

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*(Kèm theo Công văn số 1236/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 28 tháng 12 năm 2022
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 12 - 2022

Báo cáo đánh giá ngoài Trường Đại học Vinh đã được các chuyên gia trong Đoàn cùng soạn thảo, trao đổi và thống nhất. Các thành viên của Đoàn cam kết những đánh giá, nhận định, kết luận trong báo cáo là khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng.

 ----- Nguyễn Hữu Đức (Trưởng đoàn)	 ----- Trần Hữu Lượng (Thư ký)	 ----- Lê Ngọc Hùng (Thành viên)
 ----- Nguyễn Ngọc Thanh (Thành viên)	 ----- Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Thành viên)	 ----- Trần Văn Nam (Thành viên)
 ----- Nguyễn Hoàng Oanh (Thành viên)	 ----- Nguyễn Hòa Huy (Giám sát viên)	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
PHẦN I. TỔNG QUAN.....	1
1. Giới thiệu chung	1
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN.....	15
1. Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	15
2. Tiêu chuẩn 2: Quản trị	20
3. Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	25
4. Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	31
5. Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	38
6. Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	45
7. Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	52
8. Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	59
9. Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	65
10. Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	70
11. Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	73
12. Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	77
13. Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	81
14. Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	85
15. Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	88
16. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	91
17. Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	94
18. Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	100
19. Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	105
20. Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	110
21. Tiêu chuẩn 21: Kết nối phục vụ cộng đồng	114
22. Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	121
23. Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	128
24. Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	135
25. Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	141
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI.....	145

PHỤ LỤC	150
Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh	151
Phụ lục B. Tóm tắt kết quả tự đánh giá của Nhà trường	155
Phụ lục C. Quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài	162
Phụ lục D. Lịch trình khảo sát chính thức	165
Phụ lục Đ. Công văn của Nhà trường phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN	173
Phụ lục E. Văn bản phản hồi của Đoàn ĐGN	174

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BGH	Ban Giám hiệu
CBGV	Cán bộ, giảng viên
CDR	Chuẩn đầu ra
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLPT	Chiến lược phát triển
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
SDLĐ	Sử dụng lao động
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
ĐHV	ĐHV
CTCTHSSV	Công tác chính trị và học sinh, sinh viên
GDDH	Giáo dục đại học
GDDT	Giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HĐT	Hội đồng trường
HTQT	Hợp tác quốc tế

KHHTQT	Khoa học và Hợp tác quốc tế
KHTC	Kế hoạch - Tài chính
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NV	Nhân viên
NCV	Nghiên cứu viên
NSNN	Ngân sách nhà nước
PPGD	Phương pháp giáo dục
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QLĐT	Quản lý đào tạo
QTĐT	Quản trị và Đầu tư
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
SDH	Sau đại học
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TNCSHCM	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	Tiến sĩ
TSTT	Tài sản trí tuệ

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn/Đoàn ĐGN) Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 1007/QĐ-KĐCL ngày 17/11/2022 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) (sau đây gọi là Trung tâm) để đánh giá chất lượng giáo dục của Nhà trường. Đoàn gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia ĐGN và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

T	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	ĐH Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Trần Hữu Lượng	Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN	Thư ký
3.	GS.TS. Trần Văn Nam	Đại học Đà Nẵng	Thành viên
4.	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Thành viên
5.	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Trường ĐH Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Thành viên
6.	GS.TS. Lê Ngọc Hùng	Trường ĐH Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Thành viên
7.	TS. Nguyễn Hoàng Oanh	Trường ĐH Việt - Nhật, ĐHQG Hà Nội	Thành viên
8.	ThS. Nguyễn Hòa Huy	Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này trình bày quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với Nhà trường. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường được trình bày trong Phụ lục A. Kết quả tự đánh giá được trình bày trong Phụ lục B. Quyết định thành lập Đoàn trong Phụ lục C. Lịch trình các hoạt động của Đoàn trong Phụ lục D1 và Diễn tiến các hoạt động trong Phụ lục D2. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN trong Phụ lục Đ. Văn bản phản hồi của Đoàn ĐGN trong Phụ lục E.

Công cụ đánh giá mà Đoàn đã sử dụng là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ĐH được Bộ GDĐT quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí từ 1 đến 7.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động trong Nhà trường để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của Nhà trường; v) Đối sánh các thực hành tốt trong nước và quốc tế trong từng lĩnh vực để đưa ra những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với Nhà trường.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm 31/12/2021. Niên độ đánh giá từ 2017 đến 2021. Ngoài ra, Đoàn còn xem xét thêm thông tin, dữ liệu đến tháng 10/2022 để tham khảo và có thông tin đánh giá các xu thế phát triển của Nhà trường.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn chuyên gia ĐGN đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 17-20/11/2022, Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG, nhận xét Báo cáo TĐG và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 21/11/2022, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 22/11/2022, đại diện lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thư ký và Giám sát của Đoàn đã thực hiện khảo sát sơ bộ. Đoàn đã làm việc với lãnh đạo Nhà trường, đại diện Trung tâm ĐBCL, Hội đồng TĐG và đại diện các cán bộ, giảng viên của các khoa, phòng liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và đối tượng các thành phần cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng Đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản ghi nhớ sau khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 02-06/12/2022, Đoàn khảo sát chính thức tại Nhà trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các mảng TCCB, KH-HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, Đào tạo, KHTC, QTĐT, TTTV Nguyễn Thúc Hào, HTSVQHĐN; đại diện các nhóm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 11 nhóm đối tượng gồm tất cả các bên liên quan (290 người); gặp gỡ và phỏng vấn không chính thức với SV và cán bộ tại căng-tin, thư viện, phòng thí nghiệm; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên 325 tên tài liệu trong danh mục tài liệu giảng dạy theo 48 đề cương chi tiết các học phần trong các CTĐT trình độ ĐH do Nhà trường cung cấp có tại Thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị tại Trường; quan sát hoạt động dạy - học tại một số lớp học trực tuyến; khảo sát về tình trạng việc làm của 1200 SV chính quy tốt nghiệp năm 2020 và 2021 của Trường. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 164 lượt đánh giá, góp ý về các hoạt động của Nhà trường. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và SV có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Ngày 07/12/2022, sau đợt khảo sát chính thức, dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên trong Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm).

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Ngày 28/12/2022, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông

qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

Sau khi nhận được hồ sơ TĐG của Nhà trường, Đoàn chuyên gia ĐGN đã nghiên cứu và có báo cáo kết quả nghiên cứu. Báo cáo này cũng đã được Đoàn trình bày, trao đổi với Nhà trường tại buổi khảo sát sơ bộ và nêu trong Biên bản khảo sát sơ bộ. Tóm tắt các nội dung nhận xét chính như sau:

- Về quy trình, thể thức văn bản: Đoàn nhận thấy Nhà trường đã triển khai hoạt động TĐG theo quy trình trong *Hướng dẫn TĐG cơ sở giáo dục ĐH* (Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT). Báo cáo TĐG đã được Trung tâm thẩm định và gửi nhận xét thẩm định cho Nhà trường để hoàn thiện. Nhà trường đã chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo theo các góp ý và đáp ứng các yêu cầu để triển khai ĐGN. Cấu trúc Báo cáo TĐG đã đáp ứng yêu cầu so với Hướng dẫn. Các nội dung trong Báo cáo TĐG được trình bày đúng quy định, hành văn mạch lạc, ít lỗi chính tả, định dạng đúng mẫu. Báo cáo TĐG đã bám sát bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ĐH do Bộ GDĐT ban hành; tất cả các tiêu chí đã được đề cập đến trong Báo cáo TĐG.

- Về nội dung Báo cáo TĐG, Đoàn có một số nhận xét chính như sau:

+ Cách thức mô tả các hoạt động liên quan đến tiêu chí: Báo cáo TĐG khi mô tả các hoạt động của Nhà trường đã bám sát nội hàm của các tiêu chí, tuy nhiên, một số vấn đề mô tả trong một số tiêu chí còn chưa thật rõ ràng, chưa đủ thông tin, đặc biệt còn thiếu một số dữ liệu liên quan, một vài số liệu chưa nhất quán và chưa cập nhật đầy đủ minh chứng;

+ Cách thức phân tích, so sánh các nhận định (điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân): Báo cáo TĐG đã phân tích, so sánh và đưa ra các nhận định về điểm mạnh, tồn tại của Nhà trường theo tiêu chí, tiêu chuẩn. Tuy nhiên, ở một số tiêu chí nội dung mô tả chưa phân tích làm rõ các yêu cầu đối với tiêu chí, chưa cung cấp đủ các thông tin, số liệu để khẳng định các điểm mạnh; một số điểm tồn tại chưa thực sự được nhìn nhận xác đáng, chưa làm rõ nguyên nhân và đánh giá để có kế hoạch khắc phục phù hợp;

+ Cách thức đưa ra những vấn đề cần cải tiến chất lượng và biện pháp thực hiện của đơn vị: Nhà trường đã đưa ra được các kế hoạch cải tiến chất lượng để khắc phục những tồn tại đã phát hiện trong quá trình TĐG. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít kế hoạch cải tiến chất lượng vẫn còn chung chung, ít tính khả thi, chưa thật sự hướng tới việc khắc phục những tồn tại đã nêu;

+ Trong báo cáo TĐG của một số tiêu chí, các thông tin và minh chứng chưa đảm bảo độ chắc chắn và đầy đủ để khẳng định mức độ đạt được của tiêu chí.

Trên cơ sở các nhận xét Báo cáo TĐG, Trung tâm đã tập hợp các yêu cầu của Đoàn gửi Nhà trường gồm 18 nhóm minh chứng để bổ sung chuẩn bị cho đợt khảo sát chính thức.

3.1. Tóm tắt những mặt mạnh của Nhà trường

(1) Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hoá của Trường đã được xác định và tuyên bố chính thức trong chiến lược phát triển trường theo từng giai đoạn; có tính ổn định, kế thừa và phát triển cần thiết. Đặc biệt, sứ mạng và tầm nhìn tuyên bố năm 2022 rất cập nhật và hiện đại, bao gồm đầy đủ định hướng đào tạo, NCKH và đổi mới sáng tạo; định tâm vào việc xây dựng đại học thông minh; định vị tầm nhìn châu Á (2030) và thế giới (2045) và xác định trách nhiệm quốc gia đối với việc dẫn dắt trong khu vực Bắc miền Trung. Các nội dung này tương thích với khát vọng quốc gia, đặc biệt truyền được cảm hứng cho các bên liên quan và có lộ trình rất khả thi. Trong thực tế triển khai, Trường còn mô tả nội hàm của đại học thông minh

mà trường theo xây dựng bao gồm 5 trụ cột: hệ sinh thái ĐMST, CTĐT ĐMST, quản trị chất lượng tiên tiến, nhà giáo chuyên nghiệp và hạ tầng ĐMST. Các giá trị cốt lõi được giữ nguyên, ổn định qua mấy kỳ rà soát, đánh giá; khẳng định giá trị bền vững được thừa nhận qua các thời/nhiệm kỳ và là giá trị đã được hun đúc qua nhiều nhiều thế hệ. Đây là giá trị và nguồn lực tinh thần to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển nhà trường.

(2) Trường có hệ thống quản trị hoàn chỉnh theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP với đầy đủ bộ máy (cơ cấu tổ chức), công cụ (hệ thống văn bản) và nhân sự. Nhà trường áp dụng thực hiện quy định Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đội ngũ nhân sự và hệ thống văn bản quản trị, điều hành của Nhà trường thường xuyên được rà soát, kiện toàn và cập nhật theo đúng quy định. Cơ cấu cán bộ của các tổ chức quản trị đa dạng hoá các thành phần, lĩnh vực, đáp ứng tốt các yêu cầu của công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và yêu cầu phát triển của Trường. Đảng ủy và Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2020-2025, đã ban hành một số nghị quyết quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Trường ĐHV thành ĐHV và xây dựng mô hình đại học thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo. Các nghị quyết này đã được ban giám hiệu nhà Trường triển khai, thực hiện nghiêm túc, nhanh chóng và chắc chắn.

(3) Nhà trường đã thiết lập được một cơ cấu quản lý rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ theo thẩm quyền xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý được rà soát và bổ sung, điều chỉnh về số lượng, cơ cấu và chất lượng nhằm thực hiện tốt vai trò, chức trách được phân công. Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch, phù hợp với thực tế của Nhà trường, nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được đánh giá hàng năm và cuối nhiệm kỳ.

(4) Nhà trường có chiến lược phát triển nhằm thực hiện tầm nhìn và sứ mạng trở thành một cơ sở GDĐT hàng đầu ở khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Trường ĐH, có uy tín là thành viên của mạng lưới các trường đại học ASEAN; xác lập các KPIs cho một số lĩnh vực hoạt động chính, có điều chỉnh cho phù hợp với Chiến lược phát triển và xu thế GDĐT thế giới; thực hiện việc giám sát, đánh giá kết quả các chỉ báo thực hiện chính; có thực hiện cải tiến quá trình lập chiến lược phát triển. Đặc biệt đã dự thảo Chiến lược phát triển mới phát triển theo mô hình ĐH thông minh, được xếp hạng trong nhóm 500 ở Châu Á vào năm 2030 và nhóm 1000 trên thế giới vào năm 2045.

(5) Nhà trường có hệ thống để xây dựng, các văn bản phân công nhiệm vụ cho Tổ chính sách và các đơn vị/bộ phận xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, và đã ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ; nội dung các chính sách về đào tạo, NCKH phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, của Bộ GDĐT và của Nhà trường. Công tác thanh tra giám sát được thực hiện thường xuyên và định kỳ; Nhà trường cũng đã có một số cải tiến, điều chỉnh về các chính sách, quy định, quy chế đào tạo, NCKH và PVCĐ mang lại hiệu quả rõ rệt.

(6) Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quy hoạch nguồn nhân lực trên cơ sở chiến lược phát triển của trường và nhu cầu nguồn nhân lực của các ĐV. Đội ngũ GV của Nhà trường có trình độ tiến sỹ trở lên chiếm 55,5%, hài hòa về cơ cấu độ tuổi và cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn và sắp xếp nhân sự đội ngũ CB, GV và NV; quy trình tuyển dụng, quy trình bổ nhiệm về nhân sự được quy định chi tiết; các năng lực cần có của các nhóm CB, GV và NV khác nhau được mô tả cụ thể và được phổ biến cho các đơn vị và công khai trên website của Trường. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ được khuyến khích, chú trọng và đầu tư. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên và cải tiến tích cực; khuyến

khích đơn vị và cá nhân phát huy, nâng cao năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

(7) Trường được Bộ GDĐT giao tự chủ một phần chi thường xuyên trong giai đoạn 5 năm vừa qua. Kế hoạch tài chính hàng năm đã được xây dựng và triển khai phù hợp qua đó đảm bảo nguồn lực tài chính các hoạt động trong trường. Tình hình tài chính của Trường trong giai đoạn 2017-2021 có phát triển và ổn định về cơ bản nguồn thu của Trường đảm bảo nguồn lực cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ. CSVC của trường và trang thiết bị CNTT, các nguồn học liệu đã được tăng cường đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của CB, GV, NV, SV trong trường. Hệ thống CSVC, các trang thiết bị, ứng dụng CNTT, Thư viện và các nguồn lực học tập đã được giám sát, đánh giá định kỳ, bảo trì, sửa chữa và lập kế hoạch mua mới thường xuyên. Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác PCCC, an ninh trật tự, bảo hiểm y tế, công tác khám sức khỏe định kỳ cho CB, GV, NV và khám sức khỏe ban đầu cho SV đã được nhà trường quan tâm, đánh giá và cải tiến.

(8) Nhà trường có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát các hoạt động đối ngoại theo quy định, có kế hoạch, chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Các chính sách, kế hoạch, quy trình này được triển khai, giám sát, rà soát và được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường. Trường phát triển được các mạng lưới và quan hệ đối tác trong và ngoài nước tương đối đa dạng. Ngoài ra, tổ chức được 9 hội thảo quốc tế vừa trực tiếp vừa trực tuyến về các lĩnh vực NCKH và ĐT.

(9) Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến để hướng đến đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược. Hệ thống ĐBCL bên trong được cấu trúc theo mô hình 3 cấp theo mô hình tập trung, thống nhất giữa trường và các đơn vị. Nhân sự của hệ thống ĐBCL có năng lực, trình độ, nghiệp vụ về ĐBCL. Chức năng của các thành phần trong hệ thống ĐBCL cơ bản được phân định rõ ràng. Chiến lược ĐBCL đã xác định các chính sách và ưu tiên trong ĐBCL hướng đến thực hiện mục tiêu chiến lược qua các giai đoạn phát triển, được chuyển tải thành các kế hoạch cụ thể. Hệ thống các quy trình, quy định ĐBCL khá đầy đủ. Các hoạt động ĐBCL được triển khai đã hỗ trợ phục vụ cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường. Kết quả KĐCL CSGD và các CTĐT cơ bản đáp ứng mục tiêu. Trường đã triển khai nhiều hoạt động có tính hệ thống để xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. CNTT bước đầu được ứng dụng trong việc thu thập thông tin và quản lý dữ liệu ĐBCL. Trường đã ban hành hệ thống các quy trình ĐBCL, lập kế hoạch, xây dựng các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính, tổ chức rà soát và cải tiến để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL theo từng giai đoạn phát triển.

(10) Trường định kỳ triển khai TĐG và ĐGN chất lượng CSGD và CTĐT. Có nhiều CTĐT được KĐCLGD, xếp hạng và gắn sao. Nhân sự tham gia Mạng lưới ĐBCL, tham gia Hội đồng tự đánh giá được đào tạo, bồi dưỡng, có năng lực ĐBCL. Kết quả TĐG, ĐGN chất lượng CSGD và Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD được Trường phân tích, xây dựng kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan trong Trường thực hiện cải tiến chất lượng. Về cơ bản, các tồn tại đã được nhận diện trong quá trình TĐG và ĐGN được Trường khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng. Hoạt động TĐG bước đầu ứng dụng CNTT trong việc xử lý các số liệu, thu thập dữ liệu, minh chứng, số hoá minh chứng để thuận lợi trong việc quản lý, trích xuất phục vụ việc ra quyết định.

(11) Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quan tâm rà soát và cải tiến để đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn phát triển, thể hiện trong chủ trương và thực tiễn triển khai xây dựng hệ thống quản lý thông tin trên nền tảng CNTT. Hệ thống các thông tin ĐBCL bên trong của Trường được rà soát, có nhiều cải tiến liên quan đến hệ thống, nhân sự, quy định và công cụ. Trường đã thực hiện 10

nhóm khảo sát các bên liên quan về phục vụ rà soát, cập nhật CTĐT. Các thông tin ĐBCL bên trong được xử lý, thông tin đến các bên liên quan trong trường để phục vụ quá trình cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Công tác thông tin, truyền thông quảng bá, xây dựng hình ảnh trên trang thông tin điện tử cũng được Trường cập nhật thường xuyên.

(12) Chiến lược phát triển trường được cải tiến nhằm hướng đến đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn của CSGD. Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả TĐG và ĐGN CSGD và các CTĐT, trong đó xác định cụ thể các giải pháp, kết quả, nguồn lực và phân công cụ thể đơn vị/ cá nhân thực hiện. Trường đã thực hiện các cải tiến liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ nhằm đạt được mục tiêu đổi mới, sáng tạo, mô hình đại học thông minh; ban hành quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin đối sánh để phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ làm căn cứ cải tiến chất lượng, bao gồm các tiêu chí lựa chọn đối tác và tiêu chí đối sánh liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã có phân tích và đối sánh trong quá trình TĐG và ĐGN các CTĐT trong quá trình KĐCL theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA và xếp hạng gắn sao một số CTĐT.

(13) Nhìn chung, công tác tuyển sinh và nhập học của trường được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và đã đạt được hiệu quả khá tốt trong chu kỳ đánh giá. Số lượng người học trường tuyển sinh được là khá lớn, nhất là với một số CTĐT của hệ vừa làm vừa học. Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu của các CTĐT ĐH chính quy tăng dần trong chu kỳ đánh giá. Công tác giám sát việc tuyển sinh và nhập học cũng được thực hiện theo quy định với hầu hết các CTĐT. Trường cũng thường xuyên cải tiến để tăng cường tính phù hợp và hiệu quả của việc tuyển sinh và nhập học với các CTĐT các trình độ và loại hình khác nhau.

(14) Hoạt động mở ngành mới, xây dựng CTĐT, CTDH của Trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT. Từ năm 2017, trường triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO cho các ngành ĐT trình độ ĐH chính quy và dần triển khai cho các CTĐT sau ĐH. CTDH, nhất là các CTĐT bậc ĐH, cũng được định kỳ rà soát trong chu kỳ đánh giá. Việc rà soát được thực hiện theo các quy định của Trường.

(15) Triết lý giáo dục của trường được xây dựng và công bố trong các văn bản chính thức và trên website. Trường có các hoạt động dạy/học phong phú, đa dạng, đặc biệt chuỗi học phần cốt lõi được tổ chức dạy học theo hình thức dự án xuyên suốt từ năm thứ nhất đến năm cuối nhằm giúp người học đạt CĐR theo định hướng CDIO. Trường cũng xây dựng và giữ chân được một đội ngũ GV đông đảo (551 người) và có năng lực tốt với 03 GS (0,5%), 49 PGS (8,9%), 254 TS (46,1%) để triển khai tốt các CTĐT của trường.

(16) Nhà trường đã triển khai các khóa tập huấn/bồi dưỡng về công tác ra đề thi, kiểm tra, đánh giá người học xuyên suốt trong cả chu kỳ đánh giá. Trường cũng đã ban hành Quy định về KTĐG cụ thể cho các trình độ đào tạo ĐH (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017) và ThS (QĐ số 08/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018) cũng như Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017). Hệ thống các phương pháp KTĐG đa dạng để đánh giá các hoạt động, nội dung học tập khác nhau của các học phần, CTĐT khác nhau. Công tác khiếu nại phúc khảo bài thi được thực hiện tốt, được công bố kịp thời để hỗ trợ người học cải tiến việc học tập của bản thân.

(17) Nhà trường ban hành tương đối đầy đủ các chính sách, quy định, quy chế, kế hoạch và thiết lập được hệ thống giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trên cấp cấp độ từ nhà trường đến các đơn vị, phòng, ban, trung tâm đến lớp học và có vấn học tập; Trường xây dựng được hệ thống các cơ quan, đơn vị phục vụ, hỗ trợ, giám sát đối với người học. Trường đã chuẩn bị các nguồn lực cần thiết đảm bảo tuyển sinh, đào tạo, quản lý, hỗ trợ người học trong điều kiện bình thường, điều kiện phòng chống dịch bệnh COVID-19 và điều kiện bình thường mới; có kế hoạch, chính sách phục vụ và hỗ trợ người học, có hệ thống giám sát, đánh giá, thu thập thông tin phản hồi và cải tiến các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học.

Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát học tập, rèn luyện đối với người học được triển khai theo quy định, kế hoạch và được người học đánh giá cao. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát theo kế hoạch dưới nhiều hình thức từ họp, gặp mặt, báo cáo, lấy ý kiến của người học, người sử dụng lao động, SV tốt nghiệp và kiểm tra, đánh giá trên các cấp độ từ nhà trường đến các đơn vị và cố vấn học tập. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được lập kế hoạch, thực hiện, giám sát, rà soát, đánh giá và rút kinh nghiệm để cải tiến. Trường đã từng bước cải tiến các hạn chế, tồn tại trong phục vụ và hỗ trợ người học nhằm đáp ứng nguyện vọng và làm hài lòng người học.

(18) Nhà trường đã ban hành các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu; ban hành các quy định về các hoạt động NCKH, trong đó bao gồm cả quy định định mức khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên; đã xây dựng kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hằng năm và đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá chất lượng các sản phẩm NCKH; thành lập các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh để phát triển NCKH đỉnh cao; đã có các chính sách thu hút cán bộ đầu tư cho NCKH đỉnh cao; đã triển khai hoạt động KHCN theo kế hoạch đã đề ra. Nhà trường đã có các KPIs cụ thể về số lượng và về chất lượng các bài báo NCKH và đã thực hiện định kỳ hằng năm đánh giá việc thực hiện KPIs của các đơn vị, từ đó làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn; chú trọng công tác lấy ý kiến khảo sát của đội ngũ CBGV về công tác quản lý NCKH trước khi ban hành các chiến lược, chính sách, quy định liên quan đến lĩnh vực này.

(19) Nhà trường đã ban hành quy định về việc bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như ban hành các quy định về việc khai thác TSTT. Trường đã ban hành các quy định và triển khai các hoạt động đăng ký bảo hộ các TSTT theo đúng quy định của pháp luật. Trường đã phổ biến, hướng dẫn cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền SHTT, đã hỗ trợ cán bộ khoa học, GV đăng ký quyền sở hữu ở các cấp. Ngoài ra, Trường đã xây dựng CSDL cho việc thực hiện rà soát để ngăn ngừa các hành vi vi phạm TSTT cũng như khai thác hiệu quả TSTT. Trường đã có quy định cho các đơn vị chức năng thực hiện công tác quản lý TSTT một cách toàn diện. Định kỳ hằng năm, các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý TSTT có tổng kết, đánh giá và báo cáo cho BGH Nhà trường. Trường đã ban hành đầy đủ quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của Trường ĐHV, trong đó bổ sung một chương về quản lý tài sản trí tuệ. Trong giai đoạn đánh giá, không có các sai phạm về công tác quản lý TSTT.

(20) Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về hợp tác trong nghiên cứu, đã phân công cụ thể đầu mỗi thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả hợp tác trong nghiên cứu. Chiến lược phát triển trường các giai đoạn cũng xác định cụ thể các mục tiêu hợp tác trong nghiên cứu nhằm xây dựng các nguồn lực về đào tạo, KHCN, đổi mới sáng tạo. Chiến lược phát triển trường cũng xác định cụ thể một số chỉ số cụ thể cho kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Kết quả hợp tác trong nước và quốc tế đã mang lại cho Trường những thay đổi tích cực trong NCKH, gắn với đào tạo và mang lại nguồn thu cho trường, đáp ứng mục tiêu đề ra.

(21) Nhà trường đã ban hành chính sách và quy định về hoạt động PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học công nghệ và họa động hỗ trợ, từ thiện, nhân đạo. Các chính sách này đã được triển khai theo quy định hiện hành. Các hoạt động và kết quả kết nối và PVCĐ trên các lĩnh vực hoạt động cơ bản của nhà trường bao gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ cộng đồng. Các hoạt động và các kết quả của công tác này được giám sát, rà soát, ghi nhận và đánh giá tích cực từ các bên liên quan (người học, cơ quan chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người sử dụng lao động). Các hoạt động và các kết quả này được định kỳ cải tiến trên cơ sở rà soát, đánh giá theo quy định và tiêu chuẩn/tiêu chí về mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của CBGV, chuyên viên và người lao động trong toàn

trường. Các hoạt động kết nối, PVCĐ của Nhà trường đã đạt được một số kết quả tích cực trong các lĩnh vực hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và đổi mới sáng tạo.

(22) Nhà trường đã xây dựng triển khai hệ thống quản lý học tập theo hệ thống tin chỉ qua phần mềm quản lý đào tạo CMC, LMS đang cải tiến và tích hợp vào Trí Nam, trong đó có quản lý kết quả học tập và rèn luyện của người học. Nhà trường có xây dựng và công khai số liệu thống kê về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khoá học, ngành học, có các bảng đối sánh các nội dung này qua các năm và đã có nhiều giải pháp để giảm tỷ lệ thôi học, giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành học. Nhà trường đã giám sát và thống kê tỷ lệ tốt nghiệp đến từng chuyên ngành đào tạo; hằng năm có triển khai khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp sau 6 tháng, sau 12 tháng tốt nghiệp và đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV có việc làm đạt trung bình trong 5 năm là 81,2%. Nhà trường có hệ thống tin cậy để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Các báo cáo có nội dung đáp ứng yêu cầu và mục tiêu; các kết luận, khuyến nghị và đề xuất là các cơ sở tốt giúp Nhà trường cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Nhìn chung, chất lượng sinh viên tốt nghiệp tại Nhà trường được các doanh nghiệp đánh giá cao.

(23) Trường đã có các Quy định, văn bản cụ thể về việc xác lập loại hình hoạt, số lượng và chất lượng NCKH của CB, GV. Cơ chế và chính sách về NCKH được cải tiến định kỳ, chất lượng của các hoạt động NCKH được cải thiện dần qua từng năm. Trường đã có những Quy định về việc hỗ trợ, khen thưởng với việc NCKH của NH. Giải thưởng NCKH được Nhà trường tổ chức hàng năm, thu hút sự tham gia của đông đảo NH toàn trường có chính sách hỗ trợ, khen thưởng nhằm cải thiện và gia tăng về số lượng và chất lượng các công bố khoa học. Quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao được quy định cụ thể, nhờ đó, số lượng công bố quốc tế trên các Tạp chí khoa học có uy tín tăng mạnh trong những năm gần đây. Trường cũng đã ban hành quy định và văn bản về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu...

(24) Các loại hình, khối lượng, kết quả và tác động của kết nối, PVCĐ được Trường quy định, xác lập và xây dựng thành các văn bản, chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện và giám sát, đối sánh để cải tiến liên tục trong phạm vi toàn Trường. Hoạt động PVCĐ của Trường đem lại kết quả, tác động tích cực đối với người học và cộng đồng CBGV, NV, người lao động và các bên liên quan. Trường đã triển khai các chương trình bồi dưỡng cho các đối tượng khác nhau tại các địa phương; chuyển giao các sản phẩm NCKH cho địa phương; mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, các lớp nâng cao kiến thức chuyên ngành; SV tình nguyện tham gia các phong trào tình nguyện, tổ chức nhiều hoạt động tình nguyện vào mùa thi, và các đợt vận động hiến máu nhân đạo; đặc biệt Trường quan tâm chú trọng PVCĐ quốc tế thông qua các hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học với các cơ quan tổ chức và cộng đồng quốc tế. Kết quả hoạt động vì cộng đồng và các tác động xã hội, đóng góp xã hội của công tác phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường được các bên liên quan trong trường, ngoài trường nhất là các cơ quan địa phương, cơ quan trung ương ghi nhận, hài lòng, khen thưởng và đánh giá cao.

(25) Trường đã xây dựng được các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các thành tựu của trường trong 5 năm qua trong các hoạt động đã cho thấy các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường này được cơ bản thực hiện tốt. Công tác giám sát kết quả và chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được thực hiện theo các quy định.

3.2. Tóm tắt những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Nhà trường

(1) Nhà trường cần khẩn trương ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2030 đồng bộ với sứ mạng và tầm nhìn mới. Mức độ đạt được sự mong muốn và quyết tâm cao của lãnh đạo đối với các giá trị cốt lõi chưa được tổng kết và đánh giá thực tiễn. Trường cần quan tâm xây dựng các chỉ số, lượng hóa và đánh giá kết quả và hiệu quả tác động của các giá trị cốt lõi; kết hợp công bố tại các sự kiện của các bên liên quan để tiếp tục tăng tính thuyết phục và truyền cảm hứng.

(2) Khẩn trương ban hành Quy chế tài chính. Tăng cường hoạt động giám sát của hệ thống quản trị đối với việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, nghị quyết đã ban hành. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa HĐT và BGH, cùng kiến tạo, thúc đẩy cho sự đổi mới thông qua một số giải pháp đi trước, đón đầu đồng bộ với lộ trình phát triển chung.

(3) Nhà trường cần tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của CSGD, trong đó có nội dung tuyên truyền, phổ biến TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược đến các bên liên quan bên ngoài, cần tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về nội dung TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của CSGD. Nhà trường cần có quy trình, hướng dẫn rà soát định kỳ và giám sát cải tiến trên cơ sở đánh giá, điều tra khảo sát xã hội về tính hiệu quả việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của các thành phần trong bộ máy quản lý theo KPIs và năng lực quản trị và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Sau mỗi lần rà soát Nhà trường cần xây dựng báo cáo tổng kết, phân tích, đánh giá để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao tính hiệu quả của bộ máy cũng như các văn bản điều hành, chỉ đạo, triển khai công tác của CSGD. Nhà trường cần xây dựng báo cáo phân tích cơ cấu lãnh đạo, quản lý trước và sau rà soát, điều chỉnh để thấy rõ hoạt động cải tiến cơ cấu tổ chức dựa trên kết quả rà soát, đánh giá..

(4) Nhà trường cần ban hành Hướng dẫn và triển khai việc xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch ngắn hạn, quy trình rà soát, đánh giá mức độ thực hiện các KPI; thực hiện đối sánh trong nước và quốc tế; có kế hoạch phát triển để sớm trở thành một Think-Tank lớn có khả năng tư vấn chính sách quốc gia/quốc tế trong lĩnh vực GDĐT, nghiên cứu cơ bản và phát triển nông nghiệp nông thôn, góp phần thực hiện khát vọng xây dựng một Việt Nam phồn vinh hùng cường; bổ sung thêm các biện pháp quản trị rủi ro, xác định nguồn lực (nhất là tài chính) thực hiện nhằm đảm bảo tính khả thi cho các kế hoạch; xây dựng Logframe cho việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển; nghiên cứu việc áp dụng “Thẻ điểm cân bằng” (BSC) và phương pháp “Hoshin Kanri” trong xây dựng và thực hiện chiến lược; sử dụng lợi thế về ứng dụng CNTT để kết nối chặt chẽ giữa các KPIs của chiến lược phát triển với kế hoạch ngắn hạn của Trường, kế hoạch năm học của các đơn vị. Lập quy trình theo dõi, giám sát đầy đủ việc thực hiện các KPIs trong kế hoạch chiến lược, đối sánh và công khai trong các báo cáo tổng kết hàng năm, kế hoạch công tác năm của Nhà trường và kế hoạch năm học của các đơn vị.

(5) Nhà trường: (i) Cần nâng cao hiệu quả việc xây dựng chính sách qua việc ban hành và áp dụng các bản hướng dẫn, tập huấn về việc xây dựng các chính sách, và có KH triển khai tập huấn về việc xây dựng chính sách một cách đầy đủ. (ii) Cần xây dựng quy trình, hướng dẫn, tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả xã hội của các chính sách đang được thực hiện. Tiến hành điều tra sự phản hồi của các bên liên quan đến chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ trong quá trình thực hiện, và sau cải tiến. (iii) Nên bổ sung một số chính sách cốt lõi được nêu trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD, một số nội dung có tính nguyên tắc chỉ đạo các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ như: tự do học thuật, quy tắc đạo đức nhà giáo trong đào tạo, xử lý xung đột lợi ích trong NCKH, xây dựng hình mẫu công dân tích cực trong PVCĐ.

(6) Nhà trường cần có các giải pháp đột phá, đủ mạnh nhằm giữ chân người tài, thu hút, thu hút được các nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành về công tác tại trường, đáp ứng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Có quy định tỷ lệ ngân sách trong cơ cấu thu chi tài chính trong Quy

chế chi tiêu nội bộ cho việc ĐT, BD đội ngũ. Ngoài ra, Trường cần xây dựng và ban hành được hệ thống KPIs nhằm đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, NV một cách khoa học, khách quan, minh bạch trong đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của CB, GV và NV; Trường cần thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của công tác rà soát đối với các bên liên quan đối với các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực và trên cơ sở đó mới có thể phát hiện ra những vấn đề chưa phù hợp, nhằm rà soát, cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực, thực hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2045.

(7) Trường cần có giải pháp đột phá và chú trọng nhiều hơn đến việc đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước, tăng nguồn thu từ liên kết đào tạo quốc tế, hoạt động bồi dưỡng ngắn hạn, hoạt động KHCN, trong đó có tăng nguồn thu từ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hợp tác với DN trong KHCN. Trường cần sớm hoàn thiện các dự án xây dựng, nâng cấp CSVC tại trụ sở chính và cơ sở 2 để hoàn thiện CSVC hiện đại, đồng bộ; tăng cường trang thiết bị và hạ tầng CNTT, đẩy nhanh tiến độ công tác chuyển đổi số nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu cho trường nhằm nâng cao năng lực CNTT của trường, đồng bộ hóa các phần mềm, theo mô hình ĐH thông minh, ĐH số hóa, thực hiện được Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022- 2025 và tầm nhìn 2045. Đẩy mạnh số hóa các nguồn học liệu của Trung tâm TTTV, bổ sung đầy đủ các giáo trình, tài liệu tham khảo vào các ĐCHP, cũng như các học liệu tham khảo bằng tiếng Anh, vv nhằm phục vụ tốt hơn nữa hoạt động đào tạo, NCKH của CBGV, SV. Ngoài ra, Trường cần xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả các hạng mục đầu tư, mua sắm phục vụ hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động này trong thời gian tới, thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược.

(8) Trường cần sớm xây dựng kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại đáp ứng các yêu cầu mới đang đặt ra liên quan đến đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Nghiên cứu và phát triển các đối tác, các mạng lưới của các mạng lưới và quan hệ đối ngoại kết nối với quan hệ đối ngoại trong nước đảm bảo xây dựng được mối quan hệ đa phương, nhiều chiều với các môi trường trong nước và môi trường quốc tế của Trường. Thực hiện các chính sách, thủ tục, quy trình để phát triển đồng bộ các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại chiến lược. Xây dựng kế hoạch và quy định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại; xây dựng và ban hành KPI để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

(9) Trường nên rà soát, điều chỉnh các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL đảm bảo phân tách rõ ràng chức năng tư vấn với chức năng quản trị của Hội đồng trường và đơn vị chuyên trách ĐBCL trong việc thực hành ĐBCL. Cần có đánh giá về vai trò và tính hiệu quả của Trung tâm VCEA, thể hiện mối liên hệ/ những đóng góp cho hệ thống ĐBCL bên trong của Trường. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm với hệ thống các chỉ số cốt lõi và KPIs để quản trị theo mục tiêu. Ngoài ra, cần thực hiện rà soát, đánh giá tổng thể một cách bài bản, quy trình lập kế hoạch, tham chiếu các chủ trương, quy định có liên quan để thiết lập các mục tiêu/chỉ số thực hiện chính để hướng đến đạt được các mục tiêu chiến lược và sứ mạng, tầm nhìn của Trường, bối cảnh kinh tế, xã hội của địa phương và của cả nước.

(10) Nhà trường nên có các hướng dẫn, thực hiện các thỏa thuận hợp tác chia sẻ thông tin với các CSGD trong và ngoài nước mà trường có quan hệ hợp tác để có thêm các thông tin so chuẩn và đối sánh phục vụ cải tiến chất lượng CSGD và CTĐT, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho thành viên Hội đồng TĐG, mạng lưới ĐBCL của Trường về ý nghĩa của các chỉ số kết quả đầu ra của CSGD (chỉ số thị trường) để chủ động thu thập số liệu, so chuẩn và đối sánh làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Cập nhật hệ thống thu thập

thông tin ĐBCL bên trong, phân tích kết quả để có các thông tin hữu ích phục vụ cải tiến chất lượng, bao gồm cách thức thu thập dữ liệu, xử lý và trích xuất dữ liệu. Việc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng các CTĐT cần cụ thể hơn để có căn cứ triển khai thực hiện, đồng thời tổng kết, đánh giá để lan tỏa, chia sẻ các thực hành tốt trong ĐBCL CSGD và CTĐT.

(11) Trường cần tiếp tục các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Dự án xây dựng Hệ thống quản lý thông tin, sớm đưa và đưa vào sử dụng các phân hệ (phần mềm) có các tính năng phục vụ các hoạt động khảo sát, quản lý, liên thông dữ liệu để sẵn sàng trích xuất các dữ liệu/ thông tin ĐBCL bên trong phục vụ công tác quản lý, quản trị Nhà trường. Cập nhật hệ thống các quy định có liên quan đảm bảo đồng bộ với chức năng, nhiệm vụ của hệ thống ĐBCL bên trong, trong đó có một đơn vị đầu mối là Trung tâm ĐBCL và các đơn vị tham gia phối hợp là mạng lưới ĐBCL để đảm bảo thống nhất trong việc thực hiện các khảo sát, công cụ khảo sát, phân tích, xử lý số liệu đảm bảo thống nhất và sẵn có để phục vụ hiệu quả cho công tác quản trị, quản lý của Trường, đáp ứng mô hình đại học số, đại học thông minh mà trường đang hướng đến. Ngoài ra, nên có quy định cụ thể về bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu, sao lưu dữ liệu và cung cấp thông tin.

(12) Nhà trường cần rà soát một cách tổng thể để điều chỉnh chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục về phát triển CTĐT đảm bảo cập nhật các quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt, cần tăng cường ứng dụng CNTT hơn nữa trong việc quản trị nội bộ nhằm hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nghiên cứu xây dựng các chỉ số KPIs để đánh giá và triển khai đối sánh theo các tiêu chí đã xác định cho tất cả lĩnh vực nhằm hỗ trợ quá trình cải tiến chất lượng. Kết quả so chuẩn đối sánh nên được tiến hành ở cả cấp CSGD và cấp CTĐT để sử dụng hiệu quả các bộ tiêu chuẩn KĐCL và bộ tiêu chí xếp hạng quốc tế. Ngoài ra, cần tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện các quy định về so chuẩn đối sánh trong hoạt động ĐBCL CSGD và CTĐT để trên cơ sở đó có căn cứ đánh giá hiệu quả, cải tiến chất lượng.

(13) Trường cần quy hoạch lại các CTĐT ở các trình độ và loại hình đào tạo để đảm bảo có sự cân bằng giữa các việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn, thế mạnh và năng lực tuyển sinh của mỗi CTĐT để hướng tới sự phát triển bền vững, liên tục. Để làm được việc này trường cần phải chú trọng không chỉ nhu cầu của người sử dụng lao động hiện tại mà còn phải cân nhắc đến dịch chuyển của giới trẻ trong việc chọn lựa nghề nghiệp. Cần phải có các chính sách, kế hoạch thanh tra/giám sát phù hợp với công tác tuyển sinh của các loại hình đào tạo của trường, đặc biệt của hệ vừa học vừa làm có đặc thù là tuyển sinh liên tục, hàng tháng. Ngoài ra, cần nhắc cải tiến cả chất lượng người học bên cạnh số lượng tổng số người học theo học trong các CTĐT của trường. Để thực hiện việc này, Trường có thể đánh giá sự tương quan giữa kết quả tuyển sinh và kết quả học tập, kết quả đầu ra để có thể cải tiến các phương thức, tiêu chí chọn lựa người học phù hợp hơn.

(14) Trường cần khẩn trương có kế hoạch và triển khai rà soát việc xây dựng, ban hành và phổ biến CĐR của tất cả các học phần tới người học, nhất là đối với các CTĐT sau ĐH. Trường cũng cần phải cụ thể hóa CĐR chuyên biệt cần thiết cho các học phần có tên gọi chung nhưng triển khai cho các đối tượng cụ thể rất khác nhau. CTDH của tất cả các CTĐT cũng cần được rà soát và điều chỉnh một cách định kỳ, khoa học, nhất là với các CTĐT sau ĐH.

(15) Trường cần rà soát việc triển khai rà soát đề cương chi tiết của tất cả các học phần, xác định rõ ràng CĐR của học phần tương thích với CĐR của CTDH, từ đó xác định được các hoạt động dạy/học phù hợp với triết lý giáo dục và hỗ trợ người học đạt CĐR của từng học phần cũng như của cả CTĐT. Đội ngũ GV của các CTĐT có số lượng người học lớn cũng cần được rà soát và củng cố để đảm bảo chất lượng đào tạo. Trường cần triển khai giám sát hoạt

động dạy và học toàn diện, đồng bộ hơn với người học, người dạy ở tất cả các loại hình, trình độ đào tạo ở từng môi trường học tập, thực tập, thực tế.

(16) Trường cần khẩn trương rà soát lại công tác xây dựng các ĐCHP, trong đó có rubrics để kiểm tra mức độ đạt CDR của học phần với các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng ở tất cả các CTĐT ở các loại hình, cấp độ đào tạo khác nhau. Trường cũng cần rà soát ma trận đóng góp của CLO vào việc đạt PLO ở tất cả các CTĐT để việc xây dựng, vận hành các CTĐT được thực sự khoa học và có hệ thống. Trường cũng cần định kỳ rà soát, đánh giá giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách khoa học, hệ thống để kiểm chứng lại những loại hình/phương pháp này có phù hợp với các yêu cầu mới của các bên liên quan cũng như các hoạt động dạy/học được liên tục đổi mới.

(17) Trường có thể tập trung nghiên cứu đổi mới “hệ thống giám sát người học” thành “hệ thống giám sát phục vụ và hỗ trợ” để KHÔNG giám sát người học mà giám sát quá trình, kết quả, hiệu quả phục vụ và hỗ trợ đối với người học. Cần xây dựng các quy định đảm bảo tính hệ thống và thống nhất đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí (KPIs) để xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch và giám sát, đánh giá khách quan, chính xác, kịp thời đối với hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, quan tâm nghiên cứu xây dựng *hệ thống kết nối trực tuyến* với SV trong thời gian học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp để phục vụ, hỗ trợ trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phục vụ và hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trong toàn trường, nhất là đội ngũ nhân lực trực tiếp liên quan đến người học. Ngoài ra, cần tăng đầu tư kinh phí cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học bao gồm cả người học là các học viên cao học, nghiên cứu sinh.

(18) Nhà trường cần thường xuyên rà soát, đánh giá có phân tích đối sánh kết quả đạt được để điều chỉnh, hoàn thiện các chỉ tiêu, chỉ số thực hiện chính trong kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm phù hợp với Chiến lược phát triển trường trong giai đoạn mới; tăng cường huy động và đầu tư các nguồn lực từ NSNN, thu sự nghiệp, từ địa phương, các đối tác doanh nghiệp, CSGD để nâng cao năng lực KHCN, mở rộng quan hệ với các đối tác trong nước và quốc tế, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trong NCKH để phát triển các hướng nghiên cứu mũi nhọn phù hợp với nội lực và yêu cầu của địa phương. Ngoài ra, cần hoàn thiện công tác quản trị hoạt động KHCN theo hướng hệ thống và số hóa với cơ sở dữ liệu tổng hợp và cập nhật; bổ sung và cập nhật các văn bản quản lý cho phù hợp với thực tiễn hoạt động KHCN, trong đó nên xây dựng hệ thống KPIs bám sát vào chiến lược phát triển NCKH và nhu cầu của thị trường cũng như năng lực của Trường; tăng cường khai thác các nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển của các tổ chức kinh tế - xã hội, doanh nghiệp, đặc biệt là quỹ NCKH của các tổ chức doanh nghiệp được trích lập theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC.

(19) Nhà trường cần xây dựng kế hoạch, định kỳ tổng kết, rà soát, đánh giá chuyên sâu về công tác quản lý TSTT để có kế hoạch và biện pháp cải tiến cụ thể hơn; xây dựng các KPIs về TSTT và đảm bảo sự kết nối chặt chẽ các KPIs từ Chiến lược phát triển đến kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm. Quan tâm việc số hóa TSTT để tiện lợi cho công tác quản lý, tìm kiếm và tiếp cận thông tin. Ngoài ra, cần chú trọng phát triển các hoạt động NCKH tạo ra sản phẩm có thể thương mại hóa; xây dựng chính sách hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm này.

(20) Nhà trường cần rà soát, cập nhật bộ tiêu chí đánh giá các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong NCKH, trong đó nhấn mạnh trọng số về tính hiệu quả hợp tác và sự thúc đẩy nâng cao chất lượng NCKH; có định hướng và chính sách phát triển quan hệ hợp tác cả chiều rộng và chiều sâu, thu hút đội ngũ chuyên gia có uy tín chuyên môn cao trong và ngoài nước. Đồng thời, xây dựng các tiêu chí lựa chọn và phân nhóm các đối tác hợp tác; chú trọng các đối tác có thể mạnh trong các lĩnh vực có liên quan của Nhà trường; chú trọng thúc đẩy các

hoạt động hợp tác NCKH với đối tác là các trường/viện có thế mạnh, theo định hướng có các sản phẩm NCKH là kết quả hợp tác NCKH giữa các bên nhằm đáp ứng mục tiêu NCKH của Nhà trường.

(21) Nhà trường có thể cần tuyên truyền đổi mới sáng tạo đối với các hoạt động kết nối và PVCĐ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và kinh tế thị trường. Trường nên có đầu mối chuyên trách, chuyên nghiệp về quản lý và phát triển các hoạt động kết nối PVCĐ. Trường cần nghiên cứu và có kế hoạch khuyến khích phát triển các kết nối, PVCĐ theo hướng chuyên từ các mô hình ứng phó sang mô hình chiến lược đảm bảo tạo dựng các cơ hội tham gia có hiệu quả, có trách nhiệm xã hội của toàn thể đội ngũ CBGV, NV, người lao động và người học đối với kết nối và phục vụ cộng đồng trong trường và cộng đồng ngoài trường. Đồng thời, Trường cần xây dựng hệ thống đo lường, giám sát theo hướng chuyên đổi số, đổi mới sáng tạo và chuyên nghiệp trong phạm vi toàn trường để có thể cải tiến tổng thể, liên tục đối với chất lượng và hiệu quả kết nối, PVCĐ. Trong ngắn hạn Trường cần quan tâm xây dựng các KPI và chỉ số giám sát, đánh giá công tác này, bao gồm thu thập được các thông tin phản hồi về mức độ hài lòng và lợi ích của các nhóm đại diện cho tất cả các bên liên quan làm căn cứ, bằng chứng khoa học để cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ.

(22) Nhà trường cần tiếp tục tìm các giải pháp tối ưu để hạn chế thấp nhất tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học tập và buộc thôi học, đặc biệt các ngành khối kỹ thuật, công nghệ; có phương án tư vấn tâm lý và tăng cường hỗ trợ, giám sát của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, kết hợp thông tin liên lạc giữa Nhà trường và gia đình của các SV có nguy cơ hoặc bị cảnh báo lần thứ nhất; tiếp tục có giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ, lập thêm câu lạc bộ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật để giúp hỗ trợ các điều kiện cho sinh viên sớm hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, giúp các sinh viên nợ môn, thiếu điều kiện cứng về CĐR có thể kịp thời nâng cao kiến thức, hoàn thành các điều kiện để tốt nghiệp đúng hạn. Cần thực hiện khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và cần mở rộng ra nhiều tỉnh thành và cả nước nơi có sinh viên Nhà trường đến làm việc. Cần quản lý SDH một cách bài bản hơn bằng cách tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo chung của Trường. Nhà trường cần lập kế hoạch, triển khai thực hiện đổi mới tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các trường trong và ngoài nước.

(23) Nhà trường cần hoàn thiện các chính sách, kế hoạch hỗ trợ thêm việc đấu thầu đề tài các cấp; cần lựa chọn các đối tác, tiêu chí đối sánh phù hợp và thường xuyên thực hiện đối sánh để xác lập mục tiêu, các chỉ số phấn đấu nhằm thực hiện được sứ mạng và tầm nhìn của mình; Thực hiện đồng bộ đối sánh bên trong và bên ngoài cho các hoạt động NCKH và có các giải pháp đột phá và phù hợp để thúc đẩy đồng bộ hoạt động NCKH của giảng viên và người học; Đối sánh về ngân quỹ NCKH của Nhà trường so với các CSGD khác; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu tạo sản phẩm để có thể chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Tăng cường huy động các nguồn lực tài chính cho NCKH, trong đó có nguồn thu từ chuyển giao KHCN; Tăng cường công tác SHTT của Nhà trường; Xây dựng cơ sở dữ liệu mức độ hài lòng của các bên liên quan và đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của CB, GV và người học.

(24) Trường cần chú trọng triển khai các chương trình truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ, hành vi về kết nối và PVCĐ đối với toàn thể đội ngũ CBQL, GV, NV, người lao động và người học; Đồng thời, cần truyền thông về mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình hoạt động kết nối, PVCĐ đối với cộng đồng xã hội. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, các quy định, các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo và thủ tục, quy trình đánh giá, đối sánh các kết quả, tác động và đóng góp xã hội của kết nối và PVCĐ. Ngoài ra, cần xây dựng và ban hành các chính sách, các quy định khuyến khích các đơn vị, các cá nhân thành viên của Trường tích cực, chủ động và đổi mới sáng tạo trong việc cải tiến các loại hình, số lượng, kết quả, tác động và đóng góp cho xã hội của kết nối và PVCĐ; đầu tư phát triển đội

ngũ nhân sự chuyên nghiệp có năng lực đổi mới sáng tạo thực hiện việc giám sát, đối sánh và đề xuất các biện pháp cải tiến tổng thể, liên tục đảm bảo nâng cao chất lượng, hiệu quả của kết nối và PVCĐ.

(25) Trường cần có giải pháp đột phá để đa dạng hóa nguồn thu nhằm thích ứng với sự thay đổi chính sách (giảm ngân sách nhà nước) và phương án tự chủ đến 2025. Cần tăng nguồn thu từ các chương trình đào tạo chất lượng cao, các chương trình theo nhu cầu xã hội, hoạt động liên kết quốc tế về đào tạo, hoạt động KHCN qua các đề tài /dự án trong và ngoài nước trong đó có tư vấn, CGCN; tăng chi cho KHCN theo quy định. Trường cần xác định bằng văn bản các chỉ số của các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ: chỉ số cạnh tranh, thị phần, thứ hạng, lựa chọn đối tác đối sánh theo tầm nhìn và xây dựng, ban hành các văn bản quy định hệ thống giám sát tổng thể kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Trường cần xây dựng lộ trình tham gia xếp hạng các trường ĐH theo bảng xếp hạng trong và ngoài nước bên cạnh xếp hạng theo Webometrics và UPM nhằm thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

1. Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa

TC 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường ĐHV có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng trong Chiến lược phát triển Trường theo từng giai đoạn, bắt đầu từ Đại hội Đảng bộ Trường khóa XXVIII, giai đoạn 2001 - 2010. Năm 2018, Nhà trường xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, trong đó xác định sứ mạng và tầm nhìn của Trường:

Sứ mạng: *Trường ĐHV là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu KHGD, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.*

Tầm nhìn: *Trường ĐHV trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.*

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 được thông qua năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP được ban hành tháng 12/2019, tại Đại hội Đảng bộ Trường khóa XXXII tháng 6/2020, Nhà trường đã xác định mục tiêu phát triển theo định hướng "trở thành ĐHV".

Ngày 18/10/2022, Trường tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn mới:

Sứ mạng: *Trường ĐHV là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT của khu vực Bắc Trung bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.*

Tầm nhìn: *Trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.*

Nội dung tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn năm 2018 đảm bảo sự phù hợp với cả ba chức năng cơ bản của đại học là đào tạo nhân lực, NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ công đồng. Sứ mạng và tầm nhìn cũng phù hợp với định hướng phát triển của Trường được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các khóa; phù hợp với các chiến lược phát triển của các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, mà trước hết là các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, và chiến lược phát triển ngành giáo dục; thể hiện trách nhiệm dẫn dắt trong khu vực và trách nhiệm quốc gia; có tầm nhìn khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng cũng thể hiện sự phù hợp với những định hướng phát triển của tỉnh Nghệ An - nơi Trường đóng trụ sở như đã được xác định trong Nghị quyết số 26/NQ-TW về định hướng phát triển Nghệ An đến năm 2020: *"...trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, GDĐT, KHCN, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ;... có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ"*. Đặc biệt, sứ mạng và tầm nhìn 2022 cũng đã thể hiện sự phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học là *"Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế"*; phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước là *"cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực chủ trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế*

giới".

Hiện nay, Trường ĐH Vinh đã hội tụ các điều kiện và nguồn lực (nhất là đội ngũ nhà giáo và năng lực khoa học công nghệ). Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2018, việc xác định tầm nhìn *trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia* là cách xác định ít tính thuyết phục, vì các văn bản của Nhà nước không phân loại, phân tầng đại học chính thức theo tiêu chí đó. Trong các văn bản và tuyên bố chính thức của trường từ nay về sau, không nên sử dụng khái niệm đó nữa.

Mức đánh giá của TC 1.1: mức 5/7.

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Giai đoạn 2017 - 2020, cùng với việc xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, Nhà trường đã công bố chính thức bộ giá trị cốt lõi của Nhà trường:

"Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác".

Và triết lý giáo dục:

"Sáng tạo - Hợp tác".

Các giá trị cốt lõi ấy được thể hiện thành slogan *"Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác"*.

Ý nghĩa của các giá trị cốt lõi đã được nhà trường định nghĩa khá phù hợp. Tuy nhiên, cũng còn có thể diễn dịch theo nội dung như sau:

- Trung thực: trung thực là đức tính của con người miền Trung, đồng thời là cam kết trung thực với chuyên môn, trung thực với chất lượng giáo dục và liêm chính khoa học;

- Trách nhiệm: trách nhiệm với nghề nghiệp, với các bên liên quan, với sự phát triển của quê hương và khu vực;

- Say mê: say mê với nghề nghiệp, trong đó có nghề sư phạm truyền thống; gìn giữ và phát triển ngành đào tạo giáo viên như là một thế mạnh, vì lợi ích một trăm năm trông người;

- Sáng tạo: sáng tạo trong chuyên môn, là đặc điểm của đại học nghiên cứu, là nguồn lực của đổi mới sáng tạo. Đồng thời, sáng tạo trong việc lựa chọn để xác định hướng đi mới, xây dựng nhà trường theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực;

- Hợp tác: hợp tác là phương thức của sự phát triển, đặc biệt, hợp tác với các trường đại học lớn trong nước và quốc tế để phát triển thành công một trường đại học đa ngành từ một trường đại học đơn ngành (sư phạm, chỉ đào tạo giáo viên). Trong thời kỳ phát triển mới, khi nhà trường xác định sứ mệnh xây dựng thành một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hợp tác càng có ý nghĩa quan trọng và quyết định, đặc biệt là hợp tác với doanh nghiệp và nhà nước.

Các phân tích trên đây cho thấy sự kết nối chặt chẽ hơn giữa giá trị cốt lõi và sứ mạng, tầm nhìn. Đặc biệt, chúng được giữ nguyên qua mấy kỳ đánh giá, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, thể hiện sự ổn định và giá trị bền vững của kết quả việc đánh giá, xác định của các nhiệm kỳ trước đây và của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên.

Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý, qua phỏng vấn cho thấy rằng các bên liên quan chưa hiểu rõ và nhiều trường hợp còn chưa phân biệt sự khác biệt giữa giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục.

Nhà trường cần có kế hoạch truyền thông, thậm chí là tập huấn để các bên liên quan, đặc biệt là người học, hiểu rõ khái niệm, nội hàm, làm cơ sở tạo động lực định hướng sự quyết tâm và tập trung các nguồn lực triển khai thực hiện. Điều này còn cần thiết để giúp các đơn vị trực thuộc xây dựng giá trị cốt lõi/văn hoá và triết lý giáo dục cho từng khoa/viện.

Mức đánh giá của TC 1.2: mức 4/7.

TC 1.3. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Nhà trường có nhiều hoạt động truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và các đến các bên liên quan, trước hết là toàn thể CBVC, người lao động và HSSV, học viên, NCS trong Trường. Hàng năm, việc truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và các được thực hiện thông qua các sự kiện, hội nghị, hội thảo của nhà trường; qua các văn bản quy định, quy chế; các băng rôn, khẩu hiệu, slogan trong khuôn viên trường. Đối với các bên liên quan ngoài trường (doanh nghiệp, phụ huynh, học sinh phổ thông, các đối tác...) việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, như đăng trên website của Trường, trên các ấn phẩm và tài liệu giới thiệu về Trường như cẩm nang tuyển sinh, sổ tay sinh viên; được lãnh đạo Trường đề cập trong các cuộc làm việc với các đối tác trong và ngoài nước.

Nhà trường giao Phòng Thanh tra - Pháp chế chủ trì, phối hợp Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các đơn vị trong Trường tổ chức thường xuyên kiểm tra, thanh tra kỷ luật lao động, nề nếp thực hiện văn hóa ứng xử trong Nhà trường đối với CBVC, người lao động của Trường. Một số đơn vị trực thuộc, đặc biệt là các trường, khoa, viện đã cụ thể hóa việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục trong các hoạt động của mình.

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành và thực hiện bộ quy tắc ứng xử văn hóa của người học. Công đoàn, Đoàn Thanh niên cũng thường xuyên có các hoạt động nhằm phổ biến lan tỏa đến từng giảng viên, cán bộ, từng đoàn viên thanh niên toàn trường. Chẳng hạn, Công đoàn tổ chức "Cuộc thi sáng tác nét đẹp Trường ĐHV" (2019), "Thiết kế bài giảng e-Learning" (2021), hàng năm Đoàn trường tổ chức phong trào sinh viên NCKH, thi Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, Phòng KHHTQT tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH, tuyển chọn trao giải và gửi dự thi cấp Bộ... trong đó có nhiều đề tài, ý tưởng là kết quả hợp tác giữa sinh viên các ngành khác nhau cùng thực hiện. Nhà trường đẩy mạnh đổi mới CTĐT theo hướng phát triển năng lực dựa trên CĐR với tiếp cận CDIO (Hình thành ý tưởng - Thiết kế - Thực hiện - Vận hành) nhằm đào tạo thế hệ sinh viên chú trọng năng lực sáng tạo và hợp tác.

Tuy nhiên, cũng tương tự như tình trạng của sứ mạng và tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục, qua phỏng vấn cho thấy một số bên liên quan vẫn chưa hiểu rõ và nhiều trường hợp còn chưa thực sự quan tâm đến giá trị cốt lõi. Nhà trường cần có kế hoạch truyền thông, thậm chí là tập huấn để các bên liên quan, đặc biệt là giảng viên người học, hiểu rõ khái niệm, nội hàm. Điều này càng cần thiết để giúp các đơn vị trực thuộc xây dựng tầm nhìn và sứ mạng cho từng khoa/viện phù hợp và thúc đẩy thêm giá trị cốt lõi của toàn trường.

Bên liên quan	Cán bộ quản lý	GV	Chuyên viên	Chuyên gia	SV	Cựu SV
Kết quả (theo mức 5)	4,27	4,17	4,67	4,84	3,80	4,44

Mức đánh giá của TC 1.3: mức 4/7.

TC 1.4. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Nhà trường có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tham mưu triển khai thực hiện việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi mỗi khi xây dựng và rà soát kế hoạch chiến lược từng giai đoạn. Ngoài ra, hàng năm, Phòng HCTH phối hợp Phòng KHTC thực hiện việc tổng hợp kết quả và tình hình thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cùng với các kế hoạch công

tác của năm.

Đặc biệt, năm 2021, Hiệu trưởng nhà trường đã tổ chức đợt khảo sát các bên liên quan với quy mô lớn đối với sự phù hợp của kế hoạch chiến lược phát triển, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và giá trị cốt lõi, với tình hình mới. Kết quả cho thấy, mức độ hài lòng của các bên liên quan khá cao:

Bên liên quan	Cán bộ quản lý	GV	Chuyên viên	Chuyên gia	SV	Cựu SV
Kết quả (theo mức 5)	4,30	4,47	4,67	3,53	3,80	4,32

Qua nghiên cứu, khảo sát và đánh giá, Ban rà soát đã đề xuất: 1) Điều chỉnh nội dung tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn, 2) Giữ nguyên tuyên bố về giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục. Sau khi tiến hành dự thảo, việc lấy ý kiến các bên liên quan được thực hiện kết hợp cả trực tiếp qua các hội nghị tham vấn và trực tuyến qua email, trang web của Trường. Các bên liên quan đã được tham vấn ý kiến bao gồm: CBVC, người lao động, HSSV, học viên, các đối tác ngoài trường, các chuyên gia. Nhà trường cũng gửi đăng lấy ý kiến Dự thảo trên hệ thống iOffice và tổ chức cho các đơn vị toàn trường góp ý tập thể. Quá trình tổng kết, phân tích đầy đủ này là cơ sở để Nhà trường tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn mới cho giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045.

Tuy nhiên, kết quả thống kê cho thấy, Nhà trường chưa khảo sát các nhà sử dụng lao động. Đây là đối tượng quan trọng, sử dụng trực tiếp kết quả đào tạo và nghiên cứu của Trường, đồng thời là các đơn vị trực tiếp đóng góp cho tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà trường cần quan tâm đến ý kiến và khát vọng của đối tượng này để tích hợp vào sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi.

Mức đánh giá của TC 1.4: mức 5/7.

TC 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Như đã trình bày ở trên, sau quy trình rà soát đã nêu ở Tiêu chí 1.4, ngày 18/10/2022, sau quá trình rà soát và phân tích, Trường đã tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn mới:

Sứ mạng: Trường ĐHV là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT của khu vực Bắc Trung bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Tầm nhìn: Trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Đây là một tuyên bố phản ánh đầy đủ:

- *Định hướng:* theo 3 trụ cột (đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) phù hợp với Điều 10 – Nghị định 99/2019/CP về ĐH định hướng nghiên cứu và Chiến lược phát triển KHCN và Đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam.

- *Định tâm:* Đại học thông minh, Đổi mới sáng tạo – phù hợp với keyword của ĐH Đảng XIII và xu thế của CMCN 4.0

- *Định vị:* Top 500 châu Á (2030) và 1000 world (2045)

- *Trách nhiệm quốc gia:* Dẫn dắt khu vực Bắc Trung Bộ, quốc gia, quốc tế

Các nội dung này hoàn toàn tương thích với khát vọng quốc gia, đặc biệt truyền được cảm hứng cho các bên liên quan và có lộ trình rất khả thi.

Trong thực tế triển khai, Trường còn mô tả nội hàm của đại học thông minh mà trường theo xây dựng bao gồm 5 trụ cột: hệ sinh thái ĐMST, CTĐT ĐMST, quản trị chất lượng tiên tiến, nhà giáo chuyên nghiệp và hạ tầng ĐMST. Đó là cách tiếp cận hiện đại, định hướng đúng đắn.

Tuy nhiên, do đây là một vấn đề hết sức quan trọng nhưng còn mới mẻ, nên rất cần sự xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng khi triển khai cụ thể. Mặt khác, hệ thống quản trị của Nhà trường mới chỉ được xác định hoàn chỉnh sau khi Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP được ban hành, nên các hoạt động của cơ quan quản trị có phần còn chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến lộ trình ban hành Chiến lược giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045.

Nhà trường cần khẩn trương ban hành Chiến lược mới, tạo sự đồng bộ quá trình thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược.

Mức đánh giá của TC 1.5: mức 5/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 1

Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hoá của Trường ĐHV đã được xác định và tuyên bố chính thức trong các văn bản theo từng giai đoạn; có tính ổn định, kế thừa và phát triển cần thiết. Đặc biệt, sứ mạng và tầm nhìn tuyên bố năm 2022 rất cập nhật và hiện đại, bao gồm đầy đủ định hướng đào tạo, NCKH và đổi mới sáng tạo; định tâm vào việc xây dựng đại học thông minh; định vị tầm nhìn châu Á (2030) và thế giới (2045) và xác định trách nhiệm quốc gia đối với việc dẫn dắt trong khu vực Bắc miền Trung. Các nội dung này hoàn toàn tương thích với khát vọng quốc gia, đặc biệt truyền được cảm hứng cho các bên liên quan và có lộ trình rất khả thi. Trong thực tế triển khai, Trường còn mô tả nội hàm của đại học thông minh mà trường theo xây dựng bao gồm 5 trụ cột: hệ sinh thái ĐMST, CTĐT ĐMST, quản trị chất lượng tiên tiến, nhà giáo chuyên nghiệp và hạ tầng ĐMST.

Các giá trị cốt lõi được giữ nguyên, ổn định qua mấy kỳ rà soát, đánh giá; khẳng định giá trị bền vững được thừa nhận qua các thời/nhiệm kỳ và là giá trị đã được hun đúc qua nhiều thế hệ. Đây là giá trị và nguồn lực tinh thần to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 1

Sứ mạng và tầm nhìn, đặc biệt là sứ mạng và tầm nhìn tuyên bố năm 2022 còn mới, và văn hoá sử dụng các khái niệm và công cụ quản trị này còn mới ở Việt Nam nói chung, nên cần thời gian để giá trị văn hóa thấm nhuần và chuyển tải vào các hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường, nhất là đối với doanh nghiệp. Việc tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn mới chưa đồng bộ với ban hành chiến lược.

3. Những điểm cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 1

Trường cần khẩn trương ban hành Chiến lược giai đoạn 2022-2030 đồng bộ với sứ mạng và tầm nhìn mới. Mức độ đạt được sự mong muốn và quyết tâm cao của lãnh đạo đối với các giá trị cốt lõi chưa được tổng kết và đánh giá thực tiễn. Trường cần quan tâm xây dựng các chỉ số, lượng hóa và đánh giá kết quả và hiệu quả tác động của các giá trị cốt lõi; kết hợp công bố tại các sự kiện của các bên liên quan để tiếp tục tăng tính thuyết phục và truyền cảm hứng.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	4.60
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	4
Tiêu chí 1.3	4
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

2. Tiêu chuẩn 2: Quản trị

TC 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Hệ thống quản trị của Trường ĐHV được thiết lập theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước gồm có: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên; một số hội đồng tư vấn: Hội đồng KHĐT, Hội đồng ĐBCL, Hội đồng chế độ chính sách, Hội đồng thi đua - khen thưởng, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng lương... Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các thiết chế trong hệ thống quản trị Nhà trường được quy định cụ thể trong Quy chế làm việc, Quy chế tổ chức và hoạt động của từng tổ chức, hội đồng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHV.

Đảng bộ Trường ĐHV là tổ chức Đảng cấp cơ sở được giao một số quyền cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy Nghệ An. Hiện nay, Đảng bộ Trường có 1.012 đảng viên, 08 đảng bộ bộ phận, 55 chi bộ thuộc và trực thuộc. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường khóa khóa XXXI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm có 21 thành viên; khóa XXXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 có 19 thành viên. Ngay sau đại hội của mỗi nhiệm kỳ, Đảng ủy đã xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Ban Thường vụ Đảng ủy, Đảng ủy Trường; Chương trình công tác toàn khóa; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ Trường, các Nghị quyết của đại hội Đảng cấp trên; Quyết định phân công các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ phụ trách các Đảng bộ bộ phận, các chi bộ, các tổ chức đoàn thể của Nhà trường.

Hàng năm, Đảng ủy Trường đã xây dựng và ban hành các nghị quyết, chương trình kế hoạch công tác để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

Hội đồng trường Trường ĐHV nhiệm kỳ 2015 - 2020 được thành lập vào tháng 4/2016. Trong nhiệm kỳ này, Hội đồng trường có 17 thành viên, trong đó có 13 thành viên trong Trường và 4 thành viên ngoài Trường (chiếm 23,5%). Đây là nhiệm kỳ đầu tiên của Hội đồng trường được thành lập trường theo quy định của Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 được thành lập tháng 7/2020 theo quy định của Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 19 thành viên, trong đó có 13 thành viên trong Trường và 6 thành viên ngoài Trường (chiếm 31,5%). Sau khi có Quyết định công nhận của Bộ GDĐT, Hội đồng trường các nhiệm kỳ đã thực hiện nghiêm túc việc nhất thể hoá Bí thư Đảng bộ là Chủ tịch Hội đồng trường; xây dựng và ban hành các quy chế, quy định liên quan để phục vụ công tác quản trị Nhà trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế

làm việc; Quy chế hoạt động giám sát; Quy định tạm thời về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng trường; Quy trình xử lý hồ sơ trình Hội đồng trường.

Các thành viên Hội đồng trường có quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện và cùng phối hợp để hoàn thành tốt nhiệm vụ, đảm bảo tính khách quan, trách nhiệm xã hội.

Công đoàn Trường ĐHV, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam Trường ĐHV được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, điều lệ và hướng dẫn thực hiện điều lệ, quy định của các tổ chức.

Ban Chấp hành Công đoàn nhiệm kỳ 2017 - 2022 gồm có 15 ủy viên. Công đoàn Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu tài chính của Công đoàn, Chương trình hoạt động toàn khóa, thành lập các Ban chuyên môn để triển khai hoạt động. Hàng năm, Công đoàn đã xây dựng chương trình, kế hoạch công tác làm cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động chuyên môn của Công đoàn. Trong quá trình hoạt động, Công đoàn Trường đã thể hiện được vai trò đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động trong Trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa công sở, tổ chức các phong trào, cuộc vận động có ý nghĩa.

Đoàn TNCSHCM Trường ĐHV là tổ chức Đoàn tương đương cấp huyện trực thuộc Tỉnh đoàn Nghệ An. Hội Sinh viên Việt Nam Trường ĐHV trực thuộc Hội Sinh viên Tỉnh Nghệ An. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, Chương trình công tác toàn khóa, Chương trình hành động thực hiện nghị quyết đại hội, phân công nhiệm vụ của Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Trường.

Các hội đồng tư vấn của Nhà trường: Hội đồng KHĐT, Hội đồng ĐBCL, Hội đồng chế độ chính sách, Hội đồng thi đua - khen thưởng, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng lương... được thành lập theo quy định của pháp luật, của Bộ GDĐT.

Tuy nhiên, mặc dù đã xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa Đảng uỷ, HĐ trường và BGH, các hoạt động quản trị cần có sự phối hợp nhịp nhàng và hiệu quả hơn; cần có phân cấp và phân công cụ thể trong việc xây dựng và ban hành các loại văn bản quản trị, quản lý. Ngoài ra, HĐ trường cần đẩy nhanh việc hoàn thiện và ban hành quy chế tài chính. Một số nội dung trong quy chế tổ chức và hoạt động cần có sự tương thích với sứ mạng và tầm nhìn mới. Hiện nay, trong quy chế Tổ chức và hoạt động một số nội dung về chức năng, nhiệm vụ còn dẫn chiếu theo một số văn bản cũ, chưa cập nhật.

Mức đánh giá của TC 2.1: mức 5/7.

TC 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện

Thực hiện mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường khóa XXXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, phấn đấu xây dựng Trường ĐHV thành ĐHV, Nghị quyết của Hội đồng trường, Nhà trường đã xem xét thông qua các đề án, ban hành Nghị quyết thành lập Trường Sư phạm trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; Nghị quyết thành lập Trường Kinh tế trên cơ sở tổ chức lại Khoa Kinh tế; Nghị quyết thành lập Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Luật; Nghị quyết thành lập Viện NCDTTT trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm CNTT.

Đây là các chủ trương lớn, định hướng và kiến tạo sự phát triển của Trường và của các đơn vị trong thời gian tới, có tác động mạnh mẽ, quan trọng đến tất cả các bên liên quan; tạo tiền đề cho việc xây dựng Đề án chuyển Trường ĐHV thành ĐHV. Hiện nay, Đề án đang trong quá trình gửi xin ý kiến của cấp có thẩm quyền, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các bên

liên quan trong và ngoài Trường để trình Hội đồng thông qua, sau đó hoàn tất hồ sơ, thủ tục liên quan theo quy định và trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Thực hiện chỉ đạo, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng ủy, Công đoàn Trường đã xây dựng các chương trình, kế hoạch, phát động các phong trào thi đua, các cuộc vận động trong CBVC và người lao động toàn Trường. Đặc biệt, Công đoàn đã có sự quan tâm, cùng Ban thanh tra nhân dân đảm bảo thực thi quy chế dân chủ cơ sở.

Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Nhà trường đã phối hợp xây dựng kế hoạch, triển khai nhiều hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng; học tập - NCKH; các hoạt động khởi nghiệp, lập nghiệp, hội nhập quốc tế.

Các Hội đồng tư vấn đã cụ thể hóa những nội dung kết luận tại các cuộc họp định kỳ và đột xuất thông qua kế hoạch tham vấn cho Nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả các quyết định chính sách liên quan; thường xuyên giám sát, thu thập thông tin để kịp thời tư vấn, đề xuất các nội dung phù hợp với thực tiễn hoạt động của Nhà trường.

Bất cập hiện nay của hệ thống đại học cũng như của Trường ĐH Vinh là vấn đề phát triển và quản lý nguồn lực. Cùng với việc ban hành các nghị quyết, hệ thống quản trị cần có kế hoạch chủ động huy động và phân bổ các nguồn lực, đặc biệt là huy động các nguồn lực bên ngoài để hỗ trợ hệ thống lãnh đạo, quản lý tổ chức thực hiện. Nếu hệ thống quản trị không có năng lực huy động/vận động nguồn lực thì hiệu quả triển khai các nghị quyết có thể bị hạn chế, chỉ phụ thuộc vào nguồn lực do Ban giám hiệu huy động được.

Mức đánh giá của TC 2.2: mức 4/7.

TC 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Hệ thống quản trị của Nhà trường được rà soát thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu, quy định của pháp luật, phù hợp với cơ cấu tổ chức, hoạt động thực tiễn của Trường. Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản trị; tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản của hệ thống quản trị Nhà trường.

Định kỳ, Đảng ủy Trường tiến hành rà soát điều chỉnh, phân công cấp ủy phụ trách phù hợp với tình hình thực tiễn; thực hiện công tác rà soát, bổ sung, thực hiện quy hoạch cán bộ các nhiệm kỳ theo hướng dẫn của tổ chức Đảng cấp trên. Đảng ủy Trường đã kịp thời rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự cấp ủy các Đảng bộ bộ phận, chi bộ trực thuộc khi Nhà trường tiến hành tái cơ cấu tổ chức, chia tách, sáp nhập, thành lập đơn vị mới. Đặc biệt, hàng năm, Đảng ủy Trường định kỳ tổ chức hội nghị kiểm điểm, đánh giá, nhận xét, xếp loại đối với tập thể Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường theo quy định chung.

Đề án bầu Hội đồng trường Trường ĐHV nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Đề án bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường ĐHV nhiệm kỳ 2020 - 2025, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020 - 2025, bầu Phó Chủ tịch, Thư ký Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã được triển khai đúng quy định, đảm bảo sự lãnh đạo và phát triển liên tục của trường.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được; phân tích làm rõ những tồn tại hạn chế, nguyên nhân chủ yếu và bài học kinh nghiệm của nhiệm kỳ 2015 - 2020, Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã được kiện toàn gồm 19 thành viên (13 thành viên trong Trường, 06 thành viên ngoài Trường).

Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV trường đã kịp thời rà soát, kiện toàn tổ chức nhân sự phù hợp với thực tiễn, yêu cầu công việc, nhằm phát huy hiệu quả trong chỉ đạo, tổ chức hoạt động; thành lập mới một số tổ chức đoàn thể phù hợp với quá trình tái cơ cấu, thay

đổi về công tác tổ chức của Nhà trường. Hàng năm, các tổ chức đoàn thể của Nhà trường đã xây dựng các báo cáo sơ kết, tổng kết, tổ chức hội nghị đánh giá, kiểm điểm thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra trong năm; tiến hành đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân tham gia Ban Chấp hành các đoàn thể, đề xuất các hình thức thi đua - khen thưởng.

Tuy nhiên, việc rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động chủ yếu vẫn đang triển khai theo các quy định hiện hành, do đó có tính chất thời vụ và tình thế. Hệ thống quản trị cần có chủ động tổ chức thành một số chuyên đề, chủ đề hàng năm, hàng quý để công tác rà soát có tính mục tiêu, định hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động và gia tăng giá trị cho đơn vị một cách rõ ràng và chuyên nghiệp hơn.

Mức đánh giá của TC 2.3: mức 4/7.

TC 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn, nhằm tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, hiệu quả các mặt hoạt động của Nhà trường, trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 và nhiệm kỳ 2020 - 2025, Đảng ủy Trường đã nghiên cứu và xây dựng đề án nhân sự tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ Trường đảm bảo về số lượng và chất lượng. Nhân sự tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy đáp ứng các quy định, yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, cân đối nhân sự giữa khối đào tạo và khối hành chính. Nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nhà trường áp dụng thực hiện quy định Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trong giai đoạn đánh giá 2015-2020, hệ thống quản trị của trường, đặc biệt là Hội đồng trường đã có một số đổi mới chuyển từ quy định hoạt động theo Điều lệ trường đại học sang Luật Giáo dục đại học điều chỉnh và sửa đổi 2018, theo đó chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường được quy định cụ thể rõ ràng hơn. Cơ cấu tổ chức, nhân sự của Hội đồng trường có sự thay đổi đảm bảo theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn của Nhà trường. Hội đồng trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm có 17 thành viên, trong đó có Chủ tịch Hội đồng trường là cán bộ chuyên trách, Thư ký Hội đồng trường là cán bộ kiêm nhiệm. Để tiếp tục cải tiến tăng hiệu quả hoạt động và quản lý tốt hơn các rủi ro, trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, Hội đồng trường gồm có 19 thành viên (tăng 2 thành viên so với nhiệm kỳ 2015 - 2020), trong đó có 1 thành viên đại diện Bộ GDĐT, 1 thành viên là sinh viên đang học tập tại Trường đại diện cho người học tham gia Hội đồng trường. Bộ máy tổ chức của Hội đồng trường hiện có Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký là cán bộ chuyên trách; Thường trực Hội đồng trường gồm 5 thành viên (Chủ tịch, Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch, Thư ký, Chủ tịch Công đoàn Trường là thành viên Hội đồng trường); 4 Ban chuyên môn: Ban Quản trị chiến lược; Ban Đào tạo - Khoa học, Ban Tổ chức - Nhân sự, Ban Tài chính - Tài sản. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế làm việc của Hội đồng trường và các quy chế, quy định nội bộ liên quan đã quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường với vai trò là tổ chức quản trị Nhà trường, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế thuộc hệ thống quản trị, Nhà trường luôn quan tâm triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, phát triển nguồn cán bộ. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là nhân sự tham gia hệ thống quản trị Nhà trường, thường xuyên được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, an ninh - quốc phòng; tham gia các lớp lý luận chính trị trung cấp, cao cấp nhằm đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, yêu cầu vị trí công tác. Công tác đào tạo, tập huấn về tổ chức, nghiệp vụ công tác Đảng, đoàn thể, công tác tuyên giáo, dân vận, kiểm tra, giám sát, văn phòng được Nhà trường quan tâm triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, Đảng uỷ, HĐT và BGH cần có sự phân cấp, phân công, ủy quyền tối ưu hơn nữa trong việc xây dựng và ban hành một số văn bản; tăng cường sự phối hợp giữa HĐT và BGH, cùng kiến tạo cho sự đổi mới. Đồng thời, Trường tiếp tục nghiên cứu thực hiện chủ trương, nghị quyết của Đảng về hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy, điều hành quản lý của chính quyền, hệ thống quản trị của Nhà trường đã được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động và quản lý tốt hơn các rủi ro trong hoạt động.

Mức đánh giá của TC 2.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 2

Hiện nay, Trường có hệ thống quản trị hoàn chỉnh theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP với đầy đủ bộ máy (cơ cấu tổ chức), công cụ (hệ thống văn bản) và nhân sự. Nhà trường áp dụng thực hiện quy định Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đội ngũ nhân sự và hệ thống văn bản quản trị, điều hành của Nhà trường thường xuyên được rà soát, kiện toàn và cập nhật theo đúng quy định. Cơ cấu cán bộ của các tổ chức quản trị đa dạng hoá các thành phần, lĩnh vực, đáp ứng tốt các yêu cầu của công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và yêu cầu phát triển của Trường. Đảng uỷ và Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2020-2025, đã ban hành một số nghị quyết quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Trường ĐHV thành ĐHV và xây dựng mô hình đại học thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo. Các nghị quyết này đã được ban giám hiệu nhà Trường triển khai, thực hiện nghiêm túc, nhanh chóng và chắc chắn.

2. Tồn tại Tiêu chuẩn 2

Việc ban hành Chiến lược giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 còn chậm và chưa đồng bộ với tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn mới. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các văn bản phục vụ quản trị, điều hành quản lý Nhà trường có nội dung chưa kịp thời. Chưa ban hành được Quy chế tài chính. Hoạt động giám sát của hệ thống quản trị đối với việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, nghị quyết đã ban hành còn hạn chế.

3. Các lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 2

Khẩn trương ban hành Chiến lược giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 và Quy chế tài chính. Tăng cường hoạt động giám sát của hệ thống quản trị đối với việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, nghị quyết đã ban hành. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa HĐT và BGH, cùng kiến tạo, thúc đẩy cho sự đổi mới thông qua một số giải pháp đi trước, đón đầu đồng bộ với lộ trình phát triển chung.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 2	4.25
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	4
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

3. Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý

TC 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Cơ cấu quản lý của trường được thiết lập rõ ràng phù hợp với Luật GDĐH, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHV, Chiến lược phát triển trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Theo đó, Trường ĐHV có cơ cấu tổ chức được phân thành 3 cấp: Cấp 1 là Trường ĐHV; Cấp 2 là các đơn vị thuộc, trực thuộc trường ĐHV; Cấp 3 là các đơn vị thuộc đơn vị cấp 2. Cơ cấu tổ chức gồm có HĐT (HĐT), Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Các đơn vị đào tạo (Trường, Khoa, Viện); Các đơn vị chức năng (Phòng, Ban, Tung tâm,...). Hiện nay Nhà trường có 3 Trường thuộc (Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Kinh tế, Trường Sư phạm); Các Khoa; 9 phòng; Văn phòng Đảng - HĐT - Đoàn thể, Văn phòng đại diện tỉnh Thanh Hóa, Văn phòng đại diện thành phố Hồ Chí Minh; Ban quản lý cơ sở II; 4 Viện; 2 Trường trực thuộc là Trường THPT chuyên và Trường Thực hành sư phạm (bao gồm GD bậc mầm non, bậc tiểu học và bậc phổ thông THCS); Nhà Xuất bản ĐHV, Trạm Y tế; 7 Trung tâm.

Đảng ủy Nhà trường là tổ chức lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của Trường, các đơn vị trong Trường đều có tổ chức Đảng tương ứng. HĐT nhiệm kỳ đầu tiên được thành lập năm 2016 (thành lập theo QĐ 1031/QĐ-BGDĐT ngày 01/4/2016), nhiệm kỳ 2020 - 2025 hiện nay có 19 thành viên theo đúng thành phần quy định, trong đó Chủ tịch HĐT là Bí thư Đảng ủy (thành lập 1626/QĐ-BGDĐT ngày 19/6/2020). Giúp việc cho Đảng ủy, HĐT và các tổ chức đoàn thể là Văn phòng Đảng - HĐT - Đoàn thể được thành lập năm 2018 trên cơ sở sáp nhập Văn phòng Đảng ủy, văn phòng HĐT và các văn phòng của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh. Hệ thống quản lý điều hành Nhà trường được tổ chức và vận hành theo cơ chế thủ trưởng, đứng đầu là Hiệu trưởng, cùng với các Phó Hiệu trưởng, được phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng (số 92/TB-ĐHV ngày 26/7/2021).

Đội ngũ viên chức quản lý ở mỗi cấp đơn vị đều có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, công khai đến các đơn vị và trên website của trường. Hội đồng KHĐT Trường có vai trò tư vấn cho Hiệu trưởng về các hoạt động KHCN, đào tạo, mở/đóng ngành, hợp tác quốc tế và các vấn đề học thuật khác (số 2776/QĐ-ĐHV ngày 24/11/2021). Ngoài ra, tư vấn cho Hiệu trưởng còn có các Hội đồng từng lĩnh vực như Hội đồng ĐBCL (số 621/QĐ-ĐHV ngày 29/3/2021), Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng chế độ chính sách...

Từ năm 2017 đến nay, việc thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị đều dựa trên kế hoạch, định hướng phát triển và thực tiễn của Nhà trường, tuân theo các quy định Nhà nước, quy chế làm việc. Theo đó, Đảng ủy đã họp bàn và cho chủ trương thực hiện HĐT quyết định việc triển khai thực hiện, Hiệu trưởng xây dựng đề án, lấy ý kiến các bên liên quan, trình Đảng ủy, HĐT xem xét. Sau khi có ý kiến của Đảng ủy, HĐT xem xét, tổ chức thẩm tra và ra quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu và phù hợp thực tiễn. Năm 2018, Trường đã tái cấu trúc một số đơn vị để thành lập Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Sư phạm Xã hội, thành lập Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, sáp nhập một số văn phòng thành Văn phòng Đảng - HĐT - Đoàn thể, sáp nhập các bộ phận hành chính ở cơ sở II thành Ban Quản lý cơ sở II... góp phần tinh giản bộ máy quản lý và cấu trúc ngành đào tạo theo lĩnh vực (số 03/NQ-HĐT, ngày 06/01/2018).

Nhà trường đã xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý, đầy đủ theo lĩnh vực hoạt động để các hoạt động quản lý được thực hiện một cách minh bạch, hiệu quả, đúng quy định pháp luật. Các văn bản này quy định rõ ràng theo nguyên tắc mỗi đầu

việc chỉ do một đơn vị chủ trì, trường đơn vị chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị, giữa các đơn vị là mối quan hệ bình đẳng, phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện để cùng nhau thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, kế hoạch chiến lược và các nhiệm vụ khác của Nhà trường.

Đảng ủy và HĐT đều có quy chế làm việc cụ thể, vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và quan hệ phối hợp giữa Đảng ủy, HĐT và Hiệu trưởng được quy định trong Quy chế phối hợp Đảng ủy - HĐT và Hiệu trưởng ban hành năm 2019 (số 01/QC- ĐU ngày 15/9/2020, số 15/NQ-HĐT ngày 18/12/2020 và số 2472/QC-ĐHV ngày 16/9/2019). Nhà trường đã hoàn thiện các thiết chế lãnh đạo - quản trị - quản lý theo đúng quy định của Luật GDĐT đại học và các quy định của Đảng.

Các nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo, quản lý được phân định rõ vai trò trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định và chế độ thông tin, báo cáo, được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động và các văn bản quy định liên quan khác. Từ nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nhà trường đã thực hiện đúng chỉ đạo của Nghị quyết số 19/NQ-TW về việc Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐT. Hiệu trưởng là người đứng đầu bộ máy quản lý và điều hành, người đại diện của Nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của Nhà trường theo quy định pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐT, trách nhiệm giải trình trước HĐT, Bộ trưởng Bộ GDĐT, trước xã hội và pháp luật.

Các viên chức quản lý được lựa chọn, bổ nhiệm, quản lý và đánh giá theo đúng các quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ, quyền và trách nhiệm theo quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị, các quy chế, quy định hiện hành của Nhà trường, định kỳ được đánh giá bởi tập thể và cấp trên quản lý trực tiếp (số 3635/QĐ-ĐHV ngày 25/12/2019, số 3925/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2020 và số 03/NQ-ĐU ngày 21/01/2020).

Tuy nhiên, HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 chưa ban hành Quy chế tài chính, chưa có Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy, HĐT, BGH nhiệm kỳ 2020-2025; cơ cấu có 2 phòng Đào tạo Đại học và Phòng Đào tạo Sau đại học làm tăng thêm bộ phận quản lý.

Do đó, Nhà trường cần sớm ban hành Quy chế phối hợp nhiệm kỳ 2020-2025 và nên nghiên cứu hợp nhất bộ phận đào tạo đại học và sau đại học thành một phòng để dễ quản lý trong hệ thống phần mềm và thống nhất với Bộ GDĐT.

Mức đánh giá của TC 3.1: mức 5/7.

TC 3.2. Lãnh đạo cơ sở GDĐT tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở GDĐT.

Không chỉ chỉ đạo chung, trực tiếp tham gia xây dựng, lãnh đạo Nhà trường còn chú trọng các hoạt động kết nối, tuyên truyền, định hướng TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của CSGD. Theo Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (2018-2025, tầm nhìn 2030) và điều chỉnh theo Nghị quyết đảng ủy đã xác định tầm nhìn trở thành một trường đại học đa ngành, theo mô hình đại học thông minh nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo. Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế. Hệ giá trị cốt lõi của bao gồm: Trung thực (Honesty), Trách nhiệm (Accountability), Say mê (Passion), Sáng tạo (Creativity), Hợp tác (Collaboration)

Trên cơ sở các kế hoạch hướng dẫn, trong giai đoạn 2017-2021 Nhà trường đã sử dụng nhiều hình thức và tổ chức các hoạt động để tuyên truyền, phổ biến TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của đơn vị đến các bên liên quan trong và ngoài CSGD: đăng tải lên

website của Nhà trường (vinhuni.edu.vn), bảng điện tử màn hình lớn của Trường, cùng một số ấn phẩm như bản tin, Sổ tay sinh viên; tập giới thiệu, ấn phẩm khác, quà lưu niệm, đặc biệt Nhà trường còn tuyên truyền, giới thiệu TN, SM, GTCL và triết lý GDĐT, các mục tiêu chiến lược, lồng ghép trong các slide giới thiệu VinhUni khi lãnh đạo làm việc đối tác trong và ngoài nước. Lãnh đạo Nhà trường đã tổ chức các hoạt động giới thiệu thông tin về Nhà trường, về các ngành đào tạo... trong các buổi tư vấn tuyển sinh, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (số 28/KH-ĐHV ngày 03/8/2018), khuôn khổ các hoạt động của Chương trình ETEP... đều có lồng ghép các nội dung về TN, SM và GTCL, GTVH của Nhà trường, các hội nghị lãnh đạo các đơn vị, hội nghị tổng kết năm học, hội nghị công chức, viên chức và người lao động.

Kết quả khảo sát năm 2021 đã cho thấy đa số các bên liên quan đã được phổ biến, tiếp cận với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý GDĐT, mục tiêu chiến lược của Nhà trường, với mức đồng ý từ 3,60 đến 4,84 (theo thang Likert năm bậc), trong đó đánh giá cao nhất là các bên liên quan trong Trường (4,17-4,84), thấp nhất là các chuyên gia và nhà khoa học ngoài Trường (3,60).

Tuy nhiên, khi phỏng vấn các bên liên quan cho thấy một số người học, cựu người học, nhà tuyển dụng lao động, đại diện các tổ chức chính trị-xã hội chưa nắm được các nội dung cơ bản của TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Do đó, Nhà trường cần triển khai các giải pháp nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả của công tác truyền thông của mình, trong đó có truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược; đặc biệt thông qua việc kết nối với mạng lưới cựu sinh viên rất hùng hậu và thành đạt, các nhà tuyển dụng và đối tác doanh nghiệp. Nhà trường cần có kế hoạch cụ thể trong việc chuyển tải tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi vào các lĩnh vực hoạt động của mình.

Mức đánh giá của TC 3.2: mức 4/7.

TC 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được rà soát thường xuyên và kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và với quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ GDĐT. Mỗi nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ, cơ cấu Ban Chấp hành Đảng bộ được Đại hội xem xét quyết định có sự điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ lãnh đạo Nhà trường (số 08-ĐA/ĐU, ngày 14/3/2020). Cơ cấu HĐT được thực hiện theo quy định của Luật GDĐT đại học và các văn bản pháp luật liên quan và được rà soát điều chỉnh và cụ thể hóa trong Đề án thành lập (số 377/ĐA-ĐHV ngày 07/5/2020). Cơ cấu BGH được Đảng ủy, HĐT quyết định theo Đề án bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, phù hợp với các đề án của Đảng ủy và HĐT (số 03/NQ-HĐT, ngày 02/7/2020).

Hàng năm cơ cấu quản lý đều được rà soát và đề cập trong báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo (số 72/BC-ĐHV ngày 25/8/2021), qua đó cơ cấu quản lý cũng như các văn bản quy định tương ứng từng bước kịp thời có điều chỉnh phù hợp.

Trên cơ sở các kết quả đánh giá và rà soát cơ cấu lãnh đạo quản lý hàng năm, nhiều văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của trường đã được rà soát định kỳ hoặc đột xuất, điều chỉnh và bổ sung kịp thời. Cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ban hành năm 2015, bộ máy quản lý cấp Trường, Khoa, Phòng đã được điều chỉnh, bổ sung thêm hoặc bớt cho phù hợp với quy định của Điều lệ trường đại học (QĐ 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018). Năm 2018, Nhà trường rà soát cơ cấu tổ chức, lãnh đạo quản lý và nhận thấy cần có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn của Trường sau tái cấu trúc do việc thành lập các viện đào tạo, sáp nhập các bộ môn, làm cơ sở cho việc tiến hành điều chỉnh bổ sung quy định về cơ cấu lãnh đạo, quản lý trong Quy chế năm 2018. Năm 2020, sau khi Nhà nước ban hành một số quy định pháp luật

mới về tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nhà trường tiếp tục rà soát cơ cấu lãnh đạo quản lý để triển khai xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động mới.

Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo quản lý được đánh giá định kỳ hàng năm một cách đầy đủ, theo quy định của tổ chức Đảng, các văn bản quản lý của Nhà nước và quy chế, quy định của Trường (số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021). Vào tháng 12 hàng năm, các viên chức quản lý tiến hành tự kiểm điểm và đánh giá kết quả công tác với chức trách viên chức quản lý qua các tiêu chí cụ thể, rõ ràng và định lượng theo phiếu đánh giá, đồng thời trình bày kết quả tự đánh giá trước tập thể để được góp ý, được cấp ủy chi bộ cho ý kiến thống nhất đánh giá, cuối cùng được cấp có thẩm quyền quyết định kết quả đánh giá. Phù hợp với quy định tại Nghị định số 90/2020/NĐ-CP, QĐ 3277/QĐ-BGDĐT, ngày 12/10/2021) và các văn bản liên quan, HĐT đánh giá các viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định, bao gồm Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch HĐT và các Phó Hiệu trưởng; Hiệu trưởng đánh giá các trường đơn vị thuộc và trực thuộc trường đại học; trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường đánh giá các cấp phó của mình và viên chức quản lý của các đơn vị cấu thành. Việc đánh giá được tiến hành công khai, cụ thể, kết quả được thông báo đến từng viên chức quản lý, các thông tin phản ánh được tiếp thu xem xét kịp thời, thể hiện sự minh bạch và dân chủ (số 02/BB-HĐT ngày 15/12/2021, số 155-CV/ĐU ngày 14/12/2021, số 46/BC-ĐHV ngày 28/12/2019,...)

Nhà trường thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo quản lý của các đơn vị, tổ chức theo quy định nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu công tác một cách bền vững số (1551-QĐ/ĐU, ngày 02/10/2017 số 2459-QĐ/ĐU, ngày 04/3/2019). Năm 2018, Ban Thường vụ Đảng ủy đã tiến hành rà soát quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý tất cả 68 tổ chức đảng, đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Năm 2019, Nhà trường tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý trước kỳ Đại hội Đảng bộ, kịp thời chuẩn bị nhân sự cho việc thực hiện chủ trương Bí thư Đảng ủy là Chủ tịch HĐT. Sau khi tổ chức Đại hội Đảng bộ khóa XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025, năm 2021 Nhà trường đã tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch đội ngũ cán bộ cho Ban Chấp hành Đảng bộ và Ban Thường vụ Đảng ủy, tổng số lượt quy hoạch là 56. Năm 2022, Nhà trường triển khai công tác rà soát, bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ hiện tại và quy hoạch mới nhiệm kỳ kế tiếp cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý cả ba cấp đơn vị theo các văn bản quy định và hướng dẫn mới của Đảng và của Bộ GDĐT (số 07-HD/ĐU ngày 18/5/2022), với hơn 1.000 lượt vị trí được quy hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên cơ sở kết quả quy hoạch, hàng năm Nhà trường triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kịp thời nhằm chủ động tạo nguồn cán bộ lãnh đạo quản lý (số 1254/ĐHV-TCCB, ngày 25/12/2017, số 01/KH-ĐHV ngày 06/01/2021). Trong chu kỳ đánh giá, nhiều cán bộ lãnh đạo quản lý cấp Trường/Trường thuộc/Viện/Khoa đã được điều động hoặc chuyển công tác, song nhờ công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ, Nhà trường vẫn có đủ nhân sự đáp ứng tiêu chuẩn điều kiện để đảm nhiệm các vị trí quản lý.

Tuy nhiên, các hoạt động rà soát định kỳ về cơ cấu quản lý, các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý tuy được Nhà trường thực hiện trong quá trình tổ chức và sắp xếp lại từ Khoa/Bộ môn thành Viện/Khoa và hiện nay thêm Trường thuộc/Khoa cần được phân tích, đánh giá để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến theo mô hình Đại học để nâng cao tính hiệu quả của bộ máy cũng như các văn bản điều hành, chỉ đạo, triển khai công tác, thích ứng và đồng bộ với sứ mạng và tầm nhìn của một đơn vị đang tự chủ, theo xu thế chuyển đổi chung theo CMCN 4.0 và đổi mới sáng tạo trong một bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi bất thường như hiện nay. Chưa có minh chứng cho thấy có sự đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan với cơ cấu lãnh đạo và quản lý.

Do vậy, Nhà trường cần xây dựng và triển khai phương thức rà soát cơ cấu quản lý, đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng theo mô hình Đại học, kết hợp với rà soát việc thực hiện

các chỉ số thực hiện (KPIs) và chỉ tiêu chiến lược, từ đó đề xuất các cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý; cần xây dựng quy trình, hướng dẫn phương thức lấy ý kiến phản hồi về công tác tổ chức quản lý trong quá trình sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, để có thể đề ra các quyết định các điều chỉnh và thay đổi cần thiết và rà soát tổng thể cơ cấu tổ chức quản lý đảm bảo đúng quy định và đảm bảo khả năng thực thi chiến lược. Nhiệm vụ này cần được thực hiện một cách hệ thống, chuyên nghiệp để đánh giá năng lực quản lý, chỉ đạo triển khai và với các KPI thực hiện.

Mức đánh giá của TC 3.3: mức 4/7.

TC 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá, đặc biệt là sau các đợt tái cấu trúc về tổ chức các đơn vị thuộc và trực thuộc. Từ năm 2017, sau khi thành lập các viện là những đơn vị đào tạo theo lĩnh vực từ các khoa truyền thống, Nhà trường đã bổ sung vào cơ cấu lãnh đạo, quản lý vị trí viện trưởng và phó viện trưởng, phó trưởng bộ môn (số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018). Năm 2021, cơ cấu có bổ sung chức vụ Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng các trường thuộc Trường ĐHV. Các khoa là đơn vị cấp ba (đơn vị cấu thành các trường thuộc Trường ĐHV) không có cơ cấu bộ môn và trưởng bộ môn, thay vào đó là cơ chế tổ chức các nhóm nghiên cứu để tăng cường tính linh hoạt, đa ngành, liên ngành trong hoạt động học thuật và bổ sung chức danh trưởng nhóm nghiên cứu (số 06/NQ-HĐT ngày 12/02/2021).

Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý cũng được điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của Nhà trường như mong muốn. Nhà trường xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa Đảng ủy, HĐT và Hiệu trưởng (năm 2019), quy chế làm việc của HĐT nhiệm kỳ 2020 - 2025 (năm 2020), quy chế hoạt động giám sát của HĐT (năm 2021), quy định về quy trình xử lý văn bản trình HĐT (2022)... Nhà trường đã thực hiện việc rà soát cơ cấu lãnh đạo quản lý theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, trên cơ sở đó đã điều chỉnh bổ sung kịp thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, quy định số lượng Phó Hiệu trưởng không quá 03, cấp phó của các đơn vị cấu thành không quá 02 (số 06/NQ-HĐT, ngày 12/02/2021). Các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị theo cơ cấu tổ chức mới cũng được xây dựng và ban hành kịp thời, đồng bộ với tiến trình tái cấu trúc Nhà trường (Các QĐ 2416, 2317, 2418, 2418/QĐ-ĐHV ngày 18/10/2021)

Nhiều nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được điều chỉnh, luân chuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc hàng năm. Việc điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn dựa trên việc đánh giá kết quả công tác và đánh giá viên chức quản lý hàng năm và cuối nhiệm kỳ, được quy định cụ thể trong quy chế công tác cán bộ, quy chế tổ chức hoạt động và các quy định của Đảng về công tác cán bộ. Trong chu kỳ đánh giá, tổng số đã có 248 lượt bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý các cấp. Tính riêng từ năm 2020 đến tháng 10/2022 đã có 161 lượt bổ nhiệm cán bộ quản lý, trong đó số được bổ nhiệm lại là 41, bổ nhiệm mới là 95 (do thành lập 3 trường thuộc, 1 viện và các đơn vị cấu thành), điều động và bổ nhiệm là 25. Theo Quy chế tổ chức và hoạt động năm 2021, các viên chức quản lý không giữ một chức vụ quản lý quá 2 nhiệm kỳ liên tiếp, mỗi nhiệm kỳ 5 năm. Thực hiện quy định đó, chỉ tính riêng từ năm 2021 đến nay, đã có 26 lượt cán bộ quản lý được điều động, luân chuyển giữa các đơn vị, góp phần tạo động lực mới trong công tác của các đơn vị, điều chỉnh vị trí phù hợp sở trường và năng lực của các viên chức quản lý. Tuy nhiên, việc thực hiện quy định về 2 nhiệm kỳ đối với cấp phó còn gặp những khó khăn trong thực tiễn.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có báo cáo phân tích cơ cấu lãnh đạo, quản lý trước và sau rà soát, điều chỉnh để thấy hoạt động cải tiến cơ cấu tổ chức dựa trên kết quả rà soát, đánh giá. Đặc biệt cho thấy sự ưu việt của mô hình Đại học/Trường thuộc/Khoa/Nhóm nghiên cứu,...

Do vậy, Nhà trường cần có kế hoạch rà soát lại cơ cấu quản lý, kiện toàn cán bộ lãnh đạo một cách nhất quán với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển hình thành mô hình quản trị ĐH tiên tiến theo hướng tự chủ, dựa trên kết quả rà soát, đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc; cần xây dựng bộ tiêu chí cụ thể và rà soát một cách tổng thể văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các đơn vị trong cơ cấu của Trường, bổ sung nhằm tăng hiệu quả quản lý, hiệu quả công việc và kế hoạch phát triển hướng tới việc thực hiện sứ mạng của mình.

Mức đánh giá của TC 3.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3:

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 3

Nhà trường đã thiết lập được một cơ cấu quản lý rõ ràng phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ theo thẩm quyền xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý được rà soát và bổ sung, điều chỉnh về số lượng, cơ cấu và chất lượng nhằm thực hiện tốt vai trò, chức trách được phân công. Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch, phù hợp với thực tế của Nhà trường, nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được đánh giá hàng năm và cuối nhiệm kỳ.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 3

Sự tham gia kết nối thông tin để truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường chưa được mạnh mẽ, hình thức truyền thông còn chưa đa dạng, truyền thông với các bên liên quan ngoài trường còn hạn chế. Nhà trường chưa tiến hành điều tra xã hội về: i) các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý, ii) tính hiệu quả của các thành phần trong cơ cấu quản lý làm căn cứ cho những điều chỉnh, và iii) mức độ hài lòng của các bên liên quan. Nhà trường chưa có báo cáo phân tích cơ cấu lãnh đạo, quản lý trước và sau rà soát, điều chỉnh để thấy hoạt động cải tiến cơ cấu tổ chức dựa trên kết quả rà soát, đánh giá. Đặc biệt, trong thời gian qua Nhà trường đã thay đổi căn bản mô hình trường truyền thống Trường đại học có Khoa, Bộ môn thành Trường đại học có Viện, Khoa và Bộ môn và Trường đại học/Trường trực thuộc, có Khoa/Nhóm nghiên cứu và có Khoa/Bộ môn.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 3

Nhà trường cần tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của CSGD, trong đó có nội dung tuyên truyền, phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các bên liên quan bên ngoài, cần tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của CSGD. Nhà trường cần có quy trình, hướng dẫn rà soát định kỳ và giám sát cải tiến trên cơ sở đánh giá, điều tra khảo sát xã hội về tính hiệu quả việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của các thành phần trong bộ máy quản lý theo KPIs và năng lực quản trị và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Sau mỗi lần rà soát Nhà trường cần xây dựng báo cáo tổng kết, phân tích, đánh giá để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao tính hiệu quả của bộ máy cũng như các văn bản điều hành, chỉ đạo, triển khai công tác của CSGD. Nhà trường cần xây dựng báo cáo phân tích cơ cấu lãnh đạo, quản lý trước và sau rà soát, điều chỉnh để thấy rõ hoạt động cải tiến cơ cấu tổ chức dựa trên kết quả rà soát, đánh giá.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4.25
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

4. Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược

TC 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường giao cho Phòng KHTC là đơn vị đầu mối về xây dựng kế hoạch chiến lược. Phòng tham mưu cho Hiệu trưởng lập Ban xây dựng kế hoạch chiến lược (1280/QĐ-ĐHV ngày 23/11/2017). Ban đã tiến hành xây dựng dự thảo kế hoạch chiến lược, xin ý kiến các bên liên quan (số 1435/ĐHV-HCTH, ngày 17/12/2018) và tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành kế hoạch chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018).

HĐT có Ban Quản trị chiến lược giúp HĐT quản trị các mục tiêu chiến lược và các kế hoạch chiến lược của Nhà trường. Việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường từng giai đoạn được tổ chức thực hiện một cách bài bản, với sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường, tổ chức Đảng các cấp, và nhiều tổ chức, đơn vị và các chuyên gia của Trường. Trong giai đoạn này, Nhà trường cũng tiến hành theo dõi, rà soát, bổ sung kế hoạch chiến lược vào năm 2021 (QĐ 2355/QĐ-ĐHV ngày 11/10/2021, số 92/KH-ĐHV ngày 08/10/2021, số 2137/ĐHV-KĐCLGD ngày 21/10/2021). Những nội dung cập nhật bao gồm: Điều chỉnh mốc thời gian của Kế hoạch chiến lược Nhà trường thành các giai đoạn 2022 - 2030 và tầm nhìn 2045; rà soát các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể; rà soát các nội dung các lĩnh vực: KHCN, tổ chức nhân sự, đào tạo, hợp tác quốc tế, ĐBCL, CSVC và Kế hoạch tài chính cho phù hợp với mốc thời gian điều chỉnh (số 2137/ĐHV-KHHTQT, ngày 05/5/2022).

Việc xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể và từng lĩnh vực được triển khai thực hiện theo các quy định và quy chế hiện hành của Nhà trường, hướng dẫn của Bộ GDĐT và văn bản hướng dẫn quy trình chung của HĐT. Việc xây dựng hoặc rà soát bổ sung chỉnh sửa kế hoạch chiến lược đều theo quy trình: Đảng ủy cho chủ trương, HĐT quyết định thực hiện, Hiệu trưởng triển khai, tham vấn và lấy ý kiến các bên liên quan, xây dựng dự thảo, trình Đảng ủy cho ý kiến đề thống nhất và trình HĐT xem xét quyết định và ban hành (03/NQ-HĐT ngày 06/01/2018, 16/NQ-HĐT, ngày 11/9/2019). Hiệu trưởng thành lập Ban xây dựng kế hoạch chiến lược, triển khai xây dựng dự thảo, tiến hành lấy ý kiến và tham vấn các bên liên quan, các đơn vị trong Trường, hoàn thiện dự thảo trước khi trình Đảng ủy và HĐT. Các lần xây dựng/rà soát kế hoạch chiến lược phát triển của Trường đều được tổ chức với sự tham gia của tất cả các tổ chức, đơn vị trong Trường, đặc biệt là tổ chức Đảng các cấp, đội ngũ chuyên gia và quản lý am hiểu về GDĐT đại học (số 25-HD/ĐU, ngày 16/11/2018).

Nhà trường đã sớm xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2017, nhận thức sâu sắc được vai trò của công tác ĐBCL đối với việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển của Nhà trường, Đảng bộ Trường khóa XXXI đã ban hành Nghị quyết số 03 của Đảng ủy về tăng cường hiệu quả hoạt động ĐBCL (số 03-NQ/ĐU, ngày 19/8/2018), trong đó nêu rõ mục tiêu tổng quát là

"Tăng cường hiệu quả hoạt động ĐBCL nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Nhà trường". Cũng trong năm 2017, trước những yêu cầu thực tiễn, Nhà trường xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược 2018 - 2025, tầm nhìn đến 2030, được HĐT phê duyệt ngày 28/12/2018 và Hiệu trưởng ban hành năm 2019 (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018). Đây là bản kế hoạch chiến lược hiện đang được triển khai thực hiện, trong đó đã xác định rõ các mục tiêu chiến lược phát triển từng lĩnh vực đào tạo, KHCN và phục vụ cộng đồng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược tổng quát.

Thực hiện kế hoạch chiến lược đó, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018 - 2025 và Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KHCN, Chiến lược phát triển ngành Sư phạm, ban hành Quy định khen thưởng các sản phẩm KHCN chất lượng cao, Quy định về phát triển CTĐT, Quy định về hoạt động ĐBCL, Quy định về nhóm nghiên cứu, thành lập Quỹ phát triển KHCN (số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018)... Nhà trường kịp thời xây dựng và triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng sau kỳ đánh giá ngoài CSGD lần thứ nhất, rà soát và đánh giá mức độ cải tiến vào giữa kỳ và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2020 - 2022... và nhiều văn bản điều hành quản lý khác để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch chiến lược (số 22/KH-ĐHV ngày 08/6/2018)... Các đơn vị trong trường đều đã triển khai xây dựng kế hoạch của từng đơn vị để thực hiện chiến lược phát triển chung của Nhà trường (số 1047a/QĐ-ĐHV ngày 30/10/2018, 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018). Tất cả các kế hoạch, quy định, chính sách, văn bản nêu trên đều đã được triển khai thực hiện trong thực tiễn quản lý, điều hành Nhà trường, cụ thể hóa vào kế hoạch từng năm công tác.

Năm 2021, sau khi Đại hội Đảng bộ khóa XXXII ban hành Nghị quyết Đại hội xác định định hướng phát triển giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2045, HĐT quyết định triển khai rà soát sứ mạng, tầm nhìn, kế hoạch chiến lược phát triển để kịp thời cập nhật, điều chỉnh các nội dung kế hoạch chiến lược đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của thời kỳ chuyển đổi số và phát triển Trường thành Đại học (Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 03/6/2020). Đến thời điểm đánh giá, Nhà trường đã hoàn thành cơ bản dự thảo và lấy ý kiến các bên liên quan, đồng thời cũng đang đẩy mạnh việc xây dựng Đề án chuyển Trường thành Đại học, lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan trong và ngoài trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tuy nhiên, nghiên cứu minh chứng cho thấy, quá trình xây dựng Chiến lược phát triển chủ yếu là nội bộ bên trong Trường, chưa tranh thủ sự góp ý của nhiều bên liên quan ngoài trường như người sử dụng lao động, cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia nhiều kinh nghiệm, chính quyền địa phương, cựu sinh viên, Bộ GDĐT.

Do đó, trong quá trình rà soát, đánh giá chiến lược phát triển trường, cần tranh thủ sự góp ý của nhiều bên liên quan ngoài trường như người sử dụng lao động, cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia nhiều kinh nghiệm, chính quyền địa phương, cựu sinh viên, Bộ GDĐT.

Mức đánh giá của TC 4.1: mức 5/7.

TC 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 đã được Nhà trường quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch trung hạn và dài hạn. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường theo quy trình đã ban hành (KH số 55/KH-ĐHV ngày 09/6/2022). Hiện nay, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045, đã xin ý kiến các bên liên quan, trình HĐT xem xét phê duyệt. Các phiên bản kế hoạch chiến lược đều được

công bố và phổ biến công khai trên website, iOffice của Nhà trường, in ấn và gửi về các đơn vị trong Trường.

Để đảm bảo kế hoạch chiến lược được thực hiện hiệu quả, đáp ứng các mục tiêu đặt ra, hằng năm, Nhà trường xây các kế hoạch năm học, tổ chức Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động để thảo luận, đóng góp ý kiến về những kết quả của năm học trước và phương hướng nhiệm vụ của năm học sau (số 46/BC-ĐHV ngày 08/7/2019, số 58/BC-ĐHV ngày 30/6/2020, số 72/BC-ĐHV ngày 25/8/2021,...).

Kế hoạch chiến lược của Nhà trường được cụ thể hoá thành các kế hoạch theo lĩnh vực:

Về Đào tạo: Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường tiếp tục triển khai Đề án xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016 – 2020 (số 445/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2018, số 06/QĐ-ĐHV ngày 06/01/2020). Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu, CDR các CTĐT trình độ đại học và sau đại học; triển khai rà soát, bổ sung mục tiêu, CDR, khung CTĐT, phân nhiệm các học phần, mô tả chương trình, đổi mới phương pháp dạy học; Ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 15/3/2021 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GDĐT; ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học hình thức từ xa (số 3362/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021).

Về KHCN: Nhà trường ban hành Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025 và Kế hoạch triển khai thực hiện, ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường ĐHV được phổ biến công khai để các đơn vị triển khai thực hiện (số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018).

Về tổ chức - nhân sự: Nhằm hoàn thiện cấu trúc để có mô hình cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt và sử dụng hiệu quả nguồn lực, Nhà trường tiếp tục tái cấu trúc Trường ĐHV giai đoạn 2 theo hướng sáp nhập một số đơn vị, thành lập các trường thuộc; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBVC và người lao động của Nhà trường; thường xuyên rà soát các quy định về chế độ chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân sự phục vụ cho sự phát triển của Nhà trường (số 11/QĐ-ĐHV ngày 21/7/2021, số 12/QĐ-ĐHV ngày 21/7/2021 số 13/QĐ-ĐHV ngày 21/7/2021).

Về ĐBCL: Trường đã ban hành Nghị quyết về tăng cường hiệu quả hoạt động ĐBCL với mục tiêu tổng quát và cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường.

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch công bố kế hoạch chiến lược đến các bên liên quan để biết và thực hiện. Kế hoạch chiến lược của Trường được công bố công khai trên website, trang thông tin điện tử của Trường, phần mềm Văn phòng điện tử iOffice. Nhà trường đã kiện toàn Ban Biên tập, Ban Quản trị website Trường, thành lập Bộ phận Truyền thông, thành lập Ban Liên lạc cựu sinh viên của các viện, khoa và Nhà trường... để tuyên truyền, quảng bá rộng rãi sứ mạng, tầm nhìn và kế hoạch chiến lược của Trường bằng các hình thức khác nhau như: đăng tải, chia sẻ trên facebook, Youtube, bảng điện tử...; in ấn trên các băng rôn, biển hiệu, pano, áp phích, bảng tin, tờ rơi...; in trên các tài liệu chính thức của Trường như: các báo cáo của Đảng ủy, HĐT, BGH, sách Cẩm nang HSSV, học viên; sách Trường ĐHV 60 năm xây dựng và phát triển (1959 - 2019), Tài liệu Báo cáo thường niên năm 2019.

Tuy nhiên, qua các báo cáo sơ kết, tổng kết của các đơn vị phụ trách từng lĩnh vực mới chỉ đánh giá kết quả đạt được trong học kỳ hay trong năm học và phương hướng thực hiện cho học kỳ hay năm học tiếp theo mà chưa chú trọng nhiều đến kế hoạch chiến lược tổng thể của Nhà trường.

Vì vậy Nhà trường và các đơn vị cần bám sát kế hoạch chiến lược, các chỉ tiêu tổng thể của đơn vị để xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn theo từng giai đoạn và triển khai theo dõi, đánh giá một cách cụ thể để đạt hiệu quả hơn.

Mức đánh giá của TC 4.2: mức 4/7.

TC 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở GDĐT.

Dựa trên Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, hằng năm, các đơn vị xây dựng kế hoạch năm học, trình Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, phê duyệt và thực hiện, như: đào tạo, tuyển sinh, KHCN, ĐBCL,... được cụ thể trong Kế hoạch năm học của từng đơn vị và Kế hoạch năm học của Trường ĐHV. Các mục tiêu này được cụ thể hoá nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với nguồn lực của Nhà trường, đồng thời giúp cho lãnh đạo Nhà trường có thể theo dõi, đánh giá kết quả đạt được của từng đơn vị và Nhà trường.

Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể được đề ra như sau:

Bảng 4.3. Một số chỉ tiêu nhiệm vụ cụ thể

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đề ra				
			Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023
I	Đào tạo (Tuyển sinh)						
1.1	Đại học	Sinh viên	5.000	4.500	4.500	6.200	5.038
1.2	Thạc sĩ	Học viên	1055	1050	1095	960	1.596
1.3	Nghiên cứu sinh	Nghiên cứu sinh	15	15	22	20	20
II	Nghiên cứu khoa học						
2.1	Đề tài nghiên cứu	Đề tài	56	57	51	47	47
	Cấp Nhà nước	Đề tài	1	2	2	2	2
	Cấp bộ	Đề tài	5	5	4	5	5
	Cấp cơ sở	Đề tài	50	50	45	40	40
2.2	Công bố quốc tế	Bài báo	80	90	>100	130	140
2.3	Bài báo trong nước	Bài báo	250	260	270	270	270
2.4	Hội thảo	Hội thảo	11	11	13	12	12
	Quốc tế		1	1	1	2	2
	Trong		10	10	12	10	10

	nước						
2.5	Phát minh, sáng chế được cấp	Phát minh, sáng chế	1	1	1	1	1
III	Xuất bản						
	Giáo trình; sách chuyên khảo/tham khảo	Cuốn	35	25	40	25	37
IV	KĐCL CTĐT						
4.1	Thẩm định	CTĐT	4	3	8	7	8
4.2	Tự đánh giá	CTĐT	7	4	7	20	17
4.3	Đánh giá ngoài	CTĐT	4	3	8	10	3
V	Cán bộ						
5.1	Tuyển dụng	Người	15	12	10	61	79
5.2	Đào tạo	Người	120	110	108	100	121
5.3	Bồi dưỡng	Lượt người	650	700	829	300	84
VI	Tài chính						
6.1	Tổng thu	Triệu đồng	551.021	549.217	548.318	550.312	554.119
6.2	Tổng chi	Triệu đồng	503.512	523.652	512.454	509.862	506.341

Định kỳ hàng tháng, Hiệu trưởng tổ chức giao ban để rà soát, đánh giá việc thực hiện của các đơn vị, giải quyết các tồn đọng... giao chương trình công tác của tháng kế tiếp. Kết quả này cũng là cơ sở để Hiệu trưởng, trưởng các đơn vị đánh giá xếp loại viên chức hàng tháng, đánh giá, xếp loại cuối năm, thi đua khen thưởng hằng năm, là tiền đề để phân bổ thu nhập tăng thêm. Từ năm 2022, Nhà trường quyết định đổi mới hình thức giao nhiệm vụ hàng năm, thực hiện theo năm tài chính để thuận lợi theo dõi, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ năm của các đơn vị (NQ số 02/NQ-HĐT, ngày 23/3/2022, QĐ 856/QĐ-ĐHV ngày 15/4/2022).

Để giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch năm học và thực hiện các chỉ tiêu phân đầu chính so với các mục tiêu chiến lược kế hoạch hằng năm, kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch dài hạn, BGH Nhà trường định kỳ xây dựng kế hoạch, tổ chức và tiến hành chức các cuộc họp rà soát, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu năm học, các chỉ số cần đạt nhằm thực hiện các chỉ tiêu phân đầu (như tuyển sinh, đào tạo, khoa học và công nghệ); HĐT ban hành Nghị quyết về cơ chế giám sát, thành lập các Ban giám sát và kế hoạch

chi tiết các hoạt động giám sát, trên cơ sở đó Nhà trường ban hành quyết định điều chỉnh một số hoạt động trong năm, đồng thời xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo (15/KH-ĐHV ngày 21/02/2020, 55/KH-ĐHV ngày 15/6/2021, 17/NQ-HĐT, ngày 21/12/2020).

Các KPIs của Chiến lược phát triển 2010-2020 đã được đánh giá, phân tích, rà soát vào năm 2017 và làm căn cứ cho việc xác định KPIs của Chiến lược phát triển 2018-2025, tầm nhìn 2030. Năm 2021 tiếp tục đánh giá, phân tích, rà soát để xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045. Có thể thấy, các KPIs đã được nâng cao một cách rõ rệt, đặc biệt tỷ lệ học viên SDH/ĐH, Số nhóm nghiên cứu, Nhóm nghiên cứu mạnh, số bài báo trong hệ thống WoS/Scopus, Sở hữu trí tuệ, Nguồn thu... (xem Bảng 4.3).

Tuy nhiên, chưa có minh chứng cho thấy các KPIs của CLPT đã được đối sánh với các đại học trong nước và quốc tế; đặc biệt tiên phong hàng đầu ở khu vực Bắc Trung Bộ và tương xứng với các đại học hàng đầu ở khu vực ASEAN. Dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 trường ĐHV thành ĐHV thông minh và xếp hạng quốc tế thì chưa có KPIs cụ thể và chưa ban hành.

Do đó, Nhà trường nên thực hiện các đối sánh với các CSGD trong và ngoài nước, đặc biệt so với các Trường ĐH ở khu vực Bắc Trung Bộ và mô hình tương tự như Trường ĐH Cần Thơ, Quy Nhơn, ưu tiên khu vực Asean để có thể xác lập các KPIs xây dựng các chỉ số thực hiện tầm nhìn trở thành một ĐH thành viên trong Mạng lưới các trường đại học ASEAN, đóng góp vào sự thịnh vượng của khu vực và tri thức nhân loại.

Mức đánh giá của TC 4.3: mức 4/7.

TC 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở GDĐT.

Trong xu thế phát triển hội nhập và đổi mới của GDĐT đại học, Trường ĐHV đã xác định cần có sự rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và kế hoạch chiến lược cho phù hợp với thực tiễn và phù hợp định hướng phát triển của Nhà trường. Nhà trường đã thu thập ý kiến nhận xét và đánh giá của các bên liên quan về việc thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 nghiên cứu xây dựng dự thảo kế hoạch chiến lược giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045 xin ý kiến các bên liên quan, hiện đang trình HĐT xem xét, phê duyệt (số 55/BC-ĐHV ngày 09/6/2022).

Căn cứ báo cáo tổng kết mỗi năm học, Nhà trường sẽ đối chiếu và đánh giá chỉ số thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của mỗi đơn vị để kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm tiếp theo. Sau 3 năm thực hiện chiến lược, năm 2018, Nhà trường đã sơ kết việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn đầu và dự báo những thay đổi của xã hội, các chính sách về giáo dục, văn hóa, tâm lý xã hội ảnh hưởng đến việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018-2022 (Số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018).

Đảng ủy, HĐT đã ban hành các Nghị quyết về điều chỉnh một số lĩnh vực trong Chiến lược phát triển trường việc tái cấu trúc Nhà trường, xây dựng đề án chuyển Trường ĐHV thành ĐHV đại học thông minh, xây dựng Trường ĐHV thành trung tâm đổi mới sáng tạo, cải tiến công tác ĐBCL... để tiến tới tự chủ đại học, xây dựng phát triển nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản trị, cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng (Số 31, 32/TTr-ĐHV ngày 07/6/2022).

Trên cơ sở đó, Hội đồng KHĐT kiến nghị điều chỉnh chiến lược giai đoạn 2022 - 2030 với tầm nhìn 2045 dài hơi hơn trong giai đoạn mới (số 153/TB-ĐHV ngày 07/12/2021), với SM và TN rất mạnh mẽ: “Trường ĐHV là cơ sở GDĐT và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng

cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ, là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển quốc gia và quốc tế“ và “Trường ĐHV trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến xếp hạng top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045“.

Đối với các đơn vị, thông qua tổng kết năm học, Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm nhằm đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch, phân tích đánh giá các ưu điểm, tồn tại, hạn chế để xây dựng chiến lược hành động, giải pháp thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong năm học mới, đề xuất các hướng phát triển mới để bổ sung cho kế hoạch chung của Nhà trường trên cơ sở bám sát các mục tiêu trong chiến lược tổng thể (BC số 29/BC-ĐHV ngày 20/6/2018, số 72/BC-ĐHV ngày 25/8/2021).

Tuy nhiên, Nhà trường chưa chính thức ban hành bằng văn bản có giá trị pháp lý quy trình, cách thức xác định và rà soát KPIs. Trong dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 mới chỉ có danh mục các KPIs, nhưng chưa có chỉ tiêu cụ thể.

Nhà trường cần ban hành quy trình và hướng dẫn phương thức xác lập, cách thức, tiêu chí rà soát KPIs; cần tiến hành đối sánh với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế có uy tín trong khu vực Châu Á, thế giới để có thể xác lập các KPIs phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng trở thành một ĐH thông minh; xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn việc lập Chiến lược phát triển ở cấp đơn vị trực thuộc, ứng dụng CNTT để kết nối các dữ liệu và phân tích dữ liệu liên quan đến các mảng công việc chính để làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh CLPT và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính; xây dựng kế hoạch rà soát định kỳ.

Mức đánh giá của TC 4.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 4

Nhà trường có một chiến lược phát triển nhằm thực hiện tầm nhìn và sứ mạng trở thành một cơ sở GDĐT hàng đầu ở khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, ĐH có uy tín, là thành viên của mạng lưới các trường đại học ASEAN; xác lập các KPIs cho một số lĩnh vực hoạt động chính, có điều chỉnh cho phù hợp với Chiến lược phát triển và xu thế GDĐT thế giới; thực hiện việc giám sát, đánh giá kết quả các chỉ báo thực hiện chính; có thực hiện cải tiến quá trình lập chiến lược phát triển. Đặc biệt đã dự thảo Chiến lược phát triển mới phát triển theo mô hình ĐH thông minh, được xếp hạng trong nhóm 500 ở Châu Á vào năm 2030 và nhóm 1000 trên thế giới vào năm 2045.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 4

Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn việc lập chiến lược phát triển và kế hoạch chiến lược thành phần, kế hoạch ngắn hạn, quy trình, tiêu chí và phương thức rà soát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển; chưa phát triển đầy đủ các chiến lược thành phần; chưa xác lập đầy đủ các KPIs, và chưa thực hiện đối sánh với các đại học trong nước và quốc tế.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 4

Nhà trường cần ban hành Hướng dẫn và triển khai việc xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch ngắn hạn, quy trình rà soát, đánh giá mức độ thực hiện các KPI; thực hiện đối sánh trong nước và quốc tế; có kế hoạch phát triển để sớm trở thành một Think-Tank lớn có khả năng tư vấn chính sách quốc gia/quốc tế trong lĩnh vực GDĐT, nghiên cứu cơ bản và phát triển nông nghiệp nông thôn, góp phần thực hiện khát vọng xây dựng một Việt Nam phồn vinh hùng cường; bổ sung thêm các biện pháp quản trị rủi ro, xác định nguồn lực (nhất là tài chính) thực hiện nhằm đảm bảo tính khả thi cho các kế hoạch; xây dựng một Logframe cho

việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển; nghiên cứu việc áp dụng “Thẻ điểm cân bằng” (BSC) và phương pháp “Hoshin Kanri” trong xây dựng và thực hiện chiến lược; sử dụng lợi thế về ứng dụng CNTT để kết nối chặt chẽ giữa các KPIs của chiến lược phát triển với kế hoạch ngắn hạn của Trường, kế hoạch năm học của các đơn vị. Lập quy trình theo dõi, giám sát đầy đủ việc thực hiện các KPIs trong kế hoạch chiến lược, đối sánh và công khai trong các báo cáo tổng kết hàng năm, kế hoạch công tác năm của Trường và kế hoạch năm học của các đơn vị.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 4	4.25
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	4
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

5. Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

TC 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022, các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được tổ chức, thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản được quy định bởi Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHV ban hành vào năm 2015, năm 2018 và năm 2021. Nhà trường đã phân công các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thể hiện trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHV ban hành năm 2016 (số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016) và năm 2019 (số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019). Theo đó, Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng chính sách về đào tạo đại học, Phòng Đào tạo Sau đại học tham mưu xây dựng chính sách về đào tạo SĐH; Trung tâm GDĐT thường xuyên tham mưu xây dựng chính sách về đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đáp ứng nhu cầu xã hội; Phòng KHHTQT tham mưu xây dựng chính sách về KHCN và hợp tác quốc tế; Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm chịu trách nhiệm về chính sách PVCĐ.

Để hướng dẫn cho các đơn vị, bộ phận liên quan xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã ban hành và phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống iOffice và các cuộc họp, hội nghị đến tất cả viên chức và người lao động được biết các văn bản sau: Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành vào năm 2016 và năm 2018; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch đào tạo, giảng dạy và lập dự toán ngân sách cho từng năm học. Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2016 và trọng tâm là giai đoạn 2017 - 2022, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản quan trọng để hướng dẫn xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, đó là: Đề án xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO để áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2017; Kế hoạch đào tạo giảng viên giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030; Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025; Kế hoạch chiến lược phát triển lĩnh vực Sư phạm của Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2022, tầm nhìn 2030; Kế hoạch phát triển CTĐT tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 – 2022 (số 06/QĐ-ĐHV ngày 03/01/2020).

Nhà trường đã xây dựng nhiều chính sách quan trọng về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn 2017 - 2022 để thực hiện các chiến lược, kế hoạch nêu trên. Những chính sách nổi bật đó là:

Về công tác đào tạo: Chính sách về xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO bao gồm: (1) Đổi mới chương trình và phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT và hội nhập quốc tế; (2) Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập đảm bảo phát triển năng lực người học theo chuẩn quốc gia và quốc tế; (3) Đổi mới hoạt động kiểm tra đánh giá theo năng lực người học và đạt được CĐR.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016 - 2020 và được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2017 (số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016). Để thực hiện Đề án, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn triển khai; tổ chức nhiều hội nghị, tập huấn để phổ biến đến tất cả cán bộ, giảng viên của trường, đồng thời tiếp nhận ý kiến góp ý của cán bộ, giảng viên và chuyên gia trong nước và quốc tế (1447/ĐHV-ĐT, ngày 09/6/2016, số 106/TB-ĐHV ngày 10/7/2017). Để triển khai CTĐT tiếp cận CDIO, Nhà trường đã ra các quyết định ban hành Quy định đào tạo, Quy định kiểm tra đánh giá, CĐR và khung CTĐT tiếp cận CDIO của 41 ngành bậc đại học (số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017).

Trong giai đoạn 2020 - 2022, Nhà trường triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển CTĐT tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 – 2022 (số 06/QĐ-ĐHV ngày 03/01/2020). Theo đó, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn; tiếp tục tổ chức nhiều đợt tập huấn, hội nghị cho giảng viên; lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu, CĐR CTĐT của mỗi ngành đáp ứng các Thông tư của Bộ GDĐT và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Trong năm 2021, đối với bậc đại học, Nhà trường đã ban hành các quyết định quan trọng để tổ chức đào tạo theo CĐR đó là Quy định đào tạo trình độ đại học; Mục tiêu, CĐR CTĐT, ma trận phân nhiệm CĐR CTĐT cho các học phần; Khung CTĐT; Đề cương chi tiết các học phần... Các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ cũng đã được đồng bộ hóa: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR CTĐT, đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, khung CTĐT, ma trận phân nhiệm CĐR cho các học phần (số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021). Về ĐBCL, Nhà trường đã ban hành các quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021, số 2596/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021). Hiện nay, các CTĐT thạc sĩ đã được các chuyên ngành bắt đầu thực hiện rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT theo hướng dẫn của Nhà trường (số 348/QĐ-ĐHV ngày 24/02/2022).

Chính sách về hỗ trợ người học được Nhà trường triển khai kịp thời, đúng đối tượng, tập trung vào việc miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội, cấp học bổng, ảnh hưởng do dịch Covid-19... (số 3153/QĐ-ĐHV ngày 10/11/2019, số 912/QĐ-ĐHV ngày 16/4/2021); đồng thời đầu tư hệ thống CNTT, hệ thống quản lý học tập LMS và các phần mềm để tạo thuận lợi cho người học; và tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn khác thuộc hoạt động của Trung tâm DV, HTSV&QHĐN và của các đơn vị đào tạo.

Về công tác NCKH: Trong giai đoạn 2017 - 2022, Nhà trường đã ban hành các chính sách quan trọng đó là: Quyết định về Quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường ĐHV quyết định thành lập các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh trong năm 2019 (số 1277/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018); thành lập Quỹ phát triển KHCN Trường ĐHV (số 3720/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2019); quyết định về Quy định hỗ trợ kinh phí đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao (số 138/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019); quyết định về Quy định chế độ làm việc của giảng viên với các định mức tính giờ dạy và NCKH (số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021).

Về công tác phục vụ cộng đồng: Các chính sách về phục vụ cộng đồng của Trường ĐHV trong giai đoạn 2017 - 2022 tập trung vào các mục tiêu: Kết nối và thúc đẩy hoạt động

bồi dưỡng thường xuyên (Bồi dưỡng giáo viên, đào tạo nghiệp vụ, thi cấp chứng chỉ...); Thực hiện các đề tài, dự án gắn với sản xuất, kinh doanh, quản lý theo nhu cầu xã hội; Tham gia phân biện, tham vấn chính sách, tư vấn khoa học - kỹ thuật cho các địa phương, doanh nghiệp; Tổ chức các hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn, các địa phương khó khăn, cấp học bổng và tìm kiếm nguồn học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó, sinh viên giỏi và xuất sắc, SV dân tộc thiểu số, tìm kiếm nguồn hỗ trợ và mở các lớp học ngoại ngữ miễn phí và giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Quá trình xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, Nhà trường luôn căn cứ vào các quy định của Luật GDĐT, Luật GDĐT đại học, các thông tư, hướng dẫn của Bộ GDĐT, Bộ KH-CN, Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan khác; nghiêm túc nghiên cứu xây dựng để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của Trường ĐHV thể hiện trong mỗi văn bản. Đồng thời, các nội dung chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đều được lấy ý kiến các bên liên quan theo nhiều hình thức khác nhau thông qua việc trao đổi qua công văn đối với các đơn vị ngoài trường, các cuộc họp với sự tham gia của bên liên quan, qua hệ thống iOffice của Nhà trường. Sau khi hoàn thành, các văn bản được công bố rộng rãi đến toàn bộ CBVC, các đơn vị qua hệ thống iOffice của Nhà trường và gửi đến các bên liên quan để thực hiện.

Quy trình triển khai xây dựng, giám sát, rà soát và cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Đảng uỷ, Nghị quyết của HĐT, Chiến lược phát triển 2018-2025, theo quy trình hướng dẫn chặt chẽ do Hiệu trưởng ban hành nên các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD phù hợp với Luật GDĐT, Luật GDĐT đại học, các Thông tư và hướng dẫn của Bộ GDĐT, KH-CN, Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan khác và phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Các nội dung chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đều được lấy ý kiến các bên liên quan theo nhiều hình thức khác nhau: Hội nghị CBVC, Sơ kết, tổng kết của các đơn vị và Nhà trường, các cuộc họp với sự tham gia của bên liên quan trong trường; thông qua việc trao đổi qua công văn đối với các đơn vị ngoài trường, qua hệ thống iOffice của Nhà trường. Sau khi hoàn thành, các văn bản được công bố rộng rãi đến toàn bộ CBVC, các đơn vị qua hệ thống iOffice của Nhà trường và gửi đến các bên liên quan để thực hiện.

Tuy nhiên, quá trình lấy ý kiến còn hạn chế ở trong nội bộ Nhà trường, chưa có ý kiến đóng góp từ các BLQ khác như cựu SV, nhà SDLĐ, cộng đồng doanh nghiệp. Nhà trường cũng chưa có quy trình và cũng chưa thực hiện đánh giá tính hiệu quả các chính sách được ban hành. Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD cần chú trọng đến ĐMST, nâng cao thương hiệu VinhUni, các chỉ số của đại học thông minh, ĐMST.

Do đó, Nhà trường khi ban hành các chính sách, cần lấy ý kiến rộng rãi hơn từ các bên liên quan, có đánh giá đến khía cạnh tác động xã hội của chính sách; chính sách về Đào tạo cần chú trọng thêm học phần Khởi nghiệp, Năng lực số và Đổi mới sáng tạo, học bổng cho CH, NCS, mô hình liên thông cử nhân/kỹ sư - thạc sĩ để tăng số lượng học viên cao học và NCS; Về KH-CN cần quan tâm có sản phẩm KH-CN của VinhUni có tầm ảnh hưởng quốc gia, quốc tế; Về Chính sách PVCD cần quảng bá tinh thần đại học về các vấn đề SDGs tới cộng đồng, Phát triển phục vụ cộng đồng thành chiến lược/chuyên nghiệp với nội hàm của THE impact, UPM để PVCD vừa là trách nhiệm xã hội, vừa là thương hiệu của ĐHV.

Mức đánh giá của TC 5.1: mức 4/7.

TC 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Trong giai đoạn 2017-2022, sự phân công đơn vị/bộ phận theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được quy định tại Quy chế tổ

chức và hoạt động của Trường ĐHV ban hành vào năm 2015, năm 2018 và năm 2021 (số 1386/QĐ-ĐHV 1016/QĐ-ĐHV và NQ số 06/NQ-HĐT, ngày 12/5/2021) và tại Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHV ban hành năm 2016 và năm 2019 (số 428/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2016, (số 2396/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2019).

Các hoạt động kiểm tra, giám sát của Đảng ủy Trường được thực hiện theo chương trình công tác hàng năm của Ban Thường vụ Đảng ủy và Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy (số 03-CTr/UBKT, ngày 22/01/2018, số 02-CTr/ĐU, ngày 13/01/2021). Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được thực hiện theo Quy chế dân chủ Trường ĐHV (số 15/NQ-HĐT, ngày 21/7/2021). Theo đó, HĐT tổ chức giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ của Trường, bao gồm việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, và hàng năm báo cáo với viên chức, người lao động của Trường về kết quả giám sát, kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu; hoạt động giám sát được triển khai theo chương trình giám sát của HĐT hàng năm (số 17/NQ-HĐT, ngày 21/02/2020, số 01/TB-HĐT, ngày 06/01/2021). Ban Thanh tra Nhân dân có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ và các nhiệm vụ, công tác của Trường, lắng nghe ý kiến của viên chức, người lao động, người học và phụ huynh. Phòng Thanh tra - Pháp chế có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai các hoạt động thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Hiệu trưởng, tham mưu thực hiện công tác pháp chế của Nhà trường theo quy định; chủ trì xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện. Viên chức, người lao động thực hiện hoạt động giám sát sự tuân thủ các chính sách thông qua hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân, các cuộc họp định kỳ của Trường và hội nghị CBVC các cấp.

Quy trình và quy định về việc tổ chức giám sát và đánh giá kết quả thực hiện cho từng kế hoạch, chiến lược đã được quy định ngay trong các văn bản đó, được phổ biến đến từng đơn vị, viên chức và người lao động qua các văn bản, hệ thống iOffice và phổ biến qua các cuộc họp. Đối với Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, Hiệu trưởng Nhà trường phân công các đơn vị giám sát trên cơ sở chức năng của các đơn vị; hàng năm Nhà trường tiến hành sơ kết việc thực hiện Kế hoạch chiến lược. Đối với Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO năm 2016 - 2017, phòng Đào tạo đôn đốc, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện (KH số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016). Đối với Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025, Phòng KHHTQT chủ trì việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện chiến lược, định kỳ hàng năm báo cáo Hiệu trưởng Nhà trường (số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018).

Định kỳ hằng năm hoặc khi được yêu cầu, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết về việc triển khai thực hiện giám sát các chính sách về ĐT, NCKH, và PVCĐ, công tác giám sát việc tuân thủ các chính sách của Nhà trường. Các báo cáo về việc theo dõi giám sát được gửi đến các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường thông qua đường công văn, hệ thống iOffice và được đăng tải trên thông tin điện tử của Nhà trường.

Tuy nhiên, theo Báo cáo tổng kết năm học, và tổng kết hoạt động khoa học công nghệ, báo cáo tổng kết thanh tra các năm học cho thấy Nhà trường chưa đánh giá tác động và xem xét khía cạnh xã hội và hiệu quả KT-XH của các chính sách được áp dụng.

Do đó, Nhà trường cần bổ sung các văn bản về quy trình, hướng dẫn việc định kỳ rà soát việc thực hiện các chính sách; cần phổ biến các tài liệu quy định về thực hiện, theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách; cần có đánh giá tác động của chính sách để có các điều chỉnh phù hợp.

Mức đánh giá của TC 5.2: mức 4/7.

TC 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Trong giai đoạn 2017-2022, các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát, cải tiến theo các văn bản ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHV từ năm 2018 đến năm 2022 (số 22/KH-ĐHV ngày 08/6/2018, 22/KH-ĐHV ngày 01/4/2020). Công việc rà soát được xác lập tại Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Nhà trường (637/QĐ-HVN, ngày 11/9/2017) và các Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường ĐHV

Các kế hoạch, chiến lược dài hạn về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được Hội đồng KHĐT định kỳ rà soát, đánh giá và đưa ra kết luận (147/TB-ĐHV ngày 23/8/2018, số 153/TB-ĐHV ngày 07/12/2021)]; đối với những nội dung thực hiện theo kế hoạch tháng và kế hoạch năm học được rà soát, đánh giá và kết luận trong các phiên họp giao ban Trường các đơn vị hàng tháng (195/TB-ĐHV ngày 20/12/2018, số 70/TB-ĐHV ngày 04/10/2019, số 154/TB-ĐHV ngày 06/11/2020, số 141/TB-ĐHV ngày 04/10/2021).

Đối với nội dung phát triển CTĐT, Nhà trường đã tiến hành các rà soát với chu kỳ 2 năm/lần và rà soát lớn với chu kỳ 4 năm/lần. Theo đó, các CTĐT bậc đại học hệ chính quy ban hành năm 2017 đã được rà soát, hoàn thiện bản mô tả CTĐT vào năm 2019 (số 1458/ĐHV-ĐT, ngày 20/12/2019). Trong năm 2020, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tổng kết 4 năm về xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO, trên cơ sở đó Hiệu trưởng đã ban hành các quyết định phê duyệt 49 đề tài, đề án trọng điểm cấp Trường để rà soát, cập nhật mục tiêu, CĐR, CTĐT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Trường. Các CTĐT đại học hệ vừa làm vừa học đã được rà soát, cải tiến trong năm 2021 để phù hợp với Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 15/3/2021 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GDĐT (số 59/KH-ĐHV ngày 06/7/2021). Trong khuôn khổ các nhiệm vụ ETEP, 4 CTĐT tiến sĩ (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học, Vật lý, Hóa học và Quản lý GDĐT) đã được rà soát, cập nhật trong năm 2021. Trong năm 2022, sau khi hoàn thành việc cải tiến các CTĐT của bậc đại học, các CTĐT thạc sĩ đã và đang được các chuyên ngành thực hiện rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT. Đối với công tác tuyển sinh, hàng năm, phòng Đào tạo chủ trì tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh để rà soát, đánh giá công tác tuyển sinh và tham mưu các chính sách để xây dựng Đề án tuyển sinh phù hợp với Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, chủ trương của Nhà trường, nhu cầu người học và đòi hỏi thực tiễn.

Hàng năm, mọi mặt hoạt động của Nhà trường nói chung, các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nói riêng đều được rà soát, đánh giá và xây dựng phương hướng cho năm học mới thông qua Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động năm học mới, được trình bày và thảo luận, góp ý kiến bởi các đơn vị và đại biểu trong Hội nghị đại biểu CBVC hàng năm (Các báo cáo tổng kết năm học đã dẫn).

Các chính sách lớn về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát và ra quyết nghị trong các phiên họp thường kỳ của HĐT.

Mức đánh giá của TC 5.3: mức 4/7.

TC 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở GDĐT, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Dựa trên kết quả rà soát, đánh giá, Nhà trường đã cập nhật, điều chỉnh và ban hành các chính sách mới trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022 nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể như sau:

Về công tác đào tạo: Phát triển CTĐT đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO giai đoạn 2016 - 2020 là hoạt động nổi bật của Trường ĐHV về đổi mới GDĐT. Dựa trên kết quả thực hiện Đề án xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 445/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2016 của Hiệu trưởng), trong năm 2017, Nhà trường đã ra quyết định ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHV. Quy định này là cơ sở quan trọng để cải tiến CTĐT đại học theo hướng tiếp cận năng lực, lấy người học làm trung tâm, gắn hoạt động dạy học với hoạt động của doanh nghiệp để sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu của thế giới việc làm sau khi ra trường (Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Thực hiện Kế hoạch phát triển CTĐT tiếp cận CDIO giai đoạn 2020-2022 (Quyết định số 06/QĐ-ĐHV ngày 03/1/2020 của Hiệu trưởng), trong năm 2021, Nhà trường đã ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 15/3/2021 của Bộ GDĐT và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GDĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT. Điểm nổi bật của quy định là có quy định chi tiết về quy trình và phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập dựa vào CĐR. Kết quả cải tiến nổi bật đạt được là: Mục tiêu và CĐR CTĐT được thiết kế tinh gọn hơn, có rà soát, đối sánh đáp ứng được Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn nghề nghiệp; chương trình dạy học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để thực hiện Quy định đào tạo trình độ đại học ban hành năm 2021. Qua thực tiễn hơn 5 năm áp dụng CDIO ở Trường ĐHV một số hạn chế của CDIO đã bộc lộ. Một trong số đó là thiếu hình thức dạy học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 như dạy học trực tuyến (Online learning) và dạy học hỗn hợp (Blended learning). Để khắc phục những hạn chế này, từ năm 2021 Nhà trường đã thực hiện một số chính sách: (1) Đưa hình thức dạy học trực tuyến và dạy học hỗn hợp vào quy định đào tạo; (2) Xây dựng bài giảng e-Learning cho tất cả các học phần của chương trình chính quy và chương trình bồi dưỡng; (3) Bổ sung cơ sở hạ tầng CNTT và từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý học tập LMS; (4) Thành lập mạng lưới Trợ lý đào tạo trực tuyến để hỗ trợ giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học trực tuyến (Số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021, số 3901/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021).

Về công tác NCKH: Năm 2018 Nhà trường đã ban hành Quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường ĐHV; đồng thời thành lập các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh trong năm 2019 (Số 1277/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018, 2373/QĐ-ĐHV ngày 03/9/2019). Để thực hiện các nhiệm vụ KHCN, hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực KHCN cho các cá nhân, đơn vị Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Quỹ phát triển KHCN Trường ĐHV (Số 3720/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019), Quy định hỗ trợ kinh phí đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao (Số 138/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019). Nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH, từ năm 2020, Nhà trường giao chỉ tiêu hàng năm về số lượng công bố bài báo cho các đơn vị. Nhà trường có chính sách khen thưởng các bài báo quốc tế, trong đó mức chi từ nguồn kinh phí Nhà trường tăng lên hàng năm, đặc biệt tăng cao trong năm 2021, đồng thời số lượng bài báo cũng tăng lên rất rõ rệt trong giai đoạn 2017-2022 (316 bài).

Về công tác PVCD: Nhà trường đã có những cải tiến quan trọng trong việc phân công và thành lập mới đơn vị chức năng nhằm tăng tính hiệu quả, chuyên nghiệp của các hoạt động bồi dưỡng thường xuyên (Bồi dưỡng giáo viên, đào tạo nghiệp vụ, thi cấp chứng chỉ...). Nhà trường thành lập Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm chuyên trách về quản lý và triển khai các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhà giáo và cán bộ quản lý GDĐT; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và triển khai kết quả nghiên cứu KHGD của Nhà trường vào thực tiễn (Số 788/QĐ-ĐHV 05/9/2018). Nhà trường thành lập Viện NC&ĐTTT thực hiện nhiệm vụ của Viện là triển khai các hoạt động bồi dưỡng ngắn hạn, CTĐT từ xa.

Sau khi kết thúc các khóa bồi dưỡng Nhà trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về tác động của khóa bồi dưỡng và công tác tổ chức bồi dưỡng, bên cạnh đó xây dựng phiếu điều tra, tiến hành khảo sát năng lực và nhu cầu của Giáo viên ở trường phổ thông. Báo cáo kết quả thu được cho thấy có trên 90% số lượng học viên hài lòng và rất hài lòng với các khóa bồi dưỡng. HĐT đã thực hiện giám sát các hoạt động của Nhà trường, bao gồm các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ tại các kỳ họp của HĐT. Các thành viên HĐT, bên cạnh việc thực hiện giám sát chung thì có nhiệm vụ giám sát sâu theo mảng công tác tương ứng được phân công.

Để có cơ sở xây dựng, cải tiến các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ Nhà trường đã thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong CSGD. Đối với CB, GV, NV các thông tin phản hồi chủ yếu Nhà trường thu nhận được thông qua các hội nghị giao ban hàng tháng, hội nghị VC người lao động hằng năm, hội nghị các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên) và các hội nghị sơ kết, tổng kết các chương trình CDIO. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường đã thực hiện hoạt động khảo sát đối với người học về chất lượng đào tạo và các dịch vụ của CSGD.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy trình và hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và hiệu quả KT-XH và mức độ hài lòng với các chính sách đã được ban hành, và chưa có bảng tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của những thay đổi trong chính sách. Đối tượng lấy ý kiến đóng góp cho việc cải tiến chính sách còn khá hạn hẹp, chỉ giới hạn đến các bên liên quan trong trường.

Do đó, Nhà trường cần có quy trình và hướng dẫn việc đánh giá tác động xã hội và hiệu quả KT-XH của các chính sách đã được ban hành, để có những điều chỉnh hay cần thiết phải thay đổi; cần xây dựng bảng tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của những thay đổi trong chính sách; mở rộng đối tượng lấy ý kiến đánh giá và đóng góp ý kiến cho việc xây dựng, rà soát các chính sách về ĐT, NCKH, và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 5.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5:

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 5

Nhà trường có hệ thống để xây dựng, các văn bản phân công nhiệm vụ cho Tổ chính sách và các đơn vị/bộ phận xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, và đã ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ; nội dung các chính sách về đào tạo, NCKH phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, của Bộ GDĐT và của Nhà trường. Công tác thanh tra giám sát được thực hiện thường xuyên và định kỳ; Nhà trường cũng đã có một số cải tiến, điều chỉnh về các chính sách, quy định, quy chế đào tạo, NCKH và PVCĐ mang lại hiệu quả rõ rệt.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 5

Nhà trường chưa có cơ chế và thực hiện khảo sát lấy ý kiến từ bên ngoài; chưa có các chỉ báo đánh giá bên trong và bên ngoài để đánh giá mức độ hiệu quả/tác động của chính sách cũng như đo được sự hài lòng và lợi ích cho các bên liên quan thu được từ các chính sách này.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 5

Nhà trường: (i) Cần nâng cao hiệu quả việc xây dựng chính sách qua việc ban hành và áp dụng các bản hướng dẫn, tập huấn về việc xây dựng các chính sách, và có KH triển khai tập huấn về việc xây dựng chính sách một cách đầy đủ. (ii) Cần xây dựng quy trình, hướng dẫn, tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả xã hội của các chính sách đang được thực hiện. Tiến hành điều tra sự phản hồi của các bên liên quan đến chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ

trong quá trình thực hiện, và sau cải tiến. (iii) Nên bổ sung một số chính sách cốt lõi được nêu trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD, một số nội dung có tính nguyên tắc chỉ đạo các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ như: tự do học thuật, quy tắc đạo đức nhà giáo trong đào tạo, xử lý xung đột lợi ích trong NCKH, xây dựng hình mẫu công dân tích cực trong PVCĐ.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4.00
Tiêu chí 5.1	4
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	4

6. Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực

TC 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường đã xác định công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện từ các Nghị quyết Đảng ủy, HĐT về phát triển nguồn nhân lực, Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030. Năm 2022, Trường đã hoàn thành việc rà soát, chỉnh sửa Kế hoạch chiến lược, cập nhật Sứ mạng, Tầm nhìn và các nội dung chiến lược, trong đó, chiến lược về đổi mới quản trị đại học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong chuyển đổi số được đặt lên vị trí đầu tiên trong danh sách các chiến lược phát triển của Nhà trường với mục tiêu “*Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực công tác, chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường*”.

Căn cứ vào các Nghị quyết và chiến lược trên, Trường đã thực hiện việc xây dựng, rà soát và bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp trường nhiệm kỳ 2015-2020 và 2021-2025, và cho CB lãnh đạo, quản lý và các tổ chức đoàn thể, đơn vị thuộc diện trường quản lý. Năm 2018, Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm. Năm 2022, Trường tiếp tục triển khai điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ và xây dựng đề án vị trí việc làm để phù hợp với sự phát triển của Nhà trường và đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Hằng năm, trường xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong đó xác định các chỉ tiêu, số lượng cụ thể về việc phát triển nguồn nhân lực phù hợp với kế hoạch nhiệm vụ về hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của trường trong năm. Công tác quy hoạch của trường được định kỳ rà soát, bổ sung, đảm bảo nguồn nhân lực được quy hoạch đủ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Theo số liệu đến 31/12/2021, toàn trường có 1034 CB, GV, NV, trong đó có 560 GV. Đội ngũ GV của trường có 03 GS, 46 PGS, 241 TS, 251 ThS, 19 ĐH. Tỷ lệ GV có trình độ từ TS trở lên chiếm 290/560 (51,8%), GV có trình độ ThS chiếm 251/560 (44,8%), GV có trình độ ĐH chiếm 19/560 (3,4%). Đến tháng 10/2022, tỷ lệ GV có trình độ từ TS trở lên đã tăng lên 55,5% (vượt tiêu chuẩn về trình độ GV của một ĐH nghiên cứu theo NĐ 99/2019/NĐ-CP). Ngoài các GV cơ hữu của trường, Trường còn mời thêm hàng trăm các nhà khoa học có uy tín từ các cơ sở GDDH tiên tiến trong và ngoài nước làm GV thỉnh giảng cho trường. Tỷ lệ SV/GV của toàn trường đến năm 2021 là 22,48, tỷ lệ này đảm bảo được yêu cầu của Bộ GDĐT. Đây là các tỷ lệ phản ánh khá đầy đủ số lượng và chất lượng nguồn nhân lực của ĐH Vinh đã đáp ứng cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Qua nghiên cứu Bảng thống kê vượt giờ giảng cho thấy, năm 2019-2020 có 147 GV có số vượt giờ giảng trên 200 giờ, 78 GV vượt trên 400 giờ, 104 GV vượt trên 600 giờ. Năm 2020-2021 có 137 GV vượt trên 200 giờ, 79 GV vượt trên 400 giờ, và 154 GV vượt trên 600 giờ giảng trong đó có 59 GV vượt trên 1000 giờ. Các khoa có nhiều GV vượt giờ là Khoa Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Quản trị kinh doanh, Ngoại ngữ, Giáo dục chính trị. Trong giai đoạn 2017-2021, trường đã tuyển dụng thêm được 17 GV và NV (02 PGS, 15 TS), trong khi đó số GS, PGS, TS thôi việc, chuyển công tác và nghỉ hưu là 48 người (trong đó có 45 GV). Hiện nay trường có 117 GV được đào tạo ở nước ngoài, nhưng hiện chỉ có 30 người có chứng nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng và thuộc diện đi học theo các hiệp định chính phủ, còn lại 87 người chưa được công nhận văn bằng, đây là việc cần phải thực hiện gấp để đảm bảo uy tín, chất lượng đội ngũ GV của trường.

Do vậy, Trường cần có giải pháp đột phá nhằm giữ chân người tài, khuyến khích, trọng dụng về vật chất và tinh thần nhằm thu hút nhiều hơn nữa đội ngũ GV có trình độ cao về công tác tại trường, tăng cả về số lượng và chất lượng đội ngũ GV có trình độ từ TS trở lên, khắc phục tình trạng GV vượt giờ còn nhiều nhằm thực hiện SM, TN và các mục tiêu chiến lược. Trường cần có giải pháp hỗ trợ, yêu cầu các GV được đào tạo ở nước ngoài chưa được công nhận văn bằng sớm hoàn thành công tác này nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhân sự, nâng cao uy tín, thương hiệu của đội ngũ GV của trường.

Mức đánh giá của TC 6.1: mức 5/7.

TC 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Công tác tuyển dụng và lựa chọn GV, CB của Trường thực hiện theo các quy định của Nhà nước, Bộ GDĐT. Trường đã ban hành Quy chế về công tác cán bộ (2016), Quy chế tổ chức và hoạt động (2021), trong đó đã bao gồm Quy định về tuyển dụng và ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức và người lao động tại Trường. Hiện nay, trường đang tiếp tục cập nhật và đã có dự thảo Quy định mới để trình HĐT ban hành. Hàng năm căn cứ vào Đề án vị trí việc làm và nhu cầu nhân lực hàng năm của các ĐV, trường ban hành kế hoạch tuyển dụng, trong đó có các tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu cụ thể cho từng vị trí tuyển dụng. Ngoài các tiêu chí tuyển dụng nói chung, các đơn vị có thể đưa ra các tiêu chí cao hơn tiêu chí theo quy định nhằm đạt được mục đích thực hiện chiến lược nhân sự của nhà trường. Quy trình tuyển dụng viên chức được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch tuyển dụng, trường ra Thông báo tuyển dụng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo in, phần mềm iOffice, website của Nhà trường và tại Phòng TCCB. Trong giai đoạn 2018-2022, Trường đã tuyển dụng và xét tuyển được 221 VC và NLĐ (trong đó có 02 PGS và 05 TS).

Đối với việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm và bổ nhiệm lại viên chức quản lý, trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động, có cập nhật Nghị định 115/2020/NĐ-CP, trong đó có các nội dung quy định rõ về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, các bước thực hiện để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý. Từng vị trí chức vụ lãnh đạo quản lý của trường được quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm bao gồm các tiêu chuẩn về đạo đức, chuyên môn, bằng cấp, kinh nghiệm, quy trình bổ nhiệm. Các quy chế, quy định này được phổ biến rộng rãi đến viên chức trong trường tại các hội nghị về công tác nhân sự của trường. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý của trường đã được thực hiện theo các quy định của nhà nước, Bộ GDĐT và theo Quy định của trường. Ngoài ra trường còn tiến hành bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp (GV, PGS) cho các VC đủ điều kiện theo đúng các quy định.

Trong giai đoạn 2018-2022 trường đã tuyển dụng được 221 viên chức trong đó có 07 PGS, TS, nhưng cũng trong giai đoạn này đã có 118 CBGV thôi việc, chuyển công tác và nghỉ hưu, trong đó có 49 GS, PGS, TS. Như vậy đã có hiện tượng chảy máu chất xám nguồn nhân lực chất lượng cao.

Do vậy, Trường cần xây dựng những Quy định về PVCD trong đó xác định rõ khái niệm, những công việc cụ thể, cách tính khối lượng, nhiệm vụ của CB, GV, NV về PVCD... nhằm xác định rõ công việc cho đội ngũ CB, GV, NV cũng như thúc đẩy công tác PVCD của trường trong thời gian sắp tới. Trường cần có những chính sách đột phá nhằm thu hút, giữ chân người tài,>NNL CLC, các nhà khoa học đầu đàn đầu ngành về công tác tại trường nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược.

Mức đánh giá của TC 6.2: mức 4/7.

TC 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm CB, GV, NV khác nhau.

Trường đã xác định tiêu chuẩn năng lực của các nhóm CB, GV, NV là yếu tố quan trọng để Trường lựa chọn và xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và tiêu biểu về phẩm chất đạo đức. Tiêu chuẩn và khung năng lực của nhóm CB, VC và NV của trường được mô tả và quy định cụ thể trong các quy định của trường như Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy định về tuyển dụng và ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức, người lao động, Quy định về điều kiện bổ nhiệm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động. Các quy chế sau khi ban hành, tổ chức thực hiện Nhà trường đều có cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa để phù hợp với thực tế hoạt động của Nhà trường. Trường đã xây dựng Đề án VTVL năm 2018, Danh mục vị trí việc làm với khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí cụ thể. Trường đã xây dựng các tiêu chuẩn năng lực cụ thể cho 3 nhóm CB, GV, NV, cụ thể: Đối với đội ngũ GV, bên cạnh những điều kiện, tiêu chuẩn do pháp luật quy định, trường đã xây dựng và ban hành văn bản Quy định về điều kiện bổ nhiệm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS của Nhà trường và khi thực hiện đã có những cải tiến, bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với thực tế yêu cầu công tác của trường. Đối với các đơn vị hành chính, Đề án VTVL đã xây dựng được bản mô tả công việc, xác định khối lượng công việc cụ thể của từng vị trí việc làm, bên cạnh các công việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong Quy chế tổ chức và hoạt động. Đối với các đơn vị đào tạo, ngoài các quy định của nhà nước về thời gian làm việc đối với GV, trường đã xây dựng và triển khai thực hiện một số văn bản nội bộ quy định về thời gian làm việc, chế độ miễn giảm giờ giảng dạy đối với GV kiêm nhiệm các công tác khác, phù hợp với thực tế công tác của trường.

Mặc dù nguồn nhân lực của trường trong giai đoạn 2017-2021 đã tăng lên cả về số lượng và chất lượng đối với số GV có trình độ TS trở lên (51,8% năm 2021 và 55,5% năm 2022), góp phần làm cho trường đạt được những thành tựu về đào tạo, NCKH. Bên cạnh những thành tích của NCKH vẫn còn những hạn chế như nguồn thu từ tư vấn, chuyển giao công nghệ còn rất khiêm tốn (348 triệu đồng). Do vậy Trường cũng cần xem lại các tiêu chuẩn năng lực, tiêu chí tuyển dụng GV, cần coi trọng khả năng, thành tích NCKH, tư vấn và chuyển giao công nghệ của các ứng viên trong tuyển dụng, đề bạt cũng như chính sách đãi ngộ nhằm đẩy mạnh công tác này của trường.

Nhà trường cần rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn năng lực, tuyển dụng nhóm CBGV theo hướng chú trọng các GV có năng lực, thành tích NCKH, tư vấn và CGCN, chuyên môn và ngoại ngữ tốt nhằm đẩy mạnh công tác NCKH, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mức đánh giá của TC 6.3: mức 4/7.

TC 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV, luôn xác định nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV, NV là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín, vị thế, thương hiệu của trường. Điều này được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, trong việc ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động (năm 2021), Quy chế công tác cán bộ. Trong các văn bản đó quy định rõ mục tiêu, nguyên tắc, hình thức đào tạo, bồi dưỡng, đối tượng, và điều kiện, trách nhiệm và quyền lợi, công tác quản lý đào tạo bồi dưỡng. Trong quy chế chi tiêu nội bộ (2017) và các bản sửa đổi các năm sau cũng đã quy định các mức hỗ trợ học phí, kinh phí đi lại... cho người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Hàng năm trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển, căn cứ theo nhu cầu của trường và kế hoạch năm học của các đơn vị, Trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV. Viên chức được trường cử đi học nếu không hoàn thành nhiệm vụ học tập sẽ bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ trong đánh giá cuối năm, các tiêu chí về NCKH, ngoại ngữ được đưa vào để cộng điểm xếp loại đánh giá.

Trong giai đoạn 2017- 4/2022, đã có 102 lượt viên chức của trường đã hoàn thành việc cử đi đào tạo ThS và TS ở trong nước và nước ngoài, trong đó có 77 TS (18 TS tốt nghiệp ở nước ngoài và 59 TS tốt nghiệp trong nước), đây là một nỗ lực lớn của nhà trường và bản thân đội ngũ viên chức của trường, góp phần nhanh chóng nâng cao tỷ lệ đội ngũ GV có trình độ TS trở lên đến 55,5% năm 2022. Hiện nay trường đang cử đi đào tạo dài hạn ThS và TS ở trong và ngoài nước là 70 người. Trường cũng đã tổ chức 22 khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, bồi dưỡng QPAN, KĐCLGD, PCCC... cho 2998 lượt viên chức và người lao động tham gia. Tổng kinh phí trường đã cho đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 5 năm vừa qua là khoảng 45 tỷ đồng.

Mặc dù trường đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, GV, NV, Trường chưa quy định tỷ lệ ngân sách (trong cơ cấu chi) cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động cũng như chưa có cơ chế đánh giá hiệu quả của công tác này. Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy trường chưa triển khai khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của các viên chức và người lao động hằng năm và theo giai đoạn. Đây là hoạt động rất cần thiết nhằm chủ động nắm được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, trước khi lập quy hoạch và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động của trường.

Trường cần quy định tỷ lệ ngân sách (trong cơ cấu chi) trong Quy chế chi tiêu nội bộ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động cũng như xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hiệu quả của công tác này. Trường cần triển khai khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của các viên chức và người lao động hằng năm và theo giai đoạn để xác định đúng nhu cầu và có lộ trình, kế hoạch hỗ trợ thực hiện được hiệu quả hơn nhằm nâng cao trình độ giảng dạy, NCKH và công tác chuyên môn của đội ngũ viên chức và người lao động.

Mức đánh giá của TC 6.4: mức 5/7.

TC 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của trường đã được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Trường đã xây dựng và ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động, Quy định thi đua khen thưởng, Quy chế nâng lương trước thời hạn... trong đó đã bao gồm quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh

giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV, cũng như các hình thức thi đua khen thưởng. Trường đã phân công trong chức năng nhiệm vụ các đơn vị, giao Phòng TCCB trực thực hiện công tác đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng CBVC, Phòng HCTH đảm nhiệm công tác thi đua khen thưởng. Việc đánh giá kết quả công việc của CB, GV, NV được thực hiện công khai, minh bạch. Các GV của trường đã có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo (luyện thi Olympic, hướng dẫn đồ án tốt nghiệp đạt giải), NCKH (Hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải, công bố trong nước và quốc tế có chất lượng), PVCĐ có thành tích lớn đều được trường ghi nhận bằng các hình thức khen thưởng và tặng thưởng danh hiệu từ CSTĐ cấp cơ sở trở lên. Các CBGV có thành tích trong lĩnh vực KHCN được trường khen thưởng và ghi nhận thông qua Quỹ KHCN hỗ trợ đăng công bố quốc tế và các đề xuất các ý tưởng nghiên cứu.

Hàng năm, phòng TCCB làm đầu mối xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai đánh giá chất lượng VC, các đơn vị tổ chức đánh giá viên chức theo quy trình, trên cơ sở đó trường xét và ra quyết định, thông báo kết quả đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm, công bố công khai cho toàn trường. Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, trên 95% viên chức và người lao động của trường được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Kết quả xếp loại lao động được sử dụng làm căn cứ để xét thi đua, khen thưởng, đồng thời còn được dùng để làm căn cứ cho việc bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của trường đã góp phần nâng cao hiệu quả các hoạt động trong trường, góp phần vào thực hiện thành công các nhiệm vụ của trường trong thời gian vừa qua.

Trường đã có hệ thống quản lý thực hiện nhiệm vụ, đánh giá CB, GV, NV, nhưng Trường chưa xây dựng và ban hành được hệ thống KPIs nhằm đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV một cách khoa học, khách quan và cũng là đòi hỏi của đội ngũ GVNV qua phỏng vấn online trong kỳ khảo sát chính thức.

Trường cần xây dựng và ban hành được hệ thống KPIs nhằm đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV một cách khoa học, khách quan, minh bạch và hoàn thiện công tác quản lý thực hiện nhiệm vụ của CB, GV, NV, góp phần xây dựng đội ngũ CB, GV, NV có chất lượng và động lực làm việc tốt, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 6.5: mức 4/7.

TC 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Trường đã xác định việc xây dựng và rà soát, cập nhật, bổ sung các chế độ, chính sách mới, quy trình, quy hoạch về nguồn nhân lực là công việc cần thiết và được thực hiện thường xuyên. Phòng TCCB là đầu mối phối hợp với các phòng HCTC, KHTC là đơn vị tham mưu rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch viên chức quản lý, quy định, quy chế về nhân sự, vv. Việc thực hiện công tác rà soát thông qua các Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động hàng năm để lấy ý kiến đóng góp, cũng như kết quả góp ý của các đơn vị, thông qua ý kiến phản hồi từ các cuộc khảo sát về chất lượng nguồn nhân lực.

Trong giai đoạn 2017-2022, Trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược Trường giai đoạn 2018 -2025, tầm nhìn 2030, để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển trong đó có nguồn nhân lực, trường đang tiếp tục xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045; xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Trước năm 2020, trường thực hiện tích hợp việc đánh giá viên chức, người lao động với bình xét thi đua khen thưởng, từ năm 2020, trên cơ sở các văn bản quy định mới, văn bản hướng dẫn và Quy định Đánh giá xếp loại CBVC và người lao động của Bộ GDĐT và ý kiến góp ý của CB, GV, NV, trường đã xây dựng và ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng các đơn vị, viên chức và người lao động, Quy định thi đua khen thưởng. Để phù hợp với tình hình thực tế, năm 2022, Trường đã rà soát và tiến hành xây

dựng Quy chế tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động để thay thế cho Quy chế công tác cán bộ được ban hành năm 2016; đã rà soát, xây dựng và ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV, Quy chế đào tạo bồi dưỡng viên chức và người lao động năm 2021. Trường cũng đã rà soát chế độ chính sách cho GV liên quan đến việc kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn đối với các viên chức có chức danh GS, PGS, TS theo quy định của Nhà nước.

Công tác quy hoạch nguồn nhân lực cũng được trường hàng năm rà soát, bổ xung. Ngoài việc xây dựng và thường xuyên rà soát quy hoạch nguồn nhân lực làm công tác chuyên môn, trường cũng đã xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của Trường theo từng giai đoạn và thực hiện rà soát định kỳ hàng năm.

Trường chưa thường xuyên tiến hành lấy ý kiến về công tác rà soát thường xuyên đối với các bên liên quan đối với các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực.

Trường cần thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của công tác này đối với các bên liên quan đối với các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực và trên cơ sở đó mới có thể phát hiện ra những vấn đề chưa phù hợp, nhằm rà soát, cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực, thực hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045.

Mức đánh giá của TC 6.6: mức 4/7.

TC 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường đã quan tâm đến công tác cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trên cơ sở kết quả rà soát các chế độ, chính sách, quy trình này như: Quy định về tuyển dụng được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định pháp luật mới và phù hợp với thực tế của trường, năm 2022, Trường đã rà soát và tiến hành xây dựng Quy chế tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động để thay thế cho Quy chế công tác cán bộ được ban hành năm 2016. Trường đã rà soát, xây dựng và ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV nhằm phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với GV, là cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và là cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại GV hàng năm. Từ năm 2020, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn và Quy định Đánh giá xếp loại CBVC và NLĐ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ý kiến góp ý của CB, GV, NV, trường đã xây dựng và ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng các đơn vị, viên chức và người lao động, Quy định thi đua khen thưởng.

Trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ và thường xuyên được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung sửa đổi các nội dung về chế độ chính sách như Định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng được quy định chặt chẽ, ưu tiên các đối tượng tham gia học sau ĐH, học nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng ngắn hạn. Đặc biệt, có sự thay đổi về mức chi khen thưởng cho CBVC có các sản phẩm khoa học và công nghệ chất lượng cao, công bố quốc tế ở tạp chí có uy tín: bài báo đăng ở tạp chí quốc tế (thuộc danh mục WoS, Scopus) từ mức cao nhất 10 triệu đồng/bài báo lên mức cao nhất là 50 triệu đồng/bài báo (Q1), các sản phẩm được cấp bằng sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích được thưởng từ 60 - 100 triệu đồng/công trình. Đây là động lực rất lớn giúp trường tăng nhanh số lượng và chất lượng công bố quốc tế trong thời gian qua.

Ngoài ra Quy chế đào tạo bồi dưỡng được ban hành và triển khai, trong đó có nhiều chính sách khuyến khích viên chức và người lao động tích cực học tập, bồi dưỡng chuyên

môn nghiệp vụ, vv cho phù hợp với chiến lược phát triển mới của trường. Chế độ chính sách đối với viên chức có trình độ GS, PGS, TS kéo dài thời gian công tác chuyên môn cũng được rà soát và áp dụng theo đúng quy định.

Một số cải tiến, điều chỉnh về chế độ chính sách, hỗ trợ CBGV, quy hoạch nguồn nhân lực của trường bước đầu đã có tác dụng khá tích cực đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của trường thông qua khuyến khích đào tạo ThS, TS của GV ở trong và ngoài nước, khuyến khích các công bố quốc tế, nhưng chưa có hiệu quả trong việc giữ chân người tài, thu hút các nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành về công tác tại trường đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Do vậy, Trường cần có những cải tiến, điều chỉnh có tính đột phá về chế độ chính sách, cải thiện môi trường làm việc nhằm giữ chân người tài, thu hút các nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành về công tác tại trường đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045.

Mức đánh giá của TC 6.7: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 6

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quy hoạch nguồn nhân lực trên cơ sở chiến lược phát triển của trường và nhu cầu nguồn nhân lực của các ĐV. Đội ngũ GV của Nhà trường có trình độ tiến sỹ trở lên chiếm 55,5%, hài hòa về cơ cấu độ tuổi và cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn và sắp xếp nhân sự đội ngũ CB, GV và NV; quy trình tuyển dụng, quy trình bổ nhiệm về nhân sự được quy định chi tiết; các năng lực cần có của các nhóm CB, GV và NV khác nhau được mô tả cụ thể và được phổ biến cho các đơn vị và công khai trên website của Trường. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ được khuyến khích, chú trọng và đầu tư. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên và cải tiến tích cực, khuyến khích đơn vị và cá nhân phát huy, nâng cao năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 6

Nhà trường chưa có những giải pháp đột phá, đủ mạnh nhằm giữ chân người tài, thu hút được các nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành về công tác tại trường, đáp ứng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn và Chiến lược phát triển trường. Nhà trường chưa quy định tỷ lệ ngân sách (trong cơ cấu chi) cho công tác đào tạo. Chưa có cơ chế đánh giá hiệu quả của công tác bồi dưỡng đội ngũ CB, GV, NV, chưa xây dựng và ban hành hệ thống KPIs để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, NV một cách khoa học, khách quan nhằm thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ; chưa thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan đối với việc rà soát thường xuyên các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 6

Trường cần có các giải pháp đột phá, đủ mạnh nhằm giữ chân người tài, thu hút, thu hút được các nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành về công tác tại trường, đáp ứng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Có quy định tỷ lệ ngân sách trong cơ cấu thu chi tài chính trong Quy chế chi tiêu nội bộ cho việc ĐT, BD đội ngũ. Ngoài ra, Trường cần xây dựng và ban hành được hệ thống KPIs nhằm đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, NV một cách khoa học, khách quan, minh bạch trong đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của CB, GV và NV; Trường cần thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của công tác rà soát đối với các bên liên quan đối với các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực và trên cơ sở đó mới có thể

phát hiện ra những vấn đề chưa phù hợp, nhằm rà soát, cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực, thực hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2045.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 6

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4.29
Tiêu chí 6.1.	5
Tiêu chí 6.2.	4
Tiêu chí 6.3.	4
Tiêu chí 6.4.	5
Tiêu chí 6.5.	4
Tiêu chí 6.6.	4
Tiêu chí 6.7.	4

7. Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

TC 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường đã thiết lập và vận hành được hệ thống lập kế hoạch, triển khai, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường là ĐH công lập, đơn vị sự nghiệp có thu đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021. Theo NĐ 60/2021/NĐ-CP, chủ yếu giao quyền tự chủ một số nhiệm vụ chi thường xuyên, nhưng chưa giao quyền tự chủ về huy động nguồn lực tài chính từ học phí do người học đóng. Còn chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị lớn, mức thu học phí vẫn theo các NĐ 86/2015/NĐ-CP và NĐ 81/2021/NĐ-CP. Chi trả thu nhập cho viên chức và người lao động vẫn theo hệ thống thang bảng lương của ngành giáo dục, do nhà nước quy định. Để thực hiện công tác tự chủ trong quản lý tài chính, bên cạnh các văn bản pháp luật, quy định của Nhà nước liên quan đến tự chủ tài chính, trường đã rà soát, xây dựng các văn bản quản lý tài chính trong đó quy định rõ về cơ chế quản lý tài chính, các định mức chi tiêu, quy trình các nghiệp vụ quản lý tài chính, thể hiện trong các văn bản như: Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy trình quản lý các khoản thu, Quy trình thanh toán, Quy trình hạch toán, Quy trình quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, sửa chữa và mua sắm hàng hóa, Quy chế quản lý xuất nhập vật tư, hàng hóa nội bộ, Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng tài sản, Quy chế Hội đồng giá.

Phòng KHTC của trường có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổ chức thực hiện công tác kế hoạch, tài chính và kế toán của Trường; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ năm học. Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch TC và dự toán ngân sách, trình Bộ GDĐT phê duyệt để cấp ngân sách. Kế hoạch dự toán chi tiết hàng năm được Phòng KHTC chủ trì tổ chức, hướng dẫn và cung cấp mẫu biểu. Các kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xây dựng thông qua hai chiều từ các đơn vị đề xuất và sau khi hoàn thành các công tác thẩm định, được HĐT phê duyệt, BGH ra QĐ phân bổ chi tiêu các hoạt động để các đơn vị thực hiện các mục tiêu phát triển theo chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị. Kế hoạch

tài chính hàng năm đã được xây dựng theo các quy định của nhà nước, của trường, theo các mục tiêu của kế hoạch chiến lược và trên cơ sở nguồn lực của trường, được triển khai hiệu quả, phát triển nguồn thu, đảm bảo một phần chi thường xuyên và trích lập các quỹ, đảm bảo đời sống cho CB, GV, NV nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược trong ĐT, NCKH và PVCĐ.

Công tác kế hoạch tài chính của trường thường xuyên được sự kiểm tra, giám sát hàng năm thông qua triển khai qua hệ thống các văn bản quản lý điều hành và phần mềm CyberSoft (phần mềm kế toán), Trí Nam (phần mềm quản lý tổng thể) và phần mềm CMC, thông qua Báo cáo tổng kết năm của BGH, HĐT và thông qua Hội nghị CBVC và NLD hàng năm. Hàng năm trường nộp Báo cáo TC, Báo cáo quyết toán của trường cho Vụ KH-TC, Bộ GD-ĐT kiểm tra xét duyệt Báo cáo TC và thông báo xét duyệt quyết toán năm; thông qua Báo cáo ba công khai. Trường cũng thực hiện đầy đủ công tác kiểm toán như hoạt động của Ban tự kiểm tra TC của trường, Ban Thanh tra Nhân dân, Kiểm toán độc lập.

Tình hình tài chính của trường trong giai đoạn 2017-2021 có sự gia tăng về tổng thu từ 558,6 tỷ đồng (2017) lên 661,6 tỷ đồng năm 2020 (tăng 18,4%), giảm xuống 537,5 tỷ đồng (2021) (giảm 18,7% so với năm 2020) do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2022 tổng thu ước đạt 520,1 tỷ đ và về cơ bản nguồn thu của trường đảm bảo nguồn lực cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ. Tổng thu của trường trong 5 năm là 2.847,108 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn thu chủ yếu từ ngân sách nhà nước chiếm 18% tổng thu, học phí các loại hình đào tạo là 54% tổng thu, thu từ hoạt động bồi dưỡng chiếm 8% tổng thu, thu từ hoạt động NCKH là 2% tổng thu. Nguồn chi của Trường chủ yếu chi cho tiền lương, phúc lợi là 20% tổng thu, trích lập các quỹ là 20% tổng thu; Chi mua sắm, đầu tư CSVC là 16% tổng thu; chi NCKH (bao gồm đề tài các cấp cho CBGV, SV và các hoạt động KHCN) là 3% tổng thu; Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ là 45 tỷ đ và Chi học bổng và các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV là 49,3 tỷ đồng trong 5 năm vừa qua.

Tuy nhiên, nguồn thu của trường chủ yếu dựa vào 3 nguồn là từ học phí các loại hình đào tạo, ngân sách nhà nước, và từ hoạt động bồi dưỡng, giai đoạn từ 2017-2021 thu từ đào tạo chiếm 54% tổng thu, ngân sách nhà nước vẫn chiếm 18% tổng thu, và nguồn thu từ tư vấn, CGCN của trường trong giai đoạn này còn rất khiêm tốn, mới đạt 348 triệu đồng, chưa tương xứng với tiềm năng của trường. Hơn nữa trường cũng chưa có nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo quốc tế. Hiện nay trường mới xây dựng xong dự thảo Quy chế tài chính và chưa ban hành, là chưa hoàn thiện các văn bản quản trị của trường và chưa thực hiện đúng với Nghị định 60/2021/NĐ-CP về tự chủ tài chính của Chính phủ.

Do vậy, Trường cần có giải pháp đột phá và chú trọng nhiều hơn đến việc đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, tăng nguồn thu từ liên kết đào tạo quốc tế, hoạt động bồi dưỡng ngắn hạn, hoạt động KHCN, trong đó có tăng nguồn thu từ tư vấn, CGCN, hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp trong KHCN... Trường cần nhanh chóng ban hành Quy chế tài chính của trường nhằm hoàn thiện các văn bản quản trị, thực hiện Nghị định 60/2021, thực hiện các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ, thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2022- 2030, tầm nhìn 2045.

Mức đánh giá của TC 7.1: mức 5/7.

TC 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường luôn coi trọng công tác lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và nâng cấp CSVC phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường đã quy định rõ chức năng nhiệm vụ,

quyền hạn của từng đơn vị như Phòng Quản trị và ĐT, Phòng KHTC; Trung tâm CNTT (nay là Viện NCDTTT) có chức năng trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ; TT Thực hành - Thí nghiệm; Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào chịu trách nhiệm tham mưu cho BGH trong việc đề xuất danh mục mua sắm, khai thác, quản lý hệ thống phòng thí nghiệm, Trung tâm thư viện và các trang thiết bị kèm theo.

Hàng năm, các phòng chức năng và đơn vị được giao nhiệm vụ căn cứ vào kế hoạch chiến lược, các định hướng phát triển, các nhu cầu cần thiết thực tế và đề xuất từ các đơn vị trực tiếp sử dụng để lập kế hoạch đầu tư tham mưu cho BGH xem xét phê duyệt kế hoạch đầu tư, nâng cấp sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các kế hoạch này được cụ thể trong các kế hoạch đầu tư hàng năm; Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2026; Nghị quyết hội nghị cán bộ viên chức hàng năm; kế hoạch năm học. Phương án tự chủ tài chính hàng năm và phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2026. Căn cứ kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì CSVC, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ được phê duyệt, các đơn vị chức năng được giao đã tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch được duyệt. Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, trường đã chi đầu tư 450,8 tỷ đồng cho mua sắm trang thiết bị, bảo trì bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa nâng cấp CSVC. Việc mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa CSVC được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước như lựa chọn nhà thầu, kiểm tra giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện.

Trường có trụ sở chính tại 182 đường Lê Duẩn TP Vinh và 04 cơ sở khác trên địa bàn tỉnh Nghệ an và Hà Tĩnh. Tổng diện tích đất của trường là 441.265m², trong đó diện tích tại Trụ sở chính là 135.705m²; Trường có 06 Hội trường lớn, các giảng đường với 282 phòng học với diện tích sàn XD là 51.054m², 48 phòng thí nghiệm với diện tích là 10.314 m², 25 phòng thực hành tin học, 09 phòng học đa phương tiện, 04 phòng chức năng (nhạc, họa...), 03 cơ sở thực hành thực nghiệm, 13 khu KTX SV với diện tích sàn 48.799m²; 01 nhà ăn SV, Trạm y tế, khu tập TĐTT gồm 01 nhà tập TĐTT đa năng, 12 sân luyện tập, thi đấu TĐTT ở các cơ sở, 01 thao trường của Trung tâm GDQP, vv và khuôn viên rộng rãi. CSVC của trường cơ bản đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ.

Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động CSVC và hạ tầng cơ sở được thực hiện thông qua Báo cáo tổng kết hàng năm tại hội nghị cán bộ viên chức, Báo cáo cơ cấu thu chi, qua kiểm kê tài sản định kỳ hàng năm, vv. Trường cũng làm các Báo cáo định kỳ việc sử dụng tài sản công, Báo cáo hiệu quả sử dụng CSVC gửi Bộ GDĐT. Hàng năm, trường cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học, CB, GV về CSVC phục vụ dạy học, nghiên cứu, thông qua đó đánh giá mức độ đáp ứng của CSVC cũng như có các giải pháp cải tiến, nâng cấp, sửa chữa, mở rộng kịp thời.

Qua kết quả phỏng vấn online SV và cựu SV, học viên về CSVC, trang thiết bị dạy học, NCKH, KTX, sân bãi... cho thấy, Trường nên đầu tư tăng cường hơn nữa về CSVC, nên mở thêm một căn tin nữa phục vụ NH và nâng cấp hệ thống bãi xe. Việc đầu tư cho CSVC của Trường như phương tiện dạy và học, đầu tư mua sắm thiết bị chưa được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm, trong 5 năm vừa qua mới có 01 Báo cáo sử dụng hiệu quả CSVC được hoàn thành năm 2022.

Trường cần sớm hoàn thành các dự án xây dựng, đầu tư nâng cấp CSVC hiện có của trong khuôn viên trụ sở chính, rà soát và mở thêm căn tin, nâng cấp hệ thống bãi để xe SV, nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, cần rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm việc đầu tư cho cơ sở vật chất của trường như phương tiện dạy và học, đầu tư mua sắm thiết bị nhằm từng bước nâng cao hiệu quả đầu tư, sử dụng các CSVC này và đáp ứng tốt nhất nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 7.2: mức 5/7.

TC 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường ĐHV luôn chú trọng đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu thư viện phục vụ nhu cầu quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ của CB, GV và SV. Trường đã ban hành các quy định quản lý, bảo trì hệ thống CNTT, đảm bảo hệ thống làm việc thường xuyên, liên tục, đáp ứng cho GV và NH sử dụng hiệu quả như Quy chế quản lý, khai thác hệ thống thông tin điện tử (2013), Quy định về quản lý, khai thác tài sản (2017), Quy định về công tác sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị CNTT (2020).

Trường đã thành lập Trung tâm CNTT nay thuộc Viện NCĐTTT để giao nhiệm vụ phụ trách công tác CNTT của toàn Trường. Viện có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc thực hiện công tác hoạch định, phát triển hệ thống CNTT; quản lý, tư vấn, hỗ trợ vận hành, ứng dụng và phát triển hệ thống CNTT; quản lý công thông tin điện tử của trường (<https://vinhuni.edu.vn/>); tổ chức đào tạo trực tuyến (e-Learning) và đào tạo từ xa. Trung tâm CNTT của Trường cùng với các đơn vị chức năng xây dựng phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ toàn trường để đảm bảo công tác quản lý, kiểm kê, thanh lý tài sản hàng năm đúng quy định. Hệ thống bảo trì đã được thiết lập và vận hành, Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch hàng năm của các đơn vị, Viện NCĐTTT, Phòng Quản trị và ĐT, Phòng KHTC phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện lập hồ sơ cung cấp lắp đặt hạ tầng, bảo trì, sửa chữa thay thế. Đối với việc nâng cấp thiết bị CNTT thì từ Nhu cầu của các đơn vị sử dụng, Viện NCĐTTT tiếp nhận và tổng hợp, đề xuất trong kế hoạch hoạt động và kế hoạch ngân sách, Phòng Quản trị và ĐT, Phòng KHTC tổ chức triển khai mua sắm theo đúng các quy định hiện hành.

Trong giai đoạn 2017-2021, trường đã đầu tư mới cho CNTT, hạ tầng mạng và chi cho công tác bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh thiết bị CNTT là 67,6 tỷ đồng, bao gồm cung cấp hệ thống lưu trữ tối ưu hóa hệ thống mạng của Trường, xây dựng phần mềm đánh giá năng lực tiếng Anh, tin học, Lắp đặt hệ thống mạng, camera Nhà Đa chức năng, Xây dựng hệ thống thông tin tổng thể Trường, duy tu, mua sắm thiết bị và phụ kiện, bảo dưỡng và nâng cấp phòng thí nghiệm Quang lượng tử - Quang tử, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khảo thí ... Việc đầu tư, mua sắm, nâng cấp, bảo trì các thiết bị CNTT này theo các quy định của pháp luật và của Trường. Trường có kế hoạch cải tiến bảo trì hệ thống CNTT một cách liên tục. Các hoạt động bảo trì hệ thống CNTT được cập nhật và thay đổi theo quy chế hoạt động của các đơn vị chuyên trách, ngân sách chi cho lĩnh vực CNTT cũng được duy trì mức % nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH trong trường.

Hạ tầng và dịch vụ CNTT của trường bao gồm: Hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống wifi; các phòng học trực tuyến, hệ thống máy tính và các thiết bị khác phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH; trung tâm dữ liệu, hệ thống học liệu được quản lý đáp ứng yêu cầu của giảng viên và người học. Toàn trường có 33 máy chủ vật lý và các máy chủ ảo hóa khác Windows Server 2012: 11 máy; Windows Server 2019: 48core; SQLServer 2014: 1 máy; SQLServer 2016: 3 máy; SQLServer 2017: 2 máy. Hệ thống đường truyền cơ sở 1:1 đường Leased line, tốc độ 340Mbps và 2 đường FTTH, tốc độ mỗi đường 350Mbps; Cơ sở 2: 3 đường GTTH với Viettel, tốc độ mỗi đường 60Mbps; có 2620 máy tính; có 35 máy scan và trang bị máy tính xách tay cho tất cả cán bộ có trình độ từ TS trở lên. Trường đang sử dụng các phần mềm có bản quyền của các công ty như CMC, Office 365, phần mềm Trí Nam... bước đầu vận hành một số phân hệ của hệ thống USMART. Hạ tầng và dịch vụ CNTT của

Trường hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD của CBGV, SV.

Mặc dù Hệ thống hạ tầng mạng và dịch vụ CNTT đã được đầu tư, nâng cấp và đang phát huy tốt, nhưng vẫn còn những hạn chế về hệ thống Usmart của trường thuộc phần mềm Trí Nam mới được vận hành vài phân hệ, chưa đồng bộ và bao phủ hết các hoạt động của trường, quản lý đào tạo vẫn thuộc phần mềm CMC. Công tác chuyển đổi số của trường mới ở giai đoạn đầu, mới có Hướng dẫn về quy trình sản xuất bài giảng, học liệu E-learning theo đề án phát triển đào tạo trực tuyến, học liệu, bài giảng số chưa nhiều, công tác giảng dạy và học tập trên hệ thống LMS của trường còn hạn chế, dạy học đảo ngược (Flipped learning) và dạy học kết hợp (Blended learning) mới bắt đầu triển khai ở phạm vi nhỏ. Hơn nữa qua kết quả phỏng vấn online cựu học viên có ý kiến cho rằng Trường nên đăng các thông tin trên Website được nhiều hơn, bổ sung các biểu mẫu Bảo vệ luận án, luận văn cập nhật lên website của trường. Trường cũng chưa có quy định việc rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm về các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập.

Do vậy, Trường cần tăng cường trang thiết bị và hạ tầng CNTT, đẩy nhanh tiến độ công tác chuyển đổi số nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu cho trường nhằm nâng cao năng lực CNTT của trường, đồng bộ hóa các phần mềm, theo mô hình ĐH thông minh, ĐH số, thực hiện được Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022- 2025 và tầm nhìn 2045. Trường cần có quy định định kỳ hàng năm về việc rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm về các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập nhằm nâng cao hiệu quả của việc đầu tư cho hệ thống CNTT, phục vụ tốt hơn công tác đào tạo, NCKH và PVCD.

Mức đánh giá của TC 7.3: mức 4/7.

TC 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Thư viện của trường có chức năng tham mưu và quản lý, tổ chức thực hiện mọi hoạt động về công tác thư viện. Thư viện có những nhiệm vụ chính như chủ trì xây dựng và trình Hiệu trưởng ban hành các quy định về công tác thư viện, tham mưu cho BGH về chính sách, đề án, dự án, giải pháp phát triển thư viện, nâng cao hiệu quả phục vụ bạn đọc, cung cấp các thông tin, tư liệu KHCN, mở cửa hàng ngày phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập của CBGV, NH; Xây dựng và thực hiện kế hoạch thường xuyên bổ sung, cập nhật giáo trình, sách báo và các ấn phẩm; Xây dựng và triển khai đề án phát triển thư viện điện tử/Thư viện số... Trung tâm thư viện được đổi tên thành TTTV Nguyễn Thúc Hào, có 32 cán bộ, viên chức được tổ chức thành 04 tổ công tác; có 06 ThS, 26 ĐH. Tốt nghiệp chuyên ngành TTTV chiếm 70%; tốt nghiệp chuyên ngành CNTT chiếm 15%; tốt nghiệp các ngành khác chiếm 15%.

Hàng năm, nhu cầu kinh phí đầu tư cho các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác do các đơn vị đề xuất được Trường thông kê thông qua kế hoạch năm học, kế hoạch dự toán chi tiết hàng năm được Phòng KHTC chủ trì tổ chức, hướng dẫn và sau khi hoàn thành các công tác thẩm định của các đơn vị liên quan, được HĐT phê duyệt, BGH ban hành quyết định phân bổ chỉ tiêu các hoạt động đầu tư căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Thư viện. Định kỳ 5 năm một lần, Nhà trường căn cứ vào nhu cầu đầu tư của các đơn vị tổng hợp nhu cầu chi đầu tư phát triển theo từng giai đoạn 5 năm và báo cáo kết quả thực hiện của các năm trước đó. Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, Trường đã từng bước thực hiện đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như: nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Trung tâm TTTV của Trường là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, với tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn trên 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng thực hành xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 5 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng internet cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu CTĐT tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 57.550 tên với 216.456 cuốn; 18.044 luận văn ThS và 5.152 luận án TS. Thư viện số có địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn> cung cấp 23.735 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết. Theo thống kê của Trung tâm TTTV năm 2021 và năm 2022, lần lượt có khoảng trên 51 nghìn và trên 21 nghìn lượt bạn đọc sử dụng tài liệu truyền thống và tài liệu số của Trung tâm TTTV.

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch, triển khai, tổng hợp báo cáo công tác thu thập ý kiến phản hồi của giảng viên và người học về hoạt động nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học và phụ huynh năm 2019 - 2020 và 2020-2021 về CSDL, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu người học, trang thiết bị các phòng đọc, thiết bị hỗ trợ người học đều được đánh giá ở mức độ tốt từ 80% trở lên.

Qua khảo sát thực tế và qua các cuộc phỏng vấn CBGV, SV và cựu SV của trường cho thấy Trung tâm TTTV của Trường còn một số tồn tại như: chất lượng máy tính ở TV cần cải thiện, tài liệu tham khảo tiếng anh còn hạn chế; còn thiếu một số giáo trình, tài liệu bắt buộc và tham khảo trong các đề cương môn học chi tiết (VD: kiểm tra 05 CTĐT chính quy với 15 ĐCCT và 05 CTĐT VLVH với 15 ĐCCT, có 58,7% tài liệu bắt buộc và 47,7% tài liệu tham khảo. Về CTĐT ThS: kiểm tra 05 CTĐT ThS với 15 ĐCCT cho thấy thiếu 06/15 ĐCCT, còn lại 09/15 ĐCCT có 93,3 TLBB và 40,7% TLTK. Về CTĐT TS, kiểm tra 03 CTĐT TS với 04 ĐCCT, thấy có 75% TLBB, 33,3% TLTK. Trường cũng chưa thực hiện việc đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trường cần đẩy mạnh công tác số hóa các nguồn học liệu của Trung tâm TTTV, cập nhật, bổ sung đầy đủ các giáo trình, tài liệu tham khảo vào các Đề cương môn học chi tiết, cũng như các học liệu tham khảo bằng tiếng Anh, vv nhằm phục vụ tốt hơn nữa hoạt động đào tạo, NCKH của CBGV, SV. Tổ chức thực hiện định kỳ hàng năm việc đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 7.4: mức 3/7.

TC 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Trường đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường cho các đơn vị về lập KH, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành. Trạm Y tế có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch năm học, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB, GV, NV và khám sức khỏe đầu khóa cho SV, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh thông thường và sơ cứu cho CBGV, SV, BHYT cho SV, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh trường học và y tế học đường, phối hợp với cơ sở y tế tại địa phương, ngành liên quan trong việc triển khai, thực hiện các hoạt động y tế trường học và các hoạt động y tế khác. Phòng Quản trị và ĐT là đơn vị chịu trách nhiệm về đảm bảo vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống tai nạn thương tích, công tác PCCC.

Trường đã quan tâm đến kế hoạch, bố trí kinh phí hoạt động và đầu tư, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, an toàn của CBGV, SV. Trường có Trạm y tế được bố trí toàn bộ trong khu nhà 1 tầng riêng biệt, với 08 phòng làm việc, có đầy đủ trang thiết bị và đủ cơ sở thuốc, với đội ngũ 9 nhân lực (2 bác sỹ, 1 dược sỹ đại học, 2 y sỹ và 4 y tá trung học đảm bảo tiêu chuẩn theo QĐ 17/2007/QĐ-BGDĐT quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế trong các ĐH, Học viện, trường ĐH, CĐ và Trung cấp CN. Trạm y tế đã làm tốt công tác khám sức khỏe định kỳ và sơ cứu ban đầu cho CB, GV, NV và SV, công khám sức khỏe đầu kỳ cho SV mới và phân loại sức khỏe SV, công tác tham mưu, hướng dẫn, tổ chức phòng chống dịch Covid-19, dịch sốt xuất huyết, phun hóa chất diệt muỗi... Về vấn đề vệ sinh, an toàn thực phẩm: Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin trong khuôn viên trường, có Sổ kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm. Nguồn nước sinh hoạt của trường được gửi đi xét nghiệm nhằm đảm bảo an toàn cho viên chức, người lao động và người học trong toàn trường...

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Trường đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, kiểm tra giám sát nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ về làm vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên trường, tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho viên chức, người lao động và người học của trường. Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác xử lý môi trường nước, phun hóa chất trong phòng, chống dịch bệnh. Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Trường đã ký kết hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp để bảo vệ, đảm bảo an ninh trật tự tại Trường 24/24h với chức năng, nhiệm vụ được phân công cụ thể và được trang bị đầy đủ các vật dụng cần thiết. Trường cũng kết hợp với công an địa phương để tăng cường công tác kiểm tra an ninh đối với sinh viên nội trú, ngoại trú. Công tác PCCC ở cả 05 cơ sở cũng được trường quan tâm đầu tư các trang thiết bị PCCC và thành lập đội PCCC và tổ chức tập huấn PCCC thường xuyên. Trong quá trình thực hiện công tác này, Trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và Nhà trường thông qua các phản ánh của VC, NLĐ và người học trong toàn trường tại hội nghị đại biểu VC và NLĐ, hội nghị đối thoại với sinh viên hằng năm.

Qua khảo sát thực tế và kết quả khảo sát SV, cựu SV online cho thấy SV kiến nghị Trường cần có thêm 01 căn tin nữa để đáp ứng nhu cầu SV, cần nâng cấp hệ thống bãi để xe cho SV. Hơn nữa Trạm y tế chưa có công tác tư vấn tâm lý cho HSSV, nhân viên y tế chưa mặc áo Blouse trắng trong giờ làm việc...

Do vậy, Trường cần sớm hoàn thành các dự án nâng cấp, cải tạo CSVC tại Trụ sở chính và tiến hành dự án cải tạo nâng cấp CSVC tại cơ sở 2, xem xét nâng cấp, bổ sung căn tin và bãi để xe, hoàn thiện công tác của Trạm y tế, nhằm phục vụ tốt hơn nữa công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 7.5: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 7

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 7

Trường được Bộ GD-ĐT giao tự chủ một phần chi thường xuyên trong giai đoạn 5 năm vừa qua. Kế hoạch tài chính hàng năm đã được xây dựng và triển khai phù hợp qua đó đảm bảo nguồn lực tài chính các hoạt động trong trường. Tình hình tài chính của Trường trong giai đoạn 2017-2021 có phát triển và ổn định về cơ bản nguồn thu của Trường đảm bảo nguồn lực cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ. CSVC của trường và trang thiết bị CNTT, các nguồn học liệu đã được tăng cường đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của CB, GV, NV, SV trong trường. Hệ thống CSVC, các trang thiết bị, ứng dụng CNTT, Thư viện và các nguồn lực học tập đã được giám sát, đánh giá định kỳ, bảo trì, sửa chữa và lập kế hoạch

mua mới thường xuyên. Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác PCCC, an ninh trật tự, bảo hiểm y tế, công tác khám sức khỏe định kỳ cho CB, GV, NV và Khám sức khỏe ban đầu cho SV đã được nhà trường quan tâm, đánh giá và cải tiến.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 7

Nguồn thu của trường chủ yếu dựa vào 3 nguồn là từ học phí các loại hình đào tạo, ngân sách nhà nước, và từ hoạt động bồi dưỡng, giai đoạn từ 2017-2021 thu từ đào tạo chiếm 54% tổng thu, ngân sách nhà nước vẫn chiếm 18% tổng thu, và nguồn thu từ tư vấn, CGCN của trường trong giai đoạn này còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của trường. Hơn nữa trường cũng chưa có nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo quốc tế. Hệ thống hạ tầng mạng và dịch vụ CNTT đã được đầu tư, nâng cấp nhưng vẫn còn những hạn chế về sự đồng bộ của hệ thống phần mềm, công tác chuyển đổi số mới ở giai đoạn đầu. Bài giảng điện tử, học liệu số hóa ở Thư viện còn hạn chế, một số giáo trình, tài liệu bắt buộc và tham khảo chưa được đưa vào Đề cương chi tiết của một số môn học. Việc đầu tư cho cơ sở vật chất của Trường như phương tiện dạy và học, đầu tư mua sắm thiết bị nói chung và hệ thống CNTT chưa được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 7

Trường cần có giải pháp đột phá và chú trọng nhiều hơn đến việc đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước, tăng nguồn thu từ liên kết đào tạo quốc tế, hoạt động bồi dưỡng ngắn hạn, hoạt động KHCN, trong đó có tăng nguồn thu từ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hợp tác với DN trong KHCN. Trường cần sớm hoàn thiện các dự án xây dựng, nâng cấp CSVC tại trụ sở chính và cơ sở 2 để hoàn thiện CSVC hiện đại, đồng bộ; tăng cường trang thiết bị và hạ tầng CNTT, đẩy nhanh tiến độ công tác chuyển đổi số nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu cho trường nhằm nâng cao năng lực CNTT của trường, đồng bộ hóa các phần mềm, theo mô hình ĐH thông minh, ĐH số hóa, thực hiện được Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022- 2025 và tầm nhìn 2045. Đẩy mạnh số hóa các nguồn học liệu của Trung tâm TTTV, bổ sung đầy đủ các giáo trình, tài liệu tham khảo vào các ĐCHP, cũng như các học liệu tham khảo bằng tiếng Anh, vv nhằm phục vụ tốt hơn nữa hoạt động đào tạo, NCKH của CBGV, SV. Ngoài ra, Trường cần xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả các hạng mục đầu tư, mua sắm phục vụ hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động này trong thời gian tới, thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 7

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 7	4.20
Tiêu chí 7.1.	5
Tiêu chí 7.2.	5
Tiêu chí 7.3.	4
Tiêu chí 7.4.	3
Tiêu chí 7.5.	4

8. Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

TC 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường có kế hoạch phát triển hoạt động đối ngoại gồm các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường. Trường đã thành lập bộ phận hợp tác quốc tế trong Phòng Tổ chức Cán bộ để xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài. Sau đó tách bộ phận hợp tác quốc tế thành *Phòng Quan hệ quốc tế* vào năm 2003 và năm 2015, Trường đã thành lập Phòng KHHTQT trên cơ sở sáp nhập Phòng Quan hệ quốc tế và Phòng Khoa học - Thiết bị.

Trường đã ban hành Quy định quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong đó quy định quản lý tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; trao đổi học thuật, tập huấn; thủ tục đoàn vào; ký kết thỏa thuận hợp tác quốc tế; tiếp nhận dự án; và tổ chức trao đổi sinh viên quốc tế, hướng dẫn sinh viên nước ngoài học tập, nghiên cứu tại Trường. Năm 2016, Trường đã kiện toàn hoạt động hợp tác quốc tế theo đó các hoạt động liên quan đến đoàn vào, đoàn ra, tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp nhận đầu tư tài chính, ký kết hợp tác tại Trường được cụ thể hóa gửi các đơn vị trực thuộc Trường.

Trường đã không ngừng mở rộng các mối quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực khác nhau: đào tạo, NCKH, thực tập sinh, đầu tư, tiếp nhận cán bộ nước ngoài, trao đổi sinh viên. Trường có quy trình ký kết hợp tác bao gồm việc gửi công văn tới các cơ quan chức năng (Phòng PA01, Công an tỉnh Nghệ An) để xác nhận tư cách pháp nhân, tình trạng hoạt động của đối tác và xin các ý kiến tư vấn của các bên liên quan. Nhờ vậy, Trường tăng được số lượng các ký kết hợp tác tăng với tính khả thi được xác định và thực thi đúng quy định hiện hành.

Trường quan tâm phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đánh giá, cụ thể là tham gia Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN) với tư cách là thành viên liên kết, Tổ chức CDIO quốc tế với tư cách là thành viên chính thức, thực hiện việc đánh giá ngoài các CTĐT với kết quả cao. Đồng thời, Trường ký kết hợp tác với các cá nhân và tổ chức nước ngoài làm đại diện tuyển sinh tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Thái Lan, Liberia, Ghana... trong kế hoạch quốc tế hóa các CTĐT. Các chương trình hợp tác được công bố rộng rãi trên website của Trường và thông báo với các cơ quan chức năng trong các báo cáo hàng quý, hàng năm và báo cáo tổng kết hoạt động của Trường. Trường đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế đúng quy định của Nhà nước, số lượng hội thảo quốc tế ngày càng tăng.

Ngoài ra, Trường tiếp nhận cán bộ nước ngoài có chất lượng đến giảng dạy, nghiên cứu và seminar tại Trường trong giai đoạn 2017 - 2021. Trong giai đoạn 2019 - 2022, Trường vẫn tiếp nhận hai cán bộ Hoa Kỳ đến giảng dạy tiếng Anh, thể hiện nỗ lực của Trường trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, Trường còn cử cán bộ đi tu nghiệp tại nước ngoài, tham gia NCKH, bồi dưỡng chuyên môn và hội thảo quốc tế.

Đối với lưu học sinh, Trường tiếp tục tuyển sinh tại các quốc gia đã có quan hệ hợp tác, đồng thời mở rộng địa bàn tuyển sinh, hướng đến Châu Phi vừa mang lại giá trị nhân văn vừa nâng cao uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực quốc tế. Trường đã tiếp nhận 7 lưu học sinh Ghana và Ca-mơ-run, hợp tác chặt chẽ với UBND tỉnh Nghệ An và các sở, ban, ngành liên quan để quảng bá hình ảnh, tuyển sinh đào tạo theo hình thức địa phương cấp kinh phí đảm bảo ổn định quy mô lưu học sinh hàng năm...

Tuy nhiên, Trường chưa có kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đáp ứng yêu cầu của đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu của chuyển đổi số. Các quy định hiện hành của trường chủ yếu bao gồm các quy định về thủ tục hành chính liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi, hợp tác khoa học và đo lường, đánh giá trong giáo dục theo kế hoạch của các đơn vị khác nhau trong nhà trường. Trường thiếu kế hoạch được xây dựng nhằm phát triển các đối tác chiến lược, thiếu kế hoạch phát triển các mạng lưới của các mạng lưới, các đối tác và các quan hệ đối ngoại để vừa mở rộng phạm vi và vừa liên ngành. Đặc biệt là Trường thiếu kế

hoạch phát triển các mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế gắn kết với các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại trong nước.

Do đó, Trường cần sớm xây dựng kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại đáp ứng các yêu cầu mới đang đặt ra liên quan đến đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số. Trường cần ban hành các quy định đảm bảo kết nối các đơn vị trong toàn trường trong phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại theo hướng gắn kết đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường rất cần nghiên cứu và phát triển các đối tác, các mạng lưới của các mạng lưới và quan hệ đối ngoại kết nối với quan hệ đối ngoại trong nước đảm bảo xây dựng được mối quan hệ đa phương, nhiều chiều với các môi trường trong nước và môi trường quốc tế của Trường.

Mức đánh giá của TC 8.1: mức 4/7.

TC 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Trường đã thực hiện các chính sách, các quy trình và các thỏa thuận để thúc đẩy các mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, trao đổi CB, GV, NH, liên kết đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, tiếp nhận cán bộ nước ngoài vào giảng dạy tại Trường; trong lĩnh vực hỗ trợ đối tác trong quá trình thực hiện các hoạt động chung và hỗ trợ sinh viên vượt khó, đạt kết quả cao trong học tập. Kể từ năm 2017, Trường đã thực hiện các chính sách thúc đẩy hợp tác đào tạo lưu học sinh và tạo điều kiện cho lưu học sinh các nước có thu nhập thấp có thể tiếp cận giáo dục đại học. Cụ thể là Trường Đại đã giảm mức học phí đến mức thấp nhất, đảm bảo đủ chi phí đào tạo; hỗ trợ kinh phí tuyển sinh cho các đối tác để tăng cường đào tạo các ngành Nông học, Nuôi trồng thủy sản, Khuyến nông và Chăn nuôi (các ngành mũi nhọn của Lào và các nước Châu Phi).

Đối với các đối tác mới, Trường tiến hành xác minh tư cách pháp nhân thông qua Công an tỉnh Nghệ An nhằm đảm bảo tính hợp pháp và hiệu quả cho các hoạt động sẽ triển khai trong thời gian tiếp theo. Trường giao Phòng KHHTQT làm đầu mối liên hệ và xử lý các thông tin liên quan đến đối tác, thực hiện các thủ tục hành chính đảm bảo nhanh gọn, đúng quy định và tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác. Trường đã mời các chuyên gia CDIO, KĐCL của AUN-QA đến tập huấn, giảng dạy, chia sẻ trong các hội thảo chuyên đề tạo điều kiện mở rộng hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn.

Trường đã mời các đối tác đến làm việc, tham quan CSVC và hoạt động của Trường nhằm khẳng định uy tín, chất lượng đào tạo và điều kiện thực hiện CTĐT; tiếp nhận các chuyên gia đến giảng dạy có trả lương hoặc do tổ chức nước ngoài có uy tín trả lương; và hỗ trợ nhà ở, các thủ tục hành chính, giải quyết khó khăn trong đời sống hàng ngày, cử chuyên viên phụ trách hỗ trợ giúp các chuyên gia gắn bó với Trường và làm việc có hiệu quả. Trường thực hiện chương trình trao đổi trong khuôn khổ Chương trình ERAMUS Plus (Ba Lan), chương trình hợp tác với Trường Đại học South Florida (Hoa Kỳ), Chương trình trao đổi văn hóa với Trường Đại học Sahmyook, trao đổi SV với Trường ĐHQG Hanbat (Hàn Quốc).

Năm 2019, Trường đã tham gia diễn đàn Giáo dục tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, diễn đàn Giáo dục tại Phần Lan và ký hợp tác với Trường Đại học Phần Lan làm tiền đề cho các chương trình hợp tác trong GDĐT trong tương lai. Trường hợp tác với nhiều doanh nghiệp nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho cán bộ và sinh viên tiếp cận thế giới việc làm chất lượng cao, tham gia các chương trình thực tập và tuyển dụng; đã có 11 doanh nghiệp ký kết hợp tác với Trường trong giai đoạn 2019-2021; thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về CSVC, chỗ ở, dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho các tình nguyện viên và đối tác đến làm việc, học tập, nghiên cứu, thực tập tại trường; ký kết các thỏa thuận hợp tác với các đối tác quốc tế, các đối tác truyền thống tổ chức các hoạt động trao đổi, hợp tác trong đào tạo, NCKH của cán bộ,

giảng viên và người học. Ví dụ, trong giai đoạn 2017-2021, Trường Đại đã cử 23 CB, GV, SV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo các chương trình hợp tác, bao gồm chương trình ERAMUS, chương trình hợp tác đào tạo bán phần (2+2).

Tuy nhiên, Trường thiếu các chính sách, quy trình và thủ tục thúc đẩy các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại mang tính chiến lược có khả năng tạo cơ hội cho Trường phát triển về uy tín, danh tiếng ngoài nước và trong nước. Trường thiếu các chính sách, quy trình và thủ tục hướng đến phát triển chất lượng các mạng lưới và kết nối các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại quốc tế với các đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại trong nước. Các chính sách và quy trình được thực hiện chủ yếu theo hướng áp dụng các quy định quản lý hành chính và hướng giảm bớt chi phí để thu hút tuyển sinh quốc tế ở những nước chậm phát triển.

Do đó, Trường cần thực hiện các chính sách, thủ tục, quy trình để phát triển đồng bộ các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại chiến lược; Trường cần xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục hướng đến vừa phát triển về số lượng và chất lượng các đối tác, các mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Đặc biệt, Trường cần xây dựng và thực hiện chính sách, quy trình, thủ tục theo hướng phát triển về chất lượng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế gắn kết với đối ngoại trong nước trong các lĩnh vực hoạt động phong phú đa dạng của nhà trường.

Mức đánh giá của TC 8.2: mức 4/7.

TC 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Hàng năm Trường rà soát, đánh giá các hoạt động hợp tác, các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước và ngoài nước. Trường rà soát, tổng kết, rút kinh nghiệm các hoạt động đối ngoại trong nước và các mối quan hệ với các cơ quan bộ ngành trung ương và địa phương, trong đó, hợp tác với các sở GDĐT, các trường phổ thông, các doanh nghiệp và các viện, trung tâm nghiên cứu, các hiệp hội nghề nghiệp. Trường giao Phòng Đào tạo rà soát và đề ra các giải pháp để tăng cường hợp tác với các Sở GDĐT, các trường Phổ thông trong việc thực tập nghề cho sinh viên ngành sư phạm; giao Trung tâm DV, HTSVQHDN, các đơn vị đào tạo, Phòng Đào tạo rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các doanh nghiệp trong thực tập nghề và định hướng nghề cho người học; giao Phòng KHHTQT rà soát, đánh giá hiệu quả của các đề tài nghiên cứu sử dụng các nguồn kinh phí ngoài trường. Kết quả rà soát các hoạt động đối ngoại trong nước được nghiên cứu và áp dụng để giải quyết những khó khăn tồn tại và phát huy những thành tựu trong công tác đối ngoại trong nước.

Đối với hợp tác ngoài nước, hàng năm Trường giao phòng KHHTQT phối hợp với phòng, ban và đơn vị đào tạo liên quan rà soát tổng kết các hoạt động hợp tác quốc tế, nhằm đánh giá kết quả thực hiện, khắc phục những vấn đề còn tồn tại trong công tác hợp tác quốc tế của năm trước và đề xuất phương hướng, kế hoạch cho năm tiếp theo. Phòng KHHTQT thực hiện báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược về hợp tác quốc tế ngắn hạn và dài hạn, nêu ra những mục tiêu có kết quả khả thi và có định hướng cải thiện những mục tiêu chưa đạt được mục tiêu chiến lược, tổng hợp danh sách các hợp đồng, biên bản ghi nhớ, đánh giá hiệu quả triển khai qua tỷ lệ thực hiện và mức độ hoàn thành.

Kết quả hợp tác của Trường từ năm 2017 đến 2021 là 44 hợp đồng/biên bản ghi nhớ được ký kết và gần như 100% được thực hiện. Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới như: Đại học Zielona Gora (Ba Lan), Đại học Hull (Anh), Đại học Potsdam (Đức), Đại học South Florida, Đại học California State, Northridge (Hoa Kỳ), Đại học Giáo dục Hồng Kông, Đại học Victoria (Australia), Đại học Rajabhat Maha Sarakham, Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan), Đại học Pukyong (Hàn Quốc).

Tuy nhiên, Trường thiếu kế hoạch và quy định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Trường thiếu quy định về quy trình, thủ tục rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại theo quá trình. Trường thiếu hệ thống KPI để rà soát, đánh giá các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Việc giám sát của Trường hiện tại chủ yếu dựa vào báo cáo từ dưới đưa lên và dựa vào các cuộc họp của các bên liên quan theo định kỳ mang tính chất quản lý hành chính.

Do đó, Trường cần xây dựng kế hoạch và quy định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại. Trường cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn, chỉ số (KPI) để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Việc xây dựng hệ thống các báo cáo “ngay và luôn” với sự hỗ trợ của phương tiện truyền thông hiện đại (chuyển đổi số) là rất quan trọng và cần thiết để giám sát định lượng, định tính một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế gắn kết với đối ngoại trong nước.

Mức đánh giá của TC 8.3: mức 4/7.

TC 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường liên tục cải thiện số lượng và chất lượng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường trong giai đoạn 2017-2021.

Trường đã mở rộng và tăng cường ký kết hợp tác với các cơ sở đào tạo, tổ chức trong nước, cụ thể là số lượng biên bản hợp tác đã ký kết tăng qua từng năm trong chu kỳ đánh giá. Từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã phát triển được mạng lưới đối tác gồm 62 trường phổ thông vệ tinh và hàng trăm doanh nghiệp tham gia mạng lưới đối tác của Trường để cùng hoạt động và phát triển hiệu quả. Trường cải tiến mối quan hệ đối tác với các đối tác chiến lược trong từng lĩnh vực hoạt động: ví dụ Trường tham gia Chương trình ETEP, tham gia Câu lạc bộ Hiệu trưởng các trường đại học sư phạm. Về hợp tác quốc tế, Trường luôn cải tiến và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, hoàn thiện cơ chế hợp tác quốc tế, ví dụ trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới như: Đại học Zielona Gora (Ba Lan), Đại học Hull (Anh), Đại học Potsdam (Đức), Đại học South Florida, Đại học California State, Northridge (Hoa Kỳ), Đại học Giáo dục Hồng Kông, Đại học Victoria (Australia), Đại học Rajabhat Maha Sarakham, Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan), Đại học Pukyong (Hàn Quốc). Trường là thành viên mạng lưới ĐBCL các trường đại học ASEAN (AUN-QA), Hiệp hội CDIO quốc tế. Trường trở thành điểm đến tin cậy được đề thăm, làm việc của các đoàn công tác của các nước bao gồm Đại sứ quán Lào; Đại sứ quán Hoa Kỳ; Đại sứ quán Ấn Độ; Đại sứ quán Ba Lan tại Việt Nam... Riêng năm 2021, Trường đã tiếp đón Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Ấn Độ và Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Ba Lan.

Hàng năm, Trường rà soát, tổng kết và đề xuất cải tiến các hoạt động đối ngoại thông qua Hội nghị tổng kết năm học. Trường đã thực hiện các giải pháp để cải tiến các quan hệ hợp tác, cụ thể: xác định vai trò tiên phong, chủ động trong việc hỗ trợ các địa phương về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 thông qua các CTĐT, bồi dưỡng; chủ động phối hợp với các địa phương và các đơn vị ngoài trường có kế hoạch và triển khai hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên cho GV, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục song song mở rộng hệ thống các trường vệ tinh phục vụ công tác đào tạo. Trường cải tiến việc tổ chức các sự kiện về KHGD với các trường đại học trong và ngoài nước, với các đơn vị và địa phương trong nước. Về hoạt động hợp tác quốc tế, Trường cụ thể hóa các mục tiêu và giải pháp cải tiến trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường và trong thực tế Trường đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác để liên kết đào tạo, bồi dưỡng và NCKH với các trường đại học

và các đối tác nước ngoài trong đó chú trọng đến chiến lược nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ GV.

Trường tích cực cải tiến quan hệ đối tác qua việc tham gia vào các chương trình và mạng lưới ĐBCL các trường đại học ASEAN (AUN-QA), và thực hiện việc KĐCL một số CTĐT theo chuẩn AUN-QA; trở thành thành viên của Hiệp hội CDIO quốc tế để nghiên cứu và thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, Trường thiếu các quy định và bộ tiêu chuẩn (KPI) làm căn cứ đề ra mục tiêu, lựa chọn giải pháp và xây dựng kế hoạch cải tiến số lượng và chất lượng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế được kết nối với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước. Trường thiếu kế hoạch đồng bộ và hệ thống để cải tiến các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế và đối ngoại trong nước. Việc cải tiến chủ yếu được thực hiện thông qua các báo cáo từ dưới lên và trong các kế hoạch hàng năm mà thiếu quy định, thủ tục và cơ chế cải tiến tổng thể, liên tục với sự tham gia của các bên liên quan.

Do đó, Trường cần xây dựng và ban hành quy định và bộ chỉ số để cải tiến các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại quốc tế đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ. Các quy định và bộ tiêu chuẩn KPI để cải tiến các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế cần được kết nối với cải tiến các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước.

Mức đánh giá của TC 8.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 8

1. Điểm mạnh của tiêu chuẩn 8

Trường có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát các hoạt động đối ngoại theo quy định, có kế hoạch, chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Các chính sách, kế hoạch, quy trình này được triển khai, giám sát, rà soát và được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường. Trường phát triển được các mạng lưới và quan hệ đối tác trong và ngoài nước tương đối đa dạng. Ngoài ra, tổ chức được 9 hội thảo quốc tế vừa trực tiếp vừa trực tuyến về các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo (xem thêm tiêu chuẩn 21 và 24).

2. Điểm tồn tại của tiêu chuẩn 8

Tuy nhiên, Trường chưa có kế hoạch mang tính chiến lược, tổng thể và đồng bộ về phát triển các đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại được kết nối với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước. Đội ngũ nhân sự của Trường còn hạn chế về năng lực ngoại ngữ và thiếu các điều kiện, cơ hội tham gia phát triển các mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Mạng lưới và quan hệ đối ngoại chủ yếu thuộc lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng thiếu các hoạt động trong lĩnh vực gắn kết nghiên cứu khoa học với phục vụ cộng đồng và doanh nghiệp ở địa phương, khu vực và trong nước. Hiệu quả hoạt động của các mạng lưới và quan hệ đối ngoại chưa cao.

3. Những điểm cần cải tiến chất lượng Tiêu chuẩn 8

Trường cần sớm xây dựng kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại đáp ứng các yêu cầu mới đang đặt ra liên quan đến đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Nghiên cứu và phát triển các đối tác, các mạng lưới của các mạng lưới và quan hệ đối ngoại kết nối với quan hệ đối ngoại trong nước đảm bảo xây dựng được mối quan hệ đa phương, nhiều chiều với các môi trường trong nước và môi trường quốc tế của Trường. Thực hiện các chính sách, thủ tục, quy trình để phát triển đồng bộ các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại chiến lược. Xây dựng kế hoạch và quy định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo

việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại; xây dựng và ban hành KPI để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4.00
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

9. Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

TC 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Hệ thống ĐBCL bên trong và mạng lưới ĐBCL nội bộ được Nhà trường xây dựng từ rất sớm, từ năm 2011 với Trung tâm ĐBCL được thành lập từ năm 2007, được rà soát, cải tiến liên tục, hướng đến đáp ứng tầm nhìn và chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn phát triển (QĐ 584/QĐ-ĐHV ngày 26/3/2019; QĐ 1763/QĐ-ĐHV ngày 20/7/2022). Hệ thống ĐBCL bên trong Trường Đại học Vinh hiện tại gồm: Hội đồng ĐBCL, Trung tâm ĐBCL và mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị (QĐ 1763/QĐ-ĐHV ngày 20/7/2022 ban hành quy định về sửa đổi, bổ sung hoạt động ĐBCL tại Trường ĐH Vinh). Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống ĐBCL được quy định cụ thể.

Trung tâm ĐBCL có 12 người, trong đó có 1 Phó Giám đốc phụ trách công tác ĐBCL, 1 Phó giám đốc phụ trách công tác khảo thí, 10 chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL và công tác khảo thí. Hiệu trưởng là người trực tiếp phụ trách mảng ĐBCL của Nhà trường. Nhân sự tham gia hệ thống ĐBCL của Trường có năng lực ĐBCL, cụ thể: hơn 100 người có chứng chỉ kiểm định viên (26 người có thể kiểm định viên), 15 cán bộ có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đo lường đánh giá trong giáo dục; 05 thạc sĩ về đo lường đánh giá trong giáo dục. Ngoài ra, còn tham gia nhiều hoạt động ĐBCLGD do Bộ GDĐT tổ chức.

Nhà trường cũng ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL để triển khai thực hiện các nhiệm vụ mang tính chiến lược và các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường. Ngoài quy định về hệ thống ĐBCL, nhiều quy định, quy trình, hướng dẫn, kế hoạch được ban hành nhằm hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và công tác ĐBCL, như: Kế hoạch chiến lược ĐBCL, Kế hoạch ĐBCL hàng năm, Sổ tay ĐBCL, hệ thống quy trình ISO về ĐBCL; Quy định lấy ý kiến các bên liên quan, Quy trình khảo sát sinh viên chính quy về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Quy định chức năng nhiệm vụ của mạng lưới ĐBCL, Quy định chức năng nhiệm vụ của trợ lý ĐBCL; Quy định đối sánh chất lượng giáo dục...

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 9 - Quy định về sửa đổi, bổ sung hoạt động ĐBCL tại Trường ĐH Vinh (ban hành QĐ 1763/QĐ-ĐHV ngày 20/7/2022) quy định Hội đồng có chức năng xây dựng chiến lược, chính sách ĐBCL, kế hoạch công tác về ĐBCL của Trường là chưa thật rõ ràng giữa chức năng tư vấn của Hội đồng với chức năng Quản trị của Hội đồng trường và tổ chức thực hiện của đơn vị chuyên trách ĐBCL và mạng lưới ĐBCL. Các thông tin về mạng lưới ĐBCL của Trường không nhất quán về số lượng thành viên tham gia mạng lưới (BC TĐG, thông tin website và quy định hiện hành của Trường). Đặc biệt, Trường có Trung tâm KĐCLGD (VCEA) nhưng trong hệ thống ĐBCL, mối liên hệ của Trung tâm này cũng như những đóng góp, hỗ trợ cho hệ thống cũng chưa được thể hiện.

Do đó, Trường nên rà soát, điều chỉnh các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL đảm bảo phân tách rõ ràng chức năng tư vấn với chức năng quản trị của Hội đồng trường và đơn vị chuyên trách ĐBCL trong việc thực hành ĐBCL. Cần có đánh giá về vai trò của Trung tâm VCEA, thể hiện mối liên hệ/ những đóng góp cho hệ thống ĐBCL bên trong của Trường. Ngoài ra, cần cập nhật đồng bộ các thông tin về hệ thống ĐBCL của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường.

Mức đánh giá của TC 9.1: mức 4/7.

TC 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Từ năm 2017, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường (03-NQ/ĐU ngày 19/8/2017 đã xác định: *ĐBCL nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng của Nhà trường và trở thành nhu cầu bên trong với mục đích không ngừng tự cải thiện chất lượng; Hoạt động ĐBCL phải có tính hệ thống, đồng bộ, toàn diện, thông suốt từ cấp lãnh đạo cao nhất đến từng CBVC và người học của Nhà trường; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế ĐBCL và phát triển đội ngũ CBVC làm công tác ĐBCL.* Nghị quyết cũng đã đề ra 6 nhiệm vụ và các giải pháp yêu cầu các Đảng ủy bộ phận, các chi ủy chi bộ, đơn vị, đoàn thể tổ chức việc tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và người học; đồng thời xây dựng chương trình hành động hoặc kế hoạch để thực hiện. Trên cơ sở Nghị quyết này, Nhà trường đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường Đại học Vinh đến năm 2022.

Năm 2018, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 (QĐ 1728/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018), trong đó xác định 5 mục tiêu: 1) *Phát triển chiến lược ĐBCL (4 giải pháp); 2) Nâng cao hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong (6 giải pháp); 3) Tăng cường công tác KĐCL (3 giải pháp); 4) Tăng cường hoạt động PVCD (3 giải pháp); 5) Tăng cường hiệu quả công tác thông tin phản hồi của các bên liên quan (3 giải pháp).* VD một giải pháp cho mục tiêu Tăng cường công tác KĐCL (mục tiêu 3): *Định kỳ tự đánh giá và KĐCL CTĐT theo bộ tiêu chuẩn trong nước và theo bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2020 có ít nhất 10% CTĐT, hết năm 2025 có 15% và hết năm 2030 có 30% CTĐT của Nhà trường đạt chất lượng kiểm định quốc gia và 5% CTĐT đạt chuẩn chất lượng của AUN.*

Tuy nhiên, nghiên cứu minh chứng cho thấy, các chính sách ưu tiên cho ĐBCL chưa chú trọng ứng dụng CNTT trong quá trình khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu phục vụ công tác ĐBCL, quản lý thông tin ĐBCL bên trong phục vụ cho quá trình quản trị nhà trường hướng đến đáp ứng mục tiêu của Trường là xây dựng đại học số, đại học thông minh. Trường cũng chưa lấy ý kiến của các bên liên quan để kịp thời điều chỉnh chính sách, nguồn lực cho các mục tiêu chiến lược theo kế hoạch.

Do vậy, Nhà trường cần có các chính sách đầu tư hơn nữa cho công tác ĐBCL, trong đó đặc biệt chú trọng đầu tư ứng dụng CNTT trong việc thu thập, phân tích, xử lý và quản lý dữ liệu thống nhất phục vụ công tác quản trị của Trường, hướng đến đáp ứng mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn của Trường là xây dựng đại học số, đại học thông minh.

Mức đánh giá của TC 9.2: mức 5/7.

TC 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở Chiến lược và kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, Trường đã cụ thể hóa thành các kế hoạch ĐBCL hằng năm, được phổ biến đến cán bộ, viên chức thông qua hệ thống quản trị iOffice, website ... của Trường. Các đơn vị xây dựng kế hoạch của đơn vị mình, cụ thể hóa các nhiệm vụ ĐBCL và tổ chức thực hiện. Trong giai đoạn đánh giá, Trường triển khai các hoạt động ĐBCL như: TĐG và ĐGN các CTĐT, TĐG chất lượng CSGD; cải tiến chất lượng sau TĐG và ĐGN CTĐT và CSGD; triển khai các hoạt động tập huấn, hội thảo về đảm bảo và KĐCLGD; thu thập thông tin ĐBCL bên trong về chất lượng giảng dạy của GV... tính đến thời điểm hiện tại, các mục tiêu chiến lược về ĐBCL đã đạt các mục tiêu chiến lược, ví dụ: các mục tiêu về KĐCL CSGD và CTĐT. Từ năm 2017 đến nay, đã tự đánh giá 31 CTĐT, trong đó có 18 CTĐT được KĐCLGD (2 CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn của AUN-QA). Triển khai kế hoạch đối sánh chất lượng theo UPM cho CSGD Trường Đại học Vinh, Trường Kinh tế, Trường Sư phạm và 2 CTĐT Sư phạm Toán học và Quản trị Kinh doanh; thực hiện kế hoạch cải tiến sau đánh giá ngoài đối với tất cả các CTĐT và CSGD...

Tuy nhiên, các kế hoạch ĐBCL hằng năm còn chung chung, thiếu các chỉ số và dự kiến sản phẩm đầu ra dẫn đến việc tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả còn hạn chế và chưa tổng thể. Ngoài ra, chưa có minh chứng đầy đủ thể hiện kết quả KĐCL các CTĐT được Nhà trường phân tích, sử dụng làm căn cứ để cải tiến chất lượng các CTĐT.

Do vậy, Nhà trường cần nghiên cứu xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm, thể hiện các chỉ số, kết quả sản phẩm dự kiến và các nguồn lực cụ thể để thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả để đảm bảo kế hoạch được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

Mức đánh giá của TC 9.3: mức 4/7.

TC 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Trường có hệ thống lưu trữ thực hiện theo quy định về công tác văn thư lưu trữ bao gồm cả hồ sơ minh chứng của các cá nhân và tập thể. Toàn bộ công văn đến, công văn đi, công văn chỉ đạo điều hành, triển khai nhiệm vụ trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường được lưu trữ trên hệ thống iOffice. Mỗi CBGV trong trường được cấp 1 tài khoản cá nhân và được hướng dẫn để có thể truy cập vào hệ thống, theo dõi công văn đến, công văn triển khai nhiệm vụ, theo dõi lịch công tác tuần và dễ dàng truy xuất văn bản khi cần.

Ngoài ra, hệ thống văn bản, thông tin được Nhà trường lưu trữ và quản lý bởi các hệ thống phần mềm liên quan quan đến chức năng quản lý của các đơn vị. Đối với hệ thống văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được các đơn vị trong trường lưu trữ dưới dạng bản cứng và bản mềm được lưu trữ tại Onedrive của đơn vị, sắp xếp theo từng thư mục, theo thời gian ban hành. Các thành viên trong đơn vị có mật khẩu thể tải đưa văn bản lên hoặc tải xuống, sắp xếp, phân loại tài liệu. Trường cũng đã đưa hệ thống thông tin tổng thể - phần mềm Trí Nam vào việc quản trị Nhà trường, có các phân hệ quản lý quản lý CSDL về Quản lý cán bộ, giảng viên; quản lý bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; quản lý đào tạo; quản lý thi; quản lý điểm; phân hệ cổng thông tin sinh viên; khảo sát các bên liên quan; khảo sát sinh viên; ĐBCL.

Việc phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được Nhà trường thực hiện thường xuyên, bằng nhiều hình thức như công khai trên website, ban hành công văn, đăng tải trên iOffice, thư điện tử, trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, hội nghị và phổ biến trên website Nhà trường. Chính sách, kế hoạch về ĐBCL được rà soát, cập nhật và ban hành mới, như: ban hành Kế hoạch xây dựng quy trình quản lý chất lượng, ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung Quy định về hoạt động ĐBCL bên trong của Trường Đại học

Vinh; Kiện toàn mạng lưới ĐBCL; bổ sung chỉnh sửa Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài giai đoạn 2022 - 2025; Thành lập Hội đồng ĐBCL; Quy định đối sánh chất lượng giáo dục...

Tuy nhiên, nghiên cứu website của Trường cho thấy, một số quy trình, thủ tục ĐBCL của Trường, kết quả KĐCL CTĐT chưa được đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, mục Ba công khai để thông tin đến các bên liên quan.

Do đó, Trường rà soát hệ thống các quy trình, thủ tục... về ĐBCL, công khai đầy đủ trên website của Trường để đảm bảo thuận tiện trong việc tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng.

Mức đánh giá của TC 9.4: mức 4/7.

TC 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Để đáp ứng mục tiêu chiến lược giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, Nhà trường đã xây dựng các nhóm mục tiêu và giải pháp đối với lĩnh vực ĐBCL gồm 8 mục tiêu/nhiệm vụ, đồng thời xác định chỉ số giám sát cho các lĩnh vực hoạt động của Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, gồm: Đào tạo (6 nhóm chỉ số), KHCN (7 nhóm chỉ số), nhân sự (2 nhóm chỉ số), ĐBCL (5 nhóm chỉ số), Hợp tác quốc tế (5 nhóm), CSVC (2 nhóm) và Tài chính (1 nhóm). Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch (kế hoạch năm học) để triển khai nhằm đạt được các mục tiêu ĐBCL. Cuối năm, Trường tổng kết đánh giá kết quả làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động. Kết quả đánh giá cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, Trường đã đạt được nhiều chỉ số quan trọng theo mục tiêu đã xác định về KĐCL CSGD và CTĐT, xếp hạng chất lượng, nâng cao năng lực cán bộ về đảm bảo và KĐCLGD.

Tuy nhiên, Trường chưa xây dựng hệ thống các KPIs để quản trị đầy đủ các mục tiêu/ chỉ số đã xác định. Mối liên hệ giữa kết quả đạt được và chỉ tiêu đề ra chưa thật rõ ràng, những kết quả về đảm bảo và KĐCL chưa được đánh giá một cách tổng thể.

Do đó, Nhà trường cần xem xét bổ sung các chỉ số, tích hợp vào hoạt động nghiên cứu cứu bộ chỉ số để quản trị chất lượng hiệu quả hướng đến xây dựng đại học thông minh đang được triển khai, đồng thời xây dựng hệ thống các KPIs để quản trị các mục tiêu nói chung, mục tiêu ĐBCL nói riêng để đảm bảo đạt được các mục tiêu, kết quả đầu ra.

Mức đánh giá của TC 9.5: mức 4/7.

TC 9.6: Quy trình lập các kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Trên cơ sở tổng kết kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2011 - 2020, Trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 với một số chỉ số phân đầu chính cho các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có lĩnh vực ĐBCL (KĐCL các CTĐT theo bộ tiêu chuẩn trong nước và Khu vực ASEAN).

Để đảm bảo các mục tiêu chiến lược có tính khả thi, việc xác định các mục tiêu đặt ra dựa trên các đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giai đoạn trước với sự tham gia của các đơn vị trong và ngoài trường, phân tích khó khăn, thuận lợi, cơ hội và thách thức (phân tích SWOT)... để xác định mục tiêu. Ngoài ra, kế hoạch công tác bảo đảm và KĐCL giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 cũng được xây dựng dựa trên việc phân tích những kết quả đạt được trong giai đoạn 2011-2020. Chiến lược phát triển trường giai đoạn này đã thiết lập các chỉ số, chỉ tiêu phân đầu chính hướng đến đạt được tầm nhìn, sứ mạng của Trường.

Tuy nhiên, mục tiêu về ĐBCL giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 chưa hướng đến đáp ứng đầy đủ các mục tiêu cụ thể giai đoạn 2022 - 2025 của Quyết định phê duyệt Chương trình “phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và

cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022 - 2030” (QĐ 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022), hiện nay việc điều chỉnh, cập nhật mới đang ở bước dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Ngoài ra, Trường chưa xây dựng hệ thống các KPIs để quản trị đầy đủ các mục tiêu/ chỉ số đã xác định (như đã nhận định tại tiêu chí 9.5), nên việc rà soát, cải tiến trong thực tế chưa được thực hiện.

Do vậy, Trường cần thực hiện rà soát, đánh giá tổng thể một cách bài bản, quy trình lập kế hoạch, tham chiếu các chủ trương, quy định có liên quan để thiết lập các mục tiêu/chỉ số thực hiện chính, xây dựng KPIs để quản trị theo mục tiêu- kết quả để hướng đến đạt được các mục tiêu chiến lược và sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

Mức đánh giá của TC 9.6: mức 3/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 9

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 9

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến để hướng đến đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược. Hệ thống ĐBCL bên trong được cấu trúc theo mô hình 3 cấp theo mô hình tập trung, thống nhất giữa trường và các đơn vị. Nhân sự của hệ thống ĐBCL có năng lực, trình độ, nghiệp vụ về ĐBCL. Chức năng của các thành phần trong hệ thống ĐBCL cơ bản được phân định rõ ràng. Chiến lược ĐBCL đã xác định các chính sách và ưu tiên trong ĐBCL hướng đến thực hiện mục tiêu chiến lược qua các giai đoạn phát triển, được chuyển tải thành các kế hoạch cụ thể. Hệ thống các quy trình, quy định ĐBCL khá đầy đủ. Các hoạt động ĐBCL được triển khai đã hỗ trợ phục vụ cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường. Kết quả KĐCL CSGD và các CTĐT cơ bản đáp ứng mục tiêu. Trường đã triển khai nhiều hoạt động có tính hệ thống để xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. CNTT bước đầu được ứng dụng trong việc thu thập thông tin và quản lý dữ liệu ĐBCL. Trường đã ban hành hệ thống các quy trình ĐBCL, lập kế hoạch, xây dựng các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính, tổ chức rà soát và cải tiến để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL theo từng giai đoạn phát triển.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 9

Quy định về ĐBCL của Trường chưa đồng bộ, chức năng của Hội đồng ĐBCL chưa phân định rõ ràng giữa chức năng quản trị và tư vấn. Trường có Trung tâm KĐCLGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT thành lập nhưng vai trò và những đóng góp của tổ chức này trong hệ thống ĐBCL chưa được thể hiện. Hệ thống các quy định, quy trình ĐBCL đã được ban hành khá đầy đủ nhưng chưa có tính hệ thống và tổng thể, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống ĐBCL còn phân mảnh theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL của Trường tuy đã được ban hành, đã xác định các chỉ số thực hiện chính nhưng chưa có các KPIs để quản trị theo mục tiêu. Hiệu quả của các chính sách, quy định ĐBCL chưa thể hiện được tính hiệu quả trong thực tế do mới được cập nhật, cải tiến. Trường có chủ trương ứng dụng sâu, rộng CNTT trong hoạt động ĐBCL nhưng kết quả thực hiện còn hạn chế. Hệ thống quy trình, thủ tục và chính sách ĐBCL chưa được thông tin đầy đủ và cập nhật trên website.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 9

Trường nên rà soát, điều chỉnh các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL đảm bảo phân tách rõ ràng chức năng tư vấn với chức năng quản trị của Hội đồng trường và đơn vị chuyên trách ĐBCL trong việc thực hành ĐBCL. Cần có đánh giá về vai trò và tính hiệu quả của Trung tâm VCEA, thể hiện mối liên hệ/ những đóng góp cho hệ thống ĐBCL bên trong của Trường. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm với hệ thống các chỉ số cốt lõi và KPIs để quản trị theo mục tiêu. Ngoài ra, cần thực hiện rà soát, đánh giá

tổng thể một cách bài bản, quy trình lập kế hoạch, tham chiếu các chủ trương, quy định có liên quan để thiết lập các mục tiêu/chỉ số thực hiện chính để hướng đến đạt được các mục tiêu chiến lược và sứ mạng, tầm nhìn của Trường, bối cảnh kinh tế, xã hội của địa phương và của cả nước.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 9

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4.00
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	3

10. Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài

TC 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

Thực hiện kế hoạch ĐBCL, Trường đã định kỳ triển khai TĐG chất lượng CSGD và CTĐT. Trong giai đoạn 2017 đến nay, Trường đã hoàn thành KĐCL CSGD (năm 2017) và KĐCL 18 CTĐT - là kết quả triển khai công tác TĐG. Ngoài ra, các kết quả đối sánh xếp hạng CSGD và 2 CTĐT đạt 4 sao, 5 sao theo tiêu chuẩn đối sánh chất lượng UPM... là kết quả của công tác ĐBCL. Để nâng cao chất lượng công tác TĐG, Trường có phổ biến hệ thống các văn bản có liên quan; tổ chức các hoạt động tập huấn nội bộ về kỹ thuật, nghiệp vụ TĐG cho các đơn vị trong trường. Trường đã cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên để có thêm kinh nghiệm và năng lực triển khai TĐG. Thành viên tham gia Hội đồng TĐG có thể/ chứng chỉ kiểm định viên hoặc đã tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn về đảm bảo và KĐCLGD theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Hoạt động TĐG và đánh giá ngoài tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT. Các thành viên của Hội đồng TĐG được phân công nhiệm vụ cụ thể phù hợp với năng lực, sở trường và kinh nghiệm cũng như cơ chế phối hợp để đảm bảo hiệu quả công việc.

Tuy nhiên, nghiên cứu minh chứng cho thấy, kế hoạch ĐBCL hằng năm và triển khai trong thực tế chưa đảm bảo tiến độ so với lộ trình đã xác định. Ngoài ra, tuy đã được bồi dưỡng và hướng dẫn thực hiện tự đánh giá đầy đủ, kết quả tự đánh giá cho thấy một số số liệu chưa được tổng hợp đầy đủ và cập nhật liên quan đến các hoạt động NCKH, SHTT, PVCĐ... Việc xây dựng cơ sở dữ liệu chưa được đối sánh đầy đủ để làm rõ xu hướng, gia tăng giá trị của các kết quả đạt được.

Do đó, Nhà trường nên triển khai các hoạt động tự đánh giá một cách định kỳ đối với tất cả các CTĐT, trên cơ sở đó kịp thời có các cải tiến chất lượng, trong đó nên tập trung việc tổng hợp, phân tích các chỉ số cốt lõi một cách chủ động, đối chiếu với các mục tiêu chiến lược, cải tiến chất lượng kịp thời và tổng thể. Ngoài ra, cần chú trọng hơn nữa bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho thành viên Hội đồng TĐG và các đơn vị có liên quan trong việc cung cấp số liệu, xử lý số liệu.

Mức đánh giá của TC 10.1: mức 4/7.

TC 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo

Công tác TĐG được triển khai bài bản và định kỳ theo kế hoạch của Trường nhằm phục vụ đánh giá, công nhân chất lượng các CTĐT và CSGD, đồng thời là kênh thông tin giúp Nhà trường cải tiến chất lượng. Năm 2022, Trường triển khai TĐG chất lượng CSGD chu kỳ 2. Các hoạt động liên quan đến công tác TĐG (thành lập Hội đồng, phân công các nhóm chuyên trách...) tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT. Thành viên tham gia Hội đồng tự đánh giá phần lớn có thể/ chứng chỉ kiểm định viên, có trình độ ThS đo lường, đánh giá chất lượng trong giáo dục, tham gia nhiều các khóa bồi dưỡng, tập huấn về đảm bảo và KĐCLGD có liên quan...

Một bộ phận cán bộ tham gia hoạt động TĐG chất lượng cơ sở giáo dục tiếp cận chưa đầy đủ về các yêu cầu trong tiêu chí đánh giá chất lượng trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở GDĐH (ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT). Một số thông tin, dữ liệu chưa được phân tích, đối sánh để thể hiện giá trị gia tăng trong kết quả thực hiện so với mục tiêu chiến lược.

Do vậy, Trường nên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho thành viên Hội đồng TĐG, mạng lưới ĐBCL của Trường về ý nghĩa của các chỉ số kết quả đầu ra của CSGD (chỉ số thị trường) để chủ động thu thập số liệu, so chuẩn và đối sánh làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường.

Mức đánh giá của TC 10.2: mức 5/7.

TC 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn bộ phận ĐBCL của Trường cho thấy, hoạt động TĐG chuẩn bị cho các đợt ĐGN các CTĐT và CSGD đều được Trường thực hiện đúng quy định. Các kết quả TĐG, ĐGN và Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD được Trường phân tích, xây dựng kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan trong Trường thực hiện cải tiến chất lượng tùy theo mức độ ưu tiên.

Về cơ bản, các tồn tại đã được nhận diện trong quá trình TĐG và ĐGN (đánh giá chất lượng CSGD năm 2016), đánh giá chất lượng 18 CTĐT theo tiêu chuẩn của trong nước và AUN-QA (giai đoạn 2016-2021) được Trường, Khoa và các đơn vị có liên quan khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng (thể hiện thông qua báo cáo cải tiến chất lượng giữa chu kỳ và các minh chứng có liên quan), ngoài ra, đã bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản để chỉ đạo và hướng dẫn triển khai công tác ĐBCL, hình thành hệ thống ĐBCL bên trong; bồi dưỡng tăng cường năng lực bảo đảm và KĐCL cho CB, GV và NV. Hoạt động cải tiến chất lượng được Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả, viết báo cáo TĐG chu kỳ 2.

Tuy nhiên, một số tồn tại trong quá trình rà soát, cải tiến chất lượng tuy đã được nhận diện nhưng hiệu quả cải tiến chất lượng chưa như kỳ vọng, như: hệ thống thu thập thông tin phản hồi, CSDL ĐBCL bên trong (thu thập, xử lý, quản lý, báo cáo) chưa hoàn thiện, thống nhất; thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa thực sự được sử dụng một cách có hiệu quả nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; đối sánh (trong và ngoài trường) và sử dụng kết quả đối sánh về kết quả đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa triển khai bài bản, định kỳ và có hệ thống. Đối với CTĐT, kế hoạch cải tiến khá chung chung, chưa cụ thể các nội dung cần cải tiến theo khuyến nghị của tổ chức KĐCLGD.

Do đó, Nhà trường cần tiếp tục có các biện pháp triệt để hơn để thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên các phát hiện từ hoạt động TĐG và ĐGN. Cập nhật hệ thống thu thập thông tin ĐBCL bên trong, phân tích kết quả để có các thông tin hữu ích phục vụ cải tiến chất lượng, bao gồm cách thức thu thập dữ liệu, xử lý và trích xuất dữ liệu. Cải tiến chất lượng hoạt động hỗ trợ người học và chất lượng dịch vụ liên quan đến thư viện, cơ sở vật chất trang thiết bị. Việc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng các

CTĐT cần cụ thể hơn để có căn cứ triển khai thực hiện, đồng thời tổng kết, đánh giá để lan tỏa, chia sẻ các thực hành tốt trong ĐBCL CSGD và CTĐT.

Mức đánh giá của TC 10.3: mức 4/7.

TC 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trường đã thực hiện đánh giá chất lượng 18 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn trong nước và của AUN-QA trong giai đoạn từ năm 2017 -2021, TĐG chuẩn bị ĐGN để KĐCL CSGD chu kỳ 2 năm 2022. Công tác TĐG chất lượng các CTĐT và CSGD được thực hiện theo quy trình của Bộ GDĐT, từ thành lập Hội đồng, xây dựng kế hoạch TĐG, tập huấn, bồi dưỡng cho các cán bộ tham gia công tác TĐG. Các kế hoạch TĐG và việc triển khai các hoạt động TĐG đều được Trường rà soát, rút kinh nghiệm để điều chỉnh, cải tiến các kế hoạch và quy trình TĐG cho việc đánh giá chất lượng các CTĐT tiếp theo.

Các điều chỉnh chính trong quy trình TĐG các CTĐT và CSGD của Nhà trường bao gồm điều chỉnh về phân công nhiệm vụ xây dựng báo cáo TĐG, tăng cường công tác tập huấn nâng cao năng lực cho các thành viên tham gia công tác TĐG, tăng cường trách nhiệm và sự tham gia của các phòng ban liên quan thông qua thành lập các tổ ĐBCL tại các đơn vị với thành phần là người đứng đầu các đơn vị (sau này là Hội đồng ĐBCL). Tăng cường ứng dụng CNTT trong việc xử lý các số liệu, thu thập dữ liệu, minh chứng, số hoá minh chứng để thuận lợi trong việc quản lý, trích xuất phục vụ việc ra quyết định. Đối với công tác chuẩn bị ĐGN CSGD lần 2 vào năm 2022, Nhà trường đã tiến hành chuyển đổi từ chỉ định thầu sang đấu thầu rộng rãi qua mạng. Công tác cải tiến này ngoài việc tuân thủ các quy định còn đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong việc lựa chọn nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, nhân lực, chi phí...

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện rà soát, đánh giá một cách bài bản, hệ thống, khoa học các bước trong quy trình TĐG để cải tiến chất lượng. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động TĐG chưa mang tính hệ thống, việc số hóa các minh chứng về cơ bản vẫn dựa trên hoạt động thu thập mang tính thủ công đòi hỏi nhiều thời gian và kinh phí.

Do vậy, Nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc ứng dụng CNTT trong quản lý, quản trị đại học, trên cơ sở đó trích xuất các minh chứng phục vụ công tác TĐG, ĐGN và ra quyết định. Nghiên cứu áp dụng các phần mềm có giá trị phù hợp trên thị trường với tính năng phù hợp hoặc sử dụng phần mềm của Bộ GDĐT (hiện đang thử nghiệm) để quản lý CSDL và hỗ trợ công tác TĐG, ĐGN.

Mức đánh giá của TC 10.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 10

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 10

Trường định kỳ triển khai TĐG và ĐGN chất lượng CSGD và CTĐT. Có nhiều CTĐT được KĐCLGD, xếp hạng và gắn sao. Nhân sự tham gia Mạng lưới ĐBCL, tham gia Hội đồng tự đánh giá được đào tạo, bồi dưỡng, có năng lực ĐBCL. Kết quả TĐG, ĐGN chất lượng CSGD và Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD được Trường phân tích, xây dựng kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan trong Trường thực hiện cải tiến chất lượng. Về cơ bản, các tồn tại đã được nhận diện trong quá trình TĐG và ĐGN được Trường khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng. Hoạt động TĐG bước đầu ứng dụng CNTT trong việc xử lý các số liệu, thu thập dữ liệu, minh chứng, số hoá minh chứng để thuận lợi trong việc quản lý, trích xuất phục vụ việc ra quyết định.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 10

Tuy nhiên, một số kết quả đánh giá chưa được phân tích, đối sánh với các CSGD khác và đánh giá một cách khoa học để thể hiện mức độ cải tiến chất lượng làm cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng, một số thông tin, dữ liệu chưa được phân tích, đối sánh để thể hiện giá trị gia tăng trong kết quả thực hiện so với mục tiêu chiến lược, một số tồn tại trong quá trình rà soát, cải tiến chất lượng tuy đã được nhận diện nhưng hiệu quả cải tiến chất lượng chưa như kỳ vọng, hệ thống thu thập thông tin phản hồi, CSDL ĐBCL bên trong chưa hoàn thiện, thống nhất. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động TĐG chưa mang tính hệ thống, việc số hóa các minh chứng về cơ bản vẫn dựa trên hoạt động thu thập mang tính thủ công đòi hỏi nhiều thời gian và kinh phí.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 10

Nhà trường nên có các hướng dẫn, thực hiện các thỏa thuận hợp tác chia sẻ thông tin với các CSGD trong và ngoài nước mà trường có quan hệ hợp tác để có thêm các thông tin so chuẩn và đối sánh phục vụ cải tiến chất lượng CSGD và CTĐT, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho thành viên Hội đồng TĐG, mạng lưới ĐBCL của Trường về ý nghĩa của các chỉ số kết quả đầu ra của CSGD (chỉ số thị trường) để chủ động thu thập số liệu, so chuẩn và đối sánh làm căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Cập nhật hệ thống thu thập thông tin ĐBCL bên trong, phân tích kết quả để có các thông tin hữu ích phục vụ cải tiến chất lượng, bao gồm cách thức thu thập dữ liệu, xử lý và trích xuất dữ liệu. Việc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng các CTĐT cần cụ thể hơn để có căn cứ triển khai thực hiện, đồng thời tổng kết, đánh giá để lan tỏa, chia sẻ các thực hành tốt trong ĐBCL CSGD và CTĐT.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 10

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4.25
Tiêu chí 10.1	4
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

11. Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

TC 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Về chủ trương, Trường đã thực hiện Đề án Quy hoạch tổng thể hệ thống thông tin quản lý nhằm hỗ trợ hệ thống ĐBCL bên trong từ rất sớm (từ năm 2017), trong đó thiết kế hệ thống phần mềm có các phân hệ Quản lý hệ thống đào tạo, quản lý thông tin người học, Quản lý tài nguyên, Quản lý tài chính... (hiện phân hệ Quản lý tài chính và KHCN đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng, các phân hệ khác chưa hoàn thành, bao gồm các phân hệ cho hoạt động ĐBCL). Ngoài ra, trong chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 03-NQ/ĐU của Ban Chấp hành Đảng bộ trường về tăng cường hiệu quả công tác ĐBCL (06 CTr-ĐHV ngày 25/6/2018), Trung tâm ĐBCL được giao chủ trì, phối hợp với Trung tâm CNTT và Bộ phận Truyền thông được giao phối hợp triển khai thiết lập hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường.

Hiện tại, theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc trường ĐH Vinh, hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được giao cho nhiều đơn vị, bao gồm: Phòng Đào tạo, TT DVHTSVQHDN, Đào tạo. Hệ thống này đã thực hiện 10

nhóm khảo sát các bên liên quan về phục vụ rà soát, cập nhật CTĐT, lấy ý kiến người học về môn học/hoạt động giảng dạy của giảng viên, khảo sát lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp (trong đó có khảo sát sự hài lòng) ... Hoạt động thu thập ý kiến phản hồi thực hiện theo hình thức online (<https://khaosat.vinhuni.edu.vn>) kết hợp sử dụng phiếu khảo sát giấy. Các thông tin ĐBCL bên trong được xử lý, thông tin đến các bên liên quan trong trường để phục vụ quá trình cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Như vậy, bước đầu có đã ứng dụng các CNTT để thu thập ý kiến phản hồi.

Tuy nhiên, Hệ thống quản lý thông tin của Trường hiện vẫn chưa được hoàn thành và đưa vào sử dụng do nhiều lí do khác nhau; hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan tuy đã ứng dụng CNTT nhưng còn rất hạn chế; nhiều hoạt động khảo sát thực hiện bằng phiếu giấy, kết quả khảo sát ở một số khâu vẫn xử lý thủ công gây tốn kém nhân lực, kết quả khảo sát sau khi được xử lý được lưu giữ bởi các đơn vị thực hiện khảo sát, chưa được quản lý thống nhất và liên thông dữ liệu để sẵn sàng trích xuất phục vụ việc ra quyết định và quản lý.

Do vậy, Trường cần tiếp tục các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Đề án xây dựng Hệ thống quản lý thông tin, sớm đưa và đưa vào sử dụng các phần hệ (phần mềm) có các tính năng phục vụ các hoạt động khảo sát, quản lý, liên thông dữ liệu để sẵn sàng trích xuất các dữ liệu/ thông tin ĐBCL bên trong phục vụ công tác quản lý, quản trị Nhà trường. Ngoài ra, cần có quy định/ hướng dẫn các đơn vị có liên quan trong trường quản lý, tổng hợp các thông tin, số liệu về đào tạo, NCKH theo nhóm các chỉ số đầu ra của CSGD (chỉ số thị trường) ... để bổ sung trong quá trình thu thập, quản lý thống nhất và phục vụ cho việc đối sánh, cải tiến chất lượng và/ hoặc xếp hạng CSGD.

Mức đánh giá của TC 11.1: mức 4/7.

TC 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Trường đã ứng dụng CNTT trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, xử lý dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định cho một số hoạt động trong Trường và thông tin đến các bên liên quan (nội bộ). Trường có hệ thống khảo sát online (<https://khaosat.vinhuni.edu.vn>) nhằm thu thập thông tin cần thiết phục vụ quá trình cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Các kết quả khảo sát sau khi được xử lý, được lưu giữ để phục vụ cho công tác quản trị, quản lý các hoạt động của Trường. Thông tin ĐBCL bên trong cũng được tổng hợp thông báo trên website của Trung tâm và website của Trường.

Tuy nhiên, hệ thống các quy định về quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường chưa đồng bộ và có tính hệ thống, chưa có đơn vị đầu mối trong việc thu thập, quản lý thông tin ĐBCL bên trong (Trường đã có chủ trương giao cho Trung tâm ĐBCL làm đầu mối cùng các Trung tâm CNNN, truyền thông, tuy nhiên chưa triển khai thực hiện trong thực tế do hệ thống các công cụ và cơ chế quản lý kèm theo thuộc thành phần của Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý của Trường được triển khai từ năm 2017 nhưng đến nay chưa được hoàn thành). Các thông tin về kết quả phản hồi cũng chưa được thông tin đầy đủ đến các bên liên quan. Mức độ ứng dụng CNTT trong việc quản lý thông tin ĐBCL còn hạn chế, thông tin ĐBCL bên trong chưa hệ thống. Trường cũng chưa có quy định cụ thể về các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu.

Do vậy, Nhà trường cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các thành phần của Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý của Trường và đưa vào sử dụng để đảm bảo thống nhất và đồng bộ trong việc xây dựng hệ thống thông tin, quản lý thông tin... Ngoài ra, cần rà soát,

ban hành hệ thống văn bản đầy đủ hơn, quy định về quản lý thông tin ĐBCL bên trong, về an toàn, bảo mật dữ liệu, quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng.

Mức đánh giá của TC 11.2: mức 3/7.

TC 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quan tâm rà soát và cải tiến để đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn phát triển khi từ năm 2017 đã xây dựng Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý hướng đến xây dựng đại học số, đại học thông minh. Ngoài ra, đối với hệ thống các thông tin ĐBCL bên trong của Trường đã được thu thập, hàng năm được Trường đánh giá, tổng kết thông qua các cơ chế báo cáo, tổng kết và thông qua hệ thống khảo sát lấy ý kiến của người học, GV và các bên liên quan khác. Kết quả rà soát, cải tiến thể hiện ở một số mặt như: tái cơ cấu các đơn vị chức năng, xây dựng quy trình quản lý chất lượng các hoạt động của Trường (Quy trình ISO), kiện toàn hệ thống ĐBCL bên trong với việc thành lập Hội đồng ĐBCL, mạng lưới ĐBCL, nâng cao năng lực nhân sự tham gia hệ thống ĐBCL, đặc biệt, đang triển khai xây dựng bộ chuẩn Quản trị chất lượng. Ngoài ra, công tác thông tin, truyền thông quảng bá, xây dựng hình ảnh (trên trang thông tin điện tử) cũng được Trường cập nhật thường xuyên.

Tuy nhiên, hệ thống các quy định và cơ cấu tổ chức của hệ thống ĐBCL bên trong chưa đồng bộ, thống nhất và hoàn thiện (Quy định về công tác ĐBCL, quy định về khảo sát... mới được ban hành cuối năm 2022). Mặc dù trong hệ thống ĐBCL bên trong đã định vị rõ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm ĐBCL nhưng tại thời điểm đánh giá ngoài, hệ thống thu thập, quản lý thông tin ĐBCL bên trong vẫn do các đơn vị khác trong trường thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ (*Xem thêm tiêu chí 11.1*), điều này dẫn đến cơ sở dữ liệu phân mảnh, chưa được quản lý thống nhất, được phân tích để phục vụ tốt cho công tác quản trị, quản lý của Trường, nhất là các chỉ số thị trường của cơ sở giáo dục.

Do vậy, Trường cần sớm rà soát, cập nhật hệ thống các quy định có liên quan đảm bảo đồng bộ với chức năng, nhiệm vụ của hệ thống ĐBCL bên trong, trong đó có một đơn vị đầu mối là Trung tâm ĐBCL và các đơn vị tham gia phối hợp là mạng lưới ĐBCL để đảm bảo thống nhất trong việc thực hiện các khảo sát, công cụ khảo sát, phân tích, xử lý số liệu đảm bảo thống nhất và sẵn có (bao gồm các chỉ số kết quả đầu ra - chỉ số thị trường của CSGD) để phục vụ hiệu quả cho công tác quản trị, quản lý của Trường, đáp ứng mô hình đại học số, đại học thông minh mà trường đang hướng đến. Ngoài ra, nên có quy định cụ thể về bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu, sao lưu dữ liệu và cung cấp thông tin.

Mức đánh giá của TC 11.3: mức 4/7.

TC 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn đánh giá 2017-2021, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường đã có một số cải tiến hướng đến đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng của của Trường. Điển hình là triển khai Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý (triển khai từ năm 2017, chưa hoàn thành), ban hành/ cập nhật hệ thống các văn bản quy định về hoạt động ĐBCL, quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, ban hành quy trình ISO... Ngoài ra, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị tham gia hệ thống ĐBCL bên trong được bổ sung, cập nhật.

Tuy nhiên, do hệ thống các chính sách và một số quy định quan trọng về hệ thống ĐBCL mới được thực hiện gần đây nên chưa đánh giá được hiệu quả cụ thể. Đề án xây dựng

hệ thống thông tin quản lý được kỳ vọng sau khi hoàn thành sẽ hỗ trợ hiệu quả cho hệ thống, phục vụ cho công tác quản trị và quản lý của Trường nhưng chưa hoàn thành, các cơ sở dữ liệu ĐBCL bên trong chưa được quản lý một cách khoa học, thống nhất, sẵn có để hỗ trợ cho việc quản lý các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD của Trường được đầy đủ, khoa học và thuận tiện.

Do đó, Nhà trường cần có giải pháp sớm hoàn thành Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý và đưa vào áp dụng để hỗ trợ hiệu quả cho hệ thống. Đồng thời, sớm rà soát, cập nhật đồng bộ hệ thống các quy định về ĐBCL có liên quan với cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các thành phần trong hệ thống ĐBCL của Trường để đảm bảo thu thập được hệ thống các thông tin quan trọng một cách khoa học, từ đó phân tích, đánh giá xu hướng, tổng thể phục vụ có hiệu quả cho công tác quản trị, quản lý của Trường, hướng đến đáp ứng mục tiêu xây dựng đại học số, đại học thông minh mà trường đã xác định.

Mức đánh giá của TC 11.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quan tâm rà soát và cải tiến để đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn phát triển, thể hiện trong chủ trương và thực tiễn triển khai xây dựng hệ thống quản lý thông tin trên nền tảng CNTT. Hệ thống các thông tin ĐBCL bên trong của Trường được rà soát, có nhiều cải tiến liên quan đến hệ thống, nhân sự, quy định và công cụ. Trường đã thực hiện 10 nhóm khảo sát các bên liên quan về phục vụ rà soát, cập nhật CTĐT... Các thông tin ĐBCL bên trong được xử lý, thông tin đến các bên liên quan trong trường để phục vụ quá trình cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Công tác thông tin, truyền thông quảng bá, xây dựng hình ảnh trên trang thông tin điện tử cũng được Trường cập nhật thường xuyên.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 11

Hệ thống các quy định về quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường chưa đồng bộ và có tính hệ thống, chưa có đơn vị đầu mối trong việc thu thập, quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Hệ thống quản lý thông tin của Trường (phần mềm) chưa hoàn thành và đưa vào sử dụng, hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan tuy đã ứng dụng CNTT nhưng còn hạn chế, nhiều hoạt động khảo sát thực hiện bằng phiếu giấy, kết quả khảo sát ở một số khâu vẫn xử lý thủ công gây tốn kém nhân lực, kết quả khảo sát chưa được quản lý thống nhất và liên thông dữ liệu sẵn sàng trích xuất phục vụ việc ra quyết định và quản lý. Trường cũng chưa có quy định cụ thể về các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 11

Trường cần tiếp tục các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Dự án xây dựng Hệ thống quản lý thông tin, sớm đưa và đưa vào sử dụng các phân hệ (phần mềm) có các tính năng phục vụ các hoạt động khảo sát, quản lý, liên thông dữ liệu để sẵn sàng trích xuất các dữ liệu/ thông tin ĐBCL bên trong phục vụ công tác quản lý, quản trị Nhà trường. Cập nhật hệ thống các quy định có liên quan đảm bảo đồng bộ với chức năng, nhiệm vụ của hệ thống ĐBCL bên trong, trong đó có một đơn vị đầu mối là Trung tâm ĐBCL và các đơn vị tham gia phối hợp là mạng lưới ĐBCL để đảm bảo thống nhất trong việc thực hiện các khảo sát, công cụ khảo sát, phân tích, xử lý số liệu đảm bảo thống nhất và sẵn có để phục vụ hiệu quả cho công tác quản trị, quản lý của Trường, đáp ứng mô hình đại học số, đại học thông minh mà trường đang hướng đến. Ngoài ra, nên có quy định cụ thể về bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu, sao lưu dữ liệu và cung cấp thông tin.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 11

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 11	3.75
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	3
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

12. Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng

TC 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Với yêu cầu cải tiến chất lượng liên tục, sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược của Trường đã được rà soát, cập nhật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu phát triển trong các giai đoạn khác nhau. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 đã xác định mục tiêu phát triển là “Đến 2025, đào tạo ĐH, sau ĐH đạt chuẩn mực quốc tế đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao ...”; Dự thảo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 đã xác định “trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”. Sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD (năm 2017) và 18 CTĐT trong giai đoạn 2017-2021, Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, trong đó xác định cụ thể các giải pháp, kết quả, nguồn lực và phân công cụ thể đơn vị/ cá nhân thực hiện. Cụ thể: Nhà trường đã xây dựng các nhóm mục tiêu và giải pháp đối với lĩnh vực ĐBCL gồm 8 mục tiêu/nhiệm vụ, đồng thời xác định chỉ số giám sát cho các lĩnh vực hoạt động của Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, gồm: Đào tạo (6 nhóm chỉ số), KHCN (7 nhóm chỉ số), nhân sự (2 nhóm chỉ số), ĐBCL (5 nhóm chỉ số), Hợp tác quốc tế (5 nhóm), CSVC (2 nhóm) và Tài chính (1 nhóm). Kết quả đánh giá cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, Trường đã đạt được nhiều chỉ số quan trọng theo mục tiêu đã xác định về KĐCL CSGD và CTĐT, xếp hạng chất lượng, nâng cao năng lực cán bộ về đảm bảo và KĐCLGD.

Tuy nhiên, nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn các bên liên quan cho thấy, mặc dù Trường có nhiều cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và kết quả thực hiện chưa mang tính tổng thể. Điển hình là Đề án xây dựng hệ thống thông tin quản lý được triển khai từ năm 2017 nhưng đến nay chưa hoàn thành (mới chỉ áp dụng được 2 phần hệ liên quan đến quản lý tài chính và KHCN). Các quy định, hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT... tuy đã được cập nhật, kết quả KĐCL các CTĐT trong giai đoạn 2017-2022 cho thấy hệ thống này chưa cập nhật các quy định của Bộ GDĐT. Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT hiệu quả trong việc quản trị nội bộ (bao gồm trong việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong để hỗ trợ việc ra quyết định) còn hạn chế.

Do vậy, Nhà trường cần rà soát một cách tổng thể để điều chỉnh chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục về phát triển CTĐT... đảm bảo cập nhật các quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt, cần tăng cường ứng dụng CNTT hơn nữa trong việc quản trị nội bộ nhằm hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 12.1: mức 5/7.

TC 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Nhằm mục đích cải tiến chất lượng, Trường đã ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục (QĐ 2492/QĐ-ĐHV ngày 27/9/2022), trong đó có quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin đối sánh để phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Quy trình đã xác định các nội dung đối sánh gồm 6 nhóm tiêu chuẩn (Nhân sự, tài chính, CSVC, Đào tạo, NCKH và HTQT, kết nối PVCĐ), đối tác đối sánh, quy trình đối sánh, tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh... Nghiên cứu minh chứng cho thấy, thời điểm trước năm 2022, trước khi ban hành các quy định về so chuẩn đối sánh, Trường cũng đã thực hiện KĐCL CSGD và được chứng nhận năm 18 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT và AUN-QA. Việc đạt KĐCL cũng là căn cứ quan trọng để so chuẩn đối sánh các hoạt động liên quan đến CSGD và CTĐT.

Tuy nhiên, quy định về đối sánh, so chuẩn cải tiến chất lượng của Trường mới được ban hành trong năm 2022, nên hiệu quả của các chính sách chưa được kiểm chứng. Đối với giai đoạn trước năm 2022, tuy trong thực tế Trường có thực hiện so chuẩn, đối sánh cải tiến chất lượng khi triển khai tự đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT, hoạt động này được thực hiện chưa bài bản và hệ thống do chưa có quy định và hướng dẫn đầy đủ, một số kết quả chưa được đối sánh. Ngoài ra, Trường đã tham gia Bảng xếp hạng nhưng các kết quả xếp hạng chưa được phân tích đầy đủ để sử dụng làm thông tin tham chiếu cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Do vậy, để tăng hiệu quả đối sánh cải tiến chất lượng hướng đến đạt được mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn đã xác định là "... xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045", Nhà trường nên có định vị và nhận diện các đặc điểm cụ thể của nhóm các CSGD có uy tín trong nước và quốc tế để tham khảo đối sánh, cải tiến chất lượng. Đối với hoạt động ĐBCL các CTĐT, cần giám sát để việc thực hiện so chuẩn, đối sánh được thực hiện đầy đủ làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Mức đánh giá của TC 12.2: mức 4/7.

TC 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Trong quá trình triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng các hoạt động, Trường đã thu thập thông tin so chuẩn và đối sánh từ các nguồn khác nhau: số liệu thống kê báo cáo Bộ GDĐT hàng năm (báo cáo thực hiện quy chế công khai các năm học), các thông tin, số liệu của các CSGD tham gia Dự án ETEP và một số cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước. Nhà trường bước đầu đã có phân tích và đối sánh về CTĐT, tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV bỏ học, tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển đội ngũ CBGV. Hằng năm, thông qua các cuộc họp Hội đồng KHĐT và tổng kết có xem xét kết quả so chuẩn, đánh giá về các CTĐT và các hoạt động đào tạo để điều chỉnh. Nghiên cứu minh chứng cũng cho thấy, khi thực hiện tự đánh giá để phục vụ cho KĐCL 18 CTĐT trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường có thực hiện đối sánh với các CTĐT của các CSGD khác trong và ngoài nước về CĐR, cấu trúc, nội dung CTĐT, tỷ lệ người học tốt nghiệp, thời học...

Tuy nhiên, hoạt động đối sánh bước đầu mới chỉ tập trung trong việc xây dựng, phát triển CTĐT, kết quả đào tạo đối với các CTĐT đã thực hiện TĐG và ĐGN theo Bộ tiêu chuẩn trong nước và của AUN-QA, với các CSGD tham gia Dự án ETEP là các CSGD đào tạo giáo viên (có nhiều khác biệt với Trường ĐH Vinh là đào tạo nhiều lĩnh vực ngoài đào tạo giáo viên) chưa có minh chứng thể hiện rõ việc thực hiện so chuẩn, đối sánh được thực hiện thường xuyên ở các hoạt động NCKH, PVCĐ, SHTT... Báo cáo TĐG cũng chưa thể hiện việc đối sánh với các CSGD trong khu vực có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng làm căn cứ xây dựng các chỉ tiêu phân đầu của các lĩnh vực và để cải tiến chất lượng các hoạt động. Ngoài ra, tại thời điểm đánh giá, Trường chưa có các thông tin, số liệu sẵn có và các đánh giá về kết quả và xu hướng về NCKH, CGCN, thương mại hóa các sản phẩm, kết quả đổi mới sáng tạo cũng như các đóng góp của Trường cho cộng đồng từ các kết quả NCKH được ứng dụng, chuyên

giao cho cộng đồng, xây dựng cộng đồng học tập (Có thể do trong giai đoạn trước năm 2022, Nhà trường thực hiện việc tái cấu trúc các đơn vị trong trường dẫn đến việc tổng hợp số liệu gặp nhiều khó khăn, và do Trường chưa có đơn vị đầu mối trong việc theo dõi, tổng hợp các chỉ số này trong thời gian vừa qua).

Do vậy, Nhà trường cần mở rộng phạm vi so chuẩn đối sánh với các CSGD có thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng của thế giới mà trường tham gia để đảm bảo có các thông tin hữu ích trong việc cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường hướng đến đạt được tầm nhìn của Trường. Ngoài ra, xây dựng các chỉ số KPIs để đánh giá và triển khai đối sánh theo các tiêu chí đã xác định cho tất cả lĩnh vực nhằm hỗ trợ quá trình cải tiến chất lượng. Kết quả so chuẩn đối sánh nên được tiến hành ở cả cấp CSGD và cấp CTĐT để sử dụng hiệu quả các bộ tiêu chuẩn KĐCL và bộ tiêu chí xếp hạng quốc tế. Việc đối sánh cần được thực hiện sâu và chi tiết để có các phân tích, nghiên cứu kết quả để xây dựng các giải pháp và kế hoạch thúc đẩy, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Mức đánh giá của TC 12.3: mức 4/7.

TC 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Trên cơ sở các quy định của Bộ GDĐT, Trường đã bước đầu phát triển CTĐT theo CDIO và được điều chỉnh ở các lần sửa đổi. Ngoài ra, các tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL mới của Bộ GDĐT (ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT) được Trường cập nhật sử dụng cho hoạt động TĐG và xây dựng kế hoạch khắc phục cải tiến chất lượng sau ĐGN và giữa kỳ CSGD (giai đoạn từ 2017-2022). Trong giai đoạn 2017-2021, Trường triển khai đánh giá chất lượng 18 CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn trong nước và của AUN-QA, Trường đã có một số rà soát, điều chỉnh trong quá trình triển khai hoạt động tự đánh giá, cải tiến chất lượng.

Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện rà soát một cách tổng thể để kịp thời ban hành quy định về so chuẩn, đối sánh để thống nhất, hướng dẫn các đơn vị trong việc thực hiện, cải tiến chất lượng. Kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT trong giai đoạn 2017-2021 cũng phần nào thể hiện điều này, một số nội dung mô tả và minh chứng sử dụng trong báo cáo TĐG không có thông tin thể hiện việc so chuẩn đối sánh. Ngoài ra, Quy định so chuẩn đối sánh chỉ mới được ban hành cuối năm 2022 cho thấy việc rà soát, cập nhật cũng chưa được chú trọng. Trường cũng chưa tham chiếu các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác khi lựa chọn, xác định thang đo chuẩn để sử dụng cho Nhà trường trong lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.

Do vậy, Nhà trường cần tăng cường rà soát, giám sát hoạt động ĐBCL của Trường để đảm bảo tuân thủ các quy định mang tính nguyên tắc cũng như tham khảo các thực hành tốt của các CSGD để kịp thời bổ sung, điều chỉnh một cách đồng bộ hệ thống các quy định ĐBCL bên trong để hỗ trợ hiệu quả trong việc ĐBCL hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 12.4: mức 3/7.

TC 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Dựa trên các quy định của Bộ GDĐT và các kết quả rà soát liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT, hoạt động triển khai công tác TĐG chất lượng CSGD (chu kỳ 2 năm 2022), Trường đã ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục (QĐ 2492/QĐ-ĐHV ngày 27/9/2022), trong đó có quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin đối sánh để phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, bao gồm hệ thống các biểu mẫu. Nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn các bên liên quan cho thấy, dự thảo quy định được gửi đến các đơn vị để

lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo và ban hành. Đặc biệt, Trường đang triển khai nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số thực hiện chiến lược, làm căn cứ đối sánh, cải tiến chất lượng.

Tuy nhiên, việc rà soát, cập nhật quy định về so chuẩn đối sánh mới chỉ được thực hiện cuối năm 2022, nên hiệu quả của việc cải tiến chưa được thể hiện. Ngoài ra, Bộ chỉ số thực hiện chiến lược cũng bước đầu được triển khai, cần có thêm thời gian để thực hiện và đánh giá tính hiệu quả của Bộ chỉ số sau khi áp dụng.

Do vậy, Nhà trường cần tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện các quy định về so chuẩn đối sánh trong hoạt động ĐBCL CSGD và CTĐT để trên cơ sở đó có căn cứ đánh giá hiệu quả, cải tiến chất lượng. Ngoài ra, Nhà trường cũng cần hệ thống hóa và lưu trữ các thông tin, quy trình và kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng; chia sẻ kết quả phân tích so chuẩn và đối sánh chất lượng giữa các đơn vị trong Nhà trường để phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành.

Mức đánh giá của TC 12.5: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 12

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 12

Chiến lược phát triển trường được cải tiến nhằm hướng đến đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn của CSGD. Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả TĐG và ĐGN CSGD và các CTĐT, trong đó xác định cụ thể các giải pháp, kết quả, nguồn lực và phân công cụ thể đơn vị/ cá nhân thực hiện. Trường đã thực hiện các cải tiến liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ nhằm đạt được mục tiêu đổi mới, sáng tạo, mô hình đại học thông minh; ban hành quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin đối sánh để phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ làm căn cứ cải tiến chất lượng, bao gồm các tiêu chí lựa chọn đối tác và tiêu chí đối sánh liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã có phân tích và đối sánh trong quá trình TĐG và ĐGN các CTĐT trong quá trình KĐCL theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA và xếp hạng gần sao một số CTĐT.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 12

Mặc dù Trường có nhiều cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và kết quả thực hiện về cơ bản chưa mang tính tổng thể, nhất là đối với những vấn đề mang tính hệ thống liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT. Kết quả xếp hạng các Bảng xếp hạng mà Trường tham gia chưa được phân tích đầy đủ, sử dụng làm thông tin tham chiếu cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường. Hoạt động đối sánh bước đầu chỉ tập trung trong việc xây dựng, phát triển CTĐT, chưa có minh chứng thể hiện rõ việc thực hiện so chuẩn, đối sánh được thực hiện thường xuyên ở các hoạt động NCKH, PVCĐ, SHTT... Việc rà soát, cập nhật quy định về so chuẩn đối sánh mới chỉ được thực hiện cuối năm 2022, nên hiệu quả của việc cải tiến chưa được thể hiện. Ngoài ra, Bộ chỉ số thực hiện chiến lược cũng bước đầu được triển khai, cần có thêm thời gian để thực hiện và đánh giá tính hiệu quả của Bộ chỉ số sau khi áp dụng.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 12

Nhà trường cần rà soát một cách tổng thể để điều chỉnh chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục về phát triển CTĐT... đảm bảo cập nhật các quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt, cần tăng cường ứng dụng CNTT hơn nữa trong việc quản trị nội bộ nhằm hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nghiên cứu xây dựng các chỉ số KPIs để đánh giá và triển khai đối sánh theo các tiêu chí đã xác định cho tất cả lĩnh vực nhằm hỗ trợ quá trình cải tiến chất lượng. Kết quả so chuẩn đối sánh nên được tiến hành ở cả cấp CSGD và cấp CTĐT để sử dụng hiệu quả các bộ tiêu chuẩn KĐCL và bộ tiêu chí xếp hạng quốc tế. Ngoài ra, cần tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện các quy định về so chuẩn đối sánh trong hoạt

động ĐBCL CSGD và CTĐT để trên cơ sở đó có căn cứ đánh giá hiệu quả, cải tiến chất lượng.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 12

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4.00
Tiêu chí 12.1.	5
Tiêu chí 12.2.	4
Tiêu chí 12.3.	4
Tiêu chí 12.4.	3
Tiêu chí 12.5.	4

13. Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học

TC 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trong chu kỳ đánh giá, Trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo 59 CTĐT đại học (15049 SV), 38 CTĐT thạc sĩ (5526 học viên) và 17 CTĐT tiến sĩ (196 nghiên cứu sinh) chính quy. Bên cạnh đó trường cũng đào tạo 20 CTĐT vừa học vừa làm với tổng số SV là 21735. Hiện tại (năm 2022) trường tổ chức tuyển sinh cho 49 CTĐT ĐH chính quy.

Hàng năm, căn cứ vào các quy định và quy chế tuyển sinh đại học, sau đại học của Bộ GDĐT, tình hình kinh tế - xã hội và điều kiện ĐBCL của đơn vị, Trường đã xây dựng Đề án và kế hoạch tuyển sinh cho từng loại hình đào tạo. Kế hoạch tuyển sinh đại học và sau đại học được xây dựng khá chi tiết với các nội dung và thời gian thực hiện cụ thể, có phân công trách nhiệm rõ ràng, đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện. Chính sách tuyển sinh được thể hiện trong Đề án và thông báo tuyển sinh (đối tượng, phạm vi, phương thức tuyển chọn, chỉ tiêu tuyển sinh chung, chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành và theo từng phương thức xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào, chính sách ưu tiên, chính sách ưu tiên tuyển thẳng và các thông tin liên quan khác).

Trước năm 2021, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cùng phối hợp để triển khai hệ đào tạo vừa học vừa làm cũng như các CTĐT, bồi dưỡng thường xuyên. Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đã chuyển về trực thuộc trường Sư phạm khi thành lập trường theo Nghị quyết 11/NQ-HĐT ngày 21/7/2021 của HĐT. Trường đã xây dựng kế hoạch theo lịch trình năm học phù hợp với lịch trình chung toàn quốc, chuẩn bị kinh phí và thực hiện công tác truyền thông tuyển sinh với nhiều hoạt động khá phong phú và hiệu quả. Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức khác nhau như đăng trên thông tin điện tử của Trường, trên các ấn phẩm phục vụ cho công tác truyền thông tuyển sinh và các phương tiện/kênh truyền thông khác như báo chí, kênh truyền thông trực tuyến và các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp/ trực tuyến (Đài truyền hình Nghệ An, Báo Nghệ An, Báo Tuổi trẻ, hệ thống Trung tâm Học mãi...). Đặc biệt, Trường ký kết thỏa thuận hợp tác với các trường THPT (trường vệ tinh) để thúc đẩy công tác tuyển sinh, thực tập... Trường cũng chủ động phát huy việc tham gia "*Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*" để gắn kết hơn với các trường phổ thông thông qua hoạt động hội thảo, tập huấn và chuyên giao tri thức.

Một số CTĐT ĐH chính quy của trường có khả năng tuyển sinh tốt (Kế toán, Giáo dục Tiểu học, Công nghệ thông tin...). Đặc biệt, một số CTĐT vừa học vừa làm có quy mô tuyển sinh rất lớn (Giáo dục mầm non và Giáo dục tiểu học đều có quy mô xấp xỉ 5000 SV/ CTĐT).

Tuy nhiên, trong tổng số 134 CTĐT bậc ĐH và sau ĐH, có nhiều CTĐT gặp khó khăn về tuyển sinh. Không kể các CTĐT bậc Tiến sĩ, hơn 18% (7/38) CTĐT bậc ThS của trường hiện không có học viên theo học và 2 CTĐT khác có số học viên ít hơn 5 người. Trong số 59 CTĐT ĐH chính quy cũng có 3/59 CTĐT hiện không có SV theo học và 5/59 CTĐT có số SV ít hơn 5 người. 1/20 CTĐT vừa học vừa làm đang được vận hành cũng không có SV theo học. Chính sách, kế hoạch tuyển sinh các CTĐT khó tuyển cũng chưa được truyền thông nhất quán ngay trong trường ĐH Vinh.

Do đó, Trường cần có kế hoạch hiệu quả để tăng cường năng lực tuyển sinh của các CTĐT ĐH và SĐH đang gặp khó khăn tuyển sinh hoặc có kế hoạch đóng một số CTĐT. Việc truyền thông nội bộ về chính sách, kế hoạch tuyển sinh cũng cần phải cải tiến trước hết trong nội bộ của cán bộ, viên chức, người lao động của Trường.

Mức đánh giá của TC 13.1: mức 4/7.

TC 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Hàng năm, căn cứ vào điều kiện ĐBCL và quy định của Bộ GDĐT, Trường xác định cụ thể các tiêu chí, và chỉ tiêu tuyển sinh cho từng CTĐT trong trường nhằm thu hút và tuyển chọn được những thí sinh chất lượng. Trường đang tuyển sinh 49 CTĐT trình độ ĐH chính quy, 36 CTĐT trình độ Thạc sĩ, 16 CTĐT trình độ Tiến sĩ, 17 CTĐT trình độ ĐH vừa học vừa làm và 14 CTĐT nâng trình độ chuẩn của giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP. Trường cũng áp dụng các đợt, các phương thức tuyển sinh phù hợp với mỗi CTĐT. Với các CTĐT vừa học vừa làm, trường tuyển sinh bằng xét tuyển hồ sơ liên tục trong cả năm. Với các CTĐT SĐH, trường tuyển sinh bằng thi tuyển/xét tuyển 2 đợt/ năm. Với các CTĐT ĐH chính quy, trường thực hiện theo Đề án tuyển sinh được cập nhật theo quy định hàng năm của Bộ GDĐT. Hiện nay (2022) trường tuyển sinh ĐH chính quy theo 6 phương thức với các mã riêng biệt. Tổ hợp các môn xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành/CTĐT đào tạo cũng được xác định rõ ràng. Chỉ tiêu cho mỗi phương thức trong mỗi CTĐT được công bố rõ ràng trong đề án tuyển sinh. Trường cũng đã tổng kết, rút kinh nghiệm đối với hoạt động tuyển sinh các CTĐT ở các cấp độ đào tạo hàng năm.

Trường chưa phân tích đầy đủ tình hình tuyển sinh với tất cả các CTĐT đang được tuyển sinh, đào tạo tại trường cũng như chưa phân tích sự tương quan giữa phương thức, tiêu chuẩn tuyển sinh đầu vào và kết quả học tập để xem xét mức độ đáp ứng CDR và khả năng học tập, tốt nghiệp đúng hạn của người học. Các phân tích này là cần thiết để có những đổi mới về chính sách tuyển sinh, đặc biệt là với các CTĐT sau ĐH. Mặc dù Trường có tham vấn ý kiến các một số bên liên quan, có khảo sát lấy ý kiến về công tác tuyển sinh hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh nhưng việc xác định các năng lực cần có đối với đối tượng người học của Trường, của CTĐT đối sánh với các cơ sở GDĐH khác chưa được thực hiện hệ thống. Nhiều CTĐT ở các cấp độ, loại hình đào tạo còn có nhiều khó khăn trong việc tuyển sinh nên trường đã phải đưa ra một số quy định, khống chế về số lượng tối thiểu để vận hành CTĐT như chỉ tuyển sinh đối với các CTĐT Thạc sĩ có 07 thí sinh đăng ký dự tuyển trở lên.

Trường cần phân tích hệ thống, đầy đủ hơn về bức tranh tuyển sinh đối với tất cả các CTĐT đang được vận hành tại trường, đồng thời cũng cần thực hiện việc đánh giá tương quan giữa phương thức, tiêu chuẩn tuyển sinh đầu vào và kết quả học tập của người học. Trường cũng cần tham vấn sâu ý kiến các một số bên liên quan, khảo sát lấy ý kiến về công tác tuyển sinh hàng năm trên cơ sở xác định các năng lực cần có đối với đối tượng người học cho từng lĩnh vực đào tạo của trường, từ đó tăng cường cả số lượng và chất lượng đầu vào phù hợp với mỗi CTĐT.

Mức đánh giá của TC 13.2: mức 4/7.

TC 13.3: Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Trường đã ban hành, thực hiện và tổng kết các kế hoạch thanh tra, giám sát tuyển sinh và nhập học hàng năm. Đồng thời trường cũng đã ban hành quy trình Quản lý chất lượng (QĐ số 3366/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2021), trong đó có các quy trình tuyển sinh và nhập học với các bậc, loại hình đào tạo. Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được thực hiện với đầu mối là Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện việc giám sát thường xuyên và các đoàn Thanh tra được thành lập hàng năm. Phòng Thanh tra - Pháp chế cũng là đầu mối thực hiện việc tổng hợp kết quả thanh tra, giám sát và báo cáo các bên liên quan, lãnh đạo cấp trên. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Trường và Thông tư về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi do Bộ GDĐT ban hành.

Tuy nhiên, công tác giám sát tuyển sinh và nhập học chưa được thực hiện theo quy trình liên tục, triệt để với tất cả các loại hình, cấp bậc đào tạo. Các kế hoạch thanh tra hàng năm được ban hành theo đợt và cho từng cấp bậc, loại hình đào tạo nên vẫn còn tồn tại đáng kể như chưa có sự giám sát liên tục đối với hoạt động tuyển sinh và nhập học của hệ đào tạo ĐH vừa học vừa làm vốn tuyển sinh liên tục quanh năm.

Do vậy, Trường cần có chính sách, kế hoạch và quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học liên tục và phù hợp với mỗi loại hình đào tạo vốn rất phong phú, đa dạng tại đơn vị.

Mức đánh giá của TC 13.3: mức 4/7.

TC 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học đã được thực hiện theo các đợt thanh tra và nhiệm vụ của các phòng chức năng tương ứng. Trong các đợt thanh tra tuyển sinh, công tác giám sát đã được thực hiện đối với từng phương thức tuyển sinh và từng CTĐT. Việc thực hiện công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được báo cáo cấp trên và báo cáo trong các đợt tổng kết năm học. Nhìn chung, tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu của các CTĐT ĐH chính quy tăng dần trong chu kỳ đánh giá.

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ tiêu ĐH chính quy	5000	5250	4550	4100	6120
Nhập học	3037	2972	2874	3484	5613
Nhập học/ Chỉ tiêu	60.7%	56.6%	63.2%	85.0%	91.7%

Trường có tổng kết kết quả tuyển sinh nhưng chưa thường xuyên, định kỳ có các hội nghị chuyên đề về công tác giám sát thanh tra hoạt động tuyển sinh và nhập học. Nội dung tổng kết kết quả giám sát công tác tuyển sinh trong báo cáo tổng kết tuyển sinh chưa đầy đủ, chủ yếu tập trung đánh giá công tác tổ chức chưa có phân tích cụ thể, hệ thống. Trường chưa thực sự chú trọng công tác giám sát việc tuyển sinh và nhập học đối với hệ vừa học vừa làm. Công tác truyền tải thông tin online về tuyển sinh các hệ ĐH vừa học vừa làm chưa được hệ thống, đầy đủ, khó tìm kiếm đối với người học có thể là hệ quả của việc chưa chú trọng này.

Trường nên thường xuyên, định kỳ tổ chức các Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh (đối với tất cả các bậc và các loại hình đào tạo) để có phân tích đánh giá những ưu điểm và hạn chế của công tác tuyển sinh nhằm có những cải tiến liên tục để vừa đảm bảo chất lượng, số lượng tuyển sinh cũng như và đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về công tác tuyển sinh của Trường và của Bộ GDĐT. Trường cần triển khai hệ thống việc giám sát tuyển sinh

và nhập học với cả hệ đào tạo ĐH vừa học vừa làm triệt để hơn.

Mức đánh giá của TC 13.4: mức 4/7.

TC 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác quảng bá tuyển sinh được trường đặc biệt chú trọng và có nhiều biện pháp tăng cường công tác này như ký kết thỏa thuận hợp tác với các trường THPT (trường vệ tinh) để thúc đẩy công tác tuyển sinh. Trường cũng đã tổng kết đánh giá với các dữ liệu được phân tích chi tiết như số thí sinh trúng tuyển nhập học/ chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, số thí sinh trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển và giữa các tổ hợp môn xét tuyển... để từ đó có điều chỉnh cho kỳ tuyển sinh tiếp theo.

Trường cũng đã thay đổi phương thức xét tuyển đối với tuyển sinh đại học, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh để tăng cường năng lực tuyển sinh (5 phương thức với năm 2021 và 6 phương thức với năm 2022). Trường đã sử dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội và kỳ thi đánh giá tư duy của trường ĐH Bách khoa Hà Nội để đánh giá thí sinh toàn diện hơn. Từ năm 2020, trường đã áp dụng hình thức xác nhận nhập học và nộp hồ sơ online trên hệ thống phần mềm của trường. Trường cũng quy chuẩn hóa hoạt động tuyển sinh và nhập học bằng các quy trình ISO cũng như bổ sung đầy đủ các cơ cấu, thông tin tuyển sinh vào các đề án tuyển sinh hàng năm.

Trường chưa xây dựng tiêu chí tuyển chọn phù hợp với yêu cầu của các CTĐT có tính đặc thù; chưa phân tích so sánh kết quả tuyển sinh giữa các tổ hợp xét tuyển và phân tích tương quan giữa kết quả đầu vào và kết quả tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp đầu ra để xác định chuẩn xác hơn tính phù hợp của các tổ hợp xét tuyển.

Trường nên có sự phân tích hệ thống, toàn diện và khoa học hơn về công tác tuyển sinh và nhập học dựa trên hệ thống dữ liệu thí sinh/người học rất lớn của trường và từ đó xây dựng phương án cải tiến công tác tuyển sinh, nhập học một cách phù hợp và hiệu quả nhất. Bên cạnh việc cải tiến để tăng cường số lượng tuyển sinh đầu vào, trường cũng cần chú trọng phân tích sự tương quan giữa kết quả đầu vào và kết quả học tập, làm việc sau tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến tiêu chí chọn lựa người học phù hợp nhất với mỗi nhóm CTĐT. Ngoài ra, Trường cũng có thể cân nhắc có cải tiến mạnh mẽ hơn với các CTĐT sau ĐH như rút ngắn thời gian đào tạo, kết hợp đào tạo cả ĐH và Thạc sĩ trong thời gian 5 năm để cấp bằng ThS...

Mức đánh giá của TC 13.5: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 13

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 13

Nhìn chung, công tác tuyển sinh và nhập học của trường được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và đã đạt được hiệu quả khá tốt trong chu kỳ đánh giá. Số lượng người học trường tuyển sinh được là khá lớn, nhất là với một số CTĐT của hệ vừa làm vừa học. Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu của các CTĐT ĐH chính quy tăng dần trong chu kỳ đánh giá. Công tác giám sát việc tuyển sinh và nhập học cũng được thực hiện theo quy định với hầu hết các CTĐT. Trường cũng thường xuyên cải tiến để tăng cường tính phù hợp và hiệu quả của việc tuyển sinh và nhập học với các CTĐT các trình độ và loại hình khác nhau.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 13

Một số CTĐT ở tất cả các trình độ và loại hình đào tạo của trường không hoặc tuyển được rất ít người học. Hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của các CTĐT ĐH vừa học vừa làm chưa được thực hiện sát sao, liên tục khi kế hoạch thanh tra/giám sát hầu hết được thực hiện thông qua các đoàn thanh tra được thành lập định kỳ theo các đợt tuyển sinh

chính quy. Trường cũng chưa thực hiện đánh giá hệ thống sự tương quan giữa kết quả tuyển sinh đầu vào, kết quả quá trình học tập và đầu ra.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 13

Trường cần quy hoạch lại các CTĐT ở các trình độ và loại hình đào tạo để đảm bảo có sự cân bằng giữa các việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn, thế mạnh và năng lực tuyển sinh của mỗi CTĐT để hướng tới sự phát triển bền vững, liên tục. Để làm được việc này Trường cần phải chú trọng không chỉ nhu cầu của người sử dụng lao động hiện tại mà còn phải cân nhắc đến dịch chuyển của giới trẻ trong việc chọn lựa nghề nghiệp. Cần phải có các chính sách, kế hoạch thanh tra/giám sát phù hợp với công tác tuyển sinh của các loại hình đào tạo của Trường, đặc biệt của hệ vừa học vừa làm có đặc thù là tuyển sinh liên tục, hàng tháng. Ngoài ra, cần nhắc cải tiến cả chất lượng người học bên cạnh số lượng tổng số người học theo học trong các CTĐT của trường. Để thực hiện việc này, Trường có thể đánh giá sự tương quan giữa kết quả tuyển sinh và kết quả học tập, kết quả đầu ra để có thể cải tiến các phương thức, tiêu chí chọn lựa người học phù hợp hơn.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 13

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 13	4.00
Tiêu chí 13.1.	4
Tiêu chí 13.2.	4
Tiêu chí 13.3.	4
Tiêu chí 13.4.	4
Tiêu chí 13.5.	4

14. Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

TC 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trong chu kỳ đánh giá, Trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo 134 CTĐT (59 CTĐT đại học, 38 CTĐT thạc sĩ và 17 CTĐT tiến sĩ chính quy và 20 CTĐT ĐH vừa học vừa làm). Trong số đó có 11 CTĐT được mở mới (8 ĐH chính quy - 2017, 1 ĐH VHVL - 2018, 1 ThS - 2020, 1 TS - 2017).

Hoạt động mở ngành mới, xây dựng CTĐT, chương trình dạy học mới của Trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT. Trường cũng đã ban hành Quy định về điều kiện, trình tự và thủ tục ban hành CTĐT, mở ngành ĐT, dừng hoạt động của các CTĐT ở các trình độ (QĐ 922/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2022). Từ năm 2017, trường triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO cho các ngành ĐT trình độ ĐH chính quy với việc phân công nhiệm vụ xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị, nhóm công tác. Dựa trên hệ thống văn bản quy định này và kế hoạch/lộ trình cụ thể, quá trình xây dựng, điều chỉnh CTDH cho các CTĐT đã được từng bước tích hợp sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Kế hoạch và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng đề cương chi tiết học phần chưa thực sự được triển khai hệ thống và toàn diện với các CTĐT sau đại học, đặc biệt là các CTĐT bậc Tiến sĩ.

Do vậy, Trường cần khẩn trương có kế hoạch rà soát, ban hành đề cương chi tiết học phần của tất cả các học phần trong các CTĐT, đặc biệt là với các CTĐT sau ĐH, để tích hợp

ý kiến phản hồi, đóng góp của các bên liên quan một cách khoa học và hệ thống.

Mức đánh giá của TC 14.1: mức 4/7.

TC 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Từ năm 2017, trường triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO cho các ngành ĐT trình độ ĐH chính quy và đã từng bước hình thành hệ thống (phân công đầu mối, văn bản hướng dẫn) và kế hoạch để xây dựng và rà soát CDR của CTĐT và học phần để tích hợp sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan. Từ năm 2022, trường cũng bắt đầu triển khai xây dựng, rà soát cập nhật CTĐT trình độ thạc sĩ.

Tuy nhiên, Trường chưa có kế hoạch triển khai cụ thể, hệ thống và toàn diện để xây dựng, cập nhật các CTĐT trình độ tiến sĩ. CDR của một số học phần cũng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan. Ví dụ như học phần thực tập dành cho ngành Sư phạm Giáo dục thể chất có CDR và nội dung cơ bản giống như học phần thực tập dành cho các ngành Sư phạm khác mà chưa có các CDR đặc thù cho lĩnh vực Giáo dục thể chất.

Trường cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về xây dựng và rà soát điều chỉnh CTĐT đối với các bậc đào tạo đại học và khẩn trương triển khai hoạt động này cho các CTĐT sau ĐH, nhất là các CTĐT bậc tiến sĩ. Trong các quy định này, cần xác định rõ quy trình thực hiện, phân công trách nhiệm thực hiện cho các đơn vị và cá nhân, thẩm quyền ban hành CTĐT và đề cương học phần. Trên cơ sở đó, thực hiện rà soát, điều chỉnh tổng thể CDR của CTĐT và từng học phần cũng như các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá tương thích. Đồng thời cần có hướng dẫn chi tiết hơn việc khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan hoặc huy động sự tham gia của các bên liên quan vào xây dựng CTĐT.

Mức đánh giá của TC 14.2: mức 4/7.

TC 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Trường đã có quy định cụ thể về yêu cầu đối với đề cương chi tiết học phần trong Quy định về đào tạo trình độ đại học (QĐ số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2018) nêu rõ: ĐCHP do GV biên soạn theo mẫu do Hiệu trưởng ban hành, trong đó thể hiện toàn bộ kế hoạch giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá học phần, được đơn vị đào tạo thông qua. Theo các quy định này, việc triển khai xây dựng đề cương học phần và phổ biến tới người học đã được triển khai hệ thống, nhất là với các CTĐT bậc ĐH. Nhiều đề cương chi tiết đã được upload lên hệ thống LMS của trường và có thể được tiếp cận dễ dàng bởi người học.

Việc triển khai xây dựng, ban hành ĐCHP sau ĐH chưa được triển khai hệ thống, nhất là với các CTĐT bậc Tiến sĩ. Còn nhiều đề cương chi tiết học phần chưa được ký ban hành. Nhiều học phần có nhiều bản ĐCHP các version khác nhau và khó được tiếp cận bởi người học mặc dù trường đã và đang từng bước triển khai tốt hệ thống LMS. Ví dụ với học phần Kinh tế phát triển nâng cao (ThS Khóa 28) và học phần Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa (ThS Khóa 29) đều không có đề cương chi tiết trên LMS cũng như không có minh chứng về việc GV có cung cấp đề cương cho người học dù cơ bản nội dung học tập được giới thiệu qua phần trình bày đầu học phần của GV. Có những học phần xuất hiện với số lượng tín chỉ khác nhau ở các CTĐT khác nhau nhưng chỉ có 1 đề cương duy nhất (Học phần Dinh dưỡng học trẻ em với số lượng tín chỉ là 4 và 5 trong 2 CTĐT cho 2 nhóm đối tượng người học khác nhau). Một số học phần có nội dung chưa được rà soát, dẫn đến bản được ban hành chính thức có nội dung giảng dạy của học phần khác (Học phần Quang học phi tuyến có nội dung giảng dạy là của học phần Cơ học lượng tử). Ngoài ra, CDR của nhiều học phần còn rất chung chung, chưa được cụ thể hóa với các yêu cầu chuyên biệt, đặc thù của ngành đào tạo.

Trường cần khẩn trương có kế hoạch và triển khai rà soát việc xây dựng, ban hành và phổ biến CDR của tất cả các học phần tới người học, nhất là đối với các CTĐT sau đại học. Dựa trên hệ thống LMS đang được triển khai tốt ở trường, nên yêu cầu 100% học phần có đề cương được cập nhật và đưa lên hệ thống trước khi triển khai học phần tới người học. Ngoài ra, Trường cũng cần phải cụ thể hóa CDR chuyên biệt cần thiết cho các học phần có tên gọi chung nhưng triển khai cho các đối tượng cụ thể rất khác nhau. Ví dụ học phần thực tập sư phạm cho ngành Giáo dục thể chất phải có những CDR khác so với cùng học phần nhưng triển khai các ngành Khoa học, kỹ thuật.

Mức đánh giá của TC 14.3: mức 3/7.

TC 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Trường thực hiện việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học 03 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá (2017, 2019, 2020). Chương trình dạy học, nhất là các CTĐT bậc ĐH, cũng được định kỳ rà soát trong chu kỳ đánh giá. Việc rà soát, cập nhật CTDH được thực hiện theo các quy định và quy trình của Trường. Quá trình rà soát, cập nhật CTĐT đã thực hiện đối sánh với CTĐT của các CSGD trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, việc rà soát CTDH chưa được triển khai hệ thống và thường xuyên đối với các CTĐT sau ĐH, nhất là đối với các CTĐT trình độ TS.

Do vậy, Trường cần khẩn trương rà soát, chỉnh sửa và ban hành các CTDH, ĐCHP của tất cả các học phần có trong CTDH của các CTĐT sau đại học, đặc biệt là các CTĐT trình độ tiến sĩ.

Mức đánh giá của TC 14.4: mức 4/7.

TC 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Trường đã ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá CTDH và tiến hành cải tiến, ban hành các CTDH cập nhật, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan khá thường xuyên đối với bậc đào tạo trình độ ĐH. Hệ thống các quy trình xây dựng, vận hành các CTĐT đã được quy trình hoá và tổng hợp lại trong 1 bộ quy trình ISO (QĐ 3366/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2021).

Tuy nhiên, việc cải tiến và ban hành CTDH đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan chưa được triển khai hệ thống và thường xuyên với các CTĐT sau ĐH, đặc biệt là các CTĐT trình độ tiến sĩ.

Do vậy, Trường cần tiến hành rà soát, cải tiến và ban hành CTDH của tất cả các CTĐT một cách định kỳ, khoa học, nhất là với các CTĐT sau ĐH.

Mức đánh giá của TC 14.5: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 14

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 14

Hoạt động mở ngành mới, xây dựng CTĐT, CTDH của Trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT. Từ năm 2017, trường triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO cho các ngành ĐT trình độ ĐH chính quy và dần triển khai cho các CTĐT sau ĐH. CTDH, nhất là các CTĐT bậc ĐH, cũng được định kỳ rà soát trong chu kỳ đánh giá. Việc rà soát được thực hiện theo các quy định của Trường.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 14

Việc triển khai xây dựng, ban hành đề cương chi tiết các học phần sau đại học chưa

được triển khai hệ thống, nhất là với các CTĐT bậc Tiến sĩ. Nhiều học phần chưa được rà soát, cập nhật và ban hành khi có CTDH mới. CDR của nhiều học phần còn rất chung chung, chưa được cụ thể hóa với các yêu cầu chuyên biệt, đặc thù của ngành đào tạo. Việc cập nhật CTDH đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan chưa được triển khai hệ thống và thường xuyên với các CTĐT sau đại học. Việc thực hiện thu thập ý kiến các bên liên quan chưa được đầy đủ, nhất là với các CTĐT đặc thù.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 14

Trường cần khẩn trương có kế hoạch và triển khai rà soát việc xây dựng, ban hành và phổ biến CDR của tất cả các học phần tới người học, nhất là đối với các CTĐT sau ĐH. Trường cũng cần phải cụ thể hóa CDR chuyên biệt cần thiết cho các học phần có tên gọi chung nhưng triển khai cho các đối tượng cụ thể rất khác nhau. CTDH của tất cả các CTĐT cũng cần được rà soát và điều chỉnh một cách định kỳ, khoa học, nhất là với các CTĐT sau ĐH.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 14

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 14	3.80
Tiêu chí 14.1.	4
Tiêu chí 14.2.	4
Tiêu chí 14.3.	3
Tiêu chí 14.4.	4
Tiêu chí 14.5.	4

15. Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập

TC 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Trường đã xây dựng và chính thức công bố triết lý giáo dục trên website và các văn bản chính thức của trường: "*Hợp tác - Sáng tạo*". Trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CDR từ khá sớm (Hướng dẫn 03/HD-ĐHV ban hành ngày 19/4/2016) và được cập nhật (Hướng dẫn 09/HD-ĐHV ban hành ngày 23/12/2020) theo tiếp cận CDIO.

Các phương pháp dạy và học, các hình thức tổ chức lớp được triển khai khá đa dạng phù hợp với triết lý giáo dục và giúp người học đạt CDR: Giảng dạy và học tập trực tiếp kết hợp trực tuyến, mô hình lớp học đảo ngược, dạy học dự án, mô hình mô phỏng, case study, tổ chức các hoạt động kiến tập, thực tập, tham quan nhận thức, kết hợp học lý tại trường với trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp, trường học,... Đặc biệt, chuỗi học phần cốt lõi được tổ chức dạy học theo hình thức dự án xuyên suốt từ năm thứ nhất đến năm cuối nhằm giúp người học đạt được CDR thông qua việc tích hợp kiến thức, kỹ năng thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp tại phòng thí nghiệm, thực hành, thực tế tại cơ quan, doanh nghiệp. Kế hoạch này rất phù hợp với triết lý của khung CDIO.

Tuy nhiên, việc triển khai chọn lựa các hoạt động dạy/học phù hợp với triết lý giáo dục và giúp người học đạt CDR chưa được hệ thống đối với một số CTĐT hệ vừa học vừa làm và sau ĐH.

Do vậy, Trường cần rà soát việc triển khai rà soát đề cương chi tiết của tất cả các học phần, xác định rõ ràng CDR của học phần tương thích với CDR của CTDH, từ đó xác định được các hoạt động dạy/học phù hợp với triết lý giáo dục và hỗ trợ người học đạt CDR của

từng học phần cũng như của cả CTĐT.

Mức đánh giá của TC 15.1: mức 5/7.

TC 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường có đội ngũ GV đông đảo (551 người) và có năng lực tốt với 03 GS (0,5%), 49 PGS (8,9%), 254 TS (46,1%). Đội ngũ này đã và đang đảm bảo triển khai tốt các CTĐT của trường. Việc xây dựng và giữ chân được đội ngũ này là rất khó khăn trong bối cảnh sức hút từ các trường ĐH ở các đô thị lớn và các trường ĐH tư thục là rất lớn như hiện nay. Để thực hiện được việc xây dựng và giữ chân nhân tài, trường đã triển khai chiến lược, chính sách về thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2030. Trường cũng triển khai các chính sách hỗ trợ GV cụ thể như: ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển đối với nhân sự có bằng tiến sĩ những ngành trường có nhu cầu; tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, GV được công nhận đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư và thưởng cho giảng viên có sản phẩm KHCN với số tiền từ 15-50 triệu đồng/bài báo thuộc danh mục WOS/Scopus, 30-100 triệu đồng đối với sản phẩm được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích/giải pháp kỹ thuật được bảo hộ trong nước, quốc tế.

Trường cũng ban hành Quy chế riêng về Công tác cán bộ (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ban hành ngày 26/9/2016) quy định về các nhiệm vụ, định mức lao động theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV và các Quy chế khác về công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng GV. Trên cơ sở các chính sách, quy định, quy chế này, trường đã thành công trong việc xây dựng và giữ chân (đáng kể) để có được đội ngũ GV đông về số lượng, đảm bảo về chất lượng như hiện tại.

Tuy nhiên, một số CTĐT hiện tại của trường có số lượng người học rất lớn, dẫn đến công việc của GV các CTĐT này có hiện tượng quá tải, có thể dẫn đến việc không đảm bảo tốt được chất lượng giảng dạy, nghiên cứu.

Do vậy, Trường nên có dự báo kịp thời và dài hơi hơn nhu cầu của thị trường và kịp thời cập nhật được quy hoạch ngành/chuyên ngành cũng như chuẩn bị được đội ngũ GV cho các CTĐT có số lượng người học lớn thông qua tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực phù hợp.

Mức đánh giá của TC 15.2: mức 5/7.

TC 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Trường ĐH Vinh đã từng bước xây dựng, triển khai được môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu và hỗ trợ người học đạt CĐR. Đặc biệt, trường thúc đẩy các hoạt động dạy và học hiện đại như học tập theo dự án để giúp người học đạt CĐR theo định hướng CDIO (hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành) cũng như năng lực học tập suốt đời. Trường cũng đã và đang triển khai được hệ thống LMS hiệu quả để hỗ trợ thầy và trò triển khai được các hoạt động dạy/học tốt hơn.

Tuy nhiên, nhiều học phần còn chưa được triển khai tốt với các công cụ của hệ thống LMS - công cụ quan trọng để hỗ trợ người học, người dạy của nhà trường, nhất là trong giai đoạn đại dịch Covid. Các hoạt động dạy/học cũng chưa được thường xuyên cập nhật đối với các CTĐT sau đại học, nhất là theo định hướng CDIO đang được triển khai hệ thống ở

trường.

Trường nên rà soát việc cập nhật các đề cương học tập và các nội dung giảng dạy, học tập lên hệ thống LMS của từng học phần để hỗ trợ người học tốt hơn trong việc chuẩn bị và học tập chủ động. CTDH và các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT sau ĐH cần được khẩn trương rà soát và ban hành.

Mức đánh giá của TC 15.3: mức 4/7.

TC 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá thường xuyên bởi các đơn vị quản lý đào tạo và các phòng chức năng cũng như được theo dõi bởi các đợt thanh, kiểm tra. Việc đánh giá, xếp loại GV cũng được thực hiện định kỳ theo mỗi học kỳ và hàng năm không chỉ qua các báo cáo của GV, đơn vị quản lý mà còn có sự hỗ trợ của hệ thống LMS. Trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến khảo sát của người học về các học phần và chuyển ý kiến phản hồi đến các bên liên quan. Đồng thời trường cũng tiến hành cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, nhất là theo định hướng CDIO để giúp người học đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng người lao động.

Tuy vậy, việc giám sát, cải tiến các hoạt động dạy và học còn chưa được triển khai hệ thống, liên tục đối với hệ đào tạo vừa học vừa làm và các CTĐT trình độ sau đại học, nhất là ở trình độ TS. Việc kết hợp với các tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận SV thực tập, thực tế để giám sát việc học tập của SV còn chưa được sâu sát, chủ yếu mới dựa vào nhận xét cuối kỳ.

Trường cần triển khai giám sát hoạt động dạy và học toàn diện, đồng bộ hơn với người học, người dạy ở tất cả các loại hình, trình độ đào tạo ở từng môi trường học tập, thực tập và thực tế.

Mức đánh giá của TC 15.4: mức 4/7.

TC 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục của trường được chính thức ban hành năm 2019 và được rà soát trong chu kỳ đánh giá khi trường xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045. Trường vẫn tiếp tục sử dụng triết lý giáo dục ban hành năm 2019 trong tình hình mới vì triết lý này vẫn phù hợp với yêu cầu hiện tại của xã hội cũng như phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của trường. Các hoạt động dạy và học cũng được rà soát, điều chỉnh định kỳ và được lấy ý kiến phản hồi thường xuyên của các bên liên quan, nhất là của người học. Đặc biệt, các hoạt động dạy/học được cải tiến theo định hướng CDIO trong thời gian gần đây.

Việc phổ biến triết lý giáo dục tới từng GV, cán bộ, người học thông qua các hình thức khác nhau để triết lý này được thấm nhuần trong từng hoạt động dạy/học và hỗ trợ dạy/học còn chưa được hệ thống.

Từ việc tuyên bố triết lý đến việc truyền tải triết lý này trong từng hoạt động cụ thể của quá trình học tập, giảng dạy, quản lý, quản trị của trường ĐH cần có sự triển khai và giám sát liên tục, lâu dài. Trước hết trường cần tổ chức truyền thông và triển khai đa dạng hơn triết lý này trong các hoạt động cốt lõi của các nhóm cán bộ, viên chức, giảng viên và người học. Triết lý giáo dục cũng cần phải có sự giải thích, vận dụng phù hợp với mỗi CTĐT khác nhau.

Mức đánh giá của TC 15.5: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 15

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 15

Triết lý giáo dục của trường được xây dựng và công bố trong các văn bản chính thức và trên website. Trường có các hoạt động dạy/học phong phú, đa dạng, đặc biệt chuỗi học phần cốt lõi được tổ chức dạy học theo hình thức dự án xuyên suốt từ năm thứ nhất đến năm cuối nhằm giúp người học đạt CDR theo định hướng CDIO. Trường cũng xây dựng và giữ chân được một đội ngũ GV đông đảo (551 người) và có năng lực tốt với 03 GS (0,5%), 49 PGS (8,9%), 254 TS (46,1%) để triển khai tốt các CTĐT của trường.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 15

Việc triển khai chọn lựa các hoạt động dạy/học phù hợp với triết lý giáo dục và giúp người học đạt CDR chưa được hệ thống đối với một số CTĐT hệ vừa học vừa làm và sau ĐH. Trong một số CTĐT, xuất hiện hiện tượng quá tải đối với GV do số lượng người học khá lớn. Công tác giám sát, cải tiến các hoạt động dạy và học còn chưa được triển khai hệ thống, liên tục đối với hệ đào tạo vừa học vừa làm và các CTĐT trình độ sau đại học, nhất là ở trình độ tiến sĩ.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 15

Trường cần rà soát việc triển khai rà soát đề cương chi tiết của tất cả các học phần, xác định rõ ràng CDR của học phần tương thích với CDR của CTDH, từ đó xác định được các hoạt động dạy/học phù hợp với triết lý giáo dục và hỗ trợ người học đạt CDR của từng học phần cũng như của cả CTĐT. Đội ngũ GV của các CTĐT có số lượng người học lớn cũng cần được rà soát và củng cố để đảm bảo chất lượng đào tạo. Trường cần triển khai giám sát hoạt động dạy và học toàn diện, đồng bộ hơn với người học, người dạy ở tất cả các loại hình, trình độ đào tạo ở từng môi trường học tập, thực tập, thực tế.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 15

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 15	4.40
Tiêu chí 15.1.	5
Tiêu chí 15.2.	5
Tiêu chí 15.3.	4
Tiêu chí 15.4.	4
Tiêu chí 15.5.	4

16. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học

TC 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Trường đã triển khai các khóa tập huấn/bồi dưỡng về công tác ra đề thi, kiểm tra, đánh giá người học xuyên suốt trong cả chu kỳ đánh giá. Việc đánh giá người học tại được thực hiện trong suốt quá trình đào tạo, từ lúc tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo và đánh giá tốt nghiệp với cả kiến thức, kỹ năng và đạo đức/thái độ. Trường có quy định rõ ràng về phân công đánh giá người học với các khoa đào tạo, đơn vị chức năng ở văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019). Theo kế hoạch năm học, trường cũng xây dựng kế hoạch và lịch trình đánh giá người học phù hợp để đảm bảo tiến độ học tập. Trường cũng đã ban hành Quy định khảo thí cụ thể cho các trình độ đào tạo ĐH (QĐ 1262/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017) và thạc sĩ (QĐ số 08/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018) cũng như Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017). Ngoài ra, các loại hình đánh giá người học trong mỗi học phần được triển khai ở các Khoa, Bộ môn và từng thầy cô phụ trách học phần.

Tuy nhiên, Trường chưa có quy định đánh giá người học cụ thể, rõ ràng đối với hoạt động dạy/học ở trình độ Tiến sĩ. Quy định cụ thể về loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong CTDH chưa được triển khai đầy đủ, nhất là ở các CTĐT sau ĐH.

Do đó, Trường cần khẩn trương ban hành quy định đánh giá người học với các CTĐT ở trình độ tiến sĩ cũng như rà soát lại việc xây dựng và ban hành các đề cương học phần chi tiết ở tất cả các cấp độ, loại hình đào tạo.

Mức đánh giá của TC 16.1: mức 4/7.

TC 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Các hình thức đánh giá mỗi môn học được thiết kế và áp dụng phong phú, bao gồm trắc nghiệm, tự luận, tự luận, bài tập lớn, bài tập nhỏ, chủ đề, thí nghiệm trong phòng... Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được nêu rõ trong ĐCHP, được khoa thông qua và được hiệu trưởng phê duyệt, cán bộ giảng dạy lựa chọn áp dụng. Trong suốt quá trình học tập, NH có cơ hội tham gia nhiều cách thức KTĐG khác nhau, qua đó giúp SV trải nghiệm, tích lũy kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết. Điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể, gồm: điểm quá trình chiếm tỷ trọng từ 50% đến 70% bao gồm tối thiểu ba trong số các hình thức: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá tham gia thảo luận, điểm tổng hợp đánh giá các bài thực hành/thực tập, điểm bài tập lớn, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học kỳ, điểm báo cáo seminar. Điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng còn lại (không dưới 30%). Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề/tiểu luận/đồ án; được tổ chức trực tiếp tại trường theo quy định. Qua đó, các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được CDR.

Tuy nhiên, việc triển khai rubrics để đánh giá mức độ đạt CDR của học phần còn khá hình thức, nhất là với các học phần trong CTĐT sau ĐH. Nhiều học phần chưa có rubrics cũng như chưa có sự kết nối giữa tiêu chí đánh giá và mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần nói riêng và CDR của CTĐT nói chung (Ví dụ: Học phần Tuyển chọn tài năng thể thao). Chưa có minh chứng về việc triển khai rubrics một cách hệ thống với các CTĐT bậc TS. Quy trình về việc đánh giá kết quả người học để đạt được CDR chưa được xác định rõ trong nhiều ĐCHP, nhất là với các học phần sau đại học, và cũng được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan ở tất cả các học phần trong các CTĐT các loại hình, trình độ khác nhau.

Việc đánh giá mức độ đóng góp của CDR học phần (CLO) vào việc đạt CDR CTĐT (PLO) còn chưa khoa học và chưa có sự đồng nhất, hệ thống với các CTĐT khác nhau.

Trường cần khẩn trương rà soát lại công tác xây dựng các ĐCHP, trong đó có rubrics để kiểm tra mức độ đạt CDR của học phần với các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng ở tất cả các CTĐT ở các loại hình, cấp độ đào tạo khác nhau; cần rà soát lại ma trận đóng góp của CLO vào việc đạt PLO ở tất cả các CTĐT để việc xây dựng, vận hành các CTĐT được thực sự khoa học và hệ thống. Đồng thời, trường cũng cần rà soát việc công bố đề cương học phần này trên các kênh thông tin phù hợp tới người học, nhất là trên hệ thống LMS đang được triển khai tốt ở trường.

Mức đánh giá của TC 16.2: mức 3/7.

TC 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được rà soát định kỳ hàng năm ở cấp độ học phần và trường cũng đang tiến tới cập nhật phương pháp kiểm tra đánh giá người học đo lường

được mức độ đạt CĐR cho tất cả các CTĐT, trước hết là các CTĐT trình độ ĐH. Nhà trường triển khai nhiều hình thức, phương pháp đánh giá người học đều được công khai, lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong đó đặc biệt là đội ngũ GV và người học, cựu người học.

Tuy nhiên, việc quản lý bài thi của trường chưa hệ thống và khoa học dẫn đến việc tiếp cận các đề thi, bài thi và việc chấm điểm bài thi phục vụ hoạt động đánh giá gặp nhiều khó khăn (Nhiều túi bài thi được rút ngẫu nhiên không có sự tương thích giữa số lượng phách và số lượng bài thi). Nhiều bài thi còn thiếu chữ ký của cán bộ chấm thi 2. Trường chưa thực hiện hệ thống, đầy đủ việc nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá người học, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn người học định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả.

Trường cần rà soát công tác quản lý, lưu trữ đề thi, đáp án và bài thi một cách khoa học hơn, phục vụ công tác thanh, kiểm tra và khảo cứu hiệu quả hơn. Trường cũng cần xây dựng hệ thống nghiên cứu, đánh giá sự tương quan, tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn người học định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả, hướng đến có công cụ đánh giá mức độ đạt CĐR của từng học phần và của CTĐT một cách toàn diện nhất.

Mức đánh giá của TC 16.3: mức 4/7.

TC 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Trong quá trình xây dựng, vận hành và rà soát CTDH, các thầy cô trường ĐH Vinh đã thực hiện cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá người học để phù hợp với hoạt động dạy/học cũng như tình hình thực tiễn (đại dịch Covid). Các hoạt động kiểm tra, đánh giá đang được thực hiện ở trường khá đa dạng, phong phú. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, báo cáo do trường ĐH Vinh cung cấp và phỏng vấn trực tiếp người học, cựu người học và các bên liên quan khác, đoàn không nhận được các ý kiến trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.

Tuy nhiên, Trường chưa định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách khoa học, hệ thống. Các phương pháp KTĐG còn chưa thực sự đa dạng đối với các CTĐT sau ĐH, nhất là các CTĐT bậc tiến sĩ.

Do đó, Trường cần định kỳ rà soát, đánh giá giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách khoa học, hệ thống để kiểm chứng lại những loại hình/phương pháp này có phù hợp với các yêu cầu mới của các bên liên quan cũng như các hoạt động dạy/học được liên tục đổi mới. Hoạt động kiểm tra, đánh giá với các CTĐT sau ĐH cũng cần thường xuyên được kiểm tra, rà soát và cải tiến.

Mức đánh giá của TC 16.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 16

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 16

Trường ĐH Vinh triển khai các khóa tập huấn/bồi dưỡng về công tác ra đề thi, kiểm tra, đánh giá người học xuyên suốt trong cả chu kỳ đánh giá. Trường cũng đã ban hành Quy định về KTĐG cụ thể cho các trình độ đào tạo ĐH (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017) và ThS (QĐ số 08/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018) cũng như Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017). Hệ thống các phương pháp KTĐG đa dạng để đánh giá các hoạt động, nội dung học tập khác nhau của các học phần, CTĐT khác nhau. Công tác khiếu nại phúc khảo bài thi được thực hiện tốt, được công bố kịp thời để hỗ

trợ người học cải tiến việc học tập của bản thân.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 16

Việc triển khai xây dựng và áp dụng rubrics để đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần còn khá hình thức, nhất là với các học phần trong CTĐT sau ĐH. Chưa có minh chứng về việc triển khai rubric một cách hệ thống với các CTĐT bậc TS. Quy trình về việc đánh giá kết quả người học để đạt được CĐR chưa được xác định rõ trong nhiều đề cương chi tiết, nhất là với các học phần sau đại học, và cũng được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan ở tất cả các học phần trong các CTĐT các loại hình, trình độ khác nhau. Việc đánh giá mức độ đóng góp của CĐR học phần vào việc đạt CĐR CTĐT còn chưa khoa học và chưa có sự đồng nhất, hệ thống với các CTĐT khác nhau. Trường chưa định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách khoa học, hệ thống.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 16

Trường cần khẩn trương rà soát lại công tác xây dựng các ĐCHP, trong đó có rubrics để kiểm tra mức độ đạt CĐR của học phần với các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng ở tất cả các CTĐT ở các loại hình, cấp độ đào tạo khác nhau. Trường cũng cần rà soát ma trận đóng góp của CLO vào việc đạt PLO ở tất cả các CTĐT để việc xây dựng, vận hành các CTĐT được thực sự khoa học và có hệ thống. Trường cũng cần định kỳ rà soát, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách khoa học, hệ thống để kiểm chứng lại những loại hình/phương pháp này có phù hợp với các yêu cầu mới của các bên liên quan cũng như các hoạt động dạy/học được liên tục đổi mới.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 16

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 16	3.75
Tiêu chí 16.1.	4
Tiêu chí 16.2.	3
Tiêu chí 16.3.	4
Tiêu chí 16.4.	4

17. Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

TC 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định để chỉ đạo, điều hành và triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, phủ kín mọi mặt từ học tập, rèn luyện, NCKH, sinh hoạt của người học. Đầu mỗi năm học, Trường có kế hoạch và chương trình công tác HSSV năm học, và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Hoạt động hỗ trợ học tập được triển khai xuyên suốt năm học với sự tham gia của hầu hết tất cả các đơn vị, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp sinh viên trong việc tra cứu, theo dõi kết quả học tập; Có đội ngũ cố vấn học tập được triển khai để tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong quá trình xây dựng lộ trình học tập phù hợp với năng lực của người học; Thư viện được đầu tư để cung cấp hệ thống học liệu phong phú, đa dạng nhằm hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên, đặc biệt là những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và sinh viên có thành tích học tập xuất sắc.

Trường đã xây dựng và triển khai hệ thống các hoạt động giám sát người học trong học tập, bao gồm Phòng Thanh tra - Pháp chế, Trung tâm ĐBCL tổ chức kiểm tra tiến độ dạy của giảng viên và học tập của người học, công tác coi thi, chấm thi kết thúc học phần đảm bảo quyền lợi cho người học. Trường triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý người học bao gồm sử dụng phần mềm đăng ký học CMC để quản lý thời khóa biểu học tập, quản lý điểm và thông tin các nhân của người học nhằm tối ưu hóa hiệu quả tiếp cận thông tin, phần mềm cũng giúp sinh viên quản lý lịch học, lịch thi và xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả; các ứng dụng nền tảng học tập trực tuyến như Zoom, MsTeam trong hoạt động giảng dạy.

Đội ngũ cán bộ nhân viên hỗ trợ của Trường được chuẩn hóa theo đề án Vị trí việc làm của Trường. Trường đã ban hành tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ và đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ (Quyết định 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015; Quyết định 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021; Các văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại hàng năm: Công văn 1289/ĐHV-TCCB ngày 11/12/2020; Hướng dẫn 13/HD-ĐHV ngày 23/11/2021, Phiếu chấm điểm thi đua cuối năm học). Trường cũng khảo sát mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ cũng được đánh giá hàng năm.

Tuy nhiên, Trường chưa kế hoạch có tính hệ thống, tổng thể đảm bảo kết nối các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Một số bộ phận, yếu tố, ví dụ Trung tâm Thông tin - Thư viện được xây dựng rất to lớn, đồ sộ với công suất lớn nhưng được người học các hệ đào tạo khai thác chưa hiệu quả (phòng đọc vắng và mật độ, tần suất truy cập, sử dụng không cao).

Do đó, Trường cần nghiên cứu, xây dựng và ban hành kế hoạch tổng thể, hệ thống đảm bảo gia tăng năng suất và chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Mức đánh giá của TC 17.1: mức 4/7.

TC 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát được triển khai thông qua Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm DV, HTSVQHDN, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên là các đơn vị đầu mối có đội ngũ nhân viên có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học ở cấp trường. Trường xây dựng được hệ thống các cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý sinh viên để hỗ trợ, tư vấn cho người học cấp khoa, viện và có các giải pháp để hỗ trợ người học có vấn đề khó khăn trong học tập, chậm tiến bộ. Đặc biệt, Trường thành lập Trung tâm DVHTSVQHDN, Trung tâm Nghiên cứu- Khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm để phục vụ và hỗ trợ người học và kết nối, phục vụ cộng đồng.

Đầu mỗi năm học, Trường xây dựng chương trình hỗ trợ và tổ chức khảo sát các đối tượng người học gặp khó khăn trong học tập, chậm tiến bộ, người học thuộc các nhóm thiệt thòi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Các thông tin về chế độ chính sách cho các đối tượng người học được thông báo rộng rãi và được cụ thể hóa bằng các văn bản (thông báo, hướng dẫn). Kết quả thực hiện được thể hiện qua các quyết định trao học bổng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập; học bổng tài trợ, hỗ trợ đột xuất, tặng quà cho người học thuộc các nhóm thiệt thòi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Người học có hoàn cảnh khó khăn được Trường quan tâm, hỗ trợ như: miễn phí ở ký túc xá cho người học khó khăn, giới thiệu việc làm thêm, giới thiệu dự xét và nhận các học bổng tài trợ, hỗ trợ chi phí học tập và làm các thủ tục để người học được vay vốn tín dụng đào tạo; thành lập Câu lạc bộ "Mái ấm Trường Vinh" để cứu mang, giúp đỡ người học là con mồ côi cả cha lẫn mẹ, tổ chức chương trình "Tết ấm cho sinh viên" để hỗ trợ, động viên người học khó khăn nhân dịp năm mới.

Trường cung cấp các thông tin về ngành học, CTĐT, bồi dưỡng... thông qua "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV", chương trình gặp mặt Tân sinh viên của các khoa, viện đào tạo "Cảm nang sinh viên", website của trường, viện, khoa. Trường bố trí mỗi khoa, viện có các CVHT, Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV và mỗi lớp cử một GV phụ trách đề tư vấn, hỗ trợ cho người học, trong đó, CVHT là người được phân công trực tiếp theo dõi quá trình học tập của sinh viên, trực tiếp hỗ trợ, giúp sinh viên trong việc lựa chọn đăng ký môn học, định hướng nghiên cứu khoa học, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực dựa trên lịch trình học của từng chương trình đào tạo. Cuối mỗi học kỳ ngoài việc tổ chức đánh giá rèn luyện của mỗi sinh viên, Trường tổ chức xét học vụ cho sinh viên và đưa ra cảnh báo gửi cho QLSV, CVHT để tìm hiểu nguyên nhân đưa ra các trợ giúp phù hợp nhất. Sinh viên cũng có thể cải thiện kết quả học tập của mình bằng cách đăng ký các khóa học được tổ chức trong dịp hè dưới sự tư vấn của CVHT. Các khó khăn về đăng ký môn học, đổi môn học (nếu có) được Phòng Đào tạo, CVHT trợ giúp.

Hàng năm vào đầu năm học mới, Trường tổ chức các chương trình Chào đón Tân sinh viên, sinh viên tình nguyện, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, Tư vấn về An toàn giao thông, kỹ năng lái xe, Ngày hội Sắc màu Văn hóa, ngày hội Câu lạc bộ... Trường có các chính sách hỗ trợ và khuyến khích người học tham gia vào các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động xã hội và quan tâm xây dựng, cung cấp đầy đủ CSVC, nguồn lực tài chính, con người để hỗ trợ và tổ chức các hoạt động đoàn thể cho người học; tổ chức các khóa học ngoại ngữ miễn phí dành cho HSSV. Trường tổ chức các hoạt động rèn luyện nghề nghiệp và tổ chức Hội thi Nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ nghề nghiệp cấp khoa, cấp trường.

Trường đầu tư phát triển thư viện hiện đại với CNTT, cơ sở dữ liệu, tài nguyên số, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt nhóm của HSSV <https://vinhuniedu.vn> - my.sharepoint.com/:f:/g/personal/ttdbel_vinhuni_edu_vn/EoYlrTWeme1Dj5mGTwcqWogBpg_bRRICDWvD15s5Gs3OeQ?e=Ofbfpn. Người học được hỗ trợ về bảo hiểm, y tế và chăm sóc sức khỏe và tư vấn tâm lý, Trường đầu tư phòng khám bệnh hiện đại, thông thoáng, biệt lập và đủ các trang thiết bị thiết yếu để chăm sóc sức khỏe cho người học. Bác sĩ thường xuyên tư vấn, hỗ trợ HSSV về sức khỏe, trực 24/24 tại các cơ sở của Trường. Đặc biệt, trong thời gian dịch Covid-19 xảy ra, Trạm Y tế đã tăng cường thông tin tuyên truyền, phối hợp tư vấn và triển khai các biện pháp phòng dịch, đảm bảo an toàn cho viên chức và người học trong các đợt dịch bệnh. Ngoài ra, tổ chức các hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho sinh viên, đồng thời, Trường còn tổ chức nhiều khóa học và hoạt động để hỗ trợ, tư vấn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống cho người học... các khóa học là những diễn đàn bổ ích, thiết thực, tạo môi trường, điều kiện cho sinh viên được trang bị và hoàn thiện những kiến thức, kỹ năng cần thiết, có thêm kinh nghiệm để lập thân, lập nghiệp, khởi nghiệp sau khi ra trường.

Trường đã triển khai gần 20 hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và tư duy khởi nghiệp cho CBVC và HSSV; tổ chức 11 hội thảo chất lượng, hàng chục talkshow, diễn đàn về khởi nghiệp trong đó có nhiều diễn giả nổi tiếng đến chia sẻ cho HSSV như Shark Liên, CEO Lê Đình Hiếu, Mentor Nguyễn Đăng Tuấn Minh, Trương Thanh Hùng, Nguyễn Tiến Trung, Nguyễn ngọc Dũng...; đã tổ chức nhiều cuộc thi và tư vấn, hỗ trợ cho nhiều dự án của HSSV đạt giải cao trong các cuộc thi Hackathon, Techfest, cuộc thi khởi nghiệp thanh niên nông thôn, khởi nghiệp HSSV toàn quốc; Kêu gọi đầu tư 1 triệu USD vào dự án khởi nghiệp của cựu học sinh Trường THPT Chuyên Đại học Vinh. Trường cũng hợp tác thường xuyên với trên 400 doanh nghiệp như: Tập đoàn VinGroup, Tập đoàn TH, Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Sun Group; các tập đoàn đa quốc gia như Unilever, Acecook, OLC, HCL, CocaCola, Pepsi, Google, Luxshare ICT, Goertek, Everwin... để giới thiệu việc làm bán thời gian và việc làm sau tốt nghiệp cho sinh viên; hợp

tác triển khai các chương trình thực tập tiềm năng có hưởng lương; đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà tuyển dụng và các chương trình giới thiệu du học, internship với các doanh nghiệp như OLC, Oleco, 4Ways... Trong năm 2021, Trường phối hợp với doanh nghiệp xây dựng và ra mắt, vận hành Cổng thông tin việc làm Trường Đại học Vinh.

Trường tổ chức các hoạt động khảo sát và lấy ý kiến người học về mức độ hài lòng đối với các hoạt động hỗ trợ của các đơn vị và cũng tiến hành khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 6 tháng và 01 năm ra trường. Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng khá cao.

Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học thiếu tính hệ thống, thiếu tính chuyên nghiệp thiếu tính đổi mới sáng tạo mang tính đột phá. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học chủ yếu tập trung vào HSSV hệ chính quy, thiếu chú trọng các HSSV thuộc các hệ khác đào tạo khác (Liên thông, VLVH, văn bằng 2, cao học, nghiên cứu sinh).

Do đó, Trường cần xây dựng và ban hành quy định và thủ tục đảm bảo tính hệ thống, tính chuyên nghiệp và liên tục đổi mới sáng tạo trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng người hệ thống giám sát người học. Ngoài ra, cần thực hiện các khảo sát để đánh giá nhu cầu của người học các hệ đào tạo khác để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phù hợp.

Mức đánh giá của TC 17.2: mức 5/7.

TC 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hàng năm Trường rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Thông qua các hội nghị tổng kết, các báo cáo tổng kết, đánh giá và rà soát của các đơn vị như Công tác chính trị học sinh sinh viên, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ sinh viên và Quan hệ Doanh nghiệp, Đoàn thành niên, Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và các đơn vị khác thực hiện kiểm tra, rà soát lại các hoạt động đã triển khai trong năm học trước. Qua đó, đưa ra các kế hoạch cải tiến và xây dựng hoạt động hỗ trợ sinh viên cho năm học mới; các văn bản liên quan đến các hoạt động hỗ trợ người học cũng liên tục được cập nhật sau rà soát.

Vào đầu mỗi học kỳ, phòng Đào tạo phối hợp với cố vấn học tập của các khoa/viện triển khai cuộc họp về việc triển khai và rà soát việc hỗ trợ người học trong việc đăng ký học; kiểm tra, giám sát và theo dõi kết quả học tập của người học, hỗ trợ và tư vấn cho người học xây dựng kế hoạch học tập, thông qua cuộc họp các vấn đề liên quan đến hỗ trợ người học trong đăng ký học được kiểm tra xử lý và hệ thống đăng ký học được nâng cấp cải tiến đáp ứng được nhu cầu đăng ký học của người học.

Đối với các ngành sư phạm, năng lực giảng dạy là yếu tố đặc biệt quan trọng. Trong CTĐT các ngành sư phạm, các học phần về kiến thức và kỹ năng sư phạm chiếm tỉ trọng tín chỉ lớn. Các học phần rèn luyện kỹ năng sư phạm chú trọng sử dụng phương pháp thực hành để đánh giá năng lực giảng dạy của người học. Ngoài ra, người học còn được đánh giá bởi các giáo viên phổ thông, thông qua hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm tại các trường phổ thông.

Trường có Phòng Thanh tra thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo. Đồng thời, cũng là đầu mối giải quyết khiếu nại, tố cáo của cán bộ, viên chức, học sinh, sinh viên. Trong năm học, Phòng Thanh tra phối hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng và các bên liên quan tổ chức thực hiện việc tổ chức thi, coi thi, chấm thi, thông báo kết quả thi đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch cho người học [H17.17.03.04]. Trong hoạt động tổ chức thi, hàng năm vào đầu học kỳ, Trung tâm ĐBCL đều tổ chức rà soát

lại ngân hàng đề thi qua đó bổ sung đề thi để phù hợp với mục tiêu đào tạo và CDR của Trường.

Trường đã tổ chức lấy ý kiến của các giảng viên, trưởng bộ môn, các đơn vị đào tạo và kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn các đơn vị triển khai hình thức đánh giá trực tuyến trong bối cảnh phòng, chống Covid-19. Hình thức đánh giá trực tuyến được quy định chặt chẽ, phù hợp và được tổ chức dưới sự hỗ trợ, giám sát của các đơn vị chức năng nên kết quả đánh giá đảm bảo được sự công bằng, khách quan, minh bạch. Hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị dân chủ sinh viên và Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên để lắng nghe ý kiến của sinh viên và có những biện pháp điều chỉnh hỗ trợ học tập thích hợp.

Tuy nhiên, Trường thiếu các quy định đảm bảo việc rà soát được thực hiện một cách hệ thống, đồng bộ và liên tục đổi mới sáng tạo đáp ứng các loại nhu cầu phong phú, đa dạng của các cộng đồng người học. Nhà trường chưa có các chỉ báo chi tiết về chất lượng phục vụ, hỗ trợ người học và chưa có giải pháp về cơ chế, chính sách cho việc thúc đẩy thực hiện các chỉ báo này.

Do vậy, Trường cần nghiên cứu, xây dựng và ban hành các quy định đảm bảo rà soát một cách hệ thống, đồng bộ và liên tục các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Mức đánh giá của TC 17.3: mức 4/7.

TC 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Hoạt động cải tiến dựa trên cơ sở rà soát các điểm tồn tại, hạn chế trong công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học được Trường chú trọng và xem như trách nhiệm của tất cả các cá nhân và tập thể của Trường. Từ đó đề xuất các hướng giải quyết, cải tiến đáp ứng được sự hài lòng của các bên liên quan.

Hàng năm Trường tổ chức các hoạt động khảo sát và lấy ý kiến người học về mức độ hài lòng đối với các hoạt động hỗ trợ của các đơn vị, từ đó cung cấp thông tin để cải tiến, cụ thể:

Khảo sát người học về việc cung cấp các dịch vụ tư vấn về kế hoạch học tập, lựa chọn các học phần, hướng nghiệp: người học đánh giá mức tốt là 3839/4869 (78,9%), mức khá 726/4869 (14,9%); Việc công nhận kết quả học tập của Trường đối với người học và sự hài lòng của người học về kết quả học tập được người học đánh giá ở mức tốt là 3813/4869 (78,3%); Việc tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ và khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp được Trường tổ chức thường xuyên và được người học đánh giá ở mức tốt là 3.867/4.869 (79,4%), mức khá 750/4.869 (15,4%).

Hàng năm, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát luôn được cải tiến trong từng hoạt động. Trường chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước tổ chức các khóa học ngoại ngữ miễn phí dành cho HSSV bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Ví dụ năm 2017 hầu như chưa có lớp nào và sinh viên nào học tiếng Nhật, tiếng Hàn, nhưng năm 2018 đã có 5 lớp học tiếng Nhật miễn phí với 167 sinh viên, 9 lớp tiếng Hàn với 216 sinh viên. Năm 2022 có trên 250 sinh viên học các lớp tiếng Hàn, tiếng Nhật miễn phí. Trước năm 2019 không có lớp học tiếng Trung miễn phí nhưng năm 2021 có 1 lớp với 30 sinh viên, năm 2022 có 3 lớp với gần 70 sinh viên. Tính chung năm 2022, Trường mở được 25 lớp tiếng nước ngoài miễn phí với 674 sinh viên trong đó có 9 lớp tiếng Anh miễn phí với 352 sinh viên.

Trường đã thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên các cấp, đã hình thành mạng lưới cựu sinh viên cấp trường và có Quy chế hoạt động của Hội cựu sinh viên, đồng thời giao cho Trung tâm DV, HTSVQHDN phụ trách công tác cựu SV, kết nối với cựu SV để tổ chức các hoạt động. Cụ thể Trường có 220 mạng lưới Cựu sinh cấp khoa/viện và 235 các Ban liên lạc cấp khoa/viện Cựu sinh viên. Cựu sinh viên của Trường có nhiều đóng góp tích cực cho các hoạt động của Trường như: Giới thiệu việc làm, tiếp nhận công tác đối với người học khi tốt nghiệp; ủng hộ CSVC, tinh thần; đóng góp kinh phí xây dựng Quỹ Hỗ trợ HSSV; hỗ trợ các hoạt động hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm...; các hoạt động NCKH, xuất bản ấn phẩm của các viện, khoa, ngành đào tạo; tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, phát triển Trường về công tác quản lý, điều hành, cải tiến nội dung, CTĐT; hỗ trợ Trường trong các hoạt động kết nối các CSGD, tiếp nhận người học kiến tập, thực tập, giới thiệu việc làm...

Trong giai đoạn 2017 - 2022, trung bình mỗi năm Trường kết nối hợp tác với 52 doanh nghiệp mới, ký kết hợp tác với 13 doanh nghiệp và có tổng số 323 doanh nghiệp hợp tác (Bảng 17.4.3); tổ chức được trên 100 các chương trình Internship, giới thiệu việc làm tại nước ngoài cho sinh viên (Bảng 17.4.4); hợp tác với gần 400 nhà tuyển dụng để tổ chức, giới thiệu việc làm cho gần 7.7 nghìn sinh viên trong giai đoạn 2017-2022.

Trong năm 2018-2022, Trường tổ chức được 85 hoạt động tư vấn tuyển dụng, 33 hoạt động khởi nghiệp, 22 cuộc hội thảo/tập huấn, trao tặng 14 học bổng và 7 sự kiện giải trí cho sinh viên. Trường đã thành lập Quỹ Hỗ trợ HSSV Trường Đại học Vinh, kêu gọi các nguồn lực xã hội hoá để xét trao hàng nghìn học bổng cho HSSV hàng năm với số tiền trung bình 1,5 tỷ đồng/năm học và 940 suất học bổng/ năm học trong giai đoạn 2017 - 2022. Hàng năm Trường thực hiện các chương trình tặng quà cho hàng đồng bào nghèo với hàng nghìn suất quà tặng khác nhau.

Tuy nhiên, Trường thiếu các quy định và tiêu chuẩn về cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Việc cải tiến còn thiếu tính hệ thống, thiếu tính chuyên nghiệp và thiếu đổi mới sáng tạo liên tục để có thể đáp ứng được các nhu cầu của người học trong bối cảnh chuyển đổi số và áp lực cạnh tranh thị trường; chưa thường xuyên lấy ý kiến người học thuộc các hệ liên thông, VLVH, văn bằng 2, Cao học, Nghiên cứu sinh.

Do vậy, Nhà trường cần xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá sự tham gia và hiệu quả tham gia của các bên liên quan trong các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Nhà trường cần dựa vào sự tham gia của người học để cải tiến, đổi mới sáng tạo bao gồm cả giải pháp cải tiến việc sử dụng các trang thiết bị truyền thông hiện đại, chuyển đổi số đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Ngoài ra, cần cải tiến cách thức khảo sát lấy ý kiến từ các đối tượng người học và các bên liên quan.

Mức đánh giá của TC 17.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 17

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 17

Trường ban hành tương đối đầy đủ các chính sách, quy định, quy chế, kế hoạch và thiết lập được hệ thống giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trên cấp độ từ nhà trường đến các đơn vị, phòng, ban, trung tâm đến lớp học và cơ vấn học tập; Trường xây dựng được hệ thống các cơ quan, đơn vị phục vụ, hỗ trợ, giám sát đối với người học. Trường đã chuẩn bị các nguồn lực cần thiết đảm bảo tuyển sinh, đào tạo, quản lý, hỗ trợ người học trong điều kiện bình thường, điều kiện phòng chống dịch bệnh COVID-19 và điều kiện bình thường mới; có kế hoạch, chính sách phục vụ và hỗ trợ người học, có hệ thống giám sát, đánh giá, thu thập thông tin phản hồi và cải tiến các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát học tập, rèn luyện đối với người học được triển khai theo quy

định, kế hoạch và được người học đánh giá cao. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát theo kế hoạch dưới nhiều hình thức từ họp, gặp mặt, báo cáo, lấy ý kiến của người học, người sử dụng lao động, SV tốt nghiệp và kiểm tra, đánh giá trên các cấp độ từ nhà trường đến các đơn vị và cố vấn học tập. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được lập kế hoạch, thực hiện, giám sát, rà soát, đánh giá và rút kinh nghiệm để cải tiến. Trường đã từng bước cải tiến các hạn chế, tồn tại trong phục vụ và hỗ trợ người học nhằm đáp ứng nguyện vọng và làm hài lòng người học.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 17

Trường thiếu quy định và cơ chế tổng hợp, phối hợp và tập trung giám sát, rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học chưa thật sự chuyên nghiệp, chủ yếu là hoạt động bị phân tán và lồng ghép trong các chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan. Trường thực hiện rà soát chủ yếu thông qua các cuộc họp của các cấp, các báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá, khảo sát thường kỳ từ dưới lên. Trường chưa có cơ chế khuyến khích vật chất, tinh thần nhất là khuyến khích cơ hội cho việc cải tiến, đổi mới sáng tạo (Ví dụ phát triển hệ thống dữ liệu liên thông liên tục giữa các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đối với hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Các hoạt động hỗ trợ học viên cao học, nghiên cứu sinh hầu như chưa có; nguồn lực đầu tư kinh phí của Nhà trường cho hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học còn rất hạn chế.

3. Hướng khắc phục Tiêu chuẩn 17

Trường có thể tập trung nghiên cứu đổi mới “hệ thống giám sát người học” thành “hệ thống giám sát phục vụ và hỗ trợ” để KHÔNG giám sát người học mà giám sát quá trình, kết quả, hiệu quả phục vụ và hỗ trợ đối với người học. Cần xây dựng các quy định đảm bảo tính hệ thống và thống nhất đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí (KPIs) để xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch và giám sát, đánh giá khách quan, chính xác, kịp thời đối với hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, quan tâm nghiên cứu xây dựng *hệ thống kết nối trực tuyến* với SV trong thời gian học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp để phục vụ, hỗ trợ trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phục vụ và hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên trong toàn trường, nhất là đội ngũ nhân lực trực tiếp liên quan đến người học. Ngoài ra, cần tăng đầu tư kinh phí cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học bao gồm cả người học là các học viên cao học, nghiên cứu sinh.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 17

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	4.25
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

18. Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học

TC 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu

Trường ĐHV đã xây dựng và ban hành kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020 (QĐ 776/QĐ- ĐHV ngày 31/8/2018) và kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, trong đó bao gồm cả kế hoạch chiến lược phát triển KHCCN (QĐ 1069/QĐ- ĐHV ngày 06/11/2018 với các mục tiêu: Thành lập triển khai hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp; Trung tâm nghiên cứu, tư vấn và CGCN xây dựng và Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao; Đến 2025 có 5 nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có 1-2 nhóm nghiên cứu có uy tín quốc tế; 7 phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO-2-3; Tăng 20% số bài báo trên các Tạp chí có uy tín quốc tế; Đến 2025 có 5-7 sản phẩm KHCCN tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm, chuyển giao CN từ 5-7 quy trình kỹ thuật có nguồn thu từ 500 triệu đồng, tăng nguồn thu từ hoạt động NCKH 2-5% vào năm 2025, từ 10-15% vào năm 2030. Tạp chí KH Trường ĐHV tham gia hệ thống ACI, có mặt trong danh mục Tạp chí Scopus, có chỉ số DOI.

Phòng KHHTQT có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCCN, hợp tác quốc tế, quản lý việc biên soạn, xuất bản tạp chí khoa học và các ấn phẩm KHCCN khác (QĐ 465/QĐ- ĐHV ngày 04/02/2015, QĐ 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019).

Trường đã ban hành các chính sách về hoạt động nghiên cứu (QĐ 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018 ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030; QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCCN của Trường ĐHV), ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCCN Trường ĐHV, trong đó bao gồm quy định về quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu (QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016). Ngoài ra, Trường đã xây dựng và ban hành quy trình đề xuất các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Nhà nước, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ cũng như ban hành các kết luận của Hội đồng KHĐT, trong đó quy định rõ về khối lượng NCKH đối với CBGV. Đầu mỗi năm học, Trường đã xây dựng kế hoạch, dự toán phân bổ nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH, được thể hiện chi tiết trong kế hoạch năm học của các đơn vị trong Trường. Ban hành các quyết định về việc việc hỗ trợ kinh phí đối với các sản phẩm KHCCN chất lượng cao (QĐ 138/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019; QĐ 40/QĐ- ĐHV ngày 10/01/2020). Để theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các hoạt động NCKH, Trường đã ban hành Quy định tạm thời Bộ tiêu chí đánh giá, nghiệm thu sản phẩm đề tài NCKH trọng điểm cấp Trường trong việc phát triển CTĐT theo tiếp cận CDIO (QĐ 132/QĐ- ĐHV ngày 28/02/2018, ban hành bộ tiêu chí nghiệm thu đề tài KHCCN trọng điểm cấp Trường, cấp Bộ và cấp Nhà nước, ban hành các quyết định thành lập các Hội đồng nghiệm thu đề tài để đánh giá chất lượng các hoạt động NCKH các cấp.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đánh giá, hệ thống văn bản quản lý hoạt động KHCCN có những nội dung được quy định trong nhiều văn bản khác nhau dẫn đến khó khăn trong tra cứu, thực hiện; một số chỉ tiêu hàng năm và trung hạn chưa đồng bộ với mục tiêu chiến lược của Nhà trường, giữa các văn bản có liên quan (Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện). Một số chỉ tiêu thực hiện có xu hướng giảm dần trong giai đoạn, nhất là các chỉ tiêu về hội nghị, hội thảo khoa học (do dịch Covid- 19).

Do đó, Trường cần rà soát, điều chỉnh và tích hợp các quy định liên quan đến KHCCN trong một văn bản để dễ dàng cho công tác tra cứu sử dụng và quản lý; Cần đánh giá kết quả đạt được, thực hiện đối sánh với các đối tác phù hợp để xây dựng điều chỉnh mục tiêu và bộ chỉ số KPIs về hoạt động KHCCN và có các giải pháp phù hợp để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu đề ra, có giải pháp đột phá để nâng cao năng lực NCKH cho CB, GV, xây dựng đội ngũ chuyên gia, giảng viên đầu ngành và nhóm nghiên cứu mạnh đáp ứng mục tiêu chiến lược; Bên cạnh đó, cũng cần đổi mới công tác quản trị, cập nhật dữ liệu, phân tích thông tin... để tăng hiệu quả cho công tác quản lý KHCCN.

Mức đánh giá của TC 18.1: mức 5/7.

TC 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường đã triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu (QĐ 776/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018); ban hành quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo, ký nhiều văn bản hợp tác với các doanh nghiệp như Tập đoàn viễn thông VNPT, Tập đoàn Viettel, Tập đoàn Mobile. Trong chuyển giao tri thức, Trường tham gia Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP). Ngoài hệ đào tạo chính quy học tập tại Trường, Trường đào tạo hệ vừa học vừa làm bậc đại học cũng như đào tạo thạc sĩ ngoài trường để tăng nguồn thu trong lĩnh vực chuyển giao tri thức. Tổng thu từ hoạt động NCKH và CGCN từ 2017-2021 là 53,9 tỷ đồng (Đề tài cấp Nhà nước: 24,5 tỷ đồng; đề tài cấp Bộ: 25,1 tỷ đồng, đề tài cấp Tỉnh, thành phố: 3,8 tỷ đồng; tư vấn, CGCN: 348 triệu đồng, đề tài hợp tác quốc tế: 432 triệu đồng).

Trường thành lập các nhóm nghiên cứu (Công văn 480/ĐHV -KHHTQT ngày 08/5/2018 về việc đề xuất nhóm nghiên cứu), ban hành Quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu (QĐ 1277/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018), thành lập các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (QĐ 2373/QĐ-ĐHV ngày 03/9/2019; số 1026/QĐ-ĐHV ngày 28/4/2021). Đề đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, Trường cũng đã đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao (QĐ 40/QĐ-ĐHV ngày 10/01/2020).

Trong giai đoạn 2017 - 2022, Trường đã tổ chức nhiều hoạt động NCKH hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước (thành lập ban tổ chức Hội thảo quốc tế về phương pháp giảng dạy tiếng Anh tại trường ĐHV; Tổ chức hội thảo Quốc tế VietTesol; tổ chức Hội thảo quốc tế “Phát triển chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên GV, CBQL giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực”; Phát triển chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên GV, CBQL giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực...).

Nhà trường đã cấp kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu KHCN cấp trường đúng kế hoạch. Tổng kinh phí nguồn của nhà trường chi cho hoạt động NCKH 5 năm là 18,3 tỷ đồng, ban hành các quyết định về việc khen thưởng các cá nhân có bài báo công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ năm 2016 đến nay cũng như đã triển khai các hoạt động KHCN với các doanh nghiệp (Thỏa thuận hợp tác với Cty cổ phần dịch vụ cáp treo Bà nà, Thỏa thuận hợp tác với Mobifone tỉnh Nghệ An; CGCN sinh sản nhân tạo giống nguồn gen cá chuối hoa cho Phân viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản Bắc trung bộ...).

Tuy có đầu tư triển khai các nhóm nghiên cứu, đầu tư vào các đề tài trọng điểm, nhưng chưa thực sự đạt được hiệu quả để phát triển trường phái nghiên cứu và các hướng nghiên cứu mũi nhọn của Nhà trường. Chính sách hỗ trợ cho công bố khoa học đã đem lại các kết quả tích cực với số lượng công bố quốc tế tăng cao vọt trong giai đoạn 2020-2022, tuy vậy, Nhà trường mới tập trung vào một số lĩnh vực, chưa đồng đều giữa các ngành, các khoa, còn rất ít đề tài cấp tỉnh, địa phương. Số các sản phẩm nghiên cứu được chuyển giao còn rất hạn chế, nguồn thu từ các chuyển giao KHCN vẫn còn thấp. Nếu tính tỷ lệ chi cho hoạt động KHCN của đội ngũ CBGV vẫn chưa đạt được mức 5% trên tổng các nguồn thu hợp pháp và cho NCKH của SV vẫn chưa đạt mức 3% trên tổng nguồn thu học phí theo quy định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Do vậy, Nhà trường cần có các giải pháp mạnh để phát triển các nhóm nghiên cứu, xác định các hướng nghiên cứu mũi nhọn đặc trưng nhằm đáp ứng được sứ mệnh, mục tiêu đã xác định; tiếp tục tăng cường đầu tư để đa dạng hóa và tăng các sản phẩm công bố khoa học cả trong nước và ngoài nước phù hợp với hoạt động của Nhà trường. Đồng thời, có chính sách,

cơ chế đủ mạnh để tăng cường hoạt động NCKH của NH. Nhà trường cũng cần định kỳ thực hiện rà soát, bổ sung các chiến lược, kế hoạch và các văn bản, quy định triển khai liên quan các hoạt động nghiên cứu KHCN khác, nhất là các NCKH công nghệ phục vụ, liên kết với địa phương nhằm tăng cường, đa dạng hóa việc tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy NCKH; hướng tới đẩy mạnh hoạt động CGCN, ứng dụng kết quả NCKH vào sản xuất để có được sản phẩm chuyên giao ra thị trường.

Mức đánh giá của TC 18.2: mức 4/7.

TC 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Trường đã ban hành quy định KPIs tính chỉ tiêu số lượng và xếp hạng chất lượng bài báo khoa học cho các đơn vị đào tạo trong Trường, xây dựng các KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu và cụ thể hóa chỉ số đánh giá chất lượng kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống phiếu đánh giá nhận xét, thẩm định cho các loại hình NCKH có liên quan như đề tài các cấp, bài báo khoa học, sách, tài liệu, luận văn cao học của học viên, v.v.

Hàng năm, Nhà trường có văn bản giao các chỉ tiêu cụ thể về hoạt động KHCN cho các đơn vị về việc phân bổ chỉ tiêu công bố số lượng và chất lượng bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của Web of Science hoặc Scopus năm 2019, ban hành QĐ 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019 về việc phân bổ chỉ tiêu công bố số lượng và chất lượng bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của Web of Science hoặc Scopus năm 2020... Trường đã ban hành các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập. Một số hoạt động cụ thể như:

+ Nhiệm vụ KHCN các cấp: 341 đề tài các cấp, trong đó có: 03 nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước; 60 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, 273 đề tài cấp cơ sở và 164 đề tài của SV.

+ Công bố khoa học: bài báo đăng tạp chí quốc tế là 646 bài (tăng gấp 4 lần so với năm 201-2018), trong đó có 525 bài đăng trên các Tạp chí ISI/ Scopus, 120 bài đăng tạp chí quốc tế khác. Số bài đăng Tạp chí trong nước: 1608 bài.

Nghiên cứu của CBGV được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín trên thế giới như: Nature Communications, Scientific Reports, Protoplasm...

+ Hoạt động NCKH của SV: 164 đề tài được phê duyệt. Đề tài cấp Bộ (4 giải khuyến khích, 3 giải Ba, 4 giải nhì); 85 đề tài được khen cấp trường; số bài báo khoa học: 8 bài đăng trên tạp chí quốc tế, 68 bài đăng tạp chí trong nước, 5 bài đăng trong kỷ yếu Hội thảo khoa học.

Tuy vậy, nhà trường chưa có đánh giá số lượng và chất lượng NCKH của các hoạt động nói riêng trong từng năm cũng như đánh giá mức độ đạt được của hoạt động KHCN theo chiến lược, kế hoạch phát triển của Nhà trường của giai đoạn nói chung. Ngoài ra, Nhà trường cũng chưa có những đánh giá cụ thể về tác động và mức độ đóng góp cho xã hội của các hoạt động NCKH của Trường, số đề tài cấp Tỉnh, địa phương chỉ 5 đề tài trong 5 năm.

Do đó, quy trình triển khai rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu, định mức các chỉ số thực hiện chính trong hoạt động KHCN cần được xem xét, đánh giá thường xuyên để các chỉ số thực hiện chính đưa ra gắn với từng loại hình hoạt động KHCN như đã xác định trong Quy định Quản lý hoạt động KHCN, sát với thực tế và năng lực NCKH của các cá nhân, đơn vị, trên cơ sở đó có sự điều chỉnh các chỉ tiêu, chỉ báo để đảm bảo chiến lược, kế hoạch phát triển chung cũng như chiến lược, kế hoạch phát triển KHCN của Nhà trường có tính khả thi cao. Nhà trường cần tăng cường các đề tài cấp địa phương và CGCN cho Doanh nghiệp, các địa phương nhằm tăng vị thế và nguồn thu của nhà trường.

Mức đánh giá của TC 18.3: mức 5/7.

TC 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Hệ thống các quy định về quản lý hoạt động KHCN của Trường được rà soát, cải tiến để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu, có lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan trong trường, cụ thể: Quy chế tổ chức và hoạt động của Tạp chí khoa học Trường ĐHV; Quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của Trường ĐHV; Quy định về tiêu chuẩn sáng kiến và quy trình xét công nhận sáng kiến của Trường ĐHV...

Hệ thống quản lý hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của Trường đã được cải tiến để đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo hướng: Cải tiến NCKH của CB, GV, tăng định mức kinh phí cho hoạt động NCKH; Cải tiến quy định hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng; Cải tiến NCKH của NH...

Công tác quản lý hoạt động NCKH có một số cải tiến: quy định về các hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của cán bộ, giảng viên và người học, hoạt động xuất bản, hợp tác NCKH và CGCN, quản lý tài sản trí tuệ... được cập nhật, lồng ghép trong cùng 1 văn bản Quy định về hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo của Trường ĐHV; xây dựng CSDL khoa học của toàn CBVC (<http://science.vinhuni.edu.vn/science/>); công tác quản lý khoa học được thực hiện trên cổng thông tin cán bộ của hệ thống phần mềm của Nhà trường.

Tuy nhiên, hợp tác quốc tế trong NCKH công nghệ chưa xứng tầm với nội lực của Trường và chưa có sản phẩm theo chiều sâu. Việc rà soát các hợp tác NCKH chưa thường xuyên, thiếu đồng bộ. Số lượng nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu mũi nhọn chưa đạt được như mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển. Nhà trường chưa có đánh giá tổng thể và hệ thống về kết quả và định hướng hoạt động KHCN, hiệu quả đầu tư cho NCKH để có giải pháp thúc đẩy đồng bộ cả về số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Do đó, Nhà trường cần khảo sát, đánh giá tiềm lực hoạt động KHCN để dự báo đưa ra các chỉ tiêu, chỉ báo sát với tình hình thực tiễn hơn trong các chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động KHCN. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác sâu rộng và đa dạng với các đối tác quốc tế để khai thác tốt hơn các nguồn lực trong các hoạt động hợp tác nghiên cứu và đẩy mạnh hoạt động xứng tầm với nội lực của Nhà trường. Cần có sự đầu tư để phát triển đồng bộ các hoạt động KHCN. Cần có các giải pháp đột phá để phát triển các nhóm nghiên cứu, chương trình nghiên cứu với các sản phẩm có giá trị thực tiễn, có khả năng chuyên giao và thương mại hóa.

Mức đánh giá của TC 18.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã ban hành các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu; ban hành các quy định về các hoạt động NCKH, trong đó bao gồm cả quy định định mức khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên; đã xây dựng kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hằng năm và đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá chất lượng các sản phẩm NCKH; thành lập các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh để phát triển NCKH đỉnh cao; đã có các chính sách thu hút cán bộ đầu tư cho NCKH đỉnh cao; đã triển khai hoạt động KHCN theo kế hoạch đã đề ra. Nhà trường đã có các KPIs cụ thể về số lượng và về chất lượng các bài báo NCKH và đã thực hiện định kỳ hằng năm đánh giá việc thực hiện KPIs của các đơn vị, từ đó làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn; chú trọng công tác lấy ý kiến khảo sát của đội ngũ CBGV về công tác quản lý NCKH trước khi ban hành các chiến lược, chính sách, quy định liên quan đến lĩnh vực này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu thực hiện trong kế hoạch KHCN 5 năm, kế hoạch KHCN từng năm; chưa có bộ tiêu chí cụ thể về chất lượng hoạt động KHCN. Đầu tư nguồn lực để nâng cao năng lực nghiên cứu còn hạn chế và chưa đồng bộ, chưa có các giải pháp đột phá để thúc đẩy hoạt động KHCN. Số lượng người học tham gia hoạt động NCKH còn thấp. Ngoài ra, công tác quản trị hoạt động KHCN chưa khoa học và thông tin dữ liệu còn phân tán; chưa khai thác được các nguồn kinh phí dành cho NCKH, hiện nay chủ yếu là từ NSNN cấp và từ nguồn thu sự nghiệp của Trường. Nguồn thu cho Nhà trường từ các hoạt động NCKH và CGCN, thương mại hóa sản phẩm chưa đạt được như kỳ vọng. Các hoạt động hợp tác NCKH hoặc CGCN với doanh nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ, mang lại nguồn thu cho Nhà trường. Các KPIs chỉ mới tập trung vào các NCKH là các bài báo. Trường chưa có KPIs trong các lĩnh vực khác như đề tài, hay xuất bản ấn phẩm và các sáng chế; chưa có cơ chế khuyến khích cán bộ đóng góp các ý kiến, từ đó có thông tin toàn diện để cải tiến các chính sách, quy định tốt hơn nữa.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 18

Nhà trường cần thường xuyên rà soát, đánh giá có phân tích đối sánh kết quả đạt được để điều chỉnh, hoàn thiện các chỉ tiêu, chỉ số thực hiện chính trong kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm phù hợp với Chiến lược phát triển trường trong giai đoạn mới; tăng cường huy động và đầu tư các nguồn lực từ NSNN, thu sự nghiệp, từ địa phương, các đối tác doanh nghiệp, CSGD để nâng cao năng lực KHCN, mở rộng quan hệ với các đối tác trong nước và quốc tế, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trong NCKH để phát triển các hướng nghiên cứu mũi nhọn phù hợp với nội lực và yêu cầu của địa phương. Ngoài ra, cần hoàn thiện công tác quản trị hoạt động KHCN theo hướng hệ thống và số hóa với cơ sở dữ liệu tổng hợp và cập nhật; bổ sung và cập nhật các văn bản quản lý cho phù hợp với thực tiễn hoạt động KHCN, trong đó nên xây dựng hệ thống KPIs bám sát vào chiến lược phát triển NCKH và nhu cầu của thị trường cũng như năng lực của Trường; tăng cường khai thác các nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển của các tổ chức kinh tế - xã hội, doanh nghiệp, đặc biệt là quỹ NCKH của các tổ chức doanh nghiệp được trích lập theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 18:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	4.50
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	4

19. Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

TC 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Phòng KHHTQT đã giao nhiệm vụ cho 01 cán bộ theo dõi, quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Từ năm 2019, Trường đã ban hành QĐ 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHV, trong đó giao nhiệm vụ cho Phòng KHHTQT "Phối hợp với các đơn vị liên quan trong hoạt động CGCN, quản lý các phát minh, sáng chế của cán bộ trong trường".

Quy định về quản lý sở hữu trí tuệ bao gồm chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ của Nhà trường và cán bộ, quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ và việc sử dụng sản phẩm trí tuệ (QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016). Trong hoạt động xuất bản, Trường đã ban hành Quy định về biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách Trường ĐHV. Ngoài ra, đã ban hành Quy trình tổ chức in ấn, đóng quyển luận văn, luận án phục vụ nghiên cứu sinh, học viên cao học tại Trường ĐHV, trong đó Thư viện chịu trách nhiệm kiểm tra sự trùng lặp nội dung của luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ phải dưới hoặc bằng 25% (phần mềm kiểm tra trùng lặp nội dung tài liệu tại địa chỉ website <http://doit.vinhuni.edu.vn/>). Trường đã ban hành Quy trình triển khai ứng dụng Hệ thống hỗ trợ nâng cao chất lượng tài liệu phục vụ đào tạo sau đại học tại Trường ĐHV, ban hành quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo; xây dựng chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu. Nhà trường giao cho Phòng KHHTQT hỗ trợ việc thẩm tra thuyết minh nhiệm vụ, Phòng Kế hoạch - Tài chính hỗ trợ thẩm định dự toán kinh phí và hỗ trợ tạm ứng kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Chính sách thương mại hóa đề tài nghiên cứu được thể hiện cụ thể trong quy định về khai thác thương mại tài sản trí tuệ; trong đó có nội dung về việc khai thác tài sản trí tuệ; quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu. Phòng KHHTQT căn cứ vào đề xuất, kiến nghị của Hội đồng đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KHCN để tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường công bố, triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu hoặc thực hiện CGCN. Các báo cáo toàn văn, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu và nhiệm vụ KHCN được đánh giá, xếp loại đạt trở lên được lưu giữ tại Phòng KHHTQT và Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào.

Mặc dù có quy định về SHTT, trong Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch KHCN giai đoạn 2016-2021, mục tiêu phát triển về hoạt động SHTT chưa được thể hiện rõ nét. Các văn bản chiến lược phát triển trường giai đoạn vừa qua và giai đoạn sắp tới chưa thể hiện rõ chiến lược tạo TSTT, chiến lược khai thác TSTT, cũng chưa có các KPIs cụ thể đối với mục tiêu về SHTT. Kế hoạch công tác năm cũng như báo cáo tổng kết hàng năm trong giai đoạn 2016-2019 chưa đề cập (tuy 2 năm gần đây có đưa nội dung về SHTT) cũng chưa có những nội dung cụ thể về quản lý, triển khai SHTT. Nhà trường cũng chưa có các chính sách tốt hơn hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu, quy định về khen thưởng đối với tác giả hoặc tập thể có sáng chế, giải pháp hữu ích...

Do vậy, Nhà trường cần xây dựng định hướng và kế hoạch, chính sách khuyến khích, định kỳ sơ kết và đánh giá công tác SHTT. Đồng thời, cần xây dựng chiến lược tạo TSTT, chiến lược khai thác các TSTT; Xây dựng các mục tiêu cụ thể về TSTT trong chiến lược phát triển, kế hoạch trung hạn và chuyển tải thành các nhiệm vụ hàng năm. Ngoài ra, cần quan tâm việc số hóa TSTT nhằm tiện lợi cho công tác quản lý, tìm kiếm và tiếp cận thông tin.

Mức đánh giá của TC 19.1: mức 4/7.

TC 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Trường xác định tài sản trí tuệ của Nhà trường là sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ: (i) Hoạt động đào tạo, KHCN, đổi mới sáng tạo của cán bộ và người học của Trường; (ii) Hoạt động khởi nghiệp của cán bộ và người học của Trường được Trường hỗ trợ; (iii) Tài sản trí tuệ do tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển nhượng, tặng cho, giao cho Trường hoặc các tổ chức thuộc Trường quản lý, khai thác, sử dụng; và (v) các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trong hoạt động đào tạo, Trường đã Ban hành QĐ 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018 Quy định về biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết

qua Trường ĐHV. Theo đó, tất cả các giáo trình và tài liệu học tập phục vụ hoạt động đào tạo đều được Trường bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo, Trường đã Ban hành QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCN của Trường ĐHV. Theo đó, các sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của cán bộ và người học của Trường được Trường bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã có nhiều sản phẩm trí tuệ được đăng ký bản quyền như: Giấy chứng nhận của Cục Thông tin KHCN Quốc gia, Bộ KHCN về đăng ký kết quả nguồn Gen cá chuối hoa, cá Lóc đen, cá Ngạch Bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KHCN cấp; Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp; Chấp nhận đơn hợp lệ về đơn đăng ký sáng chế Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KHCN cấp; Chấp nhận đơn giải pháp hữu ích đối với Quy trình sản xuất chiết giàu polyphenol từ cây măng tây.

Trường đã phổ biến cho cán bộ khoa học và GV các quy định về quyền SHTT trong các QĐ 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018; QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016; và QĐ 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2022; trên hệ thống phần mềm Quản lý văn bản của Nhà trường. Ngoài ra, Trường đã tập huấn chuyên sâu về SHTT do Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KHCN và Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội thực hiện. Nhà trường đã có các sản phẩm được đăng ký bảo hộ và SHTT, tuy còn rất ít, nhưng đã có các kết quả KHCN được thương mại hóa.

Tuy nhiên, so với tiềm năng và lợi thế hiện có về các lĩnh vực hoạt động KHCN và có các sản phẩm được đăng ký và bảo hộ SHTT chưa đa dạng.

Nhà trường cần đẩy mạnh hơn nữa công tác NCKH tạo sản phẩm để có thể chuyển giao, thương mại hóa; tăng cường hỗ trợ CBGV đăng ký quyền SHTT đối với các sản phẩm trí tuệ có giá trị được tạo ra.

Mức đánh giá của TC 19.2: mức 4/7.

TC 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Nhà xuất bản ĐHV có nhiệm vụ xuất bản và quản lý các tài sản trí tuệ liên quan đến hoạt động đào tạo như giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, tài liệu NCKH... Trường đã ban hành QĐ 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018 về Quy định biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết của Trường ĐHV. Phòng KHHTQT quản lý các tài sản trí tuệ liên quan đến hoạt động NCKH, đề tài KHCN các cấp, xuất bản các ấn phẩm khoa học. Trường đã ban hành QĐ 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và QĐ 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2022 Quy định quản lý các hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của Trường ĐHV.

Trung tâm Thông tin - Thư Viện Nguyễn Thúc Hào quản lý các tài sản trí tuệ gồm những tài liệu nội sinh của Trường như luận văn và luận án của người học, sách giáo khoa, giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo phục vụ cho các ngành, các hệ đào tạo, các bậc học của Trường ĐHV. Trường đã ban hành QĐ 210/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2018 và QĐ 853/QĐ-ĐHV ngày 15/4/2022 về Quy trình tổ chức in ấn, đóng quyền luận văn, luận án phục vụ nghiên cứu sinh, học viên cao học tại Trường ĐHV. Trung tâm CNTT quản lý các tài sản trí tuệ liên quan đến Website, hệ thống phần mềm và học liệu số của Trường.

Định kỳ hằng năm, các đơn vị quản lý tài sản trí tuệ của Trường chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá hoạt động công tác quản lý tài sản trí tuệ và lập báo cáo tổng kết để và báo cáo với Nhà trường. Theo đó, công tác quản lý TSTT được Trường tổng kết, đánh giá trong các báo cáo tổng kết năm học và xây dựng phương hướng nhiệm vụ của năm học tiếp theo. Trong

giai đoạn đánh giá, không có tài sản trí tuệ của Trường vi phạm Luật Sở hữu trí tuệ và Luật xuất bản.

Tuy nhiên, nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn cho thấy, công tác quản lý tài sản trí tuệ chưa được rà soát, đánh giá một cách chuyên sâu và có hệ thống. Việc đánh giá còn lồng ghép vào các hoạt động khác vì vậy vẫn còn có những hạn chế nhất định trong việc nâng cao nhận thức cho các CBGV, SV cũng như trong việc đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác SHTT trong Trường;

Do đó, Nhà trường cần kết hợp việc lập kế hoạch tạo tài sản trí tuệ, kế hoạch bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ một cách định kỳ và chuyên sâu như đề xuất ở TC19.1 với việc định kỳ tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT để làm căn cứ đề xuất các giải pháp cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN của Nhà trường.

Mức đánh giá của TC 19.3: mức 4/7.

TC 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Trường đã ban hành QĐ 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2022 quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo Trường ĐHV, trong đó có quy định về Quản lý tài sản trí tuệ: nguồn tài sản trí tuệ, mục đích và nội dung quản lý tài sản trí tuệ; quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ được hình thành từ nguồn kinh phí của Trường, nguồn kinh phí huy động, quyền tác giả và đồng tác giả, chính sách hỗ trợ; đối tượng, phương thức, quy trình, chính sách phát triển tài sản trí tuệ của Nhà trường; quy định rõ về khai thác thương mại, phân chia lợi nhuận, sử dụng thương hiệu trong hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ. Ngoài ra, văn bản cũng quy định rõ về doanh nghiệp KHCN thuộc Trường và kết nối doanh nghiệp và cộng đồng; quy định rõ về trách nhiệm của các đơn vị trong việc quản lý tài sản trí tuệ ở ĐHV. Ngoài việc đổi mới quy định hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo, Trường đã xây dựng kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH, năng lực quản lý KHCN và các vấn đề về bản quyền và SHTT.

Để có những cải tiến chất lượng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã thực hiện khảo sát các bên liên quan trong trường về công tác quản lý TSTT, trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn đối với công tác quản lý SHTT. Từ năm 2017 đến thời điểm đánh giá ngoài, Trường không nhận được các đơn khiếu nại về quyền sở hữu TSTT cũng như các tranh chấp bản quyền tác giả. Điều này cho thấy công việc quản lý TSTT đang được tiến hành tốt và có những cải tiến phù hợp góp phần đảm bảo lợi ích của các nhà nghiên cứu, của Nhà trường và cộng đồng.

Tuy nhiên, quy định về quản lý SHTT của Trường mới được ban hành nên chưa thể hiện được hiệu quả trong thực tế; việc khảo sát ý kiến về quản lý TSTT còn tiến hành trên quy mô nhỏ, nên kết quả khảo sát chưa thực sự phản ánh được đầy đủ những vấn đề về công tác quản lý TSTT tại Trường. Từ thực tiễn triển khai cho thấy, các kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý TSTT sau rà soát, đánh giá vẫn chưa được xây dựng rõ ràng với các nội dung bám sát việc lưu trữ, sử dụng, khai thác mà vẫn là một nội dung lồng ghép trong các kế hoạch khác.

Do đó, Trường cần lưu ý định kỳ thực hiện các khảo sát chuyên đề TSTT và quản lý TSTT để kịp thời có các điều chỉnh, xây dựng kế hoạch cải tiến cụ thể và đồng bộ cùng với công tác rà soát, đánh giá.

Mức đánh giá của TC 19.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã có đơn vị chuyên trách quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về việc bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như ban hành các quy định về việc khai thác TSTT. Trường đã ban hành các quy định và triển khai các hoạt động đăng ký bảo hộ các TSTT theo đúng quy định của pháp luật. Trường đã phổ biến, hướng dẫn cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền SHTT, đã hỗ trợ cán bộ khoa học, GV đăng ký quyền sở hữu ở các cấp. Ngoài ra, Trường đã xây dựng CSDL cho việc thực hiện rà soát để ngăn ngừa các hành vi vi phạm TSTT cũng như khai thác hiệu quả TSTT. Trường đã có quy định cho các đơn vị chức năng thực hiện công tác quản lý TSTT một cách toàn diện. Định kỳ hằng năm, các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý TSTT có tổng kết, đánh giá và báo cáo cho BGH Nhà trường. Trường đã ban hành đầy đủ quy định về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo của Trường ĐHV, trong đó bổ sung một chương về quản lý tài sản trí tuệ. Trong giai đoạn đánh giá, không có các sai phạm về công tác quản lý TSTT.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

Trường chưa có nhiều giải pháp hiệu quả để triển khai các chính sách hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu. Do vậy, số lượng đề tài nghiên cứu đã được thương mại hóa chưa nhiều. Chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ thương mại hóa các đề tài nghiên cứu. Thương mại hóa TSTT nhằm tăng nguồn thu và PVCĐ còn hạn chế. Trường chưa có hệ thống phần mềm lưu trữ TSTT trong lĩnh vực KHCN, đổi mới sáng tạo của cán bộ và người học của Trường. Chưa có công cụ hỗ trợ quản lý TSTT, NCKH. Chưa có CSDL hoàn thiện quản lý loại hình, số lượng các TSTT để giám sát, đối sánh để cải tiến. Việc khai thác các TSTT như thương mại hóa, CGCN còn hạn chế do các TSTT của Trường còn khiêm tốn và vốn đầu tư của Trường cho hoạt động này chưa nhiều. Chưa khuyến khích và thúc đẩy được hoạt động đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN. Việc khảo sát ý kiến đối với công tác quản lý TSTT còn chưa thường xuyên và chưa đầy đủ các bên liên quan. Hoạt động rà soát, cải tiến công tác quản lý TSTT còn thực hiện lồng ghép với hoạt động tổng kết hàng năm nên phân tích, đánh giá chưa sâu. Các KPIs về TSTT còn chung chung, chưa bao quát tổng thể hết các mặt của quản lý TSTT. Việc nhận diện TSTT và khả năng thương mại hóa TSTT còn hạn chế, chưa có cơ chế khuyến khích, giám sát, quản lý việc tham gia tư vấn, chuyển giao các kết quả nghiên cứu KHCN.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 19

Nhà trường cần xây dựng kế hoạch, định kỳ tổng kết, rà soát, đánh giá chuyên sâu về công tác quản lý TSTT để có kế hoạch và biện pháp cải tiến cụ thể hơn; xây dựng các KPIs về TSTT và đảm bảo sự kết nối chặt chẽ các KPIs từ Chiến lược phát triển đến kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm. Quan tâm việc số hóa TSTT để tiện lợi cho công tác quản lý, tìm kiếm và tiếp cận thông tin. Ngoài ra, cần chú trọng phát triển các hoạt động NCKH tạo ra sản phẩm có thể thương mại hóa; xây dựng chính sách hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm này.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 19:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4.00
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

20. Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

TC 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 xác định "Đa dạng hóa loại hình hợp tác quốc tế trong hoạt động KHCN; khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong trường triển khai các nhiệm vụ hợp tác NCKH và phát triển công nghệ với các đối tác nước ngoài; xây dựng chính sách thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án, chương trình nghiên cứu; lựa chọn đối tác và xây dựng nội dung, kế hoạch hợp tác khoa học trên một số lĩnh vực thế mạnh của Nhà trường; Hình thành các tổ chức NCKH, xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu thu hút sự tham gia của các chuyên gia nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài; Tổ chức và chủ trì Hội nghị, Hội thảo khoa học quốc tế tại trường, xây dựng cơ chế hỗ trợ các nhà khoa học, CBVC, tham gia các Hội nghị hội thảo khoa học ở nước ngoài". Quy định về các hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường cũng ghi rõ mục tiêu của việc xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài là "Mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế của Trường; mở rộng vai trò của hợp tác quốc tế trong việc xây dựng các nguồn lực về đào tạo, KHCN, đổi mới sáng tạo".

Chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045 đã nhấn mạnh "chủ động hội nhập, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, địa phương, doanh nghiệp, nhằm tăng cường nguồn lực cho đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng". Trong lộ trình xây dựng kế hoạch phát triển Trường ĐHV thành Trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực Bắc Trung bộ, về phương diện hợp tác, năm 2022, Nhà trường đã có chiến lược hợp tác và đối tác về NCKH và CGCN, gắn kết đào tạo với NCKH trong đó nhấn mạnh 9 vấn đề trọng tâm về định hướng trong NCKH, hợp tác trong NCKH.

Nhà trường cũng ban hành các quy định có liên quan để điều chỉnh hoạt động hợp tác trong NCKH bao gồm: Quy định quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế, Quy định về quản lý hoạt động KHCN, Quy định về nhóm nghiên cứu, Chiến lược phát triển hoạt động KHCN giai đoạn 2018 - 2025. Đây là những căn cứ để thực hiện công tác quản lý hoạt động hợp tác trong NCKH (QĐ 1069/QĐ - ĐHV ngày 06/11/2018 về Ban hành triển khai Chiến lược phát triển KHCN trường ĐHV giai đoạn 2018-2025).

Theo Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, Phòng KHHTQT phối hợp với các đơn vị chức năng gồm trường thuộc/viện/khoa và các đơn vị khác để xây dựng kế hoạch, kết nối và phát triển hợp tác trong NCKH với các đối tác là các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài. Tất cả các quy định, chính sách của Nhà trường nhằm thiết lập và phát triển các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong NCKH đều được thường xuyên rà soát, cập nhật và đăng tải thông qua hệ thống các kênh thông tin nội bộ, hệ thống email và website Nhà trường.

Tuy chiến lược phát triển có xác định mục tiêu phát triển hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhưng không đưa ra các chỉ tiêu thực hiện cụ thể và chưa thấy kết quả đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu. Chỉ số trong mục tiêu chất lượng và chỉ số đánh giá năng lực thực hiện hằng năm không xác định chỉ tiêu phát triển các đối tác trong nước. Chính sách thu hút các chuyên gia, đến làm việc, hợp tác nghiên cứu với Nhà trường chưa có nhiều hiệu quả; chưa có nhiều sản phẩm nghiên cứu, chuyển giao là kết quả của các hoạt động hợp giữa Nhà trường và các đối tác.

Do đó, Trường cần xác định rõ mục tiêu phát triển và các chỉ số mục tiêu phù hợp về hợp tác và đối tác NCKH cả trong và ngoài nước phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược cho giai đoạn mới, trong đó nhấn mạnh trọng số về tính hiệu quả hợp tác và sự thúc đẩy nâng cao chất lượng NCKH. Có các giải pháp để thúc đẩy triển khai được hoạt động

hợp tác NCKH với đối tác ở khu vực Châu Á và thế giới, các trường/viện có thế mạnh. Đồng thời, có cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút đội ngũ chuyên gia nước ngoài đầu ngành; tăng cường năng lực cán bộ khoa học của Nhà trường để xây dựng được các đề tài, dự án song phương, tạo sản phẩm NCKH và tăng thương hiệu, uy tín của Nhà trường.

Mức đánh giá của TC 20.1: mức 4/7.

TC 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhà trường đã tăng cường phân cấp, phân quyền cho các đơn vị phát triển hợp tác, đối tác ở trong và ngoài nước, quy định về đoàn ra, đoàn vào và tổ chức thực hiện theo hàng năm để triển khai hoạt động NCKH (QĐ 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2022 ban hành Quy định về hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo của trường ĐHV; Quyết định 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 về ban hành Quy định về Quản lý các hoạt động KHCN của Trường).

Nhà trường đã thực hiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, phát triển giảng viên, cán bộ quản lý có năng lực hợp tác và xây dựng quan hệ đối tác trong NCKH, tăng cường mời các đối tác là các tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia ở trong và ngoài nước để tham gia nhiều hoạt động NCKH như triển khai các đề tài nghiên cứu, tham gia các hội đồng đánh giá đề tài nghiên cứu, cử cán bộ, giảng viên của Trường tham gia các hoạt động NCKH ở trong và ngoài nước. Các chính sách này được triển khai, phổ biến đến các cá nhân, phòng, khoa, trung tâm, viện, trường thuộc thông qua các buổi họp giao ban, hệ thống email, office, trong các báo cáo Hội nghị Khoa học - Đào tạo, báo cáo thực hiện nhiệm vụ năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới hàng năm... để CBVC nắm được các cơ chế, chính sách về vấn đề này.

Nhà trường đã tăng cường định mức chi hỗ trợ cho các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác trong NCKH như quy định hỗ trợ vốn đối ứng cho các dự án nghiên cứu, tăng mức chi hỗ trợ đoàn ra, đoàn vào để hợp tác nghiên cứu, tăng mức chi tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc gia và quốc tế, bổ sung quy định triển khai các chuyên đề nghiên cứu để thực hiện phản biện, tư vấn chính sách. Nhà trường đã triển khai 18 nhóm nghiên cứu trong giai đoạn 2018 - 2022 để tăng cường số lượng công bố quốc tế. Năm 2020, Nhà trường ban hành QĐ 40/QĐ-ĐHV về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao để khuyến khích gia tăng chất lượng các công bố quốc tế, liên ngành, có sự hợp tác với các đối tác và các nhà khoa học ở trong và ngoài nước. Trong giai đoạn đánh giá có 2 nhóm nghiên cứu mạnh và 1 nhóm nghiên cứu có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài. Từ năm 2018 đến nay, Trường đã ký kết 35 biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các CSGD, tổ chức quốc tế có uy tín và kinh nghiệm trong NCKH, góp phần vào chiến lược quốc tế hóa của Nhà trường. Nhà trường đã cử, tiếp nhận hàng chục lượt chuyên gia, giáo sư, tình nguyện viên người nước ngoài đến làm việc, giảng dạy, nghiên cứu ngắn và dài hạn tại trường từ các nước như Nhật Bản, Hàn quốc, Hoa Kỳ.

Trường đã hợp tác nghiên cứu và công bố với các nhà khoa học 237 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức khác nhau trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu được đăng tải trên nhiều tạp chí uy tín trên thế giới như Nature Communications, Scientific Reports, Protoplasma; tổ chức 4 Hội thảo quốc tế về phát triển chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực; Hội thảo về phát triển chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực và đánh giá môn học theo mô hình CDIO; Hội thảo quốc tế về phương pháp giảng dạy tiếng anh VietTESOL, Hội nghị lần thứ 7 về Khoa học tự nhiên dành cho các nhà khoa học trẻ, học viên cao học và nghiên cứu sinh đến từ các nước ASEAN; tổ chức Hội thảo quốc tế về Những tiến bộ trong kỹ thuật xây dựng, 01 seminar khoa học thuộc chương trình EXPLORE thuộc RECOFT.

Nhà trường đã ký thỏa thuận hợp tác với một số trường đại học, viện nghiên cứu trong nước để triển khai NCKH ví dụ như Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Hạ Long, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Viện Vật lý; ký kết các thỏa thuận hợp tác với một số địa phương để triển khai các hoạt động NCKH với mục tiêu chuyển giao kết quả nghiên cứu, chuyển giao mô hình quản lý, tư vấn phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Triển khai 05 đề tài NCKH cấp Tỉnh/Thành phố ở: Bình Phước, Đắk Nông, Nghệ An, Hà Tĩnh... 1 đề tài ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, 1 quy trình công nghệ chuyển giao cho doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2017 - 2022, các cá nhân và đơn vị trong toàn trường đã thực hiện 15 đề tài/nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia, 64 đề tài NCKH cấp Bộ, 7 đề tài cấp Tỉnh, 274 đề tài cấp Trường. Công bố khoa học trong giai đoạn đánh giá có sự gia tăng cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI và Scopus trong đó có nhiều công trình cùng với các nhà nghiên cứu quốc tế, số lượng các công bố quốc tế gia tăng liên tục trong giai đoạn đánh giá.

Tuy nhiên, kết quả hợp tác cho thấy số hội thảo, đề tài nghiên cứu với các đối tác quốc tế còn ít và chưa có nhiều sản phẩm công bố từ kết quả nghiên cứu hợp tác; đối tác quốc tế hạn hẹp trong một số quốc gia; định hướng phát triển các đối tác trong nước chưa rõ nét và chưa có các đối tác chiến lược lớn để đồng hành cùng hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường.

Do đó, Trường cần đầu tư nhiều hơn trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển về hợp tác trong NCKH; xây dựng được các dự án hợp tác nghiên cứu để phát huy được tiềm năng, lợi thế của Trường. Đồng thời, cần có cơ chế, giải pháp mạnh mẽ để khuyến khích, thúc đẩy hơn nữa việc hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Mức đánh giá của TC 20.2: mức 4/7.

TC 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Nhà trường có quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách hợp tác và đối tác trong NCKH trong các văn bản có liên quan. Đơn vị đầu mối là Phòng KHHTQT chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá các đề tài, dự án và chương trình hợp tác nghiên cứu các chính sách về NCKH, có trách nhiệm rà soát, báo cáo tình hình và hiệu quả hợp tác để BGH có kế hoạch điều chỉnh mục tiêu hợp tác.

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện việc giám sát các hoạt động KHCN, trong đó có nội dung về hợp tác và đối tác nghiên cứu. Các dự án, đề tài hợp tác được rà soát tiến độ và kiểm tra tiến trình thực hiện, đồng thời có báo cáo định kỳ (theo giai đoạn và giữa giai đoạn) về tài chính, CSVC, nguồn lực con người và tổng kết hoạt động hợp tác phát triển. Nhà trường có cơ chế rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác trong NCKH thông qua các hoạt động sơ kết, tổng kết của các đơn vị và của Trường. Ngoài ra, Nhà trường đã thực hiện khảo sát các bên liên quan trong trường về hoạt động hợp tác trong nghiên cứu, kết quả cho thấy đa số người được khảo sát đều tỏ ra hài lòng với hoạt động hợp tác, đối ngoại của Nhà trường.

Mặc dù Trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá kết quả của các hoạt động hợp tác trong NCKH nhưng đánh giá hiệu quả hoạt động hợp tác mới chỉ tập trung vào đánh giá các hoạt động hợp tác trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu; kết quả đánh giá còn chung chung, các chỉ tiêu chỉ báo chưa cụ thể; chưa đánh giá được hiệu quả, lợi ích mang lại của từng đối tác cụ thể, từng hoạt động hợp tác... để làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác trọng tâm, đối tác chiến lược, chưa xây dựng một cách hệ thống các chỉ số đánh giá hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hoạt động hợp tác. Ngoài ra, nội dung

các câu hỏi khảo sát chưa đánh giá được hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, đặc biệt là HTQT.

Do vậy, Trường cần rà soát cách thức đánh giá; điều chỉnh, xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả phù hợp, thiết kế nội dung khảo sát đảm bảo thu thập được thông tin cần thiết để đánh giá hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu. Cần lưu ý phát triển các đối tác quốc tế, các quan hệ hợp tác cả chiều rộng và chiều sâu, tăng cường các hoạt động hội nghị, hội thảo khoa học và hoạt động trao đổi GV, SV quốc tế. Đồng thời nên chú trọng hơn công tác tổng kết, đánh giá định kỳ về hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu cả trong và ngoài nước, từ đó có những chiến lược và giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng và hiệu quả của hoạt động hợp tác nhằm hướng tới mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Mức đánh giá của TC 20.3: mức 4/7.

TC 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá tính hiệu quả trong hợp tác và đối tác NCKH, Trường đã đưa ra các giải pháp để cải thiện hoạt động hợp tác và đối tác trong NCKH. Nhà trường định kỳ rà soát, cập nhật chiến lược phát triển hợp tác và đối tác NCKH trong tổng thể chiến lược chung của Trường, để phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động và xu hướng chung của xã hội.

Nhà trường lựa chọn các đối tác sau rà soát để đạt được những hiệu quả từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác phù hợp với Chiến lược phát triển hoạt động KHCN của Nhà trường. Trước năm 2018, Nhà trường chưa hợp tác NCKH với nhiều đối tác đến từ các nước phát triển, chủ yếu hợp tác với Lào. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường đã tích cực mở rộng mạng lưới đối tác, hợp tác cùng các CSGD đại học, các tổ chức quốc tế đến từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Pháp, Đức, Hà Lan. Do vậy, Số lượng công bố quốc tế tăng nhanh, trong đó nhiều công bố quốc tế có đồng tác giả là các nhà khoa học nước ngoài và các nhà khoa học trong nước. Nhiều nhóm nghiên cứu đều có sự tham gia của các nhà khoa học nước ngoài, 100% đề tài khoa học cấp Bộ và Nhà nước có sự tham gia của các nhà khoa học trong nước, do vậy tạo ra sự giao lưu học thuật, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cho các giảng viên của Trường. Toàn bộ 100% các hội thảo quốc tế có sự hợp tác với các đối tác nước ngoài, do vậy chất lượng của các bài viết được nâng cao, toàn bộ 100% hội thảo quốc gia đã được tổ chức với đối tác là các tổ chức trong nước, do vậy chất lượng của các bài viết được nâng cao.

Ngoài ra, thông qua những dự án hợp tác và đối tác nghiên cứu, CSVC của Nhà trường được nâng cấp. Ví dụ, với nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương cấp bộ: "Xây dựng hệ đo phổ tích hợp có độ phân giải siêu cao ($\leq 1\text{MHz}$), định hướng ứng dụng cho các nghiên cứu về vật lý, hóa học, sinh học và công nghệ quang tử", Nhà trường đã được đầu tư về trang thiết bị, vật tư thí nghiệm: Hệ đo phổ tích hợp có độ phân giải siêu cao. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu, Nhà trường đã thực hiện cải tiến các mối quan hệ trong hoạt động NCKH nhằm nâng cao hiệu quả đạt được từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác.

Tuy nhiên, trong hoạt động hợp tác, Nhà trường vẫn chưa thu hút được nhiều nhà khoa học trong nước và quốc tế có uy tín tham gia hoạt động nghiên cứu để hỗ trợ phát triển các định hướng nghiên cứu chủ chốt. Việc phát triển HTQT về hoạt động NCKH tuy đã đạt được nhiều kết quả nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, nội lực, chưa phát huy hết thế mạnh của Trường. Do đó, Nhà trường cần tiếp tục cải thiện các hoạt động rà soát đánh giá quan hệ hợp tác trong NCKH, xây dựng các giải pháp nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác này trên cơ sở khai thác và phát huy thế mạnh của Nhà trường, triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác với mục tiêu đạt được các sản phẩm công bố tầm cao.

Mức đánh giá của TC 20.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về hợp tác trong nghiên cứu, đã phân công cụ thể đầu mỗi thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả hợp tác trong nghiên cứu. Chiến lược phát triển trường các giai đoạn cũng xác định cụ thể các mục tiêu hợp tác trong nghiên cứu nhằm xây dựng các nguồn lực về đào tạo, KHCN, đổi mới sáng tạo. Chiến lược phát triển trường cũng xác định cụ thể một số chỉ số cụ thể cho kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Kết quả hợp tác trong nước và quốc tế đã mang lại cho Trường những thay đổi tích cực trong NCKH, gắn với đào tạo và mang lại nguồn thu cho trường, đáp ứng mục tiêu đề ra.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chính sách khuyến khích cá nhân, đơn vị xây dựng và mở rộng hợp tác NCKH chưa đủ mạnh để phát huy hết nội lực của các cán bộ, giảng viên của Nhà trường. Các chỉ số thực hiện chính cho chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH còn đơn giản. Các chỉ số liên quan đến hoạt động hợp tác nghiên cứu chưa được xây dựng một cách đầy đủ và có hệ thống. Chưa có các tiêu chí cụ thể để đánh giá hiệu quả các hoạt động hợp tác. Việc cải thiện các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được những hiệu quả từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác của CSGD còn mới và ít. Các đối tác hợp tác quốc tế và cả trong nước còn hẹp, chưa đa dạng.

3. Đề xuất hướng khắc phục

Nhà trường cần rà soát, cập nhật bộ tiêu chí đánh giá các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong NCKH, trong đó nhấn mạnh trọng số về tính hiệu quả hợp tác và sự thúc đẩy nâng cao chất lượng NCKH; có định hướng và chính sách phát triển quan hệ hợp tác cả chiều rộng và chiều sâu, thu hút đội ngũ chuyên gia có uy tín chuyên môn cao trong và ngoài nước. Đồng thời, xây dựng các tiêu chí lựa chọn và phân nhóm các đối tác hợp tác; chú trọng các đối tác có thế mạnh trong các lĩnh vực có liên quan của Nhà trường; chú trọng thúc đẩy các hoạt động hợp tác NCKH với đối tác là các trường/viện có thế mạnh, theo định hướng có các sản phẩm NCKH là kết quả hợp tác NCKH giữa các bên nhằm đáp ứng mục tiêu NCKH của Nhà trường.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	4.00
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

21. Tiêu chuẩn 21: Kết nối phục vụ cộng đồng

TC 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường đã ban hành các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ thể hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường, thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 tầm nhìn 2030; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại

học Vinh; Nghị quyết của Hội đồng KHĐT Trường Đại học Vinh; Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường về phương hướng, nhiệm vụ công tác Đảng của Đảng bộ Trường Đại học Vinh các năm 2018 - 2022, Nghị quyết Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường ĐHV nhiệm kỳ 2017 - 2019, 2019 - 2022.

Trường đã ban hành "Quy định hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ của Trường Đại học Vinh". Trong đó quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, quy trình thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ.

Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm chủ trì xây dựng chiến lược, tham mưu ban hành chính sách quản lý các hoạt động bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, phát triển chương trình bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo nhu cầu xã hội; chủ trì tổ chức biên soạn tài liệu thực hiện các chương trình bồi dưỡng cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; phối hợp với các đơn vị cung cấp các dịch vụ tư vấn về KHGD, tổ chức hội thảo, hội nghị KHGD trong nước và quốc tế.

Trung tâm DV, HTSVQHĐN tổ chức và quản lý các hoạt động dịch vụ, sự kiện; tư vấn hỗ trợ người học và các hoạt động khởi nghiệp, tạo nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên thông qua các chương trình hợp tác, đặt hàng của doanh nghiệp; tổ chức kết nối cựu sinh viên và khảo sát việc làm sau tốt nghiệp; tổ chức các hoạt động hợp tác với cơ quan, doanh nghiệp và các hoạt động PVCĐ. Phòng KHHTQT xây dựng kế hoạch thực hiện các đề tài nghiên cứu, chuyển giao KHCN cho địa phương. Công đoàn xây dựng kế hoạch hoạt động theo từng năm học để thực hiện các hoạt động ủng hộ người nghèo, đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động vì cộng đồng như chiến dịch Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo. Ngoài ra, Trường có các kế hoạch hỗ trợ học bổng cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ngoài các trường hợp theo quy định của cơ quan quản lý cấp trên, hỗ trợ đào tạo kỹ năng mềm, tư vấn hướng nghiệp, ngày hội việc làm, hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, các kế hoạch PVCĐ của nhà trường còn phân mảnh theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, do đó, khó quản lý, đánh giá hiệu quả, tác động xã hội, tác động đối với người học, tác động đối với sự phát triển của nhà trường, thiếu đổi mới sáng tạo. Nhà trường chưa gắn trách nhiệm cụ thể của từng đơn vị, cá nhân với hoạt động PVCĐ, trong khi các hoạt động này chủ yếu được thực hiện theo cách thức lồng ghép vào các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ được giao, thiếu các tiêu chí, chỉ báo cụ thể để đặt mục tiêu, nhiệm vụ PVCĐ, thiếu tiêu chí, chỉ báo đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu ra của các hoạt động này. Ngoài ra, thiếu kế hoạch chi tiết, cụ thể dựa trên các tiêu chí, chỉ báo về việc phối hợp giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động PVCĐ.

Do đó, Nhà trường có thể cần quan tâm tới việc xây dựng bộ tiêu chí, chỉ báo đánh giá chất lượng, hiệu quả đầu ra của các hoạt động PVCĐ. Nhà trường có thể chú trọng nhiều hơn đến việc phát hiện, xác định các nhóm cộng đồng mục tiêu trong nhà trường và ngoài nhà trường, trong nước và quốc tế để có kế hoạch ưu tiên kết nối và phục vụ phù hợp, hiệu quả. Nhà trường có thể quan tâm đánh giá tác động của các hoạt động PVCĐ đối với xã hội, đối với người học và đối với sự phát triển của nhà trường. Ngoài ra, cần quan tâm xây dựng các cơ chế, chính sách dựa trên tiêu chuẩn, tiêu chí để đánh giá và khuyến khích các đơn vị, cá nhân xây dựng kế hoạch khả thi PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 21.1: mức 5/7.

TC 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho việc kết nối và PVCĐ được thực hiện.

Tại Trường, các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để thực hiện Tâm nhìn và sứ mạng được triển khai, thực hiện và thường xuyên được bổ sung, cập nhật

cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Trường triển khai các hoạt động đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên là các hoạt động phong trào của các tổ chức chính quyền, đoàn thể các cấp; tham gia công tác tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh hằng năm; giao lưu - hợp tác đào tạo trong và ngoài nước; hợp tác với các doanh nghiệp; tham gia các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; biên soạn giáo trình, tài liệu, sách tham khảo;

Trường đã thực hiện các chiến dịch tình nguyện như Mùa đông ấm - Xuân yêu thương, Ủng hộ xã nghèo, Phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, Trao quà tại Cơ sở Bảo trợ xã hội. Trường tổ chức các hoạt động tình nguyện đối với SV như "*Mùa hè xanh*", "*Tiếp sức mùa thi*", "*Hiến máu tình nguyện*".... Trường tổ chức cuộc thi khởi nghiệp cho sinh viên nhằm giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp, ươm tạo các ý tưởng dự án khả thi và kết nối mạng lưới với nhà đầu tư và kêu gọi vốn.

Trường thực hiện các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, các lớp bồi dưỡng chứng chỉ tin học và ngoại ngữ cho CBVC của các địa phương cũng được Trường tổ chức thường xuyên; trao học bổng cho sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Trường và các khoa/viện chuyên môn tiến hành ký kết hợp tác với các trường phổ thông, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận với thực tế, hỗ trợ thêm cho doanh nghiệp trong quá trình tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đề góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng bổ trợ cho đội ngũ CB của các cơ quan, doanh nghiệp. Trường đã thực hiện nhiều chương trình hợp tác, ký kết đặt hàng của các doanh nghiệp đối tác trong và nước ngoài, như: Thực tập và làm việc tại Israel cho sinh viên khối ngành Nông nghiệp; Thực tập và làm việc tại Úc cho sinh viên các ngành Du lịch, Xây dựng, Nông nghiệp, Ngoại ngữ; Làm việc và học thạc sĩ, trải nghiệm tại Hàn Quốc cho sinh viên tất cả các ngành; Làm việc tại Nhật Bản theo chương trình Kỹ sư và Cử nhân Chất lượng cao ở hầu hết các ngành theo đơn đặt hàng từ các Nghiệp đoàn và doanh nghiệp Nhật Bản với chi phí thấp nhất; Thực tập ngắn hạn (12 tháng) không mất phí tại Nhật Bản và Israel cho sinh viên các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Du lịch, Xây dựng, Công nghệ thực phẩm, Xây dựng, Nông nghiệp; Chuyển đổi văn bằng, Du học nghề và làm việc tại Đức; Chương trình tiếp nhận lao động chất lượng cao sang Canada; Tiếp nhận làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài có vốn đầu tư lớn nhất ở Nghệ An như Goertek Vina, Luxshare ICT, Everwin, Foxconn; Sinh viên được tham gia các lớp học miễn phí tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Đức; Nhiều Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn như TH, Vingroup, CP, Hòa Phát, Hoa Sen, Coecco... đã ký kết thỏa thuận hợp tác với nội dung ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Vinh. Hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đã được triển khai, thực hiện. Các đề tài NCKH các cấp được áp dụng tại các địa phương, tham gia hội nghị, hội thảo, đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc gia, quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh của Trường. Những hoạt động này đã góp phần mang lại nguồn thu cho Trường.

Hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD của Trường được Trường thực hiện trong khuôn khổ các quy định của pháp luật hiện hành. Các hoạt động được triển khai dựa trên kế hoạch đã xây dựng, dự trù kinh phí do Trường phê duyệt và các hoạt động luôn tuân thủ theo đúng các quy định, quy chế, quy trình do Trường, các đơn vị, tổ chức đoàn thể ban hành. Kết thúc từng hoạt động, các đơn vị và các tổ chức đoàn thể có báo cáo tổng kết, đánh giá, thống kê các số liệu về nội dung kết nối và PVCD và viết bài đăng trên trang thông tin điện tử của Trường. Trường đã tích cực, chủ động phát động và tham gia hưởng ứng các hoạt động quyên góp ủng hộ công tác phòng chống dịch cho các địa phương, quyên góp ủng hộ "Quỹ vaccine phòng Covid-19", kết nối tiêu thụ nông sản với nông dân. Tất cả những hoạt động này đều thể hiện trách nhiệm xã hội của Trường nói chung, của mỗi "Công dân Trường Đại học Vinh" nói riêng đối với cộng đồng - xã hội.

Trong thực tiễn triển khai, các nội dung về kết nối và PVCĐ được lồng ghép vào các bài giảng sinh hoạt công dân, nội dung trao đổi tại các cuộc họp giao ban và qua các buổi làm việc giữa các đơn vị với lãnh đạo Trường hoặc các đơn vị chức năng. Đối với những vấn đề hoặc hoạt động mới phát sinh, các đơn vị đầu mối thực hiện (Đoàn Thanh niên, Trung tâm DV, HTSVQHĐN, Công đoàn, các trường, khoa, viện...) thường xuyên tham vấn Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan để thí điểm, báo cáo nhanh, tổng kết, rút kinh nghiệm và có những kiến nghị, đề xuất kịp thời.

Tuy nhiên, Trường thực hiện việc kết nối và PVCĐ thiếu đồng bộ và thiếu tính đổi mới sáng tạo. Các chính sách và các hướng dẫn được thực hiện có thể còn mang tính chất hành chính phức tạp của cơ chế xin cho, phân tán, thiếu tập trung chưa phát huy được hết công suất hoạt động cũng như đáp ứng chưa đầy đủ các nhu cầu, yêu cầu của các bên liên quan.

Do đó, nhà trường có thể cần xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo về chất lượng, hiệu quả đầu ra của các hoạt động PVCĐ để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá, cải tiến các hoạt động này. Chú trọng hơn nữa mục tiêu phát triển cộng đồng góp phần xây dựng xã hội học tập trong cộng đồng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và yêu cầu đổi mới sáng tạo của cộng đồng trong và ngoài nhà trường. Nhà trường cần thực hiện các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng các phẩm chất, năng lực, kỹ năng PVCĐ cho từng cộng đồng mục tiêu trong nhà trường, trong đó bao gồm cả cộng đồng người học liên thông, VLVH, văn bằng 2, cao học, nghiên cứu sinh. Nhà trường cần chú trọng khuyến khích và tạo điều kiện huy động, sử dụng khoa học, CNTT trong đổi mới sáng tạo các hoạt động PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 21.2: mức 4/7.

TC 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCĐ

Trường đã đề ra các KPIs để đo lường, giám sát, đánh giá các hoạt động kết nối và PVCĐ của cán bộ, giảng viên và sinh viên, cụ thể như sau: đối với cán bộ, giảng viên, Trường triển khai đánh giá xếp loại thi đua đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên theo từng tháng và từng năm học. Trong từng tháng, ngoài các nhiệm vụ chuyên môn, cán bộ, giảng viên còn được đánh giá theo các tiêu chí liên quan đến nhiệm vụ kết nối và PVCĐ của tổ công đoàn; Đối với sinh viên: Khi kết thúc mỗi kỳ học, việc đánh giá kết quả rèn luyện được đánh giá ở 3 cấp độ: tự đánh giá, lớp đánh giá và giáo viên chủ nhiệm đánh giá. Điểm đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí, trong đó, có tiêu chí về tham gia các hoạt động PVCĐ như: Tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, thể thao... Đặc biệt, các hoạt động kết nối, PVCĐ của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Đảng ủy Trường Đại học Vinh xét kết nạp Đảng viên mới cho sinh.

Trường đã thực hiện đo lường, giám sát hoạt động PVCĐ căn cứ vào các chỉ tiêu đã xây dựng trong Chiến lược phát triển Trường qua từng giai đoạn, Quy định quản lý và hướng dẫn thực hiện các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ cộng đồng, Kế hoạch hoạt động PVCĐ hàng năm, Quy định so chuẩn đối sánh, báo cáo tổng kết, đối sánh về công tác kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ hàng năm giúp hoạt động này từng bước đi vào chiều sâu và ngày càng mang tính chuyên nghiệp, đồng thời đánh giá được hiệu quả mang lại cho cả Trường và cộng đồng. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường được lưu trữ đầy đủ. Cơ sở dữ liệu dưới dạng văn bản được lưu trữ tổng hợp tại Phòng Hành chính Tổng hợp và các đơn vị có liên quan, cụ thể như sau: Cơ sở dữ liệu mở ngành được lưu tại Phòng Đào tạo/Đào tạo Sau Đại học/Trung tâm Giáo dục thường xuyên, các khóa đào tạo ngắn hạn được lưu tại các trung tâm, khoa chuyên môn; hoạt động NCKH PVCĐ được lưu tại Phòng KHHTQT, các hoạt động thiện nguyện được lưu tại Văn phòng Công đoàn, Đoàn Thanh niên. Một số cơ sở dữ liệu thể hiện dưới dạng số liệu trên phần mềm quản lý sinh viên của Phòng CTCT-HSSV, quản lý điểm của Trung tâm ĐBCL.

Trường có thực hiện giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Đối với người học thì việc giám sát tác động của hoạt động kết nối PVCĐ được Phòng CTCT-HSSV, Đoàn Thanh niên phối hợp với các bên liên quan ghi nhận và đánh giá hằng năm. Kết quả tác động của hoạt động PVCĐ đối với sinh viên qua các năm đã chỉ ra khi sinh viên tham gia hoạt động PVCĐ sẽ giúp nâng cao điểm rèn luyện, đạt tiêu chí của Sinh viên 5 tốt, nâng cao và thay đổi kỹ năng, nhận thức, thái độ về các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như chiến dịch "*Mùa hè xanh*", "*Tiếp sức mùa thi*", "*Hiến máu tình nguyện*"... Sinh viên tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện, các cuộc thi khởi nghiệp giúp phát triển tư duy sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp, ươm tạo các ý tưởng dự án khả thi và kết nối mạng lưới với nhà đầu tư và kêu gọi vốn; các chương trình gặp gỡ, giao lưu, hợp tác với thanh niên, sinh viên quốc tế trong và ngoài nước giúp quảng bá hình ảnh Việt Nam, của Trường...

Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, Trường giao việc giám sát tác động của hoạt động kết nối PVCĐ cho các trường đơn vị phụ trách, Trường ban hành các quy định về chế độ làm việc, NCKH, khen thưởng, hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên tích cực tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực khởi nghiệp, nghiệp vụ cho giảng viên, các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động. Trường theo dõi, giám sát hoạt động PVCĐ của các đơn vị qua các cuộc họp, họp giao ban công tác sinh viên, giao ban đào tạo, họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động để cùng các đơn vị trao đổi, thảo luận đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ, thảo gỡ các khó khăn còn tồn đọng và đưa ra phương hướng giải quyết, đề xuất Ban Giám hiệu chỉ đạo, đưa ra chủ trương cho từng chương trình hành động tiếp theo. Các đơn vị của Trường thực hiện các báo cáo tổng kết năm học của Trường và báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động theo kế hoạch hoạt động và ngân sách năm học của các đơn vị.

Việc triển khai đánh giá hiệu quả các hoạt động kết nối và PVCĐ của trường được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và các bên liên quan hàng năm. Đoàn Thanh niên tổ chức khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của người học về những tác động của hoạt động PVCĐ mà họ đã tham gia, những lợi ích và giá trị mang lại đối với bản thân, gia đình và xã hội. Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, Trường giao nhiệm vụ cho trường các đơn vị thu thập thông tin phản hồi của đội ngũ nhân sự tham gia các hoạt động PVCĐ thông qua các buổi họp giao ban định kỳ, các buổi sinh hoạt chuyên đề.

Thông qua hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, các đơn vị liên quan đều họp rút kinh nghiệm và đưa ra các cải tiến, thu hút nhiều người tham gia và có tác động tích cực đối với Trường, kết nối nhiều nguồn lực; những tác động này cũng được đánh giá thông qua ý kiến của các bên liên quan để đề xuất kế hoạch cải tiến chất lượng cho những hoạt động tương tự tiếp theo trong năm học tiếp theo. Số liệu tổng hợp từ các phiếu khảo sát cho thấy cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và các bên liên quan đều cảm thấy hài lòng với các hoạt động PVCĐ mà họ tham gia.

Tuy nhiên, Trường thiếu hệ thống các quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo đảm bảo triển khai đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại hệ thống đo lường, đánh giá, giám sát hệ thống kết nối và PVCĐ.

Do đó, Trường cần nghiên cứu và xây dựng được các quy định đảm bảo triển khai đồng bộ, chuyên nghiệp, hiện đại hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCĐ. Đặc biệt, Trường cần có quy định về việc áp dụng công nghệ chuyển đổi số đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và đầy đủ trong quá trình triển khai hệ thống đo lường, giám sát các hoạt động

kết nối và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 21.3: mức 4/7.

TC 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường đã xây dựng kế hoạch cho năm học, Kế hoạch xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ, trong đó phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị cụ thể: Phòng CTCT-HSSV lập kế hoạch chung cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của toàn trường, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ minh chứng và viết báo cáo tổng hợp về các hoạt động kết nối, PVCĐ trên cơ sở theo dõi, kiểm tra, giám sát và báo cáo của các đơn vị theo quy định; Phòng KHHTQT lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ thuộc lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực KHCN; Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ thuộc lĩnh vực bồi dưỡng; Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ thuộc lĩnh vực tình nguyện, nhân đạo, từ thiện; Trung tâm DV, HTSVQHDN lập kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ thuộc tham mưu, tư vấn, kết nối cách doanh nghiệp Phòng Kế hoạch - Tài chính tham mưu xây dựng kinh phí để tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ, đồng thời hướng dẫn các đơn vị thực hiện thanh quyết toán đúng quy định; Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Hành chính Tổng hợp phối hợp với các đơn vị trong việc thực hiện các kế hoạch kết nối và PVCĐ, cung cấp trang thiết bị, CSVC cần thiết để tổ chức tốt các hoạt động theo kế hoạch cụ thể; Các khoa và đơn vị liên quan chủ trì xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ của đơn vị theo các nội dung nêu trên, dựa trên kế hoạch chung của Trường và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Căn cứ nội dung kế hoạch tổng thể của Trường, các phòng, khoa, trung tâm, các tổ chức đoàn thể đã xây dựng kế hoạch của từng đơn vị nhằm cụ thể hóa việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Hàng năm các đơn vị của Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch, tổ chức đối thoại dân chủ trực tiếp giữa Hiệu trưởng với sinh viên, thông qua Hội nghị đối thoại đã giúp Trường cung cấp cũng như phản hồi các thông tin đến người học, từ đó có kế hoạch hành động cải tiến, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ người học ngày một tốt hơn. Ngoài ra Trường còn tiến hành khảo sát các bên liên quan như cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp về công tác phục vụ và kết nối cộng đồng, kết quả đánh giá được báo cáo và phân tích làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao chất lượng của từng hoạt động.

Hàng năm các phòng chức năng thu thập dữ liệu và xây dựng báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường cho thấy 100% các tiêu chí khảo sát đều có trên 75% cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp đánh giá đồng ý và rất đồng ý. Nhiều tiêu chí đạt trên 85% đánh giá đồng ý hoặc rất đồng ý điều này cho thấy các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá khá hài lòng về hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường. Trường đã phân tích, đối sánh, chỉ ra các ưu điểm, tồn tại cần khắc phục trong mỗi hoạt động những mặt đạt được cũng như hạn chế từ đó tiếp tục xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ góp phần ngày càng nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường xây dựng được 220 mạng lưới kết nối cựu sinh viên và 235 Ban liên lạc cựu sinh viên cấp khoa/viện. Trong năm học 2016-2021, Trường tổ chức được 74 các lớp bồi dưỡng, tư vấn, tập huấn về kiến thức chuyên môn, kỹ năng sống, kỹ năng mềm; đồng thời Trường tổ chức được 158 các sự kiện, hội nghị, hội thảo trong đó có 75 sự kiện về tư vấn tuyển dụng, 30 sự kiện về khởi nghiệp, 31 hội thảo tập huấn, 14 sự kiện về học bổng và 8 sự kiện về giải trí; Trường hợp tác được với 344 đơn vị tuyển dụng lao động tư vấn, giới thiệu

việc làm cho người học với trên 4.8 nghìn người học đăng ký tuyển dụng trong năm học 2016-2021; tổ chức được 140 chương trình Internships, giới thiệu việc làm tại nước ngoài cho người học, trong đó có 107 chương trình ở Israel, 22 chương trình ở Nhật Bản, 6 chương trình ở Australia, 3 ở Đài Loan và 2 ở Singapore. Trường tổ chức được 60 lớp /khóa học ngoại ngữ miễn phí cho trên 1.4 nghìn người học; tổ chức nhiều hoạt động tự nguyện, từ thiện, nhân đạo kết nối và PVCĐ với sự tham gia của hàng nghìn người học và các bên liên quan. Trường đã huy động và cấp phát được 3135 suất học bổng với tổng giá trị trên 10.6 tỉ đồng cho người học trong năm học 2015-2021. Tỷ lệ sinh viên có việc làm tăng chiếm trên 80% trong đó tỷ lệ đúng ngành, nghề đào tạo tăng chiếm gần 49%, đặc biệt có gần 10% người học tốt nghiệp tự tạo được việc làm / khởi nghiệp.

Tuy nhiên, Trường thiếu các quy định đảm bảo thường xuyên, liên tục thu thập được thông tin phản hồi từ tất cả các bên liên quan, nhất là phản hồi từ người học và cựu người học về chất lượng và hiệu quả hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng làm căn cứ khoa học cho việc cải tiến các hoạt động này của nhà trường. Việc cải tiến hoạt động kết nối và PVCĐ vẫn còn mang tính chất ứng phó để giải quyết những vấn đề khó khăn đặt ra mà thiếu tính hệ thống, thiếu tính chuyên nghiệp và hiện đại.

Do đó, Trường cần ban hành các quy định cần thiết đảm bảo thường xuyên, liên tục thu thập được các thông tin phản hồi từ tất cả các bên liên quan, nhất là từ các cộng đồng người học và cựu người học. Trường cần có quy định và chính sách đảm bảo liên tục cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ theo hướng đổi mới sáng tạo, chuyên nghiệp hóa và chuyển đổi số.

Mức đánh giá của TC 21.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 21:

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 21

Nhà trường đã ban hành chính sách và quy định về hoạt động PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học công nghệ và hoạt động hỗ trợ, từ thiện, nhân đạo. Các chính sách này đã được triển khai theo quy định hiện hành. Các hoạt động và kết quả kết nối và PVCĐ trên các lĩnh vực hoạt động cơ bản của nhà trường bao gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ cộng đồng. Các hoạt động và các kết quả của công tác này được giám sát, rà soát, ghi nhận và đánh giá tích cực từ các bên liên quan (người học, cơ quan chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người sử dụng lao động). Các hoạt động và các kết quả này được định kỳ cải tiến trên cơ sở rà soát, đánh giá theo quy định và tiêu chuẩn/tiêu chí về mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của CBGV, chuyên viên và người lao động trong toàn trường. Các hoạt động kết nối, PVCĐ của Nhà trường đã đạt được một số kết quả tích cực trong các lĩnh vực hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và đổi mới sáng tạo.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 21

Nhà trường chưa có đầu mối chuyên trách về mảng hoạt động kết nối PVCĐ. Việc xây dựng chính sách, hướng dẫn hoạt động kết nối và PVCĐ còn phân tán, chưa tập trung và chưa có sự phối hợp, thống nhất trên phạm vi toàn trường. Việc đo lường, giám sát việc kết nối và PVCĐ chưa thường xuyên và chưa có tính hệ thống. Các hoạt động PVCĐ chưa được coi là một nhiệm vụ ngang tầm với sứ mệnh, mục tiêu và chiến lược phát triển của nhà trường. Trường thiếu

hệ thống cơ chế chính sách khuyến khích đảm bảo các bên liên quan nhất là đội ngũ nhân sự của Trường tham gia chủ động, tích cực và đổi mới sáng tạo các hoạt động kết nối và PVCĐ. Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan chủ yếu tập trung vào SV hệ chính

quy, SV tốt nghiệp, người tuyển dụng lao động, thiếu các nhóm người học thuộc các hệ liên thông, VHVL, văn bằng 2, cao học, nghiên cứu sinh.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 21

Nhà trường có thể cần tuyên truyền đổi mới sáng tạo đối với các hoạt động kết nối và PVCĐ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và kinh tế thị trường. Trường nên có đầu mối chuyên trách, chuyên nghiệp về quản lý và phát triển các hoạt động kết nối PVCĐ. Trường cần nghiên cứu và có kế hoạch khuyến khích phát triển các kết nối, PVCĐ theo hướng chuyển từ các mô hình ứng phó sang mô hình chiến lược đảm bảo tạo dựng các cơ hội tham gia có hiệu quả, có trách nhiệm xã hội của toàn thể đội ngũ CBGV, NV, người lao động và người học đối với kết nối và phục vụ cộng đồng trong trường và cộng đồng ngoài trường. Đồng thời, Trường cần xây dựng hệ thống đo lường, giám sát theo hướng chuyên đổi số, đổi mới sáng tạo và chuyên nghiệp trong phạm vi toàn trường để có thể cải tiến tổng thể, liên tục đối với chất lượng và hiệu quả kết nối, PVCĐ. Trong ngắn hạn Trường cần quan tâm xây dựng các các KPI và chỉ số giám sát, đánh giá công tác này, bao gồm thu thập được các thông tin phản hồi về mức độ hài lòng và lợi ích của các nhóm đại diện cho tất cả các bên liên quan làm căn cứ, bằng chứng khoa học để cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 21

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	4.25
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

22. Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

TC 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm Trường Đại học Vinh xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó có nội dung xác định, phân tích dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, tỷ lệ người học đạt yêu cầu các học phần.

Công việc quản lý học tập theo hệ thống tín chỉ được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo CMC, hệ thống LMS và Trí Nam. Trong đó hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Cuối mỗi học kỳ các đơn vị chức năng có tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả học tập; có đối chiếu với số liệu các năm và dự báo đầu năm, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến cho học kỳ tiếp theo. Nhà trường đã căn cứ các quy định của Bộ GDĐT theo quy chế đào tạo tín chỉ (Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017, sau khi có Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, 18/3/2021 thì ban hành 2018/QĐ-ĐHV, ngày 09/9/2021) để thực hiện quy trình xét tốt nghiệp, xét cảnh báo học tập, thôi học và được học tiếp cho SV hàng năm. Việc tổ chức xét tốt nghiệp, cảnh báo học tập thực hiện mỗi học kỳ và được tham dự bởi các Trường thuộc/Viện/khoa và phòng trong trường, trong đó Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên làm đầu mối chính để tham mưu cho Hiệu trưởng.

Nhà trường có triển khai xây dựng và công khai số liệu thống kê về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học, theo từng khóa học từ 2013-2017 đến 2017-2021, có các bảng đối

sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học từng khoá cho tất các ngành học, cao học các khóa tuyển sinh từ 2015 đến 2019. Người học có thể chủ động tra cứu, lập kế hoạch học tập nhằm đảm bảo tiến độ học tập theo CTĐT. Kết quả MC cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ SV đạt yêu cầu hoàn thành khóa học (cho đến thời điểm khảo sát) của các khóa từ năm học 2013-2017 đến 2017-2021 lần lượt như sau: 70,6%, 69,1%, 59,9%, 66,3%, 62,6% (trung bình trong 5 năm là 65,7%) và 81,4%, 72,2%, 67,6%, 66,5%, 71,25% (trung bình trong 5 năm là 71,8%). HV cao học hoàn thành khóa học và tốt nghiệp đạt cao, trung bình trong 5 khóa lần lượt như sau: 93,7%, 94,1%, 90%, 94,5% và 92,4% (trung bình trong 5 năm là 92,9%). Tỷ lệ SV thôi học do có kết quả học tập không đáp ứng theo quy chế đào tạo và rải đều ở tất cả khoa/khóa qua các năm dao động trong khoảng (12-31,8)%, bình quân 20,2%, cao nhất là các khối ngành kỹ thuật; cao học trung bình 7%. Nhà trường cố gắng liên lạc với sinh viên buộc thôi học, nhưng thường đối tượng sinh viên này rất khó liên lạc và thường xuyên thay đổi email, điện thoại. Sau khi cảnh báo học tập, buộc thôi học và cảnh báo tốt nghiệp, các khoa chuyên môn có trách nhiệm liên hệ và thông báo đến sinh viên trong các trường hợp trên để nắm bắt thông tin phản hồi từ SV và báo cáo lên Nhà trường.

Nhà trường cũng đã tăng cường các biện pháp quản lý, tư vấn và hướng dẫn học tập sinh hoạt cho SV, hỗ trợ vay vốn, xét học bổng vượt khó, học bổng của doanh nghiệp, tư vấn xếp lịch làm ngoài giờ với lịch học hợp lý, thành lập nhóm SV học khá giỏi để tư vấn trực tiếp cho nhóm SV này. Những biện pháp trên giúp cải thiện tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tăng tỉ lệ NH đạt yêu cầu, giảm thấp nhất tình trạng thôi học hoặc buộc thôi học.

Tuy vậy, tỷ lệ NH khối ngành kỹ sư (5 năm) tốt nghiệp đúng hạn và đạt yêu cầu còn thấp, nhiều năm dao động trên dưới 50% (Chăn nuôi, CN thông tin, Khoa học máy tính, Toán học, Giáo dục thể chất, Quản lý giáo dục). Tỷ lệ SV thôi học, tính trung bình có giảm đi, nhưng một số ngành vẫn còn nhiều SV bị cảnh báo học tập và tỷ lệ SV buộc thôi học vẫn còn cao (CN Kỹ thuật Hóa học, Khuyến nông, Giáo dục thể chất, Quản lý giáo dục, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Quản lý đất đai...). Tỷ lệ học viên SDH tốt nghiệp trễ hạn vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao, trung bình trong 5 khóa 7%.

Vì vậy, Nhà trường cần tiếp tục xem xét và tìm kiếm các giải pháp để hạn chế thấp nhất tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học tập và buộc thôi học do có kết quả học tập không đáp ứng theo quy chế đào tạo; cần có phương án tư vấn tâm lý và giáo viên chủ nhiệm, CVHT kịp thời phản hồi đến Nhà trường, gia đình để có những phương án kịp thời, kết hợp thông tin liên lạc thường xuyên giữa Nhà trường và gia đình với các SV có nguy cơ hoặc bị cảnh báo lần thứ nhất; chủ động thông báo về địa phương những trường hợp sinh viên thôi học nhưng không liên lạc được để địa phương nắm bắt tình hình và cùng phối hợp quản lý công dân sau khi không còn học tại trường; nên tiếp tục duy trì các ưu tiên học bổng cho các sinh viên yếu thế, dễ bị tổn thương, có nguy cơ bỏ học hoặc không đủ điều kiện theo học; cần có giải pháp mạnh hơn để giảm và hạn chế tỷ lệ học viên SDH tốt nghiệp trễ hạn, gia hạn nhiều lần và thôi học.

Mức đánh giá của TC 22.1: mức 4/7.

TC 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm Nhà trường ban hành kế hoạch đào tạo; các CTĐT ĐH của các ngành sư phạm, kinh tế, khoa học xã hội được thiết kế 4 năm; các ngành khối kỹ thuật công nghệ, xây dựng đào tạo kỹ sư là 5 năm; cao học là 2 năm và NCS là 3 năm.

Nhà trường thực hiện theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV qua hệ thống CNTT Quản lý đào tạo (<http://daotao.vinhuni.edu.vn/>). Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Nhà trường giám sát, phân tích, đánh giá hàng năm và sau đó có các biện pháp cụ thể cho từng khoa, ngành học để giúp SV cải thiện kết quả học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

Nhà trường có bảng thống kê tỷ lệ tốt nghiệp rất cụ thể và đầy đủ đến từng chuyên ngành đào tạo, kết quả cho thấy hầu hết thời gian tốt nghiệp trung bình cho các CTĐT 4 năm là từ 4 – 4,49 năm, trung bình trong giai đoạn đánh giá đạt 4,29 năm. Các ngành đào tạo có CTĐT 5 năm là đạt trung bình là 5,15 năm, năm cao nhất 2019 là 5,27 năm, cao học đạt trung bình 2,14 năm; NCS 4,9 năm.

Nhà trường cũng có hệ thống tư vấn, hỗ trợ SV từ khi nhập học, học tập chính trị đầu khoá, tuần sinh hoạt công dân hằng năm, từ Phòng Công tác chính trị - HSSV, đến lãnh đạo các Trường/Viện/Khoa, Sở tay sinh viên cho từng chuyên ngành, hệ thống cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, qua các cuộc đối thoại định kỳ với SV... Nhà trường cũng có chính sách và thể chế để giúp SV có cơ hội học vượt, ra trường sớm và đã có một tỷ lệ nhỏ sinh viên ĐH tốt nghiệp sớm trước thời gian quy định (CNTT).

Tuy nhiên, vẫn còn một số CTĐT có số năm tốt nghiệp trung bình lớn so với năm đào tạo chuẩn, như CNTT, Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa. NCS thì gia hạn nhiều lần và lên đến 4,9 năm/3 năm, cá biệt có NCS lên đến 7 năm. Nhà trường chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các trường trong và ngoài nước.

Nhà trường cần tiếp tục hỗ trợ các điều kiện để SV sớm hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, có các chính sách hỗ trợ để bồi dưỡng miễn phí, giảm học phí, tăng cường các lớp học hè, học ngoài giờ để giúp SV nợ môn, thiếu điều kiện CDR... có thể kịp nâng cao kiến thức, hoàn thành các điều kiện để tốt nghiệp đúng hạn. Nhà trường cần chú trọng quản lý cao học và NCS bằng phần mềm quản lý và đặc biệt là NCS để có thể đạt chất lượng cao (có bài báo WoS/Scopus), đúng thời gian đào tạo. Nhà trường cần quan tâm đối sánh các CTĐT tương tự với các trường đại học khác trong và ngoài nước.

Mức đánh giá của TC 22.2: mức 4/7.

TC 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường có hệ thống thống kê, theo dõi, giám sát và đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm; giao cho Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ Sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính và phối hợp với Trung tâm CNTT, Phòng CTCT-HSSV, Đào tạo, Trường/Viện/Khoa thực hiện việc điều tra tỷ lệ sinh viên có việc làm của người học (số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018). Hằng năm, Trường có triển khai khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp sau 6 tháng và sau 12 tháng với các thông tin bổ sung về đơn vị về công tác, vị trí công tác, mức thu nhập của SVTN. Việc khảo sát khá đa dạng các hình thức như khảo sát qua online và dùng Google form/Điện thoại/Fanpage/Zalo, Thư tín, phỏng vấn trực tiếp, Ban liên lạc cựu sinh viên.

Kết quả khảo sát hằng năm theo 2 nhóm là tỷ lệ có việc làm sau 6 tháng, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là rất cao và được thống kê cụ thể từ khoá 2013-2017 đến khóa 2017-2021 như bảng dưới đây:

Năm tốt nghiệp	2017		2018		2019		2020		2021	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Số SV tốt nghiệp	4,610		4,144		3,659		2,951		2,529	

Phản hồi KS/Tốt nghiệp	4,516	97,91	2,845	96,4	3,595	98,2	2,845	96,4	2,353	93,0
Có việc làm/Phản hồi	3,610	79,94	2,303	80,9	2,773	77,1	2,303	80,9	2,049	87,0
Có việc làm/tốt nghiệp	3,610	78,3	2,303	78,0	2,773	75,8	2,303	78,0	2,049	81,0
Đúng ngành/VL	1,182	26,2	1,164	40,9	1,000	27,8	1,164	40,9	976	48,7
Ngành liên quan/VL	462	10,2	367	12,9	607	16,8	367	12,9	349	17,4
Không liên quan/VL	1,966	43,5	772	27,1	1,166	32,4	772	27,1	678	33,8
Tiếp tục học	118	2,61	53	1,86	90	2,5	53	1,85	46	1,96
Khu vực NN/VL	514	14,2	578	25,1	392	14,1	578	25,1	432	21,6
Khu vực tư nhân/VL	2,477	68,7	1,442	62,6	1,959	70,6	1,442	62,6	1266	63,2
Khu vực liên doanh nước ngoài	304	8,4	67	2,9	171	6,2	67	2,9	105	5,2
Tự lập nghiệp/VL	316	8,7	216	9,4	251	9,1	216	9,4	200	9,9

Kết quả cho thấy tỷ lệ có việc làm đạt bình quân trong 5 năm là 81,2%, đa số có việc làm sau 3 tháng; trong đó 51% làm việc đúng ngành và có liên quan đến ngành học, làm việc trong khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 20%, đa số làm việc ở khu vực tư nhân và tự tạo việc làm (80%). Lương bình quân 7,4 triệu đồng/tháng. Đáng khích lệ SV làm việc trong khu vực có yếu tố nước ngoài, và ngày càng có xu hướng tăng lên (5%-8%). Đoàn ĐGN đã khảo sát SV chính quy tốt nghiệp năm 2021 và có kết quả như sau: 91,9% có việc làm (dưới 6 tháng chiếm 95%), trong đó 40% có việc làm phù hợp; và tự tìm việc làm lên đến 78%.

Nhà trường đã hướng dẫn SV tạo CV và cung cấp hồ sơ cho doanh nghiệp/tổ chức tuyển dụng xét duyệt việc làm; Tổ chức ngày Hội việc làm; Tạo forum để doanh nghiệp cung cấp các thông tin tuyển dụng; Định hướng nghề nghiệp cho SV thông qua các buổi Hội thảo mời doanh nghiệp đến chia sẻ; Thông tin đến doanh nghiệp các hoạt động của Nhà trường và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận SV; Đồng thời Nhà trường luôn tiếp thu ý kiến các bên liên quan, nhất là nhà tuyển dụng để điều chỉnh CDR theo hướng tăng kỹ năng, thái độ, các kỹ năng mềm để sinh viên có cơ hội cạnh tranh cao hơn và tìm kiếm được việc làm thuận lợi hơn. Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn về NCKH, CGCN, đào tạo nhân lực, tuyển dụng như Vingroup, TH, Luxshare-ICT, GoertekVina, VSIP Nghệ An, HCL Technologies, Vũng Áng,...

Tuy nhiên, qua nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn cựu SV cho thấy Nhà trường chưa xây dựng hợp tác được với nhiều doanh nghiệp mang tính chiến lược, nên việc sinh viên trúng tuyển trúng vào nhiều doanh nghiệp sau hội chợ việc làm vẫn còn diễn ra và cũng chưa hợp tác với các doanh nghiệp uy tín này trong việc quảng bá, hỗ trợ công tác tuyển sinh...

Nhà trường cũng chưa khảo sát việc làm của người học cao học tốt nghiệp về cơ hội thăng tiến, lương bổng hay sự đánh giá của nhà SDLĐ; việc khảo sát việc làm vẫn chưa phải là đơn vị độc lập để số liệu có độ tin cậy cao hơn cho Nhà trường.

Do đó, bên cạnh tăng cường các hợp tác mở rộng nhiều đối tác, đặc biệt với doanh nghiệp lớn trong nước, các địa phương vùng Bắc Trung Bộ, Nhà trường cũng nên xây dựng hợp tác với các doanh nghiệp mang tính chiến lược, toàn diện, có ưu tiên nguồn tuyển sinh, có giải pháp hợp lý để hạn chế việc trùng sinh viên trúng tuyển vào nhiều doanh nghiệp sau hội chợ việc làm; nên có định hướng cho từng khoa tiếp cận với một hệ thống các doanh nghiệp; cần khảo sát việc làm sau tốt nghiệp với cả đối tượng người học cao học; có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn độc lập làm khảo sát để tăng độ tin cậy của số liệu.

Mức đánh giá của TC 22.3: mức 5/7.

TC 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo luôn được trường quan tâm và triển khai thực hiện, giám sát và đối sánh, cải tiến từ năm 2016 (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016). Theo Quyết định này thì Phòng CTCT-HSSV và Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp ở tất cả các CTĐT từng học kỳ và cuối năm học. Kết quả thu được từ các hoạt động này giúp Nhà trường có các thông tin để phân tích, xử lý và thực hiện điều chỉnh, cải tiến CTĐT và hoạt động đào tạo.

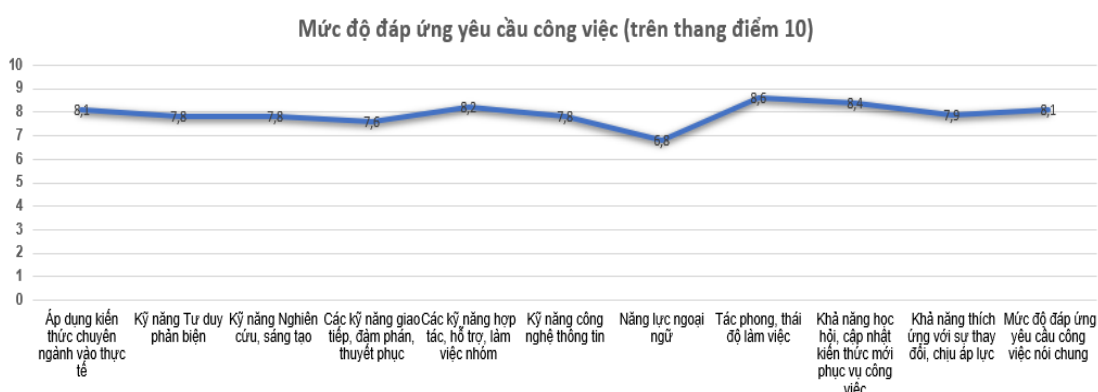
Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Nhà trường triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ SV tốt nghiệp với ba nội dung chính: Tình trạng việc làm, đánh giá chất lượng đào tạo và giúp SV tốt nghiệp tìm được việc làm. Công cụ khảo sát là “Phiếu khảo sát SVTN”. Phương thức khảo sát: Phỏng vấn trực tiếp, khảo sát online, gửi qua email,... đồng thời kết hợp ngày hội việc làm, chủ động tổ chức các hội nghị, hội thảo để lắng nghe ý kiến các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp.

Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp, cựu SV theo quy trình đã ban hành, kết quả được tổng hợp vào báo cáo hàng năm (Báo cáo số 16/BC-ĐHV, ngày 20/3/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, Báo cáo số 07/BC-ĐHV, ngày 25/02/2021)... Về SV tốt nghiệp có các nội dung Thông tin chung, Tình hình tốt nghiệp, Đánh giá nhận xét, Kết luận và kiến nghị và công khai đến các đơn vị trong trường. SV tốt nghiệp hài lòng về CTĐT và chất lượng môi trường học tập và sinh hoạt tại trường (Bảng 22.4). Về cựu SV đã có những góp ý rất thiết thực như (i) cải thiện, cập nhật các môn chuyên ngành, (ii) tăng cường thực hành, xem xét nội dung các môn đồ án, (iii) tăng cường liên kết, tương tác doanh nghiệp, (iv) cho sinh viên tham gia thực tập/kiến tập sớm để làm quen với môi trường làm việc, (v) cải thiện chất lượng ngoại ngữ cho SV (vi) Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV, (vii) nên có nhiều hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng chọn nghề/chuyên ngành cho SV, (viii) Xây dựng các CLB, đội nhóm và khuyến khích SV tham gia, (ix) cải thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện, phòng học.

Bảng 22.4. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp về chất lượng khóa học

Đối tượng	Nội dung khảo sát	Năm khảo sát					Trung bình
		2018	2019	2020	2021	2022	
SV mới tốt nghiệp về CTĐT	Hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học	68,3	80,8	78,2	79,5	80,7	77,5
	Hài lòng về chất lượng môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường	71,7	80	79	79,7	80,2	78,1
Trung bình		70	80,4	78,6	79,6	80,5	77,8

Qua phỏng vấn và đánh giá qua phiếu khảo sát trực tiếp các nhà sử dụng lao động trong khu vực Bắc Trung Bộ cho thấy, hầu hết đều đánh giá cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp tại trường ĐH Vinh và đa số có ưu tiên hàng đầu tuyển sinh viên tốt nghiệp từ Nhà trường. Trong 11 kỹ năng yêu cầu của doanh nghiệp thì SV tốt nghiệp từ trường ĐH Vinh đều đạt 7,5 đến 8,6, chỉ có năng lực ngoại ngữ đạt thấp (6,8) theo thang điểm 10 (Hình 22.4). Nhiều cựu sinh viên của Trường thành đạt và giữ những cương vị chủ chốt trong các Bộ, Ngành, doanh nghiệp, UBND các Tỉnh, các trường đại học, Viện nghiên cứu,...



Hình 22.4. Kết quả khảo sát NTD về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của cựu NH

Các báo cáo khảo sát sinh viên tốt nghiệp đều được gửi đến BGH, lãnh đạo các đơn vị và công khai trên website để các đơn vị, khoa nắm bắt các thông tin và tiếp nhận trao đổi. Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến và Trung tâm ĐBCL theo dõi và giám sát

Nhà trường thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của người học sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau của tất cả các CTĐT. Việc khảo sát liên tiếp SV tốt nghiệp các khóa, tạo cơ sở để các ngành, các Trường/Viện/Khoa và Nhà trường thấy sự thay đổi về chất lượng đào tạo từng ngành học và đánh giá đáp ứng của CTĐT được cải thiện. Qua kết quả khảo sát, Nhà trường đã chỉ đạo cải tiến/điều chỉnh nhiều nội dung của CTĐT theo các góp ý như cập nhật kiến thức mới vào các học phần, mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy, tặng CDR về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, học theo dự án

(PBL), bổ sung môn Khởi nghiệp thành môn tự chọn; Đầu tư, nâng cấp phòng thí nghiệm, các thiết bị, phần mềm dạy học/thực hành, hợp tác với các tổ chức/doanh nghiệp bên ngoài tham gia trao đổi/chia sẻ thông tin/giảng dạy các học phần.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng một cách bài bản theo quy trình. Qua kết quả phỏng vấn cho thấy nhà tuyển dụng vẫn còn góp ý nâng cao trình độ ngoại ngữ, bổ sung thêm các ngoại ngữ đặc thù như tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Nhật; kiến thức thực tế, kỹ năng xây dựng ý tưởng, thiết kế và triển khai ứng dụng thích nghi với sự thay đổi của khoa học kỹ thuật,...

Do đó, Nhà trường cần tổ chức khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng về CTĐT và chất lượng người học tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà trường cần có giải pháp tiếp tục rèn luyện và tăng cường tính tự tin cho SV, tăng cường capstone project, cải thiện hơn nữa khả năng ngoại ngữ không chỉ tiếng Anh mà còn các ngôn ngữ khác như tiếng Trung, Hàn, Nhật cho số đông người học tốt nghiệp để sớm thích nghi với môi trường làm việc, cạnh tranh vào các vị trí công tác có mức lương cao, các doanh nghiệp lớn có yếu tố nước ngoài để tăng thương hiệu cho Nhà trường.

Mức đánh giá của TC 22.4: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 22

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 22

Nhà trường đã xây dựng triển khai hệ thống quản lý học tập theo hệ thống tin chỉ qua phần mềm quản lý đào tạo CMC, LMS đang cải tiến và tích hợp vào Trí Nam, trong đó có quản lý kết quả học tập và rèn luyện của người học. Nhà trường có xây dựng và công khai số liệu thống kê về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khoá học, ngành học, có các bảng đối sánh các nội dung này qua các năm và đã có nhiều giải pháp để giảm tỷ lệ thôi học, giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành học. Nhà trường đã giám sát và thống kê tỷ lệ tốt nghiệp đến từng chuyên ngành đào tạo; hằng năm có triển khai khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp sau 6 tháng, sau 12 tháng tốt nghiệp và đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ SV có việc làm đạt trung bình trong 5 năm là 81,2%. Trường có hệ thống tin cậy để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Các báo cáo có nội dung đáp ứng yêu cầu và mục tiêu; các kết luận, khuyến nghị và đề xuất là các cơ sở tốt giúp Nhà trường cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Nhìn chung, chất lượng sinh viên tốt nghiệp tại Nhà trường được các doanh nghiệp đánh giá cao.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 22

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thôi học qua các năm giữa các CTĐT chưa cân đối, mặc dù đã có nhiều giải pháp, nhưng tỷ lệ NH đạt yêu cầu để tốt nghiệp của các khóa học qua các năm vẫn chưa được cải thiện (trung bình 72%), tỷ lệ thôi học có tốt hơn nhưng vẫn đến 20,2%. Việc quản lý và thống kê về tốt nghiệp đúng hạn, hoàn thành khóa học, thời gian tốt nghiệp trung bình của học viên cao học theo từng chuyên ngành đào tạo chưa được thực hiện. Việc khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về CTĐT và chất lượng người học tốt nghiệp chưa thực hiện được. Nhà trường chưa thực hiện cuộc khảo sát nào đối với học viên cao học, chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các trường trong và ngoài nước.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 22

Nhà trường cần tiếp tục tìm các giải pháp tối ưu để hạn chế thấp nhất tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học tập và buộc thôi học, đặc biệt các ngành khối kỹ thuật, công nghệ; có phương án

tư vấn tâm lý và tăng cường hỗ trợ, giám sát của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, kết hợp thông tin liên lạc giữa Nhà trường và gia đình của các SV có nguy cơ hoặc bị cảnh báo lần thứ nhất; tiếp tục có giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ, lập thêm câu lạc bộ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật để giúp hỗ trợ các điều kiện cho sinh viên sớm hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, giúp các sinh viên nợ môn, thiếu điều kiện cứng về CDR có thể kịp thời nâng cao kiến thức, hoàn thành các điều kiện để tốt nghiệp đúng hạn. Cần thực hiện khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và cần mở rộng ra nhiều tỉnh thành và cả nước nơi có sinh viên Nhà trường đến làm việc. Cần quản lý SDH một cách bài bản hơn bằng cách tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo chung của Trường. Nhà trường cần lập kế hoạch, triển khai thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các trường trong và ngoài nước.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 22

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 22	4.25
Tiêu chí 22.1	4
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	4

23. Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học

TC 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã ban hành quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện. Nhà trường cũng ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên và cán bộ nghiên cứu bao gồm nhiệm vụ và thời gian làm việc. Quy định nêu rõ nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của giảng viên. Loại hình NCKH của GV gồm đề tài NCKH các cấp; bài báo khoa học trong nước và quốc tế; tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, hướng dẫn NH thực hiện đề tài NCKH và tham gia các cuộc thi; hoạt động CGCN và sinh hoạt tập thể.

Quy định giờ chuẩn NCKH của GV theo hệ số lương tối thiểu từ 125 giờ đến 200 giờ, tối đa từ 225 đến 350 giờ. Căn cứ quy định này, GV và cán bộ nghiên cứu xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các công tác khác, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại GV và cán bộ nghiên cứu hằng năm. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được Nhà trường rà soát và điều chỉnh phù hợp điều kiện thực tế, phân chia ra nhiều nhóm khác nhau với các định mức giờ giảng dạy và giờ NCKH tương ứng.

Các hoạt động NCKH của GV và cán bộ nghiên cứu bao gồm: xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động NCKH để đảm bảo đạt số giờ chuẩn nghĩa vụ. Nếu GV không thực hiện đủ định mức giờ chuẩn NCKH thì có thể lấy giờ chuẩn giảng dạy để bù vào cho đủ định mức theo cách thức quy đổi được quy định trong các văn bản do Nhà trường ban hành. Nhà trường có chính sách khen thưởng đối với các sản phẩm khoa học chất lượng cao, chẳng hạn các công bố khoa học trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus... Dựa trên cơ sở dữ liệu về khối lượng và loại hình NCKH trên hệ thống, hàng năm, Nhà trường thực hiện tính khối lượng NCKH của các tập thể và cá nhân theo từng năm học. Các chỉ số về hoạt động NCKH của Nhà trường được hoàn thành đúng tiến độ, đúng chỉ tiêu đề ra.

Trường tiến hành thu thập các ý kiến, phản hồi của các bên liên quan về các quy định quản lý hoạt động NCKH, chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ CB, GV. Bên cạnh đó, Phòng KHHTQT cũng thường xuyên rà soát, cập nhật tình trạng cũng như kết quả các đề tài KHCN các cấp thông qua đánh giá của các Hội đồng khoa học để tiến hành thúc dục và có những biện pháp hỗ trợ với các đề tài không hoàn thành đúng hạn. Hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu toàn Trường được đánh giá và thống kê hàng năm và được phản hồi thông qua các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế. Các bảng xếp hạng bao gồm: (1) Webometrics; (2) University Performance Metrics (UPM). Trường ĐHV được đánh giá cao khi xếp hạng thứ 20 trong tổng số 178 đại học Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng Webometrics.

Trường ĐHV có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu. Trong Chiến lược phát triển của Trường ĐHV, Nhà trường đã chú trọng đến hoạt động phát triển KHCN. Trường đã đưa ra các mục tiêu và giải pháp về hoạt động KHCN, nhằm nâng cao vị thế và thương hiệu của Trường ĐHV trong lĩnh vực KHCN. Căn cứ vào Chiến lược phát triển trên, Nhà trường đã ban hành Quy định về khen thưởng và quy đổi giờ chuẩn đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao như bài báo thuộc danh mục WoS/Scopus, các sản phẩm được cấp Bằng độc quyền/Giải pháp hữu ích...

Kết quả NCKH của GV và CBNV tăng lên từng năm từ 2017- 2021 (đề tài NN: 1; 1; 4; 2; 4; đề tài cấp Bộ: 9; 6; 8; 15;17; Công bố quốc tế (trên Tạp chí WoS): 40; 41; 81; 132;158; Trên Tạp chí Scopus: 4; 5; 5; 25; 34; Tạp chí quốc tế khác: 21; 25; 11; 33; 30; Tạp chí trong nước: 303; 312; 325; 321; 347).

Tuy nhiên, việc xác lập, giám sát và đối sánh bên ngoài để cải tiến các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV chưa được thực hiện thường xuyên; Nhà trường cũng chưa có chế tài mạnh để giải quyết những trường hợp chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Nhà trường cũng không có quy định về sản phẩm công bố khoa học tối thiểu của GV, vì vậy công bố khoa học trong nước chưa cao và đang xu hướng giảm, chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ cán bộ GV.

Nhà trường cần có quy định cụ thể về tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh có ý nghĩa và có mục tiêu phấn đấu. Bên cạnh đó, cần tiếp tục tăng cường các chính sách động viên đi kèm với chế tài phù hợp đối với CBGV trong thực hiện nhiệm vụ NCKH, lưu ý đến tăng sản phẩm công bố cả trong nước và quốc tế, nghiên cứu tạo sản phẩm ứng dụng để đẩy mạnh việc chuyển giao và thương mại hóa.

Mức đánh giá của TC 23.1: mức 5/7.

TC 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHV có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH của người học. Thông qua kế hoạch hoạt động NH NCKH và kế hoạch hoạt động KHCN năm học, các loại hình hoạt động như đề tài NH NCKH, các lớp tập huấn về công tác NCKH NH, tham gia các công bố trong nước và quốc tế được triển khai cho các đơn vị. NH tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau và gắn kết thông qua: tiêu luận nghiên cứu, thực tập tốt nghiệp, khóa luận/đồ án tốt nghiệp, tham gia các đề tài NCKH ở các cấp, tham gia các cuộc thi ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp, tham gia các hội nghị, hội thảo... Nhằm khuyến khích và đẩy mạnh công tác NH NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Nhà trường có quy định cộng điểm cho các NH tham gia hoạt động NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Trường ĐHV đã ban hành Quyết định về chế độ học bổng đối với Học viên cao học và Nghiên cứu sinh có công trình nghiên cứu được công bố trên các Tạp chí quốc tế có uy tín hoặc những phát minh sáng chế khác.

Từ năm học 2018 - 2019, hoạt động NH NCKH hằng năm sẽ được triển khai thông qua "Giải thưởng NH NCKH", với kinh phí hỗ trợ khen thưởng lên tới hơn 10 triệu đồng đối với Giải Nhất; 8 triệu đồng/Giải Nhì; 5 triệu đồng/Giải Ba và 3 triệu đồng/Giải Khuyến khích. Các giảng viên hướng dẫn cũng sẽ nhận được giờ NCKH tương ứng với các Giải thưởng của đề tài NH NCKH do mình hướng dẫn. Nhà trường thành lập các Hội đồng xét chọn theo từng lĩnh vực, nhằm giúp Nhà trường đánh giá một cách chính xác nhất các công trình tham gia xét giải, chọn ra những công trình có chất lượng cao nhất để trao giải.

Phòng KHHTQT đã công bố rộng rãi trên website và Ioffice, phổ biến cũng như thông báo cho NH toàn Trường về quy định hoạt động NCKH SV, về các giải thưởng KH SV. Trường đã tổ chức xin ý kiến góp ý của các bên liên quan về Dự thảo phương án đổi mới hoạt động NH NCKH, Dự thảo Quy định khen thưởng cho học viên và nghiên cứu sinh có thành tích xuất sắc trong NCKH. Từ năm 2017 đến nay, số lượng NH toàn trường tham gia thực hiện các đề tài NH NCKH đã có sự gia tăng từ 97SV năm 2017 lên 140 SV năm 2021, với 14 giải thưởng cấp Bộ, 85 giải thưởng cấp trường, có 8 công bố của SV ở tạp chí nước ngoài.

Tuy vậy, hoạt động NCKH của người học chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng. Hoạt động NCKH của học viên và NCS chưa được quan tâm rõ nét. Tỷ lệ NH tham gia NCKH và mức chi cho hoạt động NCKH của SV còn thấp so với quy định. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học chưa được triển khai một cách hệ thống. Việc đối sánh bên trong và bên ngoài chưa được thực hiện thường xuyên, chưa có đối sánh với các trường đại học tương đồng trong và ngoài nước để có kế hoạch, giải pháp tăng cường, cải thiện nhằm nâng cao chất lượng của kết quả này.

Do đó, Trường cần có các giải pháp đột phá để thu hút và thúc đẩy hoạt động NCKH của người học đồng bộ giữa các nhóm đối tượng, nhất là HV cao học và NCS. Xây dựng CSDL về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học một cách khoa học hơn để giám sát và cải tiến, tăng cường hoạt động NCKH người học. Đồng thời, cần tăng cường đầu tư để đẩy mạnh, đa dạng hóa các hoạt động NCKH của NH, nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng NCKH SV, tăng số lượng đề tài NCKH, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong kỷ yếu hội nghị khoa học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, uy tín thương hiệu của Nhà trường.

Mức đánh giá của TC 23.2: mức 5/7.

TC 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHV có hệ thống theo dõi, giám sát, có cơ sở dữ liệu được cập nhật về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn, chỉ số IF. Trên cơ sở chiến lược phát triển, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch hoạt động KHCN 5 năm, trong đó cụ thể hóa mục tiêu về công bố cho giai đoạn cùng với các giải pháp để tăng năng lực nghiên cứu cho CBGV để nâng cao số lượng và chất lượng công bố. Kế hoạch hoạt động KHCN từng năm học của Nhà trường đều đưa ra các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể với các loại hình hoạt động KHCN như đề tài, dự án, bài báo, hội thảo, sản phẩm KHCN. Kế hoạch cũng đưa ra các định hướng nội dung, chương trình nghiên cứu khoa và công nghệ trọng tâm của năm học. Nhà trường cũng có các quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn. Trường có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn. Năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao nhằm khuyến khích CB, GV tăng cường việc nghiên cứu, công bố khoa học. Các loại hình sản phẩm KHCN chất lượng cao được xác lập bao gồm (1) Bằng độc quyền sáng chế; Giải pháp hữu ích; Giải pháp kỹ

thuật được bảo hộ; (2) Các công trình công bố quốc tế có trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus.

Nhà trường đã có các quy định chính sách yêu cầu và hỗ trợ GV trong công bố khoa học. Phòng KHHTQT thực hiện theo dõi, giám sát về công bố khoa học trong toàn trường. Kết quả công bố hàng năm được tổng hợp báo cáo theo từng đơn vị, từng GV để đánh giá kết quả hoạt động về công bố khoa học. Nhà trường có dữ liệu tổng hợp kết quả cụ thể là các danh mục công trình công bố trên tạp chí trong nước và Quốc tế; danh mục bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường ĐHV; Danh mục Hội nghị - Hội thảo do Trường ĐHV tổ chức. Kết quả các công bố khoa học của Trường đã đạt được những thành tựu đáng kể trong giai đoạn 2017-2021 (Xem thêm tiêu chí 23.2 đã trình bày).

Nhà trường thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn. Phòng KHHTQT và các trường thuộc, khoa, viện căn cứ chỉ tiêu số lượng và loại hình công bố khoa học hàng năm, cụ thể hóa các qua kế hoạch năm học. Kết quả đối sánh giai đoạn 2017 - 2021 cho thấy, số lượng đề tài đã được nghiệm thu cấp Nhà nước là 9 đề tài, số lượng đề tài cấp Bộ và tương đương là 11 đề tài, với đề tài cấp Trường là 274. Số lượng công bố trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS/Scopus tăng nhiều qua các năm, kinh phí khen thưởng của Nhà trường cho các công trình trên vì thế cũng tăng theo từng năm (từ năm 2017- 2021: 127 triệu đồng, 148 triệu đồng, 1.12 tỷ đồng, 1,78 tỷ đồng, 2 tỷ đồng). Trường thực hiện đối sánh trong lĩnh vực KHCN với các CSGD trong và ngoài nước. Kết quả cho thấy, theo xếp hạng của Webometrics, Trường xếp hạng 20 trong tổng số 178 đại học Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng.

Từ năm 2017-2021, Trường ĐHV đã có được 9 sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp giấy chứng nhận. Trong giai đoạn đánh giá, trường ĐHV đã xuất bản 27 chuyên khảo, 113 sách tham khảo, 148 giáo trình. Trường ĐHV có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn

Tuy Nhà trường đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận, tuy nhiên chưa có sự phát triển đồng đều giữa các loại hình công bố. Nhà trường cũng chưa thực hiện đánh giá chất lượng và ảnh hưởng của các công bố khoa học, bao gồm các công bố quốc tế. Các chỉ tiêu đối sánh còn sơ sài, chưa cụ thể.

Do vậy, Trường cần có các giải pháp đột phá để tiếp tục nâng cao kết quả NCKH của Trường trong thời gian sắp tới, bên cạnh công bố quốc tế cũng cần quan tâm đến các công bố trong nước, để đáp ứng với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường với các mục tiêu đã xác định. Trường cũng cần xây dựng bộ tiêu chí đối sánh cụ thể, toàn diện hơn, tăng cường thực hiện đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng công bố khoa học của GV, cán bộ nghiên cứu của Nhà trường với các trường ĐH khác để làm căn cứ xác định các mục tiêu phấn đấu.

Mức đánh giá của TC 23.3: mức 4/7.

TC 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, các sáng chế, phần mềm... Tài sản này được bảo vệ khi chủ sở hữu nộp hồ sơ yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ. Các bài báo khoa học quốc tế và trong nước công bố các kết quả NCKH của giảng viên, cán bộ nghiên cứu phải được thống nhất đơn vị công tác là Trường ĐHV.

Nhà trường đã ban hành Quy định về biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài

liệu học tập, sách liên kết quả Trường. Trong đó nêu rõ, tất cả các giáo trình và tài liệu học tập phục vụ hoạt động đào tạo đều được Trường bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật. Năm 2020, Nhà trường ban hành Quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao, bao gồm các tài sản trí tuệ như Bằng độc quyền sáng chế; Giải pháp hữu ích; Giải pháp kỹ thuật được bảo hộ.

Đối với tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả, Nhà trường có văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của GV, cán bộ nghiên cứu bao gồm giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường quy định định mức giờ lao động NCKH tương ứng khác nhau cho từng giảng viên, cán bộ nghiên cứu tính theo các bậc Hệ số lương, nhóm nhiệm vụ đăng ký.

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ như sách, giáo trình, sáng chế, bài hát, tác phẩm hội họa. Để theo dõi các số liệu công bố khoa học và đồng thời là hoạt động quản lý tài sản, Phòng KHHTQT đã xây dựng các quy định để quản lý cơ sở dữ liệu các công bố khoa học, gắn với cán bộ, GV và đề tài nghiên cứu. Cơ sở dữ liệu về TSTT được cập nhật hằng năm thông qua danh sách bài báo khen thưởng trên Tạp chí uy tín Quốc tế, danh mục các đề tài KHCN các cấp, danh mục sách xuất bản hàng năm, danh sách khen thưởng NH NCKH.

Trường thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hằng năm. Ngoài ra, tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các TSTT, từ đó đưa ra kế hoạch cải tiến.

Trên cơ sở kết quả rà soát, thống kê và đối sánh với quy định về SHTT của trường và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã có những kế hoạch cải tiến về loại hình và số lượng TSTT. Những hoạt động rà soát, điều chỉnh và cải tiến trên được đề cập trong các Kết luận của Hội đồng KHĐT, Báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường, Phòng KHHTQT.

Phòng KHHTQT trên cơ sở thống kê, rà soát đó cũng đã tham mưu cho Nhà trường đưa ra những chính sách, cơ chế thích hợp nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cán bộ, giảng viên tham gia NCKH, giúp tăng số lượng và chất lượng các tài sản trí tuệ của Nhà trường. Tổ chức các khóa tập huấn về sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho cán bộ, giảng viên trong Trường, thông qua đó tiến hành khảo sát, đánh giá về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của Trường.

Đội ngũ CB, GV của Trường đã có nhiều đề tài các cấp và công bố khoa học quốc tế uy tín thuộc hệ thống ISI/Sopus, cũng như tham gia xuất bản sách, giáo trình, nghiên cứu phát minh, sáng chế. Từ năm 2017 - 2021, CBGV đã tham gia vào việc xuất bản 288 đầu sách, giáo trình các loại; công bố 553 bài báo thuộc trên các Tạp chí thuộc danh mục uy tín WoS/Scopus; tham gia vào 348 đề tài khoa học các cấp và có 9 sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận và cấp giấy chứng nhận. Chi tiết từng năm được Phòng KHHTQT thống kê cụ thể trong Bảng 23.4.1.

Mặc dù loại hình và số lượng TSTT đã tăng hơn giai đoạn 2012-2016, tuy vậy, số lượng các sản phẩm là kết quả của hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế còn hạn chế. Các sản phẩm chuyển giao và thương mại hóa chưa tương xứng với tiềm năng của Nhà trường. Nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT còn thấp. Việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động SHTT và khảo sát các bên liên quan về loại hình và số lượng TSTT của CB, GV Nhà trường chưa được đồng bộ.

Do vậy, Nhà trường cần xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý loại hình, số lượng các TSTT để giám sát và đối sánh trong và ngoài trường để cải tiến; có chính sách đầu tư để gia tăng số lượng và chất lượng nguồn TSTT, tăng các TSTT được thương mại hóa.

Mức đánh giá của TC 23.4: mức 4/7.

TC 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường có văn bản quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Tổng chi cho hoạt động NCKH và CGCN đáp ứng các quy định hiện hành. Ngân quỹ cho hoạt động nghiên cứu bao gồm: (1) ngân quỹ từ nguồn kinh phí của Nhà trường và (2) ngân quỹ từ các nguồn thu bên ngoài của hoạt động KHCN. Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025 và các đề xuất kế hoạch tài chính cho từng loại hoạt động nghiên cứu do Phòng KHHTQT xây dựng; Nhà trường đã phê duyệt kế hoạch tài chính theo năm học cho các hoạt động KHCN. Giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã chi từ nguồn ngân sách sự nghiệp 18.272 triệu đồng cho KHCN. Doanh thu từ NCKH và CGCN của nhà trường giai đoạn 2017-2021 đạt 53.890 triệu đồng (chủ yếu đến từ đề tài cấp Bộ).

Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến khảo sát của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động KHCN. Trong các năm khảo sát từ 2017-2021, mức hài lòng được duy trì ở mức cao từ 86,5% đến 97,3%. Bên cạnh đó, hàng năm, hoạt động kiểm toán, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc giám sát đối với ngân quỹ cho hoạt động KHCN. Hàng năm, hoặc theo giai đoạn, Nhà trường thực hiện điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với tình hình mới, đồng thời thực hiện đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động KHCN hằng năm.

Tuy nhiên, định mức chi cho hoạt động NCKH của nhà trường còn thấp, đặc biệt là chi cho NCKH của người học vẫn còn thấp so với quy định. Các nguồn thu bên ngoài cho hoạt động KHCN chủ yếu đến từ NSNN, doanh thu từ CGCN còn thấp.

Do vậy, Nhà trường cần tích cực hơn nữa trong việc tìm kiếm nguồn tài chính bên ngoài bằng các dự án hợp tác NCKH, và CGCN để tăng cường đầu tư cho KHCN, chú trọng vào các nguồn vốn xã hội hóa, thu hút đầu tư từ các tổ chức doanh nghiệp để tăng nguồn lực nâng cao kết quả hoạt động KHCN. Chú trọng đầu tư phát triển hơn nữa NCKH của người học.

Mức đánh giá của TC 23.5: mức 4/7.

TC 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong Chiến lược phát triển, Nhà trường thể hiện sự quan tâm về kết quả nghiên cứu và sáng tạo thông qua các mục tiêu về nâng cao năng lực sáng tạo và thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của giảng viên và NH; Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để CB, GV, Nhà khoa học có thể dễ dàng tiếp cận các nguồn kinh phí trong và ngoài Trường phục vụ cho hoạt động NCKH và CGCN; Thương mại hóa một số sản phẩm KHCN; Đầu tư một số hướng phát triển công nghệ, loại hình dịch vụ KHCN phù hợp nhằm tạo ra các sản phẩm mang thương hiệu Trường ĐHV; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động KHCN.

Nhà trường xây dựng các chính sách tài chính nhằm đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, CGCN, thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu sáng tạo của cán bộ, giảng viên. Các quy định về hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao được đề cập cụ thể trong văn bản của Nhà trường. Phòng KHHTQT đã thu thập thông tin phản hồi về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo của cán bộ, giảng viên Nhà trường thông qua nhận xét của các Hội đồng đánh giá đề tài, các biên bản đánh giá nghiệm thu, đồng thời tổ chức, quản lý các hoạt động ứng dụng, CGCN, hỗ trợ cán bộ, giảng viên xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH, thử nghiệm nghiên cứu và sáng tạo. Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của NH cũng như việc CGCN, khai thác tài sản trí tuệ, Nhà trường

đã giao cho Trung tâm DV, HTSVQHDN nhiệm vụ tổ chức hoạt động khởi nghiệp, xây dựng hệ sinh thái và liên kết vùng miền về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Trường cũng thành lập Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, có chức năng tham mưu xây dựng môi trường hỗ trợ, đổi mới sáng tạo đối với các hoạt động NCKH; chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ các tập thể cá nhân phát triển những thành quả NCKH thành những sản phẩm, dịch vụ có khả năng thương mại và có sức cạnh tranh trên thị trường.

Phòng KHHTQT hàng năm tiến hành rà soát, thống kê và đối sánh các số liệu về hoạt động KHCN, chú trọng đến chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo về kết quả nghiệm thu, khả năng ứng dụng của các đề tài các cấp; Các sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận; Các công trình tham gia Giải thưởng NCKH; Các đề tài tham gia những cuộc thi, giải thưởng về khởi nghiệp sáng tạo. Trường cũng đã có những Hợp đồng CGCN với các đơn vị nghiên cứu ngoài Trường nhằm mục tiêu phát huy tiềm năng, thế mạnh và nhu cầu hợp tác trong lĩnh vực NCKH, CGCN.

Mặc dù đã có những thành tựu về kết quả nghiên cứu và sáng tạo trong giai đoạn vừa qua, số lượng sản phẩm nghiên cứu và sáng tạo chưa đa dạng, sản phẩm CGCN và thương mại hóa còn rất hạn chế so với tiềm năng, công bố khoa học của người học còn ít. Trường cũng chưa xây dựng cơ sở dữ liệu hoàn thiện để xác lập, giám sát và đối sánh, nhất là đối sánh với đối tác nước ngoài phù hợp về kết quả nghiên cứu và sáng tạo của GV, cán bộ nghiên cứu và SV của Nhà trường.

Do đó, Trường cần sớm có các giải pháp phù hợp để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, cần có biện pháp phát huy vai trò của Trung tâm nghiên cứu - khởi nghiệp sáng tạo, đẩy mạnh NCKH ứng dụng nhằm hướng tới có sản phẩm chuyển giao KHCN theo thế mạnh của Trường và phù hợp nhu cầu thị trường, đồng thời, cần xây dựng cơ sở dữ liệu hoàn thiện để xác lập, giám sát và đối sánh, nhất là đối sánh với đối tác trong nước và nước ngoài có uy tín kết quả nghiên cứu và sáng tạo tương tự của Nhà trường để có căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động này.

Mức đánh giá của TC 23.6: mức 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã có các Quy định, văn bản cụ thể về việc xác lập loại hình hoạt, số lượng và chất lượng NCKH của CB, GV. Cơ chế và chính sách về NCKH được cải tiến định kỳ, chất lượng của các hoạt động NCKH được cải thiện dần qua từng năm. Trường đã có những Quy định về việc hỗ trợ, khen thưởng với việc NCKH của NH. Giải thưởng NCKH được Nhà trường tổ chức hàng năm, thu hút sự tham gia của đông đảo NH toàn trường có chính sách hỗ trợ, khen thưởng nhằm cải thiện và gia tăng về số lượng và chất lượng các công bố khoa học. Quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm KHCN chất lượng cao được quy định cụ thể, nhờ đó, số lượng công bố quốc tế trên các Tạp chí khoa học có uy tín tăng mạnh trong những năm gần đây. Trường cũng đã ban hành quy định và văn bản về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hệ thống cơ sở dữ liệu về KHCN của Nhà trường chưa thực sự hoàn thiện, dẫn tới một số khó khăn trong việc thống kê số liệu KHCN; Chưa có cơ sở dữ liệu hoàn thiện quản lý loại hình, số lượng các TSTT để giám sát, đối sánh để cải tiến. Trường chưa có nhiều hình thức hoạt động phong phú đối với việc NCKH của người học. Số lượng đề tài KHCN các cấp của

Trường chưa có sự tăng trưởng rõ rệt trong vòng vài năm trở lại đây. Các sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp Giấy chứng nhận của Trường còn hạn chế, và không có nhiều thay đổi qua các năm. Việc thực hiện đối sánh để xác lập mục tiêu và các chỉ số phấn đấu đối với hoạt động KHCN chưa triển khai thường xuyên và phù hợp. Trường chỉ mới thực hiện việc đối sánh ngân quỹ các hoạt động NCKH bên trong Trường, chưa có các đối sánh về ngân quỹ các hoạt động NCKH của các CSGD khác. Việc đầu tư cho hoạt động NCKH còn hạn chế, chi cho hoạt động NCKH của người học chưa đáp ứng mức quy định. Nguồn thu từ chuyển giao KHCN và thương mại hóa sản phẩm là TSTT của Trường còn hạn chế. Ngoài ra, Kết quả các loại hình nghiên cứu công bố khoa học trong nước và kết quả NCKH của người học chưa có sự phát triển đột phá trong giai đoạn 2017-2021.

3. Đề xuất hướng khắc phục

Nhà trường cần hoàn thiện các chính sách, kế hoạch hỗ trợ thêm việc đầu tư tài chính các cấp; cần lựa chọn các đối tác, tiêu chí đối sánh phù hợp và thường xuyên thực hiện đối sánh để xác lập mục tiêu, các chỉ số phấn đấu nhằm thực hiện được sứ mạng và tầm nhìn của mình; Thực hiện đồng bộ đối sánh bên trong và bên ngoài cho các hoạt động NCKH và có các giải pháp đột phá và phù hợp để thúc đẩy đồng bộ hoạt động NCKH của giảng viên và người học; Đối sánh về ngân quỹ NCKH của Nhà trường so với các CSGD khác; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu tạo sản phẩm để có thể chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Tăng cường huy động các nguồn lực tài chính cho NCKH, trong đó có nguồn thu từ chuyển giao KHCN; Tăng cường công tác SHTT của Nhà trường; Xây dựng cơ sở dữ liệu mức độ hài lòng của các bên liên quan và đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của CB, GV và người học.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 23

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4.33
Tiêu chí 23.1.	5
Tiêu chí 23.2.	5
Tiêu chí 23.3.	4
Tiêu chí 23.4.	4
Tiêu chí 23.5.	4
Tiêu chí 23.6.	4

24. Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng

TC 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường có văn bản quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối và PVCD đã được thiết lập và nêu trong văn bản Chiến lược phát triển Trường. Trường đã tổ chức hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp xã hội của cán bộ, giảng viên, nhân viên và đoàn viên, sinh viên tham gia với nhiều loại hình và thu hút được ngày càng nhiều người tham gia.

Năm 2018, Trường tiến hành rà soát kết quả triển khai các chỉ tiêu đề ra, trong đó có các hoạt động kết nối và PVCD, làm cơ sở để cập nhật và ban hành Bảng chỉ tiêu các hoạt động kết nối và PVCD; năm 2020, Trường đã ban hành văn bản quy định về công tác tư vấn, hỗ trợ, hoạt động kết nối và PVCD. Các hoạt động PVCD đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định là các hoạt động phong trào của các tổ chức chính quyền, đoàn thể các cấp;

tham gia công tác tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh hằng năm; giao lưu - hợp tác đào tạo trong và ngoài nước; hợp tác với các doanh nghiệp; tham gia các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; biên soạn giáo trình, tài liệu, sách tham khảo; Các hoạt động đối với sinh viên bao gồm những hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như chiến dịch "Mùa hè xanh", "Tiếp sức mùa thi", "Hiến máu tình nguyện"...

Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được đối sánh cải tiến; thực hiện rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Từ năm 2021, Trường có quy định về cơ chế giám sát, kiểm tra và báo cáo về hoạt động PVCĐ. Theo đó các đơn vị có liên quan thực hiện hoạt động PVCĐ lưu trữ cơ sở dữ liệu và giám sát các hoạt động PVCĐ của đơn vị mình, gửi kế hoạch và báo cáo định kỳ cho Ban Giám hiệu Trường thông qua các báo cáo tổng kết công việc hằng năm của các đơn vị, từ đó làm căn cứ để rà soát và điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ một cách chi tiết, cụ thể hơn, bổ sung đầy đủ các đơn vị chủ trì theo từng loại hình cùng với cơ chế kiểm tra giám sát quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động PVCĐ.

Trường thường xuyên tổ chức họp giao ban để nghe các ý kiến, báo cáo, đề xuất của các bên liên quan về tình hình hoạt động chung trong Trường trong đó có hoạt động PVCĐ. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch triển khai thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, từ những ý kiến đóng góp đề xuất có giá trị giúp Trường cải tiến ngày càng hoàn chỉnh hơn các hoạt động PVCĐ. Trường thường xuyên rà soát và xác định lại lĩnh vực cần hợp tác, nghiên cứu, thực hiện các mô hình hỗ trợ sinh viên trong hoạt động KHCN; tạo lập và duy trì hoạt động của các đơn vị PVCĐ; nâng cao hình ảnh Trường thông qua các hoạt động gắn kết cộng đồng; gắn kết các hoạt động sinh viên - giảng dạy - doanh nghiệp - khởi nghiệp. Trường có ban hành kế hoạch cải tiến, rà soát và điều chỉnh chiến lược PVCĐ. Năm 2018, Trường ban hành Bảng chỉ tiêu Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2020, ban hành Quy định về hoạt động PVCĐ vào đầu năm 2021, kế hoạch tổ chức hoạt động PVCĐ được các đơn vị chủ trì xây dựng căn cứ theo chiến lược phát triển của Trường. Bên cạnh đó Trường cũng tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan và công bố vào đầu năm học, được điều chỉnh hoặc bổ sung vào đầu mỗi học kỳ. Các hoạt động phát sinh trong năm học đều được thông báo rộng rãi đến các bên liên quan thông qua các kênh thông tin (website, mạng xã hội và các trang thông tin khác).

Tuy nhiên, Trường vẫn thiếu quy định về xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến các loại hình và số lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ, nhất là các đóng góp cho xã hội. Thiếu các quy định đảm bảo tính hệ thống, chuyên nghiệp và hiện đại trong xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ.

Do đó, Trường cần sớm ban hành các quy định về xác lập, giám sát và đối sánh dựa trên các bằng chứng khoa học để cải tiến các loại hình và số lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ. Trường cần có quy định đảm bảo thu thập được thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhất là người học và cộng đồng xã hội làm căn cứ giám sát, đối sánh để cải tiến các hoạt động này

Mức đánh giá của TC 24.1: mức 4/7.

TC 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Từ năm 2017, Trường xây dựng, triển khai kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động, hệ thống giám sát và kết quả thực hiện của hoạt động kết nối và PVCĐ hằng năm. Các hoạt động PVCĐ của Trường do sinh viên hoặc cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia triển khai đều được tổng kết đánh giá cũng như khi nhận ý kiến phản hồi về tác động của các chương trình

đó đối với các địa phương được thụ hưởng. Từ năm 2021, Trường đã giao cho Phòng Thanh tra - Pháp chế chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức các hoạt động PVCD của Trường. Trường các đơn vị là đầu mối thực hiện hoạt động PVCD, lưu trữ cơ sở dữ liệu, giám sát đánh giá tác động các hoạt động PVCD của đơn vị, gửi kế hoạch và báo cáo cho lãnh đạo Trường.

Các kết quả giám sát và đối sánh cho thấy các hoạt động PVCD của Trường đã có những tác động tích cực, phát triển cả về chất lẫn về lượng, có tác động đến các địa phương cũng như các đối tượng tham gia. Các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, quyên góp, ủng hộ, hỗ trợ,... PVCD của CBVC và HSSV Trường ngày càng được đẩy mạnh. Nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua, các chiến dịch tình nguyện và hoạt động PVCD luôn được Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên của trường ban hành kế hoạch, hướng dẫn thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch chung, thu hút hàng ngàn lượt chiến sĩ (HSSV) tham gia.

Trong các năm học từ 2016 đến 2021, Trường đã tổ chức nhiều hoạt động tình nguyện thu hút sự tham gia của nhiều người học và các bên liên quan. Ngoài ra, Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu - hợp tác doanh nghiệp, cụ thể là các hội thảo với các doanh nghiệp nhằm tạo sự kết nối thiết thực hiệu quả giữa Trường và doanh nghiệp. Trường tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có cơ hội giao lưu xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, đặt hàng NCKH, tuyển dụng người học tốt nghiệp. Trường xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi để giám sát, đánh giá, đối sánh và cải tiến về chất lượng của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Trước năm 2017, hoạt động thu thập thông tin phản hồi về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD chủ yếu thông qua họp tổng kết đánh giá tác động và rút kinh nghiệm hằng năm sau khi triển khai các chương trình PVCD do Đoàn Thanh niên phụ trách cùng với việc tổng hợp các ghi nhận, phản hồi từ các địa phương đã thụ hưởng các hoạt động PVCD. Từ năm 2017, việc thu thập thông tin phản hồi, về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD được triển khai sâu rộng hơn thông qua việc các đơn vị được phân công phụ trách từng loại hình PVCD xây dựng những kênh thu thập thông tin và trả lời các thông tin phản hồi, khảo sát để biết được tác động xã hội đối với hoạt động của Trường trong việc kết nối và PVCD. Trường cải tiến hơn nữa về chất lượng các hoạt động triển khai trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan về tác động xã hội và đóng góp xã hội của các hoạt động kết nối và PVCD.

Trường xây dựng kế hoạch cải tiến về chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này. Cụ thể dựa trên kết quả phản hồi, kế hoạch tổ chức hoạt động PVCD được các đơn vị chủ trì xây dựng căn cứ theo chiến lược phát triển của Trường và công bố vào đầu năm học, được điều chỉnh hoặc bổ sung vào đầu mỗi học kỳ. Các hoạt động đều được thông báo rộng rãi đến các bên liên quan thông qua các kênh thông tin. Bên cạnh đó, thông qua từng chương trình PVCD được triển khai và nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các đơn vị phụ trách chính tổ chức rà soát, họp tổng kết rút kinh nghiệm để đảm bảo các chương trình tiếp theo được tổ chức sẽ cải thiện những điểm góp ý này.

Tuy nhiên, Trường thiếu các quy định và bộ tiêu chuẩn để xác lập, giám sát và đánh giá tác động xã hội, kết quả và nhất là đóng góp cho xã hội của các hoạt động kết nối và PVCD.

Do đó, Trường cần nghiên cứu và ban hành các quy định và bộ tiêu chuẩn mang tính đồng bộ, hệ thống, khách quan, khoa học và chuyên nghiệp, hiện đại để xác lập, giám sát và đánh giá tác động xã hội, kết quả và đóng góp cho xã hội nhằm cải tiến các hoạt động này.

Mức đánh giá của TC 24.2: mức 4/7.

TC 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường xác lập, giám sát tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên để liên tục cải tiến các hoạt động này. Hàng năm, các đơn vị chức năng tổ chức khảo sát thu thập ý kiến người học về tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ họ đã tham gia. Nhằm duy trì sự gắn kết giữa Trường với cộng đồng, địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và các tổ chức đoàn thể, thúc đẩy tinh thần hoạt động của cán bộ, giảng viên, nhân viên và HSSV. Trường luôn tạo điều kiện và giao trách nhiệm cho trường các đơn vị từ việc cử nhân sự tình nguyện tham gia các hoạt động PVCĐ và ghi nhận kết quả phản hồi về tác động của hoạt động PVCĐ đối với bản thân cán bộ, giảng viên, nhân viên và HSSV.

Trường thực hiện giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Đối với người học, việc giám sát tác động của hoạt động kết nối PVCĐ được Phòng CTCTHSSV, Đoàn Thanh niên phối hợp với các bên liên quan ghi nhận và đánh giá hàng năm. Kết quả tác động của hoạt động PVCĐ đối với sinh viên qua các năm đã chỉ ra khi sinh viên tham gia hoạt động PVCĐ sẽ giúp nâng cao điểm rèn luyện, đạt tiêu chí của Sinh viên 5 tốt, nâng cao và thay đổi kỹ năng, nhận thức, thái độ về các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như chiến dịch "Mùa hè xanh", "Tiếp sức mùa thi", "Hiến máu nhân đạo"... Sinh viên tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện, các cuộc thi khởi nghiệp giúp phát triển tư duy sáng tạo, ý tưởng khởi nghiệp, ươm tạo các ý tưởng dự án khả thi và kết nối mạng lưới với nhà đầu tư và kêu gọi vốn; các chương trình gặp gỡ, giao lưu, hợp tác với thanh niên, sinh viên quốc tế trong và ngoài nước giúp quảng bá hình ảnh Việt Nam, của Trường...

Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, việc giám sát tác động của hoạt động kết nối PVCĐ được Trường giao cho các trường đơn vị phụ trách, Trường có quy định về chế độ làm việc, NCKH, khen thưởng, hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên tích cực tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực khởi nghiệp, nghiệp vụ cho giảng viên, các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động. Trường theo dõi, giám sát hoạt động PVCĐ của các đơn vị qua các cuộc họp, họp giao ban công tác sinh viên, giao ban đào tạo, họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động để cùng các đơn vị trao đổi, thảo luận đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ, tháo gỡ các khó khăn còn tồn đọng và đưa ra phương hướng giải quyết, đề xuất Ban Giám hiệu chỉ đạo, đưa ra chủ trương cho từng chương trình hành động tiếp theo. Các đơn vị làm báo cáo tổng kết công tác năm, qua đó giúp các đơn vị rà soát lại tác động xã hội, kết quả hoạt động PVCĐ đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Các đơn vị khi thực hiện báo cáo kết quả tác động khi tham gia các hoạt động PVCĐ xây dựng các bảng đối sánh về tác động đối với sinh viên và đội ngũ CBVC Trường qua các năm. Các chỉ tiêu được đánh giá tốt bao gồm: Số lượng các doanh nghiệp đối tác chiến lược với Trường được mở rộng thêm; Số lượng đề tài nghiên cứu từ cấp Sở trở lên được thực hiện để gắn kết phục vụ xã hội - cộng đồng; Số lượng đơn vị dịch vụ được thành lập mới để gắn kết đào tạo với thực hành cho sinh viên; Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong vòng một năm có nhu cầu tìm việc được giới thiệu việc làm thành công; Số lượt sinh viên được tư vấn để triển khai các ý tưởng khởi nghiệp; Số lượng chương trình, hoạt động tình nguyện của sinh viên; Số lượng hội thảo, chương trình phát triển kỹ năng sống, làm việc và phương pháp học đại học cho sinh viên.

Trường xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của người học về những tác động của hoạt động PVCĐ mà họ đã tham gia, những lợi ích và giá trị mang lại đối với bản thân, gia đình và xã hội. Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên,

Trường giao nhiệm vụ cho trưởng các đơn vị thu thập thông tin phản hồi của đội ngũ nhân sự tham gia các hoạt động PVCD thông qua các buổi họp giao ban định kỳ, các buổi sinh hoạt chuyên đề. Minh chứng cho thấy, số lượng sinh viên, cán bộ, giảng viên, nhân viên chủ động, xung phong tham gia ngày càng nhiều, loại hình và số lượng các hoạt động PVCD ngày càng đa dạng và phong phú, góp phần đóng góp nhiều giá trị hữu ích cho xã hội.

Tuy nhiên, Trường chưa có quy định và tiêu chí cụ thể đo lường, đánh giá, giám sát và đối sánh một cách khách quan, khoa học, chuyên nghiệp, hiện đại đối với tác động của các hoạt động kết nối và PVCD đến người học, đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên để cải tiến các hoạt động kết nối và PVCD.

Do đó, Trường cần sớm nghiên cứu và ban hành các quy định và bộ tiêu chuẩn đảm bảo xác lập, giám sát và đối sánh các tác động của các hoạt động này đến người học, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên.

Mức đánh giá của TC 24.3: mức 4/7.

TC 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm Trường tổ chức khảo sát sự hài lòng của các bên và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá mức độ đáp ứng của Trường đối với nhu cầu của xã hội trong các hoạt động gắn kết cộng đồng, cung cấp các dịch vụ PVCD. Hình thức khảo sát đa dạng nhằm thu hút được nhiều ý kiến đóng góp như: Phỏng vấn, phiếu khảo sát, thông qua các cuộc họp, cuộc gặp mặt, khảo sát online.

Trường tổ chức thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan sau mỗi hoạt động, kế hoạch tổ chức các hoạt động, sự kiện liên quan đến hoạt động kết nối và PVCD, Giai đoạn từ 2016 - 2020, hàng năm hệ thống thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về hoạt động kết nối và PVCD đóng góp cho xã hội do các đơn vị liên quan về mảng PVCD phụ trách dựa vào các báo cáo kết quả thực hiện và các phản hồi từ các hoạt động liên quan đến kết nối và PVCD như: Báo cáo hàng năm của các đơn vị, Báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị liên quan... Sự hài lòng của sinh viên về các hoạt động PVCD đã triển khai được đo lường ở các tiêu chí về: tỷ lệ số lượng sinh viên gia tăng hàng năm khi tham gia các hoạt động PVCD; mức độ hữu ích và giá trị mang lại cho bản thân sinh viên; đánh giá về mức độ hữu ích mang lại cho các địa phương thụ hưởng đối với các chương trình PVCD.

Đối với người học, việc giám sát sự hài lòng qua các năm được giao cho Trung tâm DV, HTSVQHĐN, Phòng CTCT-HSSV và Đoàn Thanh niên, cụ thể sau quá trình tổ chức khảo sát lấy ý kiến để có những cải tiến thiết thực nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ sinh viên, từ đó tổng hợp lại các góp ý từ các bên liên quan cho từng chương trình và có kế hoạch cải tiến hoạt động cụ thể dựa vào phân tích mức độ hài lòng, theo dõi từng hoạt động nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ sinh viên về công tác PVCD. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động hỗ trợ của Trường ngày càng tăng.

Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên thì hệ thống giám sát sự hài lòng về hoạt động kết nối và PVCD giao cho các đơn vị chịu trách nhiệm phụ trách thông qua các buổi họp chuyên đề định kỳ về giám sát hoạt động PVCD. Bên cạnh đó, Trường định kỳ tổ chức họp cán bộ chủ chốt (Họp giữa Ban Giám hiệu với Lãnh đạo các phòng/ban, khoa/viện) để lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới, góp ý cho hoạt động Trường đặc biệt là các hoạt động về PVCD cũng như trao đổi về những ý kiến phản hồi, kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan tham gia công tác PVCD.

Trường thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; từ đó làm cơ sở để thực hiện rà soát, điều chỉnh, cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hằng năm. Các ý kiến góp ý về các hoạt động đều được các đơn vị liên quan ghi nhận và triển khai thực hiện theo đúng nội dung đã ghi nhận trong biên bản, một số ý kiến nêu ra trong cuộc họp đều có phản hồi tích cực từ lãnh đạo Trường và các đơn vị chức năng liên quan, ví dụ như cải tiến các chương trình tình nguyện; cải tiến công tác tuyển sinh, hướng nghiệp... Kết quả thực hiện các hoạt động PVCĐ được Trường xem xét hằng năm để lên kế hoạch thực hiện cho những năm tiếp theo và có những cải tiến như điều chỉnh chương trình, đối tượng phục vụ, hình thức hỗ trợ cho từng nội dung, từng đối tượng.

Tuy nhiên, Trường thiếu quy định và cơ chế đảm bảo thu thập được thông tin phản hồi thường xuyên, liên tục về sự hài lòng của các bên liên quan, nhất là từ các cộng đồng người học khác nhau để xác lập, giám sát, đối sánh nhằm cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ. Trường thiếu chính sách, cơ chế phát triển đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về đánh giá tác động xã hội, đóng góp xã hội và kết quả của các hoạt động kết nối và PVCĐ.

Do đó, Trường cần sớm ban hành quy định, tiêu chuẩn và cơ chế đảm bảo xác lập, giám sát và đối sánh một cách khách quan khoa học, chuyên nghiệp, hiện đại sự hài lòng của các bên liên quan để cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ. Trường cần xây dựng chính sách và cơ chế phát triển đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về kết nối và PVCĐ, nhất là về đánh giá tác động của các hoạt động này cũng như đánh giá, đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan để cải tiến các hoạt động này.

Mức đánh giá của TC 24.4: mức 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24:

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 24

Các loại hình, khối lượng, kết quả và tác động của kết nối, PVCĐ được Trường quy định, xác lập và xây dựng thành các văn bản, chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện và giám sát, đối sánh để cải tiến liên tục trong phạm vi toàn Trường. Hoạt động PVCĐ của Nhà trường đem lại kết quả, tác động tích cực đối với người học và cộng đồng CBGV, NV, người lao động và các bên liên quan. Trường đã triển khai các chương trình bồi dưỡng cho các đối tượng khác nhau tại các địa phương; chuyên giao các sản phẩm NCKH cho địa phương; mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, các lớp nâng cao kiến thức chuyên ngành; SV tình nguyện tham gia các phong trào tình nguyện, tổ chức nhiều hoạt động tình nguyện vào mùa thi, và các đợt vận động hiến máu nhân đạo; đặc biệt Trường quan tâm chú trọng PVCĐ quốc tế thông qua các hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học với các cơ quan, tổ chức và cộng đồng quốc tế. Kết quả hoạt động vì cộng đồng và các tác động xã hội, đóng góp xã hội của công tác phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường được các bên liên quan trong và ngoài trường nhất là cơ quan địa phương, cơ quan trung ương ghi nhận, hài lòng, khen thưởng, đánh giá cao.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 24

Trường chưa có kế hoạch mang tính chiến lược tập trung vào phát triển kết nối, PVCĐ. Việc xác lập, đo lường, đánh giá, giám sát, đối sánh các kết quả, các tác động của hoạt động kết nối PVCĐ trong trường gồm người học, đội ngũ CVBGV, nhân viên và cộng đồng ngoài trường gồm người sử dụng lao động và cộng đồng địa phương được thực hiện thiếu tính hệ thống, đồng bộ, chuyên nghiệp và thường xuyên liên tục. Trường cũng chưa xây dựng kế hoạch và khảo sát đánh giá tác động xã hội của hoạt động kết nối, PVCĐ; chưa phân tích dự

báo mức độ tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CBGV, NV, các bên liên quan và cộng đồng xã hội; chưa xây dựng các chỉ báo đánh giá tác động và các chỉ số thực hiện một cách hệ thống, chuyên nghiệp để đo lường, đánh giá, giám sát và đối sánh tác động xã hội đối với các bên liên quan và đóng góp cho xã hội. Nội dung khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan gồm các chỉ báo giản đơn, thiếu đồng bộ; công cụ xử lý thông tin phản hồi được phân tích đơn giản, thiếu các mô hình đánh giá tiên tiến và việc cung cấp, tham khảo và sử dụng thông tin phản hồi chưa đảm bảo đem lại bằng chứng khoa học cho cải tiến tổng thể các hoạt động kết nối và PVCĐ đáp ứng nhu cầu và yêu cầu ngày càng cao của cộng đồng trong và ngoài Trường.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 24

Trường cần chú trọng triển khai các chương trình truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ, hành vi về kết nối và PVCĐ đối với toàn thể đội ngũ CBQL, GV, NV, người lao động và người học; Đồng thời, cần truyền thông về mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình hoạt động kết nối, PVCĐ đối với cộng đồng xã hội. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, các quy định, các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo và thủ tục, quy trình đánh giá, đối sánh các kết quả, tác động và đóng góp xã hội của kết nối và PVCĐ. Ngoài ra, cần xây dựng và ban hành các chính sách, các quy định khuyến khích các đơn vị, các cá nhân thành viên của Trường tích cực, chủ động và đổi mới sáng tạo trong việc cải tiến các loại hình, số lượng, kết quả, tác động và đóng góp cho xã hội của kết nối và PVCĐ; đầu tư phát triển đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp có năng lực đổi mới sáng tạo thực hiện việc giám sát, đối sánh và đề xuất các biện pháp cải tiến tổng thể, liên tục đảm bảo nâng cao chất lượng, hiệu quả của kết nối và PVCĐ.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 24

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4.00
Tiêu chí 24.1	4
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	4

25. Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường

TC 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường là đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên trong giai đoạn 5 năm vừa qua. Căn cứ Chiến lược phát triển, Kế hoạch hoạt động của Trường, hàng năm Trường xây dựng KHTC giai đoạn 3 năm và kế hoạch ngân sách cho năm kế tiếp. Căn cứ KHTC dài hạn, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch dự toán chi tiết, báo cáo dự kiến thu chi tài chính và ngân sách của Trường, trong đó xác định rõ các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Phòng KHTC là đơn vị đầu mối theo dõi, đôn đốc và kiểm soát thu chi trên cơ sở các nội dung đã được lập trong KH. Đồng thời, báo cáo với Hiệu trưởng để kịp thời đưa ra những chỉ đạo, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị. Hoạt động giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của Trường được thực hiện rất chặt chẽ, triển khai minh bạch, công khai, tuân thủ các quy định của pháp luật như Phương án tự chủ của Trường, mức học phí các loại hình ĐT sau khi xây dựng được trình lên HĐT để thẩm định, thông qua; Kế hoạch dự toán hàng năm được lấy ý kiến và thông qua tại Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động và được Hiệu trưởng thẩm định, HĐT phê duyệt; Hàng năm Báo cáo tài chính, báo cáo

quyết toán ngân sách đều được HĐT thực hiện kiểm tra, giám sát. Ngoài ra công tác kiểm tra tài chính nội bộ được thực hiện định kỳ, đều đặn bởi Tổ kiểm tra tài chính nội bộ với sự tham gia của đại diện Ban Thanh tra Nhân dân, Phòng Thanh tra và Trường kinh tế. Hàng năm, Trường đều thuê đoàn kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán các hoạt động của trường.

Tình hình tài chính của trường trong giai đoạn 2017-2021 có sự gia tăng về tổng thu từ 558,6 tỉ đồng (năm 2017) lên 661,6 tỷ đồng năm 2020 (tăng 18,4%), giảm xuống 537,5 tỷ đồng (2021) (giảm 18,7% so với năm 2020) do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2022 tổng thu ước đạt 520,1 tỷ đồng và về cơ bản nguồn thu của trường đảm bảo nguồn lực cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ. Tổng thu của trường trong 5 năm là 2.847,108 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn thu chủ yếu từ ngân sách nhà nước chiếm 18% tổng thu, học phí các loại hình đào tạo là 54% tổng thu, thu từ hoạt động bồi dưỡng chiếm 8% tổng thu, thu từ hoạt động NCKH là 2% tổng thu.

Nguồn chi của Trường chủ yếu chi cho tiền lương, phúc lợi là 20% tổng thu, trích lập các quỹ là 20% tổng thu; Chi mua sắm, đầu tư CSVC là 16% tổng thu; chi NCKH (bao gồm đề tài các cấp cho CBGV, SV và các hoạt động KHCN) là 3% tổng thu; Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ là 45 tỷ đồng và Chi học bổng và các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV là 49,3 tỷ đồng trong 5 năm vừa qua. Chênh lệch thu chi của trường trong giai đoạn này từ 75,1-123,6 tỷ đồng, giúp trường có khả năng trích lập các quỹ và đầu tư phát triển CSVC, đảm bảo đời sống của CB, GV, NV của trường với thu nhập bình quân trong 5 năm là từ 12,1 đến 13,9 triệu đồng/tháng, thuộc loại khá tại khu vực.

Tuy nhiên, nguồn thu của trường chủ yếu dựa vào 4 nguồn là từ học phí các loại hình đào tạo, ngân sách nhà nước, hoạt động bồi dưỡng và KHCN theo tỷ lệ lần lượt là 54%, 18%, 8% và 2% tổng thu. Giai đoạn từ 2017-2021 thu từ đào tạo vẫn chiếm vai trò chủ đạo, sau đó đến ngân sách nhà nước, từ KHCN rất thấp, nguồn thu từ tư vấn, CGCN là 384 triệu đồng, rất khiêm tốn so với tiềm năng của Trường và còn khoảng cách xa với phương án tự chủ của Trường đến 2025 là tự chủ 100% chi thường xuyên. Nguồn chi của Trường cho NCKH (của các đề tài các cấp và của trường) mới chiếm 3% tổng thu, trong đó từ nguồn kinh phí của trường cho NCKH của GV và SV là 18,272 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng thu và chiếm 1,3% nguồn thu từ học phí (thấp hơn nhiều so với quy định của NĐ 99/2014 NĐ-CP).

Do vậy, Trường cần có giải pháp đột phá, đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào NSNN. Trường cần xem xét việc mở các ngành chất lượng cao, ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội với mức thu học phí phù hợp. Trường cần đẩy mạnh hoạt động liên kết quốc tế về đào tạo, hoạt động KHCN qua các đề tài /dự án trong và ngoài nước trong đó có tư vấn, CGCN; tăng chi cho KHCN theo quy định. Các hoạt động trên nhằm tăng nguồn thu cho Trường, tăng thu nhập của CB, GV, NV, phục vụ tốt hơn hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Mức đánh giá của TC 25.1: mức 4/7.

TC 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường xác định chỉ số thị trường là một loại chỉ số thực hiện liên quan đến vị thế, năng lực cạnh tranh của Trường và giúp Trường xác định vị thế, tầm ảnh hưởng và sự hài lòng của các bên liên quan trong môi trường hoạt động liên quan. Việc lựa chọn áp dụng các kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn và nền tảng quản lý chất lượng được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường. Trường đã áp dụng các chỉ số của vị trí xếp hạng website của trường ĐH (Webometrics) và Xếp hạng trường theo UPM. Các chỉ số thị trường về ĐT, NCKH và PVCĐ

được xác lập trong các đề án tuyển sinh hàng năm, kế hoạch hàng năm, trong các kế hoạch chiến lược, Chiến lược phát triển trường các giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 và 2022-2030, tầm nhìn 2045... Công tác rà soát, đánh giá thực hiện các chỉ số thị trường được thể hiện trong các Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm kế tiếp, Báo cáo kết quả thực hiện NQ của Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động hàng năm, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ Hiệu trưởng... Kết quả hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường trong 5 năm qua đạt nhiều thành tựu như:

Về Đào tạo: Đến năm 2021, 100% các CTĐT đã cải tiến mục tiêu, CDR, chương trình dạy học trong đó nhấn mạnh đến năng lực thực hành nghề nghiệp, thực hành ứng dụng CNTT và các kỹ năng cần thiết cho thế kỷ 21. 16 CTĐT của Trường đã được kiểm định chất lượng theo Bộ tiêu chí của Bộ GDĐT, 02 CTĐT theo Bộ tiêu chí của AUN-QA. Trong 5 năm vừa qua, Trường đã đào tạo được 122 TS, 5.234 ThS, 14.998 cử nhân ĐH chính quy, 23.542 cử nhân ĐH không chính quy. Các SV của Trường sau 6 tháng có 77,5% SV có việc làm, mức lương trung bình từ 7 đến 9 triệu đồng/tháng.

Về NCKH: Với cơ chế khuyến khích các CBGV của Trường tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có giá trị thông qua các khen thưởng các bài báo quốc tế thuộc danh mục Wos/Scopus, chính sách khuyến khích Đổi mới sáng tạo, công tác NCKH của trường đã đạt được nhiều thành tựu. CB, GV, SV đã công bố được 645 bài báo quốc tế (trong đó 525 Wos/Scopus), 1608 bài báo trong nước; 13 đề tài cấp nhà nước và Nafosted, 50 đề tài cấp bộ, 05 đề tài cấp tỉnh, 273 đề tài cấp trường, 164 đề tài NCKH SV. 422 GV đã được khen thưởng có công bố quốc tế xuất sắc của Bộ GD-ĐT, 15 SV được giải thưởng NCKH cấp Bộ.

Về PVCĐ: Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được Trường xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng và đã đạt được một số thành tích trong giai đoạn 2017-2021 như: Bên cạnh những đề tài, dự án NCKH, công bố quốc tế và trong nước, Trường đã tổ chức và đồng tổ chức được 645 hội thảo quốc tế và 120 hội thảo trong nước nhằm tăng cơ hội giao lưu, hợp tác, gắn kết giữa các nhà khoa học và cộng đồng. Trường đã tổ chức được nhiều khóa bồi dưỡng ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học, phương pháp giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm, tiêu chuẩn chức danh nhà giáo, tổ trưởng chuyên môn, GVCN... cho 29.039 lượt người học được cấp chứng chỉ. Trường cũng đã tổ chức, kết nối với nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tạo cơ hội giao lưu, thực tập, việc làm cho nhiều SV của trường. Công đoàn trường cũng có nhiều hoạt động thiện nguyện như ủng hộ chương trình “Tết vì người nghèo”, ủng hộ trẻ em nghèo, ủng hộ đồng bào gặp khó khăn do dịch bệnh, thiên tai...; Công đoàn trường đã ủng hộ rất nhiều quần áo, chăn màn, các đồ dùng thiết yếu khác và hơn 2,148 tỷ đồng cho đồng bào khó khăn. Đoàn TN và Hội SV của trường cũng đã tổ chức được nhiều hoạt động tình nguyện với hàng ngàn lượt SV tham gia như chiến dịch mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi, Ngày Chủ nhật tình nguyện, Chương trình chung tay hỗ trợ Sinh viên Trường ĐH Vinh gặp khó khăn do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, Chương trình hiến máu tình nguyện... Trường đã tham gia xếp hạng ĐH theo UPM (đạt 4 sao về ĐH nghiên cứu) và Webometrics (xếp trong top 20 các trường ĐH ở VN) năm 2022.

Mặc dù đã tham gia xếp hạng của Webometrics và UPM nhưng Trường chưa có đối sánh về các chỉ số thị trường với các trường ĐH trong nước, các trường đại học ở khu vực và quốc tế để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của trường năm 2030 trong top 500 ĐH Châu Á và năm 2045 trong top 1000 các ĐH thế giới. CSDL về thị trường giáo dục của trường còn hạn chế. Trường chưa có các văn bản quy định hệ thống giám sát tổng thể kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trường cần xác định bằng văn bản các chỉ số của các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ: chỉ số cạnh tranh, thị phần, thứ hạng, lựa chọn đối tác đối sánh theo tầm nhìn và xây dựng, ban hành các văn bản quy định hệ thống giám sát tổng thể kết quả các chỉ số thị trường của hoạt

động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường cần thiết lập CSDL về chỉ số thị trường giáo dục qua việc đánh giá kết quả thực hiện, xây dựng lộ trình tham gia xếp hạng các trường ĐH theo bảng xếp hạng trong và ngoài nước, bên cạnh xếp hạng Webometrics và UPM nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mức đánh giá của TC 25.2: mức 4/7.

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 25

1. Điểm mạnh Tiêu chuẩn 25

Trường đã xây dựng được các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các thành tựu của trường trong 5 năm qua trong các hoạt động đã cho thấy các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường này được cơ bản thực hiện tốt. Công tác giám sát kết quả và chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được thực hiện theo các quy định.

2. Điểm tồn tại Tiêu chuẩn 25

Trong giai đoạn từ 2017-2021, nguồn thu của Trường chủ yếu dựa vào học phí các loại hình đào tạo, ngân sách nhà nước và hoạt động bồi dưỡng, do đó phần lớn kết quả và chỉ số tài chính đến từ hoạt động đào tạo, ngân sách nhà nước, nguồn thu từ tư vấn, chuyển giao công nghệ rất khiêm tốn, chi cho NCKH chưa đáp ứng tinh thần NĐ 99/2014/NĐ-CP. Trường chưa thực hiện đối sánh về các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường với các trường đại học trong nước, ở khu vực và quốc tế và chưa có các văn bản quy định hệ thống giám sát tổng thể kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Đề xuất hướng khắc phục Tiêu chuẩn 25

Trường cần có giải pháp đột phá để đa dạng hóa nguồn thu nhằm thích ứng với sự thay đổi chính sách (giảm ngân sách nhà nước) và phương án tự chủ đến 2025. Cần tăng nguồn thu từ các chương trình đào tạo chất lượng cao, các chương trình theo nhu cầu xã hội, hoạt động liên kết quốc tế về đào tạo, hoạt động KHCN qua các đề tài /dự án trong và ngoài nước trong đó có tư vấn, CGCN; tăng chi cho KHCN theo quy định. Trường cần xác định bằng văn bản các chỉ số của các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ: chỉ số cạnh tranh, thị phần, thứ hạng, lựa chọn đối tác đối sánh theo tầm nhìn và xây dựng, ban hành các văn bản quy định hệ thống giám sát tổng thể kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Trường cần xây dựng lộ trình tham gia xếp hạng các trường ĐH theo bảng xếp hạng trong và ngoài nước bên cạnh xếp hạng theo Webometrics và UPM nhằm thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Mức đánh giá Tiêu chuẩn 25

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 25	4.00
Tiêu chí 25.1	4
Tiêu chí 25.2	4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Đánh giá ngoài	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,80	4,23	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	4,40	4,60	
1	1.1	5	5	
2	1.2	4	4	
3	1.3	4	4	
4	1.4	4	5	
5	1.5	5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị	5,50	4,25	
6	2.1	6	5	
7	2.2	6	4	
8	2.3	5	4	
9	2.4	5	4	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	4,50	4,25	
10	3.1	5	5	
11	3.2	5	4	
12	3.3	4	4	
13	3.4	4	4	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	4,50	4,25	
14	4.1	5	5	
15	4.2	5	4	
16	4.3	4	4	
17	4.4	4	4	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	4,50	4,00	
18	5.1	5	4	
19	5.2	4	4	
20	5.3	4	4	
21	5.4	5	4	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	5	4,29	
22	6.1	5	5	

23	6.2	5	4	
24	6.3	5	4	
25	6.4	5	5	
26	6.5	5	4	
27	6.6	5	4	
28	6.7	5	4	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	5	4,20	
29	7.1	5	5	
30	7.2	5	5	
31	7.3	5	4	
32	7.4	5	3	
33	7.5	5	4	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5	4,00	
34	8.1	5	4	
35	8.2	5	4	
36	8.3	5	4	
37	8.4	5	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,85	4,00	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	5	4,00	
38	9.1	5	4	
39	9.2	5	5	
40	9.3	5	4	
41	9.4	5	4	
42	9.5	5	4	
43	9.6	5	3	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5	4,25	
44	10.1	5	4	
45	10.2	5	5	
46	10.3	5	4	
47	10.4	5	4	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	5	3,75	
48	11.1	5	4	

49	11.2	5	3	
50	11.3	5	4	
51	11.4	5	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,40	4,00	
52	12.1	5	5	
53	12.2	4	4	
54	12.3	4	4	
55	12.4	4	3	
56	12.5	5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,80	4,11	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	4,60	4,00	
57	13.1	5	4	
58	13.2	5	4	
59	13.3	4	4	
60	13.4	4	4	
61	13.5	5	4	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5	3,80	
62	14.1	5	4	
63	14.2	5	4	
64	14.3	5	3	
65	14.4	5	4	
66	14.5	5	4	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	4,60	4,40	
67	15.1	5	5	
68	15.2	4	5	
69	15.3	5	4	
70	15.4	5	4	
71	15.5	4	4	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4,75	3,75	
72	16.1	5	4	
73	16.2	5	3	
74	16.3	5	4	
75	16.4	4	4	

III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5	4,25	
76	17.1	5	4	
77	17.2	5	5	
78	17.3	5	4	
79	17.4	5	4	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4,75	4,50	
80	18.1	5	5	
81	18.2	5	4	
82	18.3	4	5	
83	18.4	5	4	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,50	4,00	
84	19.1	5	4	
85	19.2	4	4	
86	19.3	5	4	
87	19.4	4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5	4,00	
88	20.1	5	4	
89	20.2	5	4	
90	20.3	5	4	
91	20.4	5	4	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5	4,25	
92	21.1	5	5	
93	21.2	5	4	
94	21.3	5	4	
95	21.4	5	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,63	4,15	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,50	4,25	
96	22.1	5	4	
97	22.2	5	4	
98	22.3	4	5	
99	22.4	4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4,50	4,33	
100	23.1	5	5	
101	23.2	4	5	

102	23.3	5	4	
103	23.4	5	4	
104	23.5	4	4	
105	23.6	4	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5	4,00	
106	24.1	5	4	
107	24.2	5	4	
108	24.3	5	4	
109	24.4	5	4	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,50	4,00	
110	25.1	5	4	
111	25.2	4	4	

	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên	111	100%	105	94.6%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên	25	100%	22	88.02%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm	0	0	0	0

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022

TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỞNG ĐOÀN



GS.TS. Nguyễn Hữu Đức

PHỤ LỤC

Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GDĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452 Fax: (038) 3855269

Website: www.vinhuni.edu.vn

Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

Chính sách chất lượng:

i. Phát triển bền vững giáo dục và KHCN; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

ii. Đảm bảo cung cấp CSVC, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển.

iii. Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao KHCN; tất cả CTĐT và văn bằng của Trường đều được các tổ chức KĐCLGD có uy tín kiểm định và công nhận.

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GDĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Giá trị cốt lõi:

Trung thực (*Honesty*)

Trách nhiệm (*Accountability*)

Say mê (*Passion*)

Sáng tạo (*Creativity*)

Hợp tác (*Collaboration*)

Triết lý giáo dục:

Hợp tác - Sáng tạo

Lịch sử phát triển:

Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Là một trong những trường đại học đầu tiên của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Nhà trường vinh dự được đóng trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vùng địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã trải qua 5 giai đoạn phát triển:

- Từ Phân hiệu ĐHSP Vinh đến Trường ĐHSP Vinh (1959 - 1965).
- Trường ĐHSP Vinh trong những năm sơ tán (1965 - 1973).
- Trường ĐHSP Vinh vượt qua khó khăn, từng bước đa ngành (1973 - 2001).
- Sự phát triển của Trường Đại học Vinh đa ngành (2001 - 2019).
- Xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các CSGD đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á (2019 - nay).

Từ Trường Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Vinh hôm nay là thành quả của sự phấn đấu liên tục, bền bỉ, sáng tạo, tự chủ của các thế hệ lãnh đạo, CBVC, HSSV và học viên của Nhà trường. Những thành quả đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới.

Trong 63 năm qua, Nhà trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh có việc làm sau 1 năm đạt trên 90%, trong đó có nhiều ngành đạt 100%. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các CSGD, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những kết quả toàn diện trong 63 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Trường đã có 05 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, 37 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 11 đơn vị và 43 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC, hằng năm Trường Đại học Vinh đều được xếp trong top 20 các CSGD đại học của Việt Nam. Trường Đại học Vinh đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) của 100 trường đại học hàng đầu châu Á (trong đó có nhiều tiêu chí đạt 5 sao). Theo bảng xếp hạng SCImago (SCImago Institutions Rankings) Trường Đại học Vinh xếp ở vị trí thứ 16 trong 22 trường đại học của Việt Nam.

Nguồn lực của Nhà trường:

Trường có 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa đào tạo trực thuộc Trường, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

Đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với 1009 CBVC, trong đó có 52 giáo sư, phó giáo sư, 254 tiến sĩ, 227 thạc sĩ... Trường có 271 giảng viên hạng III; 227 giảng viên hạng II; 52 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 55,63%.

Trường đào tạo 57 ngành đại học (*trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao*), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 2 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 HSSV, học viên, trong đó HSSV, học viên chính quy là 22.000 người.

Trong 57 ngành đào tạo đại học, Trường có 14 ngành đào tạo giáo viên là các ngành truyền thống, cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo giáo viên nói riêng, đào tạo các nguồn nhân lực nói chung theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học e-Learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Công tác bồi dưỡng thường xuyên cũng được Nhà trường quan tâm đẩy mạnh với các chương trình bồi dưỡng phong phú, đa dạng. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP), Nhà trường đã và đang đóng góp có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên các cấp học cho các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Trường đã sớm triển khai các hoạt động ĐBCL. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD. Từ năm 2018 đến nay đã có 12 CTĐT đại học chính quy được đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục (*Kỹ thuật xây dựng, Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Hóa học, Giáo dục Mầm non, Kế toán, Luật Kinh tế, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Tiếng Anh, Tài chính - Ngân hàng*). Có 2 CTĐT đại học chính quy được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA là Sư phạm Toán học và CNTT.

Hoạt động NCKH của Trường tập trung trên 3 lĩnh vực: khoa học cơ bản, KHGD và KHCN, ứng dụng - triển khai. Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025; ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCN.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia triển khai nhiều dự án KHCN của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trung bình hàng năm, Trường thực hiện 120 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 9,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường; trong đó có 48,65% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp nhà nước, cấp bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 14,04% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 37,31% là đề tài cấp trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, NCKH, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục CSGD đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Trong những năm qua, Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới tạo điều kiện

thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, NCKH.

Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ, nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê, nhóm nghiên cứu Ngôn ngữ học... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, Trường luôn nằm trong top 15 trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2020, Trường có 157 bài; năm 2021, số lượng công bố khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus trên 200 bài; vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XXXII đề ra (*đạt mốc 100 bài/năm vào năm 2022*).

Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm đẩy mạnh. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đổi mới hoạt động NCKH của sinh viên. Số đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam", giải thưởng "Sinh viên NCKH" cấp Bộ ngày càng tăng. Trong 5 năm qua, đã có hàng trăm đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện.

Tạp chí Khoa học của Trường mỗi năm ra 4 kỳ có chất lượng tốt, được nâng cấp theo các tiêu chuẩn của Hệ thống cơ sở dữ liệu ASEAN (ACI).

Về CSVC, Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GDĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống CSVC hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là CSGD đại học có CSVC vào top đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập. Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

Phụ lục B. Tóm tắt kết quả tự đánh giá của Nhà trường
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,80	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4,40	
1	1.1	5	
2	1.2	4	
3	1.3	4	
4	1.4	4	
5	1.5	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	5,50	
6	2.1	6	
7	2.2	6	
8	2.3	5	
9	2.4	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4,50	
10	3.1	5	
11	3.2	5	
12	3.3	4	
13	3.4	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	4,50	
14	4.1	5	
15	4.2	5	
16	4.3	4	
17	4.4	4	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	4,50	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
18	5.1	5	
19	5.2	4	
20	5.3	4	
21	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	5	
22	6.1	5	
23	6.2	5	
24	6.3	5	
25	6.4	5	
26	6.5	5	
27	6.6	5	
28	6.7	5	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	5	
29	7.1	5	
30	7.2	5	
31	7.3	5	
32	7.4	5	
33	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5	
34	8.1	5	
35	8.2	5	
36	8.3	5	
37	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,85	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	5	
38	9.1	5	
39	9.2	5	
40	9.3	5	
41	9.4	5	
42	9.5	5	
43	9.6	5	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5	
44	10.1	5	
45	10.2	5	
46	10.3	5	
47	10.4	5	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	5	
48	11.1	5	
49	11.2	5	
50	11.3	5	
51	11.4	5	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,40	
52	12.1	5	
53	12.2	4	
54	12.3	4	
55	12.4	4	
56	12.5	5	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,80	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	4,60	
57	13.1	5	
58	13.2	5	
59	13.3	4	
60	13.4	4	
61	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5	
62	14.1	5	
63	14.2	5	
64	14.3	5	
65	14.4	5	
66	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	4,60	
67	15.1	5	
68	15.2	4	
69	15.3	5	
70	15.4	5	
71	15.5	4	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4,75	
72	16.1	5	
73	16.2	5	
74	16.3	5	
75	16.4	4	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
76	17.1	5	
77	17.2	5	
78	17.3	5	
79	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4,75	
80	18.1	5	
81	18.2	5	
82	18.3	4	
83	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,50	
84	19.1	5	
85	19.2	4	
86	19.3	5	
87	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5	
88	20.1	5	
89	20.2	5	
90	20.3	5	
91	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5	
92	21.1	5	
93	21.2	5	
94	21.3	5	
95	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,63	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	4,50	
96	22.1	5	
97	22.2	5	
98	22.3	4	
99	22.4	4	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	4,50	
100	23.1	5	
101	23.2	4	
102	23.3	5	
103	23.4	5	
104	23.5	4	
105	23.6	4	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	5	
106	24.1	5	
107	24.2	5	
108	24.3	5	
109	24.4	5	
IV.25	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	4,50	
110	25.1	5	
111	25.2	4	

	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên	111	100%	105	94.6%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên	25	100%	22	88.02%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm	0	0	0	0

Phụ lục C. Quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1007*/QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày *17* tháng *11* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
Trường Đại học Vinh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 1453A/ĐHV-ĐBCL ngày 17/11/2022 của Trường Đại học Vinh về việc phân hồi dự kiến danh sách Đoàn đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài Trường Đại học Vinh gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, Công văn số 767/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính-Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /


Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Giám đốc ĐHQGHN Nguyễn Hoàng Hải (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để h/c);
- Trường ĐH Vinh (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, P16.



Tạ Thị Thu Hiền




 ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
 TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Quyết định số 1007/QĐ-KĐCL ngày 17 tháng 11 năm 2022
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội)*

TT	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Mã thẻ/Chứng chỉ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia			
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Nguyên Phó Giám đốc ĐHQGHN	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Trần Hữu Lượng	Trưởng phòng Hợp tác – Phát triển, Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN	2017.01.290	Thư ký
3	GS.TS. Lê Ngọc Hùng	Trưởng ĐH Giáo dục, ĐHQGHN	KĐV- VNU0137	Thành viên
4	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH Giáo dục, ĐHQGHN	KĐV- VNU0658	Thành viên
5	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội	KĐV- VNU0339	Thành viên
6	GS.TS. Trần Văn Nam	Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	2015.01.117	Thành viên
7	TS. Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Hiệu trưởng thường trực Trường ĐH Việt Nhật, ĐHQGHN	2016.01.185	Thành viên
II.	Giám sát			
8	ThS. Nguyễn Hòa Huy	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN		Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục D. Lịch trình khảo sát chính thức



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC (CHU KỲ 2)
CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Thời gian: Từ 02-06/12/2022)

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Sáu, ngày 02/12/2022)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN họp nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần (TP): Đoàn đánh giá ngoài - Địa điểm (ĐĐ): Phòng họp tầng 8, Nhà Điều hành (NDH) - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yên - ĐT: 0917 544 789
8.30-10.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng: TCCB, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, Đào tạo, KH-TC, QT&ĐT, TTTV Nguyễn Thúc Hào, HTSV&QHĐN... và các TC trong báo cáo TĐG (nếu cần)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn, các mảng công việc - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yên - ĐT: 0917 544 789
10.30-11.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình chi tiết kèm theo)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Lãnh đạo Trường và các thành phần (Theo chương khai mạc) - ĐĐ: Hội trường A
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yên - ĐT: 0917 544 789
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
		<ul style="list-style-type: none"> - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
14.00-17.00	Thăm/quan sát Cơ sở 2	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Đoàn thực địa số 1 - ĐĐ: Cơ sở 2 - Cán bộ dẫn đoàn: ThS. Trần Đình Luân - ĐT: 0904 171 914
	Thăm/quan sát các phòng máy tính tại tòa nhà tòa nhà Khảo thí; Kỹ thuật công nghệ, phòng thực hành, thí nghiệm Hóa - Sinh, KTX, căng - tin, sân bãi tại cơ sở 1, trạm y tế, ...	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Đoàn thực địa số 2 - ĐĐ: Phòng thực hành tin học; Phòng thực hành hoá - sinh; Toà nhà khảo thí, trạm Y tế, căng tin các địa điểm theo yêu cầu. - Cán bộ dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp - ĐT: 0977 733 298
	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Đoàn thực địa số 3 - ĐĐ: Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A1; Các trường thuộc, Thăm/quan sát một số lớp học - Cán bộ dẫn đoàn: PGS.TS. Nguyễn Thanh Diệu - ĐT: 0913 007 332
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn kết hợp trực tuyến và trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến, Đảm bảo chất lượng - ĐĐ: Phòng phỏng vấn kết hợp trực tuyến và trực tiếp: A2.202, A2.203, A2.204 - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yến - ĐT: 0917 544 789
	Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trao đổi với Đoàn ĐGN (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI <i>(Thứ Bảy, ngày 03/12/2022)</i>		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ, minh chứng	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NĐH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yến - ĐT: 0917 544 789
8.30-9.45	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Cán bộ quản lý chuyên môn (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm cán bộ quản lý chuyên môn - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 1 (A2.301) - CBPT: Hoàng Phan Hải Yến - ĐT: 0917 544 789
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Cán bộ hỗ trợ (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm cán bộ hỗ trợ - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 2 (A2.302) - CBPT: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Cựu NCS và cựu HVCH (<i>trực tuyến + trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm cựu NCS và cựu HVCH - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 3 (A2.202) - ID: 7013122022 - Pass: 123456 - Link: https://bit.ly/phong1_phien_1 - CBKT: Dương Trung Nguyễn - ĐT: 0916 177 337
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Cựu sinh viên hệ chính quy (<i>trực tuyến + trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm cựu sinh viên hệ chính quy - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 4 (A2.203) - ID: 8013122022 - Pass: 123456 - Link: https://bit.ly/phong2_phien_1 - CBKT: Lưu Tùng Mậu - ĐT: 0904 055 577
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Cựu sinh viên hệ VLVH (<i>trực tuyến + trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm cựu sinh viên hệ đào tạo VLVH - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 5 (A2.204) - ID: 9013122022 - Pass: 123456 - Link: https://bit.ly/phong3_phien_1

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
		<ul style="list-style-type: none"> - CBKT: Nguyễn Vĩnh Hà - ĐT: 0983 278 237
9.45-10.15	<i>Nghỉ giải lao tại phòng chờ của chuyên gia A2 201 (bộ phận kỹ thuật chuẩn bị phiên phỏng vấn tiếp theo)</i>	
10.15-11.30	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Nhà sử dụng lao động (<i>trực tuyến + trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; - Nhóm nhà sử dụng lao động - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 3 (Phòng A2.202) - ID: 7023122022 - Pass: 123456 - Link: https://bit.ly/phong1_phien_2 - CBKT: Dương Trung Nguyên - ĐT: 0916 177 337
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm NCS và HVCH (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm NCS và HVCH - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 1 (A2.301) - CBPT: ThS. Lê Trần Nam - ĐT: 0988 820 848
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Giảng viên (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm Giảng viên - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 2 (A2.302) - CBPT: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Sinh viên hệ chính quy (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Nhóm sinh viên hệ chính quy - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 4 (A2.203) - CBPT: ThS. Phan Thị Thuý - ĐT: 0949 940 989
	Thảo luận, phỏng vấn nhóm Sinh viên hệ VLVH (<i>trực tiếp</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; - Nhóm sinh viên hệ VLVH - ĐĐ: Phòng phỏng vấn số 5 (A2.204) - CBPT: ThS. Nguyễn Thanh Sơn - ĐT: 0982 931 777
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
14.00-15.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
15.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng: TCCB, KH&HTQT, CTCT-HSSV, ĐBCL, Đào tạo, KH-TC, QT&ĐT, TTTV Nguyễn Thúc Hào, HTSV&QHĐN... và các TC trong báo cáo TĐG (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn, các mảng công việc - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
	- Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trao đổi với Đoàn ĐGN (<i>nếu có</i>)	- TP: Đoàn đánh giá ngoài
NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (<i>Chủ nhật, ngày 04/12/2022</i>)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yên - ĐT: 0917 544 789
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Hoàng Phan Hải Yên - ĐT: 0917 544 789
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>	

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
14.00-17.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
17.00-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
	Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (<i>qua điện thoại, nếu có nhu cầu</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ <i>(Thứ Hai, ngày 05/12/2022)</i>		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An - ĐT: 0964 955 898
14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (<i>nếu cần</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Nguyễn Hoàng An

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
		- ĐT: 0964 955 898
16.00-17.30	Trao đổi, làm việc với Lãnh đạo Trường	- TP: Đoàn đánh giá ngoài; Lãnh đạo Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 2, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	- TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
	- Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trao đổi với Đoàn ĐGN (nếu có)	- TP: Đoàn đánh giá ngoài
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Ba, ngày 06/12/2022)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	- TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc với cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường (nếu cần)	- TP: Đoàn đánh giá ngoài; Cán bộ phụ trách các mảng hoạt động của Trường - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	- TP: Đoàn đánh giá ngoài - ĐĐ: Phòng họp tầng 8, NDH - Cán bộ trực: Đinh Thị Nga - ĐT: 0932 323 989
14.00-17.00	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình chi tiết kèm theo)	- TP: Đoàn đánh giá ngoài; Lãnh đạo Trường và các thành phần (Theo chương trình bế mạc) - ĐĐ: Hội trường A
17.00	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	- TP: Trưởng đoàn ĐGN; Hiệu trưởng và trưởng các đơn vị

Thời gian	Hoạt động	Thành phần, địa điểm
		- ĐĐ: Hội trường A

Phụ lục Đ. Công văn của Nhà trường phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1670~~ ĐHV-ĐBCL

Nghệ An, ngày 28 tháng 12 năm 2022

V/v phản hồi Dự thảo Báo cáo ĐGN
và đề nghị xem xét công nhận đạt
tiêu chuẩn CLGD trường đại học

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường Đại học Vinh đã nhận được Công văn số 1209/KĐCLGD&CNCLGD ngày 22/12/2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Trường Đại học Vinh. Kết quả ĐGN Trường Đại học Vinh theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 cho thấy, điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong các nhóm đảm bảo chất lượng về chiến lược, hệ thống, thực hiện chức năng và kết quả đều đạt từ mức 3,5 điểm trở lên và không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm.

Trường Đại học Vinh nhất trí với các nội dung trong Dự thảo Báo cáo ĐGN và kết quả ĐGN Trường Đại học Vinh của Đoàn chuyên gia ĐGN. Kính đề nghị Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN gửi Báo cáo ĐGN cuối cùng và triển khai các thủ tục xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với Trường Đại học Vinh và công khai kết quả đánh giá ngoài của Nhà trường. *[Handwritten mark]*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL *[Handwritten mark]*



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục E. Văn bản phản hồi của Đoàn ĐGN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 1670/ĐHV-ĐBCL của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Trường Đại học Vinh, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) Trường Đại học Vinh kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến của Đoàn như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng dự thảo Báo cáo ĐGN và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Nhà trường.

2. Đoàn đã hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Trường Đại học Vinh và gửi lại Nhà trường qua Trung tâm theo quy định.

3. Kết quả đánh giá ngoài cho thấy, điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng mục (Đảm bảo chất lượng về chiến lược, Đảm bảo chất lượng về hệ thống, Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng và Kết quả hoạt động) của Nhà trường đều đạt từ 3,5 điểm trở lên và không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm, theo quy định, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để có thể chính thức đề nghị Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thẩm định, công nhận và cấp chứng nhận “đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục”.

Trân trọng./.